

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



NĂM THỨ XVI

SỐ 3 & 4 (tháng 11 & 12, 1967)

NHA VĂN-HOÁ

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

SAIGON - VIETNAM

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Năm thứ XVI, Quyển 3 & 4 (tháng 11 & 12, 1967)

NHA VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN
NĂM THỨ XVI, SỐ 3 & 4 (Tháng 11 & 12, 1967)

Mục - Lục

- Thông-diệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gởi Ông Tổng Thư-ký Liên-Hiệp-Quốc nhân ngày Lễ Kỷ-niệm Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.
- Diễn-văn của Thủ-Tướng Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đọc trong Lễ Kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền tổ-chức ngày 10-12-1967 tại Saigon.
- Diễn-văn của Ông Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục đọc trong ngày Lễ Kỷ-niệm Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền (10-12-1967).
- Bài thuyết-trình của G. S. Nguyễn-Quang-Quỳnh về "Nhân-Quyền trong Hiến-Pháp Việt-Nam 1967".

CHUYÊN - KHẢO

Luận về văn-hóa . . .

NGUYỄN-SỸ-TẾ 157

Giấc mộng "Kính-sư" dưới mái chùa "Linh-mụ" . . .

PHAN-DU 164

(tiếp theo)

Bức Thành Hồ, hay bức Thành Sầu . . .	TÔ - NAM	176
Theo dõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca dao. . . .	NGUYỄN-VĂN-XUÂN	185
Âm-lịch và dương-lịch . . .	NGỌC-TÂM	210
(tiếp theo)		
Mỹ - từ - pháp. . .	TRẦN-NHẬT-TÂN	224
Mùa Xuân với đời sống tình cảm Việt-Nam. . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	239
Lễ chém trâu Ngap Kubao của đồng- bào Chăm. . .	NGUYỄN-VĂN-LUẬN	255

PHỔ - THÔNG

• Thi ca của TRẦN-HUIỀN-ÂN, MEKUNG...		270
• Văn-hóa Thế-giới		
Một đặc-điểm của tiểu-thuyết Pháp. . .	HỒNG-NHUNG	276
Emily Bontë và Wuthering Heights. . .	S. MAUGHAM	279
(Bản dịch của Hoàng-Ưng)		
Người trong vỏ sò. . .	ANTON CHEKOV	296
(Bản dịch của Hoàng-Ưng)		
Giải-thưởng Nobel năm 1967 . . .	KIM-ANH	314

TIN - TỨC VĂN - HOÁ

• Hoạt-động của Văn-phòng Thứ-trưởng Văn-hoá. . .	320
• Giới thiệu Sách, Báo. . .	323
• Diểm sách : NON NƯỚC PHỮ - YÊN. . .	324

PHỤ - LỤC

• Message du Président de la République du Việt-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme . . .	330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights . . .	322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamienne 1967. . .	334

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

VOL. XVI, Nos 3 & 4 (November & December, 1967)

Contents

- Message from the President of the Republic of Vietnam to the Secretary General of the United Nations on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights.
- Address by the Prime Minister of The Republic of Vietnam at the 19th Anniversary of the Declaration of Human Rights.
- Address by the Minister of Education and Culture on the occasion (Dec., 10, 1967).
- Speech delivered by Professor Nguyen-Quang-Quynh on « Human Rights in the 1967 Vietnamese Constitution ».

RESEARCH AND STUDY

About Culture

NGUYEN-SY-TE 157

Origin of Linh-mu Pagoda (Hue)

(continued)

PHAN-DU 164

The Wall of Sorrow (Historical legend)...	TO-NAM	176
Composition and Evolution of a Vietnamese old popular song...	NGUYEN-VAN-XUAN	185
Lunar and Solar Calendar (<i>continued</i>)...	NGOC-TAM	210
Figures of Speech...	TRAN-NHUT-TAN	224
Spring and its impact on Vietnamese sentimental life...	NGUYEN-DANG-THUC	239
Ceremony of Ngap Kubao (Buffalo Killing) among Cham People...	NGUYEN-VAN-LUAN	225

BELLES LETTRES

Poems by

Tran-Huien-An, Mekung...	270
--------------------------	-----

International Culture

A specific feature of French Novels...	HONG-NHUNG	276
Emily Bontë and Wuthering Heights (<i>translated into Vietnamese by Hoàng-Ung</i>)...	S. MAUGHAM	279
The man in a Shell (<i>translated</i>)...	ANTON CHEKOV	296
Nobel Prize 1967...	KIM-ANH	314

CULTURAL NEWS

• Activities of the Vice-Minister's office...	320
• New Books and Periodicals...	323
• Book Review : The City of Phu-Yen...	327

SUPPLEMENT

• Message du Président de la République du Vietnam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme...	330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights...	322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamienne 1967...	334

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION ET DE LA CULTURE

Vol. XVI, Nos 3 & 4 (Novembre & Décembre, 1967)

Table des Matières

- Message du Président de la République du Viêt-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des Droits de l'homme.
- Discours du Président du Gouvernement du Viêt-Nam à l'occasion du 19^e Anniversaire de la Déclaration Universelle des droits de l'homme (le 10-12-1967 à Saigon).
- Discours du Ministre de l'Éducation et de la Culture à la Journée de la Déclaration universelle des Droits de l'homme (1-0-12-1967).
- Conférence du Professeur Nguyen-Quang-Quynh sur « Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamiënnne de 1967 ».

Recherches et Etudes

Considérations sur la culture

NGUYEN-SY-TE 157

~~Recherches sur la culture~~ 161

Pagode « Linh-Mu » (Légende)

PHAN-DU 164

Citadelle des Ho on Morne citadelle	TO-NAM	176
A propos d'une chanson populaire...	NGUYEN-VAN-XUAN	185
Calendrier lunaire et Calendrier solaire...	NGOC-TAM	210
Figure de rhétorique...	TRAN-NHAT-TAN	224
Le Printemps et la vie sentimentale des Vietnamiens...	NGUYEN-ĐANG-THUC	239
Cérémonie du « Ngap Kubao » (sacrifice du buffle) chez les minorités ethniques Chàm...	NGUYEN-VAN-LUAN	255
• Poèmes de Tran-Huỳnh-An, Mekong...		270
• <i>Culture Internationale.</i>		
Un trait caractéristique du Roman Français...	HONG-NHUNG	276
Emily Bonté et Wuthering Heights... (Traduction de Hoang-Ung)	S. MAUGHAM	279
L'homme dans sa coquille...	ANTON CHEKOW	296
Prix Nobel 1967...	KIM-ANH	314

NOUVELLES CULTURELLES

• Activités du Secrétaire d'état aux affaires culturelles...	320
• Nouveaux Livres et Périodiques...	323
• Remarques sur "NON NUOC PHU-YEN"...	237

SUPPLÉMENT

• Message du Président de la République du Viet-Nam au Secrétaire Général de l'O.N.S. à l'occasion de la Journée de la Déclaration Universelle des droits de l'homme...	330
Message from the President of the Republic of Vietnam on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights...	322
• Les droits de l'homme dans la Constitution Vietnamienne 1967...	334

THÔNG-ĐIỆP *

của TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
gởi

Ông TỔNG THƯ-KÝ LIÊN-HIỆP-QUỐC

nhân ngày Lễ kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền

Thưa Ông U THANT

Tổng Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc

ở NỮU - ƯỚC

Hôm nay, nước Việt-Nam Cộng-Hòa long-trọng cử-hành Lễ kỷ-niệm Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền theo một tập-tục đã có từ 19 năm qua.

Nhưng năm nay, đối với dân-tộc Việt-Nam, ngày Lễ kỷ-niệm đáng nhớ này bao-hàm một ý-nghĩa đặc-biệt và ghi dấu những nguồn hy-vọng mới. Thật thế, trong hoàn-cảnh khó-khăn do chiến-tranh gây nên, chúng tôi đã thực-hiện trên đất nước chúng tôi những tiến-bộ đáng kể trong việc ứng-dụng những nguyên-tắc quy-định trong Bản Tuyên-Nghôn thời danh ấy. Trong thời-gian không đầy một năm, nước Việt-Nam Cộng-Hòa đã thiết-lập những định-chế dân-chủ bảo-đảm những Nhân-quyền và Dân-quyền bất khả xâm-phạm : một Hiến-Pháp tân-tiến thích-nghị với thực tại đất nước, một Thượng-Nghị-Viện, một Hạ-Nghị-Viện và một Chính-Phủ dân-cử. Những cơ-cấu nền tảng vững-chắc ấy sẽ giúp cho chúng tôi hành-động hiệu-nghiệm hơn trước trong công cuộc phục-vụ công-lý xã-hội và phát-triển kinh-tế, vốn là hai phương-diện trọng-yếu của sinh-hoạt quốc-gia, xét ra trong trường hợp một nước chuyên về nông-nghiệp như nước Việt-Nam chúng tôi, hai công-cuộc ấy cần phải xây-dựng trước hết trên căn-bản tái-thiết nông-thôn.

Những cơ-cấu nền tảng ấy cũng sẽ giúp chúng tôi phục hồi mau chóng nền hòa-bình hằng mong ước. Qua lời tuyên-bố của tôi, dân-tộc Việt-Nam

* Nguyên-văn bằng tiếng Pháp.

đã biểu-lộ ước-vọng chấm dứt một cuộc chiến-tranh kéo dài đã quá lâu. Tôi tiếc rằng lời kêu gọi trọng thể ấy đến nay vẫn chưa được ứng đáp. Nhưng chúng tôi không tin rằng sẽ mãi mãi không được ứng-đáp như thế. Ngay trong lúc khai-nguyên nền Đệ-nhị Cộng-Hòa, lời kêu gọi hòa-bình được vang lên cho toàn thế-giới nghe rõ, sự-kiện này nhấn mạnh một cách quyết-liệt rằng chúng tôi ước-vọng tiến tới hòa-bình, tiến tới một nền hòa-bình công-chính và vĩnh-tồn, thực-hiện trong những điều-kiện khả-dĩ cứu-vãn phẩm-giá con người và những quyền tự-do căn-bản, chính vì muốn cứu-vãn những giá-trị ấy mà từ bao nhiêu thế-kỷ biết bao nhiêu người khắp các quốc-gia đã đau-khổ và tử-vong, chính vì muốn cứu-vãn những giá-trị ấy mà dân-tộc Việt-Nam và các thân-hữu đồng-minh đã và đang chấp-nhận những sự hy-sinh cao-trọng nhất.

Mặc dầu chưa được nhận làm hội-viên Liên-Hiệp-Quốc, nước Việt-Nam Cộng-Hòa nhiệt-liệt tán-đồng những nguyên-tắc của Hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc và của Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền. Hơn thế nữa, những nguyên-tắc ấy chính là những lý-do buộc nước Việt-Nam Cộng-Hòa phải theo đuổi một cuộc chiến-đấu nhằm mục-đích duy-trì sự sống còn của quốc-gia và xây-dựng theo sở-nguyện những nền-tảng hòa-bình trong một tương-lai rất gần.

Kính xin Ông Tổng Thư-Ký vui lòng thể nhận cảm-tình trân-trọng của tôi.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU
TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA



DIỄN - VĂN

của

THỦ-TƯỚNG CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

đọc trong Lễ kỷ-niệm lần thứ 19

Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền

tổ-chức ngày 10-12-1967 tại Saigon

Thưa Quý Vị,

Hòa-đồng với các quốc-gia dân-chủ trên Thế-giới, hôm nay Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa long-trọng cử-hành Lễ kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

Kỷ-niệm này là cơ-hội để chúng ta công-khai biểu-lộ niềm tin-tưởng mãnh-liệt vào ý-thức nhân-quyền đang lớn mạnh trên thế-giới và đề long-trọng xác-nhận những nỗ-lực liên-tục của Quốc-Gia Việt-Nam trên đường thực-thi lý-tưởng nhân-quyền.

Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền công-nhận những quyền tự-do căn-bản của con người, chủ-trương kiến-tạo sự bình-đẳng về quyền-lợi và nhiệm-vụ giữa mọi người trong cộng-đồng Quốc-gia, và thắt-chặt tình thân-hữu quốc-tế giữa mọi dân-tộc. Nền-tảng của Nhân-quyền là phẩm-giá cố-hữu của con người. Phương-thức thể-hiện nhân-quyền là những định-chế hữu-hiệu và những biện-pháp thích-nghi nhằm bảo - đảm tự-do cá - nhân và trật - tự xã - hội.

Cuộc Cách-Mạng Nhân-Quyền mà các thể-hệ hiện-tại đang theo đuổi là một trong những biến-chuyển vi-đại nhất của thế-kỷ XX. Nhưng, cũng như trong mọi trào-lưu tiến-hóa khác, cuộc tranh-đấu cho nhân-quyền cũng phải trải qua những giai-đoạn khó-khăn và lâu - dài, đòi hỏi nhiều nỗ-lực và hy - sinh.

Hiện tại, chủ-nghĩa Cộng-Sản chuyên-chế và tất cả những hình-thức độc-tài, áp - bức, cũng như những tình-trạng bán-khai, đói-khờ, dốt nát, còn tồn-tại trên thế-giới, là sự thách-đố nghiêm-trọng nhất đối với lý-tưởng Nhân-Quyền. Hơn nữa, đó còn là điều tủi-hỗ cho thế-kỷ đã phát-sinh Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền. Vậy nên, vấn-đề cấp-bách đặt ra cho

nhân-loại ở thế-kỷ này, là làm thế nào thắng vượt sự thách-đố kia, gột-rửa điều tội-hỗ nọ, trả lại Nhân Quyền cũng như Dân-Quyền cho tất cả những người còn bị đè-nén áp-bức, bị bóc-lột đến tận xương-tủy, nhất là sau những bức màn tre, màn sắt, để tất cả đều được sống xứng - đáng phẩm-giá con người.

Trong cuộc tranh-đấu lịch-sử này, dân tộc Việt-Nam hiện đang đứng ở hàng đầu. Ngay sau khi thấu hồi độc-lập, chúng ta đã long-trọng chấp-nhận những điều-khoản của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền làm nguyên-tắc định hướng chính-sách Quốc-gia. Từ một phần tư thế-kỷ nay, chúng ta không ngừng chiến-đấu để bảo-vệ quyền sống tự-do và mọi quyền thiết-yếu cho mỗi người và cho dân-tộc, đồng thời bảo-vệ các nguyên-tắc thiêng-liêng của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền. Trong khi đó, chúng ta lại nhiệt-thành tổ chức những cuộc bầu-cử dân-chủ để đặt cơ sở pháp-lý cho các định-chế Quốc-gia. Trong giai-đoạn đầu, các cơ-sở chủ-yếu đã thành hình. Từ đây, chúng ta sẽ dành toàn-lực để cụ-thể-hóa quyền hưởng-thụ các tự-do căn-bản của con người theo đúng chủ - trương của Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tể Nhân-Quyền.

Công cuộc dân-chủ-hóa đang tiến-hành còn nhằm mục-đích ổn-định tình-thế và nắm giữ vai-trò chủ-động trong cuộc tấn-công hòa bình. Nạn xâm-lăng của Cộng-Sản hiếu-chiến đã đặt chúng ta vào nhiệm vụ chiến-đấu tự-vệ, nhưng-chúng ta luôn luôn khao-khát hòa-bình, đòi hỏi hòa-bình. Hòa-bình sẽ phục hồi ngay nếu Cộng-Sản từ bỏ âm-mưu thôn-tính miền Nam tự-do.

Chúng ta quyết-định tiến tới hòa-bình trong danh-dự, trong sự tôn-trọng chủ-quyền Quốc-gia và lý-tưởng dân-chủ. Không ai có quyền phản-bội công-trình của những chiến-sĩ Quốc-gia và chiến-hữu đồng-minh, kẻ mất người còn, đã và đang anh-dũng chiến đấu cho những lý-tưởng cao đẹp nhất và những quyền căn-bản của con người.

Hôm nay, nhân ngày Quốc-Tể Nhân-Quyền, chúng ta hãy long-trọng xác nhận lại ý-chí cương-quyết của toàn dân ta trong công cuộc chiến-đấu bảo-vệ Nhân-quyền, đồng thời xây-dựng hòa-bình chân-chính, điều-kiện căn-bản cho sự phát-triển toàn vẹn các quyền làm người.

Trân-trọng cảm ơn Quý Vị.



DIỄN-VĂN

của Ông TÔNG-TRƯỜNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
đọc trong ngày Lễ kỷ-niệm lần thứ 19
Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền
(10 - 12 - 1967)

Thưa Quý Vị,

Cách đây mười chín năm, Đại Hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc đã công bố Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền; đó là một văn-kiến qui-định những nguyên-tắc căn-bản cho xã-hội loài Người, với một nội-dung đầy nhân-đạo và bác-ái. Bản Tuyên-Ngôn này là thành-quả tốt đẹp của biết bao sự đấu-tranh xương máu của nhiều thể-hệ trên khắp năm châu.

Thật vậy, Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền đã đánh dấu một giai-đoạn quan-trọng trong lịch-sử hiện-đại, vì nó đã thực-thể-hóa ý-niệm tự-do và dân-chủ. Những nguyên-tắc chánh-yếu đề-xướng trong Bản Tuyên - Ngôn đã được xác-nhận và do đó nhân-quyền đã được ghi-nhận trong Hiến-Pháp của hầu hết các quốc-gia, nhất là Hiến-Pháp của nền Đệ nhị Việt - Nam Cộng - Hòa.

Một trong những hậu-quả trực-tiếp của Bản Tuyên-Ngôn là việc dân-chủ hóa nhân-quyền, hướng dẫn con người thực-hiện một mức sống khả-quan hơn và tạo cho đại-chúng cơ-hội thụ-hưởng những thành-quả của giáo-dục và khoa-học. Bản Tuyên-Ngôn này tuy không có hiệu-lực pháp-lý, nhưng trên thực-tế đã được đa số các quốc-gia thừa-nhận.

Một đóng góp rất quan-trọng của Bản Tuyên-Ngôn vào sự tiến-bộ của xã-hội, là chủ-trương thực-hiện những tiện-nghì tập-thể, quan-niệm quốc-gia như môi-trường và phương-tiện thích-hợp để cá-nhân sinh-sống và phát-triển khả-năng, hầu tạo cho mình một đời sống bình thường xứng-đáng với nhân-phẩm. Chính-quyền có bổn-phận nâng-đỡ nhân-dân phát-triển những khả-năng kinh-tế, văn-hóa và xã-hội. Sống trong đoàn-thể, con người có quyền thụ-hưởng an-ninh xã-hội, phải được bảo-trợ khi bị tai-nạn, bệnh-tật hay khi già yếu cũng có quyền thụ-hưởng tiện-nghì giáo-dục để phát-triển toàn-diện cá-

tánh, tạo điều-kiện sinh-hoạt, phát-huy tinh thần tôn-trọng tự-do và dân-chủ.

Nhờ giáo-dục, mỗi người đều có thể tham-dự vào đời sống văn-hóa, thường-thức văn-chương và nghệ-thuật.

Tuy nhiên những quyền tự-do căn-bản của con người phải luôn luôn đi đôi với nghĩa-vụ.

Vậy chúng ta phải xác-định tầm-mức của tự-do. Trong việc thi-hành những quyền-hạn nói trên, mọi người phải tuân theo những quy-tắc pháp-luật nhằm mục-đích bảo-vệ và tôn-trọng luân-lý, trật-tự xã-hội và hạnh-phúc của đoàn-thể.

Nhân-quyền sẽ bị xâm phạm, nếu con người chỉ biết quyền-lợi mà không ý-thức được bổn-phận, và tự-do sẽ trở thành một sự hà-lam nếu không có giới-hạn và kỷ-luật. Do đó, không một cá-nhân hay một tập-đoàn nào có thể lợi-dụng những nguyên-tắc đã được đề-xướng trong Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền để cho rằng có quyền hành động phá-hoại quyền tự-do của người khác và sự an-ninh của cộng-đồng quốc-gia.

Bởi thế vai trò của Văn-hóa Giáo-dục, trong chiều-hướng bảo-vệ nhân-quyền rất là nặng - nề vì phải diệt-trừ sự dốt-nát và đả-phá những thành-kiến sai - lầm.

Vì mọi người đều có quyền được hưởng tiện-nghi giáo-dục, nên chính-quyền phải tạo điều-kiện thuận-tiện cho toàn-dân đạt đến một tầm học-vấn cơ-bản; vấn đề cưỡng-bách giáo-dục ở bậc Tiểu-học đương-nhiên trở nên cần-thiết; giáo-dục kỹ-thuật và chuyên-nghiệp phải phục-vụ đại-chúng, giáo-dục cao-đẳng cần được mở rộng tùy theo tài-năng của mỗi người; giáo-dục tráng-niên và cộng-đồng phải được lưu-ý để hoàn-tất chương-trình học-vấn của đại-chúng. Trong tình-trạng hiện thời của Việt-Nam Cộng-Hòa chúng ta, vấn-đề giáo-dục lại càng khẩn-thiết. Vì vậy chúng ta phải tìm mọi biện-pháp thích-ứng nhằm khai-thác mọi khả-thế kinh-tế và xã-hội, ngõ hầu tạo cho quần-chúng một đời sống khả-quan.

Khi đã giải-quyết được những nhu-cầu kinh-tế sơ-đẳng, khi đã thủ-đắc được một số kiến-thức thiết-yếu, con người mới có thể tham-dự vào những hoạt-động văn-hóa, và thường-thức nghệ-thuật. Những quyền-lợi tinh-thần này phải được quốc-gia tán-trợ và đảm-bảo. Chính-quyền, với sự cộng-tác của toàn-dân, sẽ xúc tiến công việc bảo-tồn và phát-huy văn-hóa cổ-truyền, nâng - đỡ sáng - tác nghệ - thuật cùng khích - lệ những việc sưu-tầm và nghiên - cứu.

Thưa Quý Vị,

Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền đã vạch rõ đường-hướng hoạt-động trong lý-tưởng tự-do và bác-ái. Chỉ tiếc rằng Bản Tuyên-Ngôn này không có hiệu-lực pháp-lý và do đó thiếu biện-pháp chế-tài; cho nên có nhiều quốc-gia, tuy đã chấp-thuận Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền trên nguyên-tắc, nhưng lại không thi-hành đứng đắn và có khi lại còn hành - động trái với những nguyên - tắc đã được đề - xướng trong Bản Tuyên-Ngôn.

Đề có một ý-niệm rõ-ràng hơn về sự tương-xứng giữa quyền - lợi và nghĩa-vụ, chúng tôi xin nhắc lại và nhấn mạnh hai Điều 29 và 30 của Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền theo đó :

- mọi người đều có bổn-phận đối với xã-hội, và chỉ ở trong xã-hội cá - tính của con người mới có thể phát - triển tự - do và đầy-đủ được ;
- trong sự thi-hành những quyền tự-do của mình, mọi người phải tuân theo những giới-hạn do Luật-pháp ấn-định; những giới-hạn này chỉ có mục-đích bảo-vệ sự nhàn-nhận và tôn-trọng những đòi hỏi của luân-lý, trật-tự công-cộng và hạnh-phúc của toàn thể trong xã-hội dân-chủ ;
- và không một quốc-gia, một tập-đoàn hay một cá-nhân nào có thể giải-thích các điều-khoản của Bản Tuyên-Ngôn này như một quyền hành-động để phá-hoại những quyền tự-do đã đề-cập.

Như vậy, tuy không có hiệu-lực pháp-lý, nhưng Bản Tuyên-Ngôn đã vạch rõ cho chúng ta những giới-hạn của nhân-quyền và vai-trò thiết yếu của quốc-gia trong việc duy-trì Luật-pháp để dung-hòa quyền-lợi và nghĩa-vụ. Đồng thời văn-kiến trên cũng đã khuyến-cáo những lạm-dụng có thể xảy ra trên bình-diện quốc-gia, đoàn-thể và cá-nhân.

Do đó, Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tể Nhân-Quyền, đã góp phần vào việc duy-trì nền pháp-trị, xác-định quyền-lợi, thiết-lập nghĩa-vụ cho cá-nhân và đoàn-thể, trong công-cuộc mưu-cầu hạnh-phúc.

Tin-trưởng vào lý-tưởng nhân-đạo và tiến-bộ, ý-thức được những hà-lạm đã, và có thể xảy ra, Việt - Nam Cộng-Hòa chúng ta nhất-quyết thi-hành đứng-dắn các điều-khoản, và quan-niệm những quyền-lợi căn-bản của

con người, được qui-định trong Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền như lý-tưởng của một cuộc đấu-tranh không ngừng.

Vậy buổi lễ kỷ-niệm ngày ban-hành Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền của tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc được cử-hành long-trọng hôm nay không phải chỉ là một nghi-thức thường-lệ, mà là một sự nhắc-nhở, một sự xác-nhận ý-chí tranh-đấu quyết-liệt cho tự-do, cho dân-chủ của nền Đệ-nhị Cộng-Hòa Việt-Nam.

Trân-trọng cảm-ơn và kính chào Quý Vị.



NHÂN-QUYỀN TRONG HIẾN - PHÁP VIỆT - NAM 1967

Trong trào-lưu tư-tưởng hiện đại quan-niệm về nhân-quyền khác xưa rất nhiều. Từ thế-kỷ XVIII đến nay nhân-quyền đã biến đổi từ căn-bản đến nội-dung. Sự biến-đổi này theo ba khuynh-hướng rõ-rệt là sự cụ-thể-hóa nhân-quyền, sự tập-thể-hóa các tự-do và sự lu-mờ của quan-niệm cá-nhân trước quan-niệm xã-hội.

Thực vậy, trong thế-kỷ trước và cho mãi tới trận thế-chiến thứ hai, người ta chỉ lo tuyên-nhận nhiều hơn là lo tổ-chức những quyền của công-dân. Lúc ban đầu người dân cũng chỉ tranh-đấu để đòi Quốc-gia tuyên-nhận và bảo-đảm những tự-do căn-bản của con người. Đây là những quyền được hành-động. Trong giai-đoạn này Quốc-gia không cần làm gì hơn ngoài việc tôn-trọng những tự-do cá-nhân. Quốc-gia chỉ cần giữ một thái-độ tiêu-cực là đủ. Nhưng lần lần kinh-nghiệm lịch-sử cho thấy rằng những tự-do được công-nhận chỉ là những quyền trừu-tượng. Người dân được hưởng-thụ trên lý-thuyết nhưng trong thực-tế có thể không bao giờ được hành-xử. Thí dụ như mọi người có tự-do được tạo mãi vì quyền tư-hữu được Quốc-gia tuyên-nhận và bảo-vệ, nhưng những công-dân nghèo suốt đời không thành sở-hữu-chủ vì không có phườn-giện để thực-hiện. Tự-do và bình-đẳng pháp-lý chưa đủ vì những bất bình-đẳng thực-tế trong xã-hội đã khiến cho các tự-do không có thực. Ý-thức rõ điều này, người dân mới tranh-đấu mạnh hơn để đòi Quốc-gia cụ-thể-hóa những quyền tuyên-nhận. Từ những quyền hành-động người dân đi tới những quyền đòi hỏi, tương-tự như trái-quyền (hay quyền đòi nợ) của trái-chủ vậy. Bằng chứng là Hiến-Pháp của nhiều quốc-gia từ sau thế-chiến hai đã công-nhận những quyền kinh-tế

xã-hội của công-dân. Tới giai-đoạn này Quốc-gia có nhiệm-vụ cụ-thể-hóa các dân-quyền bằng cách cung-cấp phương-tiện cho người dân thực-hiện. Vai-trò của Quốc-gia đã biến-đổi từ tiêu-cực sang tích-cực. Trách-nhiệm của Quốc-gia trở thành nặng-nề hơn xưa. Song song với khuynh-hướng cụ-thể-hóa, một khuynh-hướng thứ hai xuất hiện là sự tập-thể-hóa các tự-do. Thực vậy, lúc ban đầu tự-do được quan-niệm hoàn toàn như tự-do của cá-nhân. Trong các thế-kỷ trước người ta chú-trọng đến việc tuyên-nhận và bảo-vệ các quyền căn-bản của cá-nhân như các tự-do công-bảo. Thời ấy, người ta lo bảo-vệ cá-nhân chống lại tập-thể. Không những Quốc-gia không công-nhận quyền của tập-thể mà còn tìm cách tiêu-diệt tập-thể. Một thí dụ rút trong lịch-sử chính-trị Pháp chứng-minh điều này : Sau cuộc cách-mạng 1789 người ta đã bãi-bỏ các qui-đoàn, giải-tán các hội-đoàn tôn-giáo, các phường nghề-nghiệp, vì coi các tập-thể này là những trở-ngại cho sự phát-triển tự-do của cá-nhân. Ngày nay thì khác hẳn. Cá-nhân đã ý-thức rằng đoàn-thể mới gây sức mạnh, mới có áp-lực. Việc sử-dụng các tự-do của cá-nhân nếu được lồng vào trong đoàn-thể, lấy đoàn-thể làm chủ-thể thì sẽ hữu-hiệu hơn. Vì nhận-thức như vậy nên bên cạnh những tự-do cá-nhân ngày nay, người dân đòi hỏi những tự-do của đoàn-thể như tự-do lập-hội, tự-do lập chính-đảng, tự-do nghiệp-đoàn và quyền đình-công. Khuynh-hướng này không phương-hại cho cá-nhân vì tự-do của đoàn-thể không bóp chết tự-do cá-nhân. Trái lại nó làm cho quyền của cá-nhân thêm mạnh, thêm cụ-thể và tự-do cá-nhân vẫn tồn tại trong tự-do của tập-thể. Thí dụ tự-do nghiệp-đoàn có hai nghĩa, nó vừa có nghĩa là tự-do thành-lập nghiệp-đoàn vừa có nghĩa là tự-do xuất nhập nghiệp-đoàn. Nói tóm lại ngày nay nhiều tự-do tập-thể quan-trọng không kém những tự-do cá-nhân.

Khuynh-hướng thứ ba trong trào-lưu tư-tưởng hiện-đại về nhân-quyền là sự thăng thế của quan-niệm xã-hội trước quan-niệm cá-nhân cổ-diễn. Đây là sự biến đổi tính-chất của nhân-quyền. Trong các thế-kỷ trước tại Âu-Châu, chủ-nghĩa cá-nhân được tôn thờ. Quan-niệm tôn-thờ cá-nhân đã đưa đến sự công-nhận các quyền của con người như những quyền tuyệt-đối, bất-khả xâm-phạm. Thí dụ điển-hình là quan-niệm cổ-diễn về quyền tư-hữu. Ngày nay người ta đã ý-thức rằng tôn-trọng một cách quá đáng các quyền của

cá nhân có thể bắt lợi cho cộng-đồng, cho xã-hội vì cá-nhân và xã-hội thường có những quyền-lợi tương-phản. Vì thế nên nhân-danh quyền-lợi chung của cộng-đồng ngày nay người ta chỉ coi nhân-quyền như những quyền tương-đối mà thôi. Chúng có thể bị hạn-chế vì mục-đích công-ích. Pháp - chế về cải-cách điền-địa với sự truất-hữu các địa-chủ có trên một trăm mẫu-tây đề hữu-sản-hóa nông-dân là một bằng-chứng điển-hình của khuynh-hướng này. Trước những ba khuynh-hướng của trào-lưu tư-tưởng hiện-đại và trong bối-cảnh lịch-sử của nước nhà sau ngày Cách-mạng với những phong-trào đòi tự-do dân-chủ của nhân-dân, với những hoài-bảo cải-cách xã-hội của nhà cầm-quyền, Hiến-Pháp ngày 1-4-1967 đã được ban-hành, đánh dấu một bước tiến mới về phương-diện bảo-vệ nhân-quyền. Nó đã công-nhận những quyền gì cho người dân và đã qui-định nhiệm-vụ của Quốc-gia trong việc bảo-vệ và thực-hiện dân-quyền như thế nào ? Chúng tôi cố-gắng giải-đáp hai câu hỏi này trong hai phần dưới đây :

I. Những dân-quyền trong Hiến-Pháp 1967.

Những quyền công-dân mà Hiến-Pháp 1967 tuyên-nhận được chia ra làm hai loại là các tự - do dân-chủ và các quyền kinh-tế xã-hội.

A. Các tự-do dân-chủ.

Các tự-do dân-chủ mà công-dân Việt-Nam được hưởng theo Hiến-Pháp 1967 gồm có các tự-do cá-nhân, các tự-do tập-thể, và các quyền chính-trị.

Trong các tự-do cá-nhân ta thấy những tự-do vật-chất như những tự-do cư-trú, tự-do đi lại (Điều 14) với những hệ-luận như quyền không bị bắt-bớ, giam giữ trái phép, không bị tra-tấn, quyền được xét-xử công-khai, quyền được luật-sư biện-hộ, quyền được đòi Quốc-gia bồi-thường nếu vô tội mà bị bắt giữ oan-ức. (Điều 7). Trong việc công-nhận các tự-do vật-chất của công-dân, có một điểm mới mẻ đáng lưu-ý là sự bãi bỏ chế-độ câu-thúc thân-thề vì thiếu nợ. Sự câu-thúc thân-thề vì thiếu nợ do bộ Luật dân-sự tổ-tụng (Nghị-định ngày 16-3-1910) qui định, tuy trong thực-tế ít áp-dụng, nhưng vẫn là di-tích của một quan-niệm thoái-hóa ít tôn-trọng nhân-cách. Sự bãi bỏ định-chế này là một điều đáng tán-thưởng và là một tiến-bộ.

Trong những tự-do cá-nhân còn có những tự-do tinh-thần là tự-do tư-tưởng với những hệ-luận như tự-do ngôn-luận, báo-chí và xuất-bản (Điều 12), tự-do tín - ngưỡng và những hệ luận là tự - do truyền-giáo và hành-đạo (Điều 9).

Ngoài tự-do cá-nhân ta còn thấy những tự-do tập-thể sau đây được Hiến-Pháp công-nhận là tự-do lập-hội (Điều 13), tự-do lập chánh đảng (Điều 99) và tự-do nghiệp-đoàn với quyền đình-công (Điều 16).

Về các quyền chính-trị, ngoài các quyền bầu-cử, ứng-cử, Hiến-Pháp 1967 công-nhận thêm hai quyền mới cho công-dân là quyền tự-do thỉnh-nguyện và quyền đối-lập công-khai (Điều 13). Đây là một điểm tiến-bộ rõ-rệt trên đường dân-chủ so với Hiến-Pháp 1956. Người công dân có thể sử-dụng quyền thỉnh-nguyện để tố-cáo những sự lạm-quyền hay vi-phạm tự-do cá-nhân hoặc đề thỉnh-cầu nhà cầm-quyền ban-hành một biện-pháp hay một đạo-luật mới. Luật đối-chiếu cho ta thấy quyền thỉnh-nguyện cũng có trong Hiến-Pháp của Pháp-Quốc thời Cách-mạng và trong Hiến-Pháp Thụy-Si ngày nay (Điều 57). Tuy - nhiên, quyền thỉnh-nguyện là một quyền yếu - ớt ít hiệu - nghiệm, quyền đối-lập quan-trọng hơn và hữu-hiệu hơn trong việc bảo-vệ nhân-quyền và dân-chủ.

Về những giới-hạn cần-thiết của các tự-do cá-nhân như tự-do cư-trú, tự-do xuất-ngoại, tự-do ngôn-luận và báo-chí, Hiến-Pháp 1967 chỉ qui định những giới-hạn thông-thường vì lý-do y-tế, an-ninh quốc-phòng, danh-dự cá-nhân hay thuần-phong mỹ-tục và không nói tới sự tạm đình chỉ sử-dụng. Đây là một tiến-bộ so với Hiến-Pháp 1956 vì theo Hiến-Pháp cũ (Điều 96) hành-pháp có quyền tạm đình-chỉ sự sử-dụng những tự-do căn-bản của công-dân. Ngày nay mọi sự hạn-chế các tự-do này phải được Quốc-Hội biểu-quyết bằng một đạo-luật.

B. Các quyền kinh-tế Xã-hội.

Những quyền kinh-tế được công-nhận là quyền tư-hữu (Điều 19), quyền tự-do kinh-doanh (Điều 20), quyền tự-do làm việc và quyền hưởng thù-lao xứng-đáng (Điều 20).

Những quyền xã-hội được bảo-đảm là quyền tự-do giáo-dục (Điều 10)

quyền được cứu-trợ khi đau-ốm, hay gặp hoạn-nạn (Điều 18), quyền được nâng-đỡ của chiến-sĩ (Điều 18), quyền được săn-sóc của sản-phụ và hài-nhi (Điều 17), quyền của đồng-bào thiếu số được có phong-tục tập-quán riêng, và mới nhất là quyền của công-dân được cử đại-biểu tham-gia quản-trị xí-nghiệp (Điều 22). Đây là một điểm rất đặc-sắc của Hiến-Pháp nước nhà, vì tại nhiều nước ngoài, người ta chưa quan-niệm rằng việc tham-gia quản-trị xí-nghiệp là một quyền của công-nhân. Về các quyền kinh-tế xã-hội, Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa đã công-nhận cho người dân 2 quyền mà chính Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền của Liên-Hiệp-Quốc cũng không nói tới. Đó là quyền đình-công và quyền tự-do kinh-doanh. Đây là hai dân quyền mà Cộng-sản không chấp-nhận. Sở dĩ năm 1948, Đại Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc đã không ghi hai quyền này vào Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền vì một lý-do nhân-nhượng đối với khối Cộng-Sản với hy-vọng rằng Bản Tuyên-Ngôn sẽ được tất cả các quốc-gia hội-viên (kể cả Cộng-sản) chấp thuận. Nhưng mặc dầu có sự nhân-nhượng ấy, khối Nga-Sô (6 nước) vẫn không bỏ phiếu viện lẽ rằng những nhân-quyền tuyên-nhận chưa được cụ-thể nên không hợp với đường-lối của chủ-nghĩa Mác-Lê. Thực ra lý do sâu xa đã khiến khối Cộng-sản không bỏ phiếu là Điều 1 của Bản Tuyên-Ngôn. Theo đó tự-do của con người là một quyền tự-nhiên, khi lọt lòng mẹ con người đã có rồi. Đó là một nguyên - lý mà Cộng - sản không chấp - nhận.

II. Nhiệm-vụ Quốc-gia trong việc bảo-vệ thực-hiện dân-quyền.

Theo Hiến-Pháp 1967 Quốc-gia có nhiệm-vụ bảo-vệ các tự-do dân-chủ Quốc-gia cũng có nhiệm-vụ cụ-thể-hóa những quyền kinh - tế xã - hội của công-dân.

A. Quốc-gia trong nhiệm-vụ bảo-vệ các tự-do dân-chủ.

Trong nhiệm-vụ này Quốc-gia gặp khó-khẩn không những trong việc lựa-chọn phương - pháp bảo-vệ và cả trong việc thực - hiện sự bảo - vệ.

1. Phương-pháp bảo-vệ.

Tuyên-nhận những quyền căn-bản của dân là một điều hay nhưng

chưa đủ. Quốc-gia còn cần phải tổ-chức việc bảo-vệ các quyền ấy sao cho hoàn - hảo bằng những phương - pháp hữu - hiệu và những chế - tài thích - nghi.

Từ xưa đến nay vấn-đề bảo vệ những tự-do căn-bản của công-dân trước những quyền-hành lớn-lao của các cơ-quan công-quyền vẫn là một vấn đề khó nhưng rất cần-thiết. Mỗi nước tổ-chức sự bảo-vệ một cách khác, tùy theo quan-niệm pháp-lý, tùy theo truyền-thống chính-trị. Nguyên-tắc tổ-chức cách bảo-vệ thường được ghi trong Hiến-Pháp vì Hiến-Pháp là văn-kiến pháp - lý có giá-trị cao hơn cả.

Người công-dân đứng trước nhà cầm-quyền giống như cậu-bé tí-hon đứng trước người khổng-lồ. Vậy làm cách nào để những tự-do căn-bản của công-dân không bị nhà cầm-quyền vi-phạm. Danh-từ nhà cầm-quyền được dùng ở đây để chỉ cả cơ-quan lập-pháp lẫn cơ-quan hành-pháp.

Nếu chính cơ-quan lập-pháp (Quốc-Hội) vi-phạm những quyền công-dân đã được Hiến-Pháp công-nhận thì phương-cách bảo-vệ là tổ-chức sự *kiểm-soát hiến-tính* của các Đạo-luật và giao nhiệm-vụ này cho một Tòa-án Tối-cao độc-lập. Những Đạo-luật vi-phạm dân-quyền là những Đạo-luật bất hợp-hiến và sẽ bị cơ-quan tài-phán tối-cao tước hết hiệu-lực. Đây là giải-pháp áp-dụng tại Hoa-Kỳ và tại Việt-Nam theo Hiến-Pháp 1967 với sự thiết-lập Tối-cao Pháp-viện.

Cũng có Quốc-gia không theo giải-pháp này. Thí dụ như tại Anh và tại Pháp, truyền-thống chính-trị của hai nước này coi lập-pháp là cơ-quan tối-cao có toàn quyền nên không có phương-cách gì bảo-vệ người dân trước quyền tối-thượng của lập-pháp. Tuy nhiên, trong quan-niệm này vẫn - đề bảo-vệ không đặt ra vì cơ-quan lập-pháp đại-diện cho dân và biểu-dương ý-chí của dân thì không có sự đối-ngịch giữa dân và lập-pháp.

Sau lập-pháp đến hành-pháp. Hành-pháp, với những phương-tiện vũ-đoán, với những đặc-quyền thi-hành tức-thì, dễ vi-phạm quyền công-dân hơn lập-pháp. Nếu hành-pháp vi-phạm dân-quyền thì phải bảo-vệ người dân cách nào ? Phương-cách bảo-vệ cổ-diễn là *dành cho Tòa-án vai trò chính - yếu*. Có thể là Tòa-án hình nếu sự vi-phạm tự-do cá-nhân có tính-cách trầm-trọng, cấu-thành hình-tội. Cơ-quan chế-tài cũng có thể là Tòa-án hành-chánh nếu chỉ cần

tiêu-hủy một quyết-định của hành-pháp. Đây chính là giải-pháp áp-dụng tại nước nhà, phỏng theo cách tổ-chức của Pháp. Tại Anh-quốc cách tổ-chức hơi khác là không có sự phân-biệt hai hạng Tòa-án tư-pháp và hành-chánh mà chỉ có một. Tại Anh, cơ-quan hành-pháp cũng có trách-nhiệm và cũng chịu chung một luật-pháp như thường-dân, cũng phải trả lời trước Tòa-án tư-pháp như thường-dân mỗi khi xâm-phạm tự-do cá-nhân hay gây thiệt-hại cho công-dân. Người dân Anh coi tòa-án là thành-trì bảo-vệ tự-do của họ và đặt nhiều tin-tưởng vào các thẩm-phán mà họ rất kính-trọng.

Sở-di Tòa-án được giao-phó trọng-trách bảo-vệ người dân trước công-quyền vì theo nguyên tắc phân quyền Tòa-án là cơ-quan độc-lập. Hơn nữa thủ-tục tư-pháp lại tinh-vi và chặt-chẽ được coi là bảo-đảm chắc chắn cho người dân. Thí dụ như thủ-tục bắt-giam, thủ-tục xét nhà được qui-định một cách chặt-chẽ. Tuy nhiên Tòa-án phải kiểm-soát gắt-gao sự thi-hành và chế-tài nghiêm-khắc những vi-phạm thì việc bảo-vệ tự-do cá-nhân mới hữu-hiệu. Giá-trị sự bảo-vệ tùy-thuộc ở tính-cách độc-lập của Tòa-án và ở tinh - thần quả-cảm của các thẩm-phán.

Phương-pháp tổ-chức sự bảo-vệ đã khó, việc thực-hiện sự bảo - vệ còn khó hơn.

2. Những khó-khăn trong việc thực-hiện sự bảo-vệ dân-quyền.

Những khó-khăn này phát-xuất từ ba nguồn, là sự mâu-thuẫn giữa những quyền được bảo-vệ, sự cần-thiết duy-trì uy-quyền quốc-gia và quyền chuyên-quyết của hành-pháp.

a. Mâu-thuẫn giữa các quyền được bảo-vệ là nguyên-nhân khó-khăn thứ nhất. Thí dụ giữa quyền tự-do làm việc và quyền đình-công có mâu-thuẫn. Muốn tôn-trọng triệt-đề quyền đình-công thì phải hy-sinh quyền tự-do làm việc của thiểu số công-nhân không muốn đình-công.

b. Sự cần-thiết duy-trì trật-tự xã-hội và uy-quyền quốc-gia là nguyên-nhân khó-khăn thứ hai. Thực vậy, Quốc-gia có trách-nhiệm duy-trì an-ninh trật-tự. Trách-nhiệm này đòi hỏi trước hết sự bảo-vệ những định-chế tượng-trưng cho uy-quyền Quốc-gia. Quốc-gia không thể tồn-tại nếu những nhân-vật và định-chế tượng-trưng cho Quốc-gia, nếu những phương-tiện thiết-yếu do Quốc-gia sử-dụng không được bảo-vệ, Muốn có sự bảo-vệ này thế nào cũng phải

hạn-chế tự-do, cũng phải trừng-trị những hành-vi xâm-hại an-ninh quốc-gia, tinh thần quân đội hay uy-tín Chính-Phủ. Trong thời chiến những hạn-chế này càng nhiều và càng cần thiết hơn trong thời bình.

Trong việc bảo-vệ các tự-do dân-chủ vai-trò của Cảnh-sát rất quan-trọng và tế-nhị. Vai-trò này là đúng-hòa trật-tự xã-hội và tự-do cá-nhân. Nguyên-tắc phải là tự-do, hạn-chế là biệt-lệ. Nếu hy-sinh hoàn-toàn tự-do cá-nhân để duy-trì trật-tự thì bất hợp-pháp. Hành-động của Cảnh-sát thường được biện-minh bằng lý-do cần-thiết. Nếu có sự cần-thiết thì được hành-động, được hạn-chế tự-do. Nhưng khái-niệm cần-thiết rất tương-đối. Nó tùy thuộc ở thực-tế và chỉ có thể phán-đoán theo mỗi trường hợp cụ-thể. Theo nguyên-tắc những vi-phạm tự-do không có tính-cách cần-thiết đều bất hợp-pháp. Để đề-phòng những lạm-dụng của Cảnh-sát, ở Anh-Quốc các thẩm-phán đã đặt ra lệ không công-nhận sự tự-thú là một bằng-chứng để buộc tội. Nhờ vậy mà Cảnh-sát tránh không dùng những phương-pháp vũ-đoán để bắt bị cáo thú tội. Người công-dân được bảo-vệ hữu-hiệu hơn. Có lẽ cũng phỏng theo luật Anh, Hiến-Pháp 1967 Điều 7 đoạn 4 đã minh-thị : « Sự nhận tội vì tra-tấn đe-dọa hay cưỡng-bách không được coi là bằng-chứng buộc tội ».

c. Quyền chuyên-quyết của hành-pháp là nguyên-nhân khó khăn thứ ba trong việc bảo-vệ dân-quyền. Khi hành-pháp sử-dụng quyền chuyên-quyết thì Tòa-án chỉ có thể kiểm-soát những quyết-định hành-chánh về phương-diện hình-thức mà thôi để xem có hợp-pháp hay không. Tòa-án không có quyền xét những lý-do đã đưa đến quyết định. Vì thế nên không có phương-cách nào kiểm soát một quyền chuyên-quyết khi quyền này được sử-dụng hợp-pháp. Tuy nhiên trước cái quyền đặc-biệt này của hành-pháp, Hiến-Pháp 1967 có đặt một giới-hạn để bảo-vệ người dân là Điều 29, theo đó « Mọi sự hạn-chế các quyền công-dân căn-bản phải được qui-định bởi một Đạo-luật ». Như vậy là chỉ có Quốc-Hội mới có quyền hạn-chế. Khi đã có Đạo-luật hạn-chế rồi lúc đó hành-pháp mới được phép qui-định bằng Sắc-lệnh những chi-tiết thi-hành, trong khuôn-khổ và giới-hạn do Đạo-luật ấn-định.

Nhiệm-vụ của Quốc-gia không những chỉ khó-khăn trong việc bảo-vệ, nó còn khó-khăn cả trong việc cụ-thể-hóa các quyền kinh-tế xã-hội mà Hiến-Pháp đã công-nhận cho công-dân.

B. Quốc-gia trong nhiệm-vụ cụ-thể-hóa những quyền kinh-tế xã-hội.

Trước hết ta xét những phương-cách cụ-thể-hóa rồi sau sẽ nghiên-cứu những khó-khẩn trong việc thực-hiện.

1. Những phương-cách cụ-thể-hóa dân-quyền.

a. Đối với những quyền xã-hội như quyền được cứu-trợ khi bệnh-hoạn, tai-nạn, tàn-tật, Quốc-gia có thể lựa-chọn giữa nhiều phương-cách cụ-thể-hóa. Những phương-cách này đi từ những hình-thức thô-sơ, khiêm-khuyết (như lập chế-độ cứu-tế xã-hội, như cất nhà thương thí) đến những hình-thức tinh-vi đầy đủ hơn như tổ-chức một hệ-thống an-ninh xã-hội hoàn-hảo. Theo Hiến-Pháp 1967 (Điều 18) trong hiện tại Quốc-gia chỉ có nhiệm-vụ thiết-lập chế-độ cứu-trợ xã-hội và y-tế công-cộng. Trong tương-lai Quốc-gia sẽ nỗ-lực tiến tới chế-độ an-ninh xã-hội.

b. Đối với những quyền kinh-tế như quyền sở-hữu, Hiến-Pháp 1967 minh-thị rằng : « Quốc-gia chủ trương hữu-sản-hóa nhân-dân ». (Điều 19). Đây chỉ là nguyên-tắc giải-quyết, chỉ là mục-đích theo-đuổi. Quốc-gia sẽ thực hiện lần lần việc hữu-sản-hóa, bắt đầu bằng nông-dân rồi đến công-nhân. Trong hiện tại ta thấy 3 chính-sách đã được thi-hành là chính-sách hữu-sản-hóa nông-dân bằng cuộc cải-cách điền-địa và chính-sách hữu-sản-hóa công-nhân và thị-dân bằng việc bán trả góp xe Taxi hoặc xe « Lam », hay nhà rẻ tiền.

c. Cũng trong việc cụ-thể-hóa dân-quyền, Hiến-Pháp 1967 (Điều 20) còn qui định rằng : « Quốc-gia đặc-biệt nâng-đỡ những thành-phần yếu-kém trong xã-hội ». Chủ-trương này được thấy thực-hiện trong pháp-chế điền-địa bệnh vực quyền lưu-cảnh của tá-diễn, trong pháp-chế nhà phở bệnh-vực quyền lưu-cư của người mướn phố, trong pháp-chế lao-động bệnh-vực quyền tham-gia quản-trị xí-nghiệp của công-nhân.

Nếu Quốc-gia có thể tìm thấy dễ-dàng những phương-cách để cụ-thể-hóa các quyền kinh-tế xã-hội của người dân thì Quốc-gia lại gặp khó-khẩn trong việc thực-hiện.

2. Những khó-khẩn trong việc thực-hiện các quyền kinh-tế xã-hội.

Những khó-khẩn này có 3 nguyên-nhân :

- a. Trước hết là tình-trạng nghèo-nàn của Quốc-gia với sự khiếm-khuyết tài-nguyên.
- b. Thứ hai là tầm-mức quá lớn lao của những cung khoản, của những nhu-cầu phải thỏa-mãn.
- c. Thứ ba là tình-trạng chậm-tiến và chiến-tranh.



Nói tóm lại trước trào-lưu tư-tưởng hiện-đại về nhân quyền, Hiến-Pháp Việt-Nam 1967 đã theo sát ba khuynh-hướng cụ-thể-hóa, tập-thể-hóa và xã-hội-hóa nêu trên.

Ngày nay Quốc-gia đã công-nhận quyền của người dân, đòi Quốc-gia cung-cấp phương-tiện để cụ-thể-hóa các quyền được hưởng, không những trên địa-hạt kinh-tế xã-hội mà cả trên địa-hạt chính-trị, như quyền được trợ cấp để tranh-cử. Tuy nhiên khuynh-hướng cụ-thể-hóa này chưa chắc đã hoàn-toàn lợi cho người công-dân vì hậu quả của nó có thể là sự lệ-thuộc của người dân vào chánh-quyền, dù là một sự lệ-thuộc tâm-lý. Dù muốn dù không, người nhận của cho bao giờ cũng lệ-thuộc ít nhiều vào kẻ có của. Động-lực thúc-đẩy người dân đòi cụ-thể-hóa các quyền xã-hội là sự an-toàn, muốn no cơm ấm áo. Khuynh hướng tra an-toàn ngày nay cũng mạnh như khuynh-hướng tra tự-do. Chìa khóa của vấn-đề là dung-hòa hai đòi hỏi để người dân vừa có đủ tự-do mà không thiếu cơm áo vì nếu thiếu cơm áo thì tự-do cũng thành rỗng.

Đặc-tính của một Chánh-quyền dân-chủ tự-do trong việc giải-quyết vấn-đề là không lợi-dụng nhu-cầu cơm áo của dân để biến sự lệ-thuộc tâm-lý sẵn có thành một sự lệ-thuộc hoàn toàn, nghĩa là không bắt dân đòi tự-do lấy cơm áo. Chính đặc-tính này đã phân-biệt dân-chủ tự-do với dân-chủ Mac-xít và độc-tài.



luận về văn - hóa

Dường như danh-từ văn-hóa hãy còn là một ý niệm mơ hồ, gây nên vài hiểu lầm trong quần chúng. Người bình dân hiểu văn hóa như là kiến thức, học vấn của một người khi nói « người này có văn hóa cao, kẻ kia thấp ». Nhưng rồi thử hỏi ta có thể đo giá trị văn hóa của một người trên tiêu chuẩn bằng cấp của người đó được chăng ?

Ở một bình diện cao, người ta bàn về chức vụ của người làm văn hóa : « Làm thuốc sai giết một người, để đất sai giết một họ, làm văn hóa sai giết muôn người ». Văn hóa là gì mà có tầm quan trọng lớn lao nhường ấy ?

Vào một thời, nhưt là thời nay, mà triết học, chính trị, kinh tế, quân sự cao giọng lấn át trong sinh hoạt cộng đồng, người ta than phiền về sự suy vi của văn hóa và người ta kêu gọi cứu nguy văn hóa. Một người chán nản hay thất bại trong một phạm vi hoạt động nào đó thường tự an ủi là trở về hoạt động văn hóa. Tham dự vào sự hưng vong của một quốc gia, người ta lo gặp phải những khó khăn nặng nề trong lãnh vực văn-hóa. Triệu tập một hội nghị văn hóa, người ta thấy danh sách liệt kê những thành phần xã hội tham dự quả đã kéo dài một cách không ngờ. Người ta giao trách nhiệm văn hóa cho giáo dục. Người ta xáp nhập văn hóa với giáo dục... Văn hóa vô hình mà vẫn hiện diện khắp mọi nơi, mọi thời, trong mọi lãnh vực.

Bài tiểu luận này thử kết toán những hiểu biết khách quan, bình thường đã có về ý niệm văn hóa, hầu mong nhắc nhở những ai lo toan văn hóa về một vài chân lý thông thường ; nếu không có hay đánh mất những sự thật cơ bản này thì e rằng công cuộc văn hóa có thể thành những phí phạm vô ích, những thí nghiệm tai hại.

Ta có thể khởi đi từ định nghĩa tổng quát sau đây về văn hóa : Văn hóa là phần ý thức tự do, phần khái niệm khả truyền, phần sản phẩm tổng hợp của hoạt

động con người trong xã hội, nhằm mưu sinh và thực hiện cái mệnh dài lâu của nó. Định nghĩa này đề ra ba đặc tính thiết yếu của văn hóa là: hiện tượng con người — hiện tượng xã hội — sản phẩm tổng hợp. Những đặc tính đó lại dẫn dắt tới những hệ luận khác mà ta cùng bàn dưới đây.

*

Văn-hóa là một hiện tượng con người. Con người ở đây có thể hiểu theo nghĩa ý thức có thể sản sinh ra những định chế, những công trình, những tác phẩm tập hợp lại thành cái mà Hegel gọi là « trí-tuệ-khách-quan-hóa » (esprit-objectivé). Nói khác đi, con người mang ý nghĩa là ý-thức-sáng-tạo. Do xác nhận này, ta thấy văn hóa ở một cấp bậc cao hơn, vượt lên trên kỹ-thuật. Người ta có thể nói kỹ thuật của con ong, cái kiến, và nhiều lắm, phong-hóa của chúng, nhưng khó có thể nói văn hóa của chúng được. Sự cách biệt giữa loài người và loài vật nằm trong ý niệm về ý thức tự do, về khái niệm khả truyền; vậy những tác tạo nào thuộc về bản năng hay vô thức không thể gọi là văn-hóa được. Một người thợ mộc đóng một cái bàn chưa phải là làm văn-hóa, nếu người đó chưa ý thức được cái kiểu mẫu của cái bàn, cái phương-pháp đóng bàn, giá trị của kiểu mẫu và phương pháp đó trong các kiểu mẫu và phương pháp, khác đề rồi có thể thông tri, truyền bá cho chung quanh. Thông tri và truyền bá như thế nào, có hiệu nghiệm nhiều hay ít, đó cũng lại là một vấn đề văn hóa.

Như vậy, làm văn hóa là phải có ý thức, không thể phiêu lưu, mù quáng. Nhưng không phải ý thức nào cũng khả thi để làm văn hóa. Vì một lẽ đơn giản là ý thức có xấu tốt, có khách quan chủ quan, có vô-tư hay vụ-lợi, có bình-diện, có phạm-vi, có từng khối-lượng riêng. Ý thức để làm văn hóa phải là « ý thức văn hóa » nghĩa là ý thức sáng tạo, ý thức trách nhiệm, ý thức đóng góp vào cho cái văn minh của cộng đồng, làm sao cho nền văn minh đó ngày một tăng tiến, và như đã ghi nhận ở trên kia, ý thức của con người mưu sinh, một cách xứng đáng và thực hiện cái mệnh dài lâu của nó ở trong vũ trụ. Ý thức như vậy luôn thể là tự do, ý chí và nhân cách của con người. Thế là vấn đề văn hóa dẫn dắt tự nhiên đến chủ nghĩa nhân bản.

Tất nhiên, chủ nghĩa nhân bản cũng có rất nhiều nhãn hiệu, phức tạp đến độ xung khắc nhau, nhưng rồi xét cho cùng vẫn có một mẫu số chung, một

đường lối tổng quát, một giới hạn : thực hiện sự giải cứu (salut) của con người, hạnh phúc của nó, sự phát triển tự do, đầy đủ và điều hòa của mọi khả năng của nó. Ngắm cho kỹ, trong mục đích tối hậu của nó, chủ nghĩa nhân bản nào cũng nhằm vào sự văn minh, sự tiến bộ, sự thắng thế của trí tuệ đối với vật chất, một con người xứng danh trong một xã hội hoan ca. Với ý nghĩ này, lẽ ra các nhà nhân bản phải thôi chống đối nhau nếu không là kết hợp với nhau.

*

Văn hóa là một hiện tượng xã hội. Những biện luận trên đây sẽ chỉ là một « trừu-tượng thuần-túy » nếu ta không minh xác thêm rằng con người mà ta chăm lo đó là con người sống thành xã hội. Nói cho đầy-đủ thì xã hội vừa là bản chất vừa là cứu-cánh của văn-hóa. Văn hóa là do xã-hội và cho xã-hội. Xây một căn nhà, đào một con sông, tôi nghĩ đến người bạn đồng hành chọn nhận của tôi tôi nghĩ tới con cháu tôi sau này được thừa hưởng những thứ đó, tôi nghĩ đến những người khách hôm nay và ngày mai tôi đón mời tới đó. Sợ rằng công-cuộc của tôi đơn lẻ. tôi tìm cách phổ biến cái « chinh-phục đời-sống » của tôi cho những người chung quanh tôi, cho đồng bào tôi. Tôi sung sướng thấy căn nhà của anh cũng đẹp đẽ và tiện lợi như căn nhà của tôi, con sông anh đào cũng đưa đường chỉ nẻo tới con sông của tôi. Nhắc lại những ý-nghĩ lớn-lao của người xưa đến nay vẫn còn là những chân lý : Con người là một sinh vật xã hội — Xã-hội là đồ ăn của nó — là khung cảnh phát triển của nó — là kích-thích-tổ cho bản năng sáng-tạo của nó — là đối tượng hoạt động của nó... Thế là vấn đề văn hóa dẫn dắt tự nhiên đến chủ nghĩa xã hội. Ý thức văn hóa cốt yếu là ý thức xã-hội và làm văn-hóa là làm một công tác với ý-nghĩ hợp-quần trong không gian và thời-gian.

Nhưng rồi ở đây cũng như ở chủ nghĩa nhân-bản, ta thấy các chủ-nghĩa xã hội cũng có nhiều hình thức phức tạp. Sự chống đối nhau giữa những phương thức này lại còn kịch liệt hơn nữa. Xã-hội chủ-nghĩa biến thành những đam mê chính trị phân hóa và sâu xé lẫn nhau. Chỉ cần một bình tĩnh và vô tư tối thiểu, người nhìn thấy ngay cái mâu thuẫn giữa các chủ-nghĩa xã-hội : thực hiện một xã hội công bằng, tự do, an vui, hòa hợp. Bởi đó, một chủ nghĩa xã hội nào mà miễn cưỡng ra là phải tìm lấy cái phương thức nào hiệu nghiệm nhất, đỡ hy sinh tổn kém nhất để thực hiện cái kết-quả nói trên. Văn-hóa

là phần tinh thần tác động vật chất để thỏa mãn mọi nhu cầu của con người trong xã-hội. Bởi vậy văn hóa không thể từ bỏ cái tính chất thực-dụng của nó. Đối với người xưa thì cái thời thịnh-vượng chung chỉ là một ước-mơ, một huyền thoại. Ngày nay, người ta đã có hơn một kiến-thức, hơn một kinh-nghiệm, hơn một đường lối để có thể thực hiện cái thời thịnh vượng đó.

*

Sau cùng cũng nên nhấn mạnh vào tính cách đa diện của văn-hóa. Văn hóa là một sản-phẩm tổng-hợp của hoạt-động xã-hội. Nhu-cầu của con người có rất nhiều, khả năng của con người cũng lắm. Không thể nói một con người độc nhất mà phải nói đủ mọi homo faber, homo sapiens, artifex, politicus, religiosus... Văn hóa phải làm cái công cuộc tìm kiếm và thực hiện cái thể quân bình và điều hòa cho mọi phạm vi hoạt động xã-hội. Lịch-sử nhân-loại đã từng chứng kiến sự thất bại hay sự héo tàn của những nền văn-hóa thiên lệch, chỉ có văn-chương chỉ có khoa học, chỉ có võ-lực, chỉ có giá trị vật-chất, chỉ có giá trị tinh-thần... Vấn đề văn-hóa dẫn dắt tới phương thức điều hòa hoạt-động xã-hội căn cứ vào những điều kiện hiện tại riêng, hướng vào một tương lai chung.

Nói rằng văn hóa là một sản phẩm tổng hợp không có nghĩa là bảo nó chỉ là một hiện tượng đến sau, một hiện-tượng thêm vào, một tổng-hợp tự-nhiên, kết thúc đối với những hoạt động xã-hội đã có. Ở chỗ văn-hóa là ý-thức, nó còn là phần dụng-ý tác tạo khởi-đầu : đó là những chính-sách, những chương-trình, những kế hoạch đã từng được nhiều xã-hội đề ra và thực-hiện. Đây mới đích thực là công công tác « làm văn-hóa ». Điều ta nên suy nghĩ là : cái khởi đầu phải bắt gặp cái hậu chung, văn-hóa không thể phiêu lưu hay thí nghiệm bừa bãi ; và, như đã nói ở trên kia, văn hóa phải có tính cách thực dụng. Kết-quả phải chứng-minh cho chính sách. Sự tiến-hóa tác-tạo phải phù-hợp với lẽ tiến-hóa tự nhiên. Khoa tâm lý-học, xã-hội-học, sinh-vật-học cũng như các khoa học nhân-văn khác có thể giúp-đỡ ta rất nhiều như ta đã lợi dụng vài điều trong những biện-luận trên đây.

*

Văn-hóa là một hiện tượng đặc-thù của xã hội loài người. Nó đánh dấu văn minh và như vậy nó là một công cuộc miên viễn mà con người phải theo đuổi bằng sự sáng suốt của trí óc, sự khéo léo của đôi bàn tay với ý-chí can tràng trang-bị sẵn.

Phía bên ngoài, công tác văn-hóa có vẻ kín đáo, nhẹ nhàng, khiêm nhường như công tác của một người cầm chịch, của một kẻ giữ nhà, của một viên nhạc trưởng. Phía bên trong, đó là một công tác tối cần thiết bằng không xã hội chỉ còn là một ô-hợp, chẳng phải một cộng-đồng.



thì sự-nghiệp sẽ bền-bỉ, trường cửu muôn đời ⁴⁷.

Lời trời-trần này của Càn-Nghĩa-công ⁴⁸ — vị chân chủ phương Nam đầu tiên, trước khi ngon giấc nghìn thu ở núi Thạch-hàn ⁴⁹ — đã trở thành một ý-chí chung của cả một dòng họ. Ngăn chặn sức xâm-tính của họ Trịnh ở phương bắc, bành-trướng thế-lực bằng cách mở-mang bờ cõi về phương Nam, quả thực đã là một thứ ý chí được nuôi dưỡng, truyền-tiếp không ngừng qua chín đời Chúa, được nung nấu ngày thêm kiên cường, mãnh liệt qua một cuộc trường-chinh đầy thử-thách, gian lao, kéo dài trên hai thế-kỷ, để kết-tụ, ở Nguyễn-Ánh sau này, thành một thứ chí-khí thiết thạch khả dĩ thắng vượt mọi nguy-cơ hầu như tuyệt-vọng, để không những cứu-vãn được một cơ-đồ suy-sụp, mà còn, từ đó, tạo thành một vi-nghiệp huy-hoàng.

Và qua cái quá-trình « Bắc-phòng, Nam-tiến » ấy, vùng Phú-xuân, miền cát-địa có long-mạch ở đồi Hà-kê, có ải trời trực đất ở gò Long-thọ ⁵⁰ tự hồ đã là một cái đích nam-châm, để trị-sở của họ Nguyễn hướng lần tới từ Dinh, Phủ, Điện của các Chúa cho đến Kinh-đô vào thời Trung-hưng sau này.

Thực-hiện cái di-chí thiên-dinh về Nam trước tiên là Sãi-vương hay Tế-vương, Nguyễn-Phước-Nguyên — con thứ sáu của Thái-tổ Gia-dũ Hoàng-đế — tức Hy-tôn Hiếu-văn Hoàng-đế (1613-1635), vị Chúa với cái tên đặt được dựa vào một điềm mộng-kiến và sự rộng suy của bà từ-mẫu, đã biến cải Nguyễn-tộc của hoàng-gia sau này thành Nguyễn-Phước tộc kể từ ngày đó. ⁵¹

47 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* par S. E. Tôn-thất-Hân. Traduction de Bùi Thanh-Vân. B.A.V.H. 1920.

48 Tức do vua Lê Kính Tông phong sau khi Thái-tổ băng hà.

49 Tiên Chúa Nguyễn Hoàng mất vào ngày mồng ba tháng sáu năm Quý-sửu, tức năm thứ năm mươi sáu (1613), thọ 89 tuổi và được chôn tại núi Thạch-hàn, huyện Hải lăng Quảng trị.

50 Các nhà địa-lý thường cho gò Long-thọ là ải trời trực đất (Xem Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ, tập thượng Sơn-xuyên : Gò Long-thọ, tr. 56).

51 Theo *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* : khi sắp đến ngày khai hoa mãn nguyệt, bà mẹ Hiếu-văn nằm mộng thấy có người trao cho một tờ giấy viết đầy những chữ Phước. Lúc tỉnh dậy, sinh được con trai là Hiếu-Văn. Bà định lấy chữ Phước đặt tên cho con, nhưng rồi nghĩ rằng nếu đặt như vậy thì chỉ mình con trai được hưởng phúc, trái lại, nếu đặt thành chữ lót thì cả dòng họ sẽ đời đời hưởng phúc. Nguyễn-tộc trở thành Nguyễn Phước tộc từ đấy.

Sự kế-vị của chúa Nguyễn-Phước-Nguyên xét ra cũng thực là thuận-lý, hợp tình. Bốn người anh đầu, Nguyễn-Hà, Nguyễn-Hán, Nguyễn-Thành, Nguyễn-Diễn, đã nối gót nhau, xa chơi miền U-Minh, trước ngày Thái-tổ băng-hà từ lâu. Người anh thứ năm, Nguyễn Hải, thỉ neo thuyền bề hoạn đã vương mắc ở bến Thăng-Long. Lễ tự-nhiên người được chọn để kế-vị phải là Phước-Nguyên chứ không thể ai khác nữa. Đã thế, Hy-tôn, ngay từ buổi thiếu thời, còn tỏ ra có nhiều tài đức, xứng đáng để nối được chí lớn, nghiệp lớn của người cha hào-hùng, có « *vai kỳ-lân, lưng mãnh-hổ, mắt phượng, mặt rồng* », ⁵² từng dày công khai-sơn, phá-thạch một vùng ác-địa, như Thuận-Quảng thuở đó, để mở đường cho cơ-đồ vương bá về sau. Chỉ ngay cái danh-hiệu « *Phật-chủ* » hay chúa Sãi, mà thần-dân thuở ấy đã dùng để tôn-xưng Hiếu-văn hoàng-đế ⁵³ cũng đủ bảo-chứng được, ở vị chúa tuổi quá ngũ-tuần này, cái khả-năng xứng đáng để kế-tục Tiên-Chúa trong công cuộc khai-cơ, hưng nghiệp và giữ vững giềng mối.

Nhưng theo công-lệ tự-nhiên, một cái nghiệp lớn của hạng người kinh-quốc cũng như của hạng kinh-doanh, thường lại chính là tạo-đoan ngay từ lúc được hình-thành—của mầm loạn nẩy sinh trong tình máu mủ, ruột thịt, vì sức căm dỗ rất khó thắng vượt của tài lợi hay thể-lực, quyền-hành.

Mầm loạn ấy đã bộc hiện ngay từ đời thứ hai của dòng họ chân-chủ phương Nam, một lần với Nguyễn-Hạp, con trai thứ bảy, và Nguyễn-Trạch, con trai thứ tám của Thái-tổ, và là em cùng cha khác mẹ của Sãi-vương, vào năm Canh-dần, tức năm thứ bảy đời Hy-tôn (1620), và một lần nữa, với Nguyễn-Phước-Anh, con trai thứ ba của Hy-tôn, vào năm 1633. ⁵⁴

Hạp và Trạch mưu việc phản-loạn, mật-ước với Trịnh-Tráng—con của Trịnh-Tùng và là chồng của Ngọc-Tú, con gái đứng vào hàng thứ mười trong số các

52 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* : Thái-tổ Gia-Dũ hoàng-đế, Nguyễn-Hoàng, p. 307.

53 *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* : Troisième généalogie (hệ) 4ème lignée (phòng) : Hy-Tôn Hiếu-Văn hoàng-đế (1613 — 1635), Nguyễn-Phước-Nguyên. — nt —.

54 55 Theo *Le Việt-Nam, Histoire et civilisation* par Lê-thánh-Khôi (La Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng) P. 244 — 251. Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ (tập trung) Nhân-vật : Tôn-thất-Vệ, tr.21 — *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* p. 320.

con của Thái-tổ - sẽ làm nội-ứng, một khi Tráng đưa quân đến bờ sông Nhật-lệ. Tráng được mật thư liền hưởng-ứng ngay Nhưng điều đáng tiếc là cả Hạp và Trạch lẫn Trịnh-Tráng, vì chóa mắt bởi tham-vọng, mà quên rằng những mưu-toan lật đổ Sãi-vương, vào thuở đó, chỉ là một chuyện manh-động, không một điều kiện, yếu-tố chủ-quan hay khách-quan nào có thể vừa giúp hay bảo đảm được sự thành-công. Sự kế-vị ngôi chân-chủ mà Hy-tôn đã được Thái-tổ dành cho, không những hợp tình, hợp lý như đã nói, mà cái tài trị nước, an dân, của Hy-tôn, với sự phò-tá của nhiều bậc hiền tài, sau bảy năm trời tại vị, đã được xác-định trước mắt trăm họ. Chỉ nhằm thỏa-mãn tham-vọng riêng tây, bất chính, dám phản-bội lại cái ý-chí của cả một dòng họ, qua sự cấu-kết ngay với kẻ thù là Trịnh-Tráng, lại dám khinh thường di-mệnh của Tiên-vương, không vì một lý-do nào khả-thủ, bất hiếu như thế, bất đề như thế, bất nghĩa như thế, Hạp và Trạch làm sao có thể tìm được sự ủng-hộ, hưởng-ứng của thần-dân thuở đó. Hậu-quả đáng tiếc và khó tránh đã xảy ra cho hai anh em phản-ngịch là « cái chết nhục-nhã trong xó ngục », và cho Trịnh-Tráng, là trên 5.000 quân, dưới quyền điều-khiển của Nguyễn-Khai⁵⁵, băng ngàn, vượt bể, tụ tập vào nơi « cát lạnh đất chai, sương mù gió thổi »⁵⁶ để chờ ngày xâm-tính cơ-đồ chúa Nguyễn, đã phải cuốn cờ, xếp trống, ngưng-ngừng rút lui, tạo cho Sãi-vương một cái cơ để khước-từ số cống thuế hàng năm.

Hạp, Trạch chết, quân Trịnh rút lui, nhưng ngọn lửa bốc dậy từ kho lương làng Ái-tử, vào dịp phản-loạn nói trên, hẳn đã dự phần vào cái nguyên-nhân của việc thiên-di trị-sở. Từ làng Trà-bát, huyện Đăng-xương (Quảng-trị), Dinh chúa được dời vào xã Phước-an, huyện Quảng-Điền—trước đó có tên là Đan-điền—(Thừa-thiên), vào năm Vĩnh toạ nhị niên, tức tháng tư năm 1626. Tới đây Dinh được đổi làm Phủ. Và, tại trị-sở mới, Sãi-vương càng quan-tâm đến việc tổ-chức guồng máy cai-trị, tăng-cường kế-hoạch nội-trị, ngoại-an. Đã sẵn những bậc hiền-

56 Trong bài thơ của vua Lê Thái-Tôn làm vào dịp đóng quân ở cửa bể Nhật-Lệ có câu : *Sa hàn địa lão tà dương ngạn, sương lâm phong phi túc thảo khu* (Cát lạnh đất chai khi bóng xế, sương lâm phong phi túc thảo khu).

Đ.N.N.T.C. — Tỉnh Quảng-Bình (Quan-Tấn : Hải-Tấn Nhật Lệ) dịch-giả Tu-Trai Nguyễn-Tạo Tập số 9 — 1961. Tr. 155.

tài từng phò tá Tiên-Chúa, ngọn gió ‘*chiêu-hiền*’ còn đưa tới cho Sãi-vương nhiều trang lương-dống, đáng kể nhất trong số này, hoặc có tài-lược sáng suốt, khá sánh với Khổng-Minh, Bá-Ôn xưa, như Nguyễn-Hữu-Dật vào năm Kỷ-vị (1619), như Đào-Duy-Từ, vào năm Đinh-mão (1627), hoặc gan dạ, quả cảm, xứng danh hồ-tướng, có thể là *thuyền khi cần qua sông mớ muối khi cần nếm canh*, như Nguyễn-Hữu-Tiến, vào năm Tân-vị (1631) ⁵⁷. Thêm vào sự may-mắn này, từ phương xa muôn dặm, những người Tây dương, nhất là người xứ Bồ, ngoài việc đem bán súng điều-thương, súng đại-bác, vật-liệu chế thuốc súng, còn mang tới cho Chúa kỹ-thuật chế-tạo vũ-khí. Nhờ đó, từ ngày trị-sở dời vào Phước-an cho đến cuối đời Hy-tôn, Sãi-vương quả đã làm đẹp lòng người cha an nghỉ giấc thiên-thu ở núi Thạch-hàn, với rất nhiều thành quả triển khai nghiệp lớn. Để tăng-cường phương-tiện chiến-đấu, ngoài lò đúc súng do *Jao Da Cruz*, một người Bồ lai tới Đàng trong trước năm 1615, thiết lập tại Phường Đúc ⁵⁸ một lò thứ hai, do lệnh Chúa, được tổ chức và bắt đầu hoạt-động vào năm Tân-vị (1631) cùng với trường bắn, mã xưởng và Tập-tượng trường. ⁵⁹ Để phòng ngự sức xâm-tính tràn vào từ phương Bắc — sau chiến-thắng ở bờ sông Nhật-lệ với cuộc đại-phá 200 chiến thuyền của vua Lê Thần-tông và Trịnh-Tráng vào năm 1627, và nhất là sau cuộc tiến chiếm đất Bồ-chính, từ Linh-giang về Nam, đặt làm *Bổ-chính dinh* hay *Ngõa-Dinh* (Dinh Ngói), hay *Nam Bồ-Chính châu*, vào năm 1630 — một lũy dài hai nghìn năm trăm trượng (10 cây số), cao non một trượng (3 mét), tức lũy *Trường-dục* hay lũy *Hồi-văn*, được xây từ núi Trường-Dục chạy

57 Năm Kỷ-vị (1619), Nguyễn-Hữu-Dật được Hy-tôn Hiếu-văn bổ vào làm văn-chức. Ông là người minh-đạt, có tài-lược, làm tướng có mưu lược hay, đánh đâu được đấy, người ta ví ông với Khổng-Minh, Bá-Ôn — Năm *Đinh-Mão* (1627), Đức-Hòa tiến-cử Đào-Duy-Từ. Hy-tôn Hiếu-văn cho làm Nha-úy nội-tán, tước Lộc-Khe-hầu. Sau khi Văn-Không theo kế của Từ, đem mâm đồng hai đáy, có đựng sắc-thư, ra Đông-đờ và trở về vô-sự, Hiếu-văn bảo rằng: ‘*Duy-Từ thực là Trương-Lương, Khổng-Minh đời nay vậy*’. Năm Tân-vị (1631) Nội-tán Đào-Duy-Từ tiến-cử Nguyễn-Hữu-Tiến, Hy-tôn Hiếu-văn cho Tiến làm Đới-Trưởng rồi thăng Cai-Đội. (Theo *V.N. nhân-vật chí vịnh biên*, Tr. 38, 39, 231, của Khai-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên soạn — Nha Văn-Hóa. Bộ Q.G.G D. tập số 13 và 14 — 1962.

58 *Việt-Nam Pháp-thuộc-sử (1862-1845)* của Phan-Khoan: (Người Âu-Châu đến buôn bán ở Việt-Nam) Tr. 15. Nhà sách Khai-Trí Saigon — 1961.

59 *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (La Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng).

xuống tận bãi cát Đông-hải, vào năm Canh-ngọ (1630) và một lũy thứ hai, *Lũy Thầy*, về sau được mang tên là *Định-Bắc trường-thành*, dài hơn 3.000 trượng (18 cây số) cao một trượng năm thước (6 mét), chạy từ cửa Nhật-lệ đến núi Đầu-Mâu — nơi từng nổi tiếng có núi gò hùng-vĩ, cao nhọn, có nhiều Tiên xuất-hiện và có giếng sâu với một con cá Thần quái-dị — được hoàn-thành vào năm Tân-vị (1631) ⁶⁰.

So với thời Thái-tổ Gia-dũ hoàng-đế, binh-bị, thực-lực, công việc chinh-đồn nội-trị, phòng vệ ngoại-an tuy có phần khả-quan hơn, ngay cả chủ-trương Nam-tiến hầu như cũng thấu đạt thêm được một thắng-lợi đáng kể : sự xâm lấn bờ cõi Chân Lạp một cách hòa-bình, êm thấm, qua mối lương-duyên của Miên-vương Chey-Choettha với một bà công-chúa *Quảng-Nam* — công-chúa Ngọc-Vạn ? hay công-chúa Ngọc-Khoa ? ⁶¹, với việc xin đất làm căn-cứ ở miền Nam Cao-Miên và mở đồn quan-ải ở *Prey-Kor* (tức Saigon) cho tiện việc thu thuế ⁶², nhưng Phủ-trị của Hy-tôn ở Phước-an thì vẫn chưa được chú-trọng nhiều về mặt chính-nghị hình-thức, chưa có cái bề-thể khí-tượng đặc-biệt của một đô-ấp vương-giả. Phải chăng cái ấn-tượng chẳng đẹp của vụ phản-ngịch, dấy khởi từ trong tình cốt-nhục, của hai em, sự nhĩ-tâm của một đứa con trai giàu tham-vọng đến coi nhẹ cả tình phụ-tử, sự dòm ngó, rình-rập cơ-hội phục-thù, xâm-tính của Trịnh-Tráng, sau ngày thay thế Trịnh-tùng, còn hứa hẹn nhiều đe dọa, nhất là từ ngày Hy-Tôn đã thách-thức một cách công-khai bằng chuyện trả lại «sắc-thư» trong chiếc mâm đồng hai đáy ⁶³, đã không cho phép vị Chúa cao-niên này thảnh-thơi tâm-trí để nghĩ nhiều tới việc kiến-tạo cung đện và phô-trương nghi-vệ.

60 Đ.N.N.T.C. Tỉnh Quảng-Bình (Cò-tích : Lũy cũ Trường-Dục. Tr. 142. Quan-tấn : Trường thành Định-bắc. Tr. 154. Sơn-Xuyên : Núi Đầu-mâu. Tr. 107 — Việt-Nam nhân-vật chí vịnh-biên : Từ (Đào-Duy) Tr. 233. — Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation : La Sécession du Nord et du Sud.

61 Theo « Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long » thì Sãi-vương có cả thảy 15 người con, trong số đó có bốn người con gái : Ngọc-Liên, Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa, Ngọc-Đĩnh. Ngọc-Liên là vợ của Nguyễn-Phước-Vinh (con trai đầu của Mạc-Cảnh-Huống). Ngọc-Đĩnh là vợ của Nguyễn-Cửu-Kiều tức Nghĩa Quận-công. Còn Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa thì không thấy nói đến chuyện chồng con như thế nào.

62 Histoire du Cambodge du 1er siècle de notre ère par A. Leclère, pages 339, 340. Paris 1914 (Trích-dẫn trong phần chú-thích bài «Thành-trị chí của Trịnh-Hoài-Dức» của Gs. Trần-Kinh-Hòa. Tạp-chí Đại-học số 24, tháng 12-1961. Tr. 53.

63 Việt-nam nhân-vật chí vịnh-biên : Từ Đào-Duy, Tr. 232.

Nhưng chính tất cả những nỗ lực và thành-tích hưng-nghiệp ở thời Hy-tôn đã chuẩn bị cho cảnh sắc phú-thịnh và cái phong-khí văn-vật của thủ-phủ ở Kim-Long, dưới thời Thần-tôn sau này.

Thực vậy, khi *Nhân-Lộc-Hầu* Nguyễn-Phước-Lan kế-vị Hy-tôn Hiếu-văn Hoàng-đế, thì vùng Thuận-Quảng đang là thời kỳ hưng-thịnh, phú-túc, trăm họ vui hưởng cảnh ấm no, thanh-bình.

Thừa-kế đại-nghiệp vào năm 1635, qua năm sau, *Thần-tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế* (1635-1648) liền cho dời Phủ từ Phước-An, đến làng Kim-Long, thuộc huyện Hương-Trà.

Kim-Long, nằm trên tả-ngạn sông Hương, cách đồi Hà-Khê và Thiên-Mụ tự không xa. Địa-thể Kim-Long, so với xã Phước-An, không những rộng-rãi, khoáng đãng hơn nhiều, núi sông lại thanh-tú, cảnh trí thanh-nhã, thơ mộng đẹp như tranh vẽ. Trị-sở Chúa Nguyễn, với chuyển thiên-di này, đã xích lại khá gần, cái vị-trí lý-tưởng của Kinh-sur sau này.

Phủ-trị tuy đóng tại Kim-Long — gần chợ hiện nay — nhưng cảnh-sắc, phong-khí văn-vẻ thì bao trùm cả một địa-bàn gồm các xã Phú-Xuân, Vạn Xuân, Xuân-Hòa và An Ninh, vì lẽ, cùng theo về với Chúa, ngoài đám triều-thần đông-đảo, còn có trên năm sáu nghìn binh-sĩ cùng gia-đình vợ con. Vào thời đó, tại địa-phương, ở tả-ngạn cũng như hữu-ngạn sông Hương — và sông Kim-Long, nay đã bị bồi lấp — vốn đã sẵn có những thôn hoa rậm rạp dân-cư. nên sau khi Phủ Chúa được dời đến, Kim-Long càng trở nên trù-mật.

Điện, các, dinh-thự lần lượt được xây cất. Lầu son, gác đỏ đua nhau mọc lên bên trong la-thành của Phủ Chúa cũng như trong các khu vườn sầm-uất của các thượng-quan. Thuở đó, tuy mái cung, mái điện, dinh-thự, đài các, chưa rạng tỏa màu ngói *hoàng lưu-ly*, *thanh lưu-ly* — chỉ lợp toàn bằng tranh — nhưng cây gỗ quý giá, lối chạm trổ cầu kỳ, tinh xảo, qui mô kiến trúc cũng đã đủ làm cho những du-khách, từ viễn-xứ đồ về, phải thán-phục vì cái vẻ trang-nhã, ngoạn-mục. Các loại thảo-mộc hữu-danh cùng các thứ kỳ hoa trong xứ cũng gặp được vựa-hội tốt để qui tụ về nơi thủ-phủ. Cung điện, dinh thự, rợp phủ bóng mát *lệ-chi*, *long-nhân*, càng tôn thêm vẻ trang-nghiêm, kín đáo, với những hàng *hoàng-mộc-bút*, *trắc-bách-diệp*, hoè, phượng, lê, đào châu hầu bên cửa trong sân, với

sức khỏe tươi, phô thắm của những cội hải-đường, ngọc-lan, tường-vi, nguyệt-quí, cùng các giống cúc, lan đủ loại.

Thêm vào đó, mã-xưởng, tập-tượng trường cũng được dời về, binh-xá của quân-sĩ được xây cất, võ-khố được thiết-lập, núi đất cao trên 38 trượng, rộng những một trăm năm chục trượng được đắp lên tại bến đò Thanh-Phước, đề hàng năm, vào tháng bảy, tổ-chức những cuộc thao-diễn phép bơi thuyền, bắn súng, ⁶⁴ những khoa thi được mở vào khoảng gần cuối thời Thần-tôn — từ năm 1646 — thu hút nhân tài trong cõi — và có thể đã bắt nguồn từ đấy, câu ca dao đề-cao giống ‘*yêu-đào*’ của vùng Hương-Ngự : « *Học-trò trong Quảng ra thi, thấy cô gái Huế bước đi không đành* » — bóng binh-sĩ áo đỏ, nón vàng, súng hỏa-mai sáng-loáng, xen lẫn bóng những thớt thị-tượng cao lớn, nặng-nề, mang bành vàng, thắt là, lụa, xuất-hiện vào những dịp khánh-tiết, và những chiếc hồng-thuyền đỏ thắm màu sơn, những chiến-thuyền sơn son thiếp vàng lộng-lẫy, tỏa rạng ánh vinh-quang của những chiến-thắng lẫy-lừng trên mặt bể cả, thường biểu-diễn trên sông Hương, càng làm tôn-trưởng thêm cái phong-độ đồ-phủ của Kim-Long.

Chốn đô-hội này còn được điểm-chuyết thêm cái sắc-thái hoa lệ, phong thái xa-hoa, do một ngọn gió phóng-lãng thổi lên từ phố Thanh-Hà. Ở Đàng-Trong, các Chúa Nguyễn, đối với thương-khách ngoại-quốc, nhất là đối với người của Thiên-triều, không áp-dụng một chính-sách ly-cách nghiêm nhặt như ở Đàng Ngoài. Ngay từ thời Tiên-Chúa, các Hoa-thương đã được phép lui tới mua bán tại vùng phụ-cận Thủ-phủ. Khi trị-sở của Chúa Nguyễn còn đóng tại Trà-Bát, thì Dinh-Cát là một cảng-khẩu trọng-yếu. Nhưng khi trị-sở đã dời về Phước-An, và, sau đó, thiên-di đến Kim-Long, thì thuyền buôn của Trung-Hoa, lại theo cửa Thuận-An, tiến vào cập bến Thanh-Hà, vì theo lối này, có tiện cho việc mua bán hơn là chạy vào sông Quảng-Trị như xưa. Và sau khi dời Phủ về Kim-Long, Chúa Thượng đã cho phép tiên-hiễn trong làng Minh-Hương kiến thiết một khu chợ tại nơi giáp giới hai xã Thanh-hà và Địa-linh ⁶⁵. Tuy ít

64 Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ (tập thượng) : Tân-độ : Bến đò Thanh-phước. Tr. 107. 108.

65 và 66 Theo ‘*Làng Minh-hương và phố Thanh-hà thuộc tỉnh Thừa-thiên của GS. Trần-Kinh-Hòa. Tạp chí Đại-học số 21 tháng 7/ 1961. Tr. 98, 101.*

khí được trực-tiếp chào đón những thương-thuyền từ Trung-Quốc chạy qua, nhưng Thanh-hà phổ, thuộc tỉnh Thừa-thiên, vốn nằm ngay trên một quãng sông Hương sâu rộng, rất tiện cho các thuyền lớn ghé đậu, phải là một cảng-khẩu địa-phương thuận lợi về việc chuyển-vận, phân-tiêu hàng hóa từ Hội-an đưa ra ⁶⁶. Ngoài các phẩm vật đưa sang từ Trung-quốc như : tơ sống, đồ sứ, thuốc bắc, giấy tiền, hương đèn, bút chì, sách vở, hàng vóc, bánh kẹo v.v... Hoa-thương còn buôn cả nôi đồng, mâm đồng của các tàu Tây cập bến Hội-an về đây bán lại. Các loại xa-xỉ phẩm cũng như sách vở, được người ở Kim-long nhất là hạng quan-quyền tranh nhau mua sắm. Thường-dân nơi này, vốn đã từng sống trong cảnh làng chợ đông vui, do cơn đur-dật, cũng nhiễm lẫn phong thái xa-hoa. Lễ tự-nhiên đời sống trong Phủ Chúa, thuở ấy, cũng rạng vẻ kiêu sa, hoa gấm, với những cung cách, nghi-phục sắc mùi vương-giả. Khách viễn-phương, có dịp viếng thăm « *Kehue* » ⁶⁷ thường được đẹp mắt hiếu-kỳ vì những y-phục rực-rỡ, cùng cái văn-vẻ, sang trọng của lối trang-hoàng, bày biện trong Phủ Chúa cũng như trong các tư-dinh của đám thượng-quan. Nhã-nhạc đã trời dậy và những ca-nhị, vũ-nữ đã thường được xuất-hiện trong các buổi yến-âm tràn ngập hào-sạc, dưới mái vương-phủ. Nghi-vệ được chăm-chút càng làm tăng thêm phong-thể trọng-vọng của bậc chân-chủ. Mỗi lúc Chúa ngự ra ngoài, trên hai nghìn cận-vệ, giáo gươm san-sát, tàn lọng, cờ xí rợp đất, tạo thành cái thế tiền-hô hậu ủng lâm-liệt, oai-phong. Và chỉ để xem mặt bốn nữ tu-sĩ, người Tây-dương, tình-cờ bị trôi giạt vào bờ cõi bởi một cơn sóng gió bất kỳ, Công-thượng-vương đã dùng đến 4.000 lính dân hầu, và hai đội cận vệ mang gươm bịt bạc, đã mở tiệc linh-đình khoản-đãi, có vũ nữ múa hát giúp vui. ⁶⁸

Nếp sống vương-giả, nghi-thể nghiêm-lệ kể trên quả cũng thích-nghi và phù hợp với một Thủ-phủ đang vươn lên trong cảnh thịnh-trị do tài kinh bang của một vị Chúa hào-hoa, đa tình, đa cảm nhưng lại chẳng thiếu hùng-nghị và đồng lược.

67 Chỗ chúa Nguyễn ở vào thời này gọi là « *Kehue* » (Theo *Voyages et Missions du P. de Rhodes*, trích-dẫn trong « *Les Européens qui ont vu le vieux Hué : le P. de Rhodes* » par L. Cadière. B.A.V.H. 1922. Tr.2 31-249.

68 *Les Européens qui ont vu le vieux Hué : le P. de Rhodes* par L. Cadière des missions étrangères de Paris B.A.V.H. 1922. P.231-249.

Chính con người đã khóc lóc và muốn nhường cái vinh-dự kế-thừa đại-nghiệp cho em, để tránh cảnh cốt nhục tương tàn, khi thấy Nguyễn-Phước-Anh, vì ham ngôi chân chủ mà mưu việc phản-ngịch ; chính con người ngư-ngần buông câu, thả hồn chạy theo tiếng gọi của Yêu-đương qua những câu hát ân tình của một thanh-nữ xứ Quảng, cô gái họ Đoàn — về sau này là *Thần-tôn Hiếu-chiêu Hoàng-hậu* — vì Định-mệnh, một đêm trăng vàng, đã cất giọng oanh-ca dưới bóng dâu xanh, chính con người giàu tình-cảm ấy lại là một tay kinh-quốc giàu nghị-lực, quả cảm, giữ vững cơ-đồ, nắm vững giềng mối.

Sự kế-thừa đại-nghiệp tuy phải mở đầu với một cái triệu chẳng lành hay việc mưu-phản của em trai, nhưng mười ba năm trị-vị ở cương-vị chân-chủ, của Công-Thượng-Vương, lại là một thời kỳ thịnh-đạt, với rất nhiều thành-tích vẻ-vang gặt hái được về mặt ngoại-an cũng như nội-trị. Dời trị-sở, kiến-thiết Thủ-phủ, chinh-dồn tở-chức, mở các khoa thi để tuyển chọn nhân-tài, tăng cường binh-bị, thao luyện quân-sĩ về kỹ-thuật chiến-đấu trên bộ, dưới thuyền, mấy lần đầy lui và gây thất-bại nặng-nề cho quân Trịnh, mấy lần triệt-hạ uy-thế của lực-lượng hải-quân “*chỉ biết sợ có sức mạnh của Trời*”⁶⁹, qua những chiến-thắng như chiến-thắng năm 1642, làm cho quân Ô-lan (tức Hòa-lan) phải thất-diễn bát đảo, và thuyền trưởng người Ô-lan, Van Liesvelt, phải tử-trận một cách thảm-thương; chiến-thắng năm 1643, một võ-công oanh-liệt của *Thế-tử Dũng-Lễ-Hầu*, Nguyễn Phước-Tân, tại cửa Hàn, một cuộc chiến-đấu oai hùng với cái cảnh “năm chục chiếc ghe Ô, ghe Chu, dưới quyền chỉ-huy của Thế-tử, rượt đuổi vùn vụt như bay trên mặt bể cả, xông xáo vào một chiến thuyền lớn nhất trong ba chiến thuyền của địch — đang cùng hoảng-hốt nhắm về hướng đông tìm đường tẩu-thoát — và đám thủy quân gan dạ, nhảy ào lên” dẫn cột buồm, chặt bánh lái, đứt đứt dây lèo, khiến cho thuyền-trưởng và thủy-thủ địch kinh-hoàng như đang đứng trước một đoàn âm-binh, từ đâu dưới thủy-cung đột hiện. Túng thế, bọn chúng phải phá thuyền bằng thuốc súng. Đô-đốc Peter Baek cùng trên 200 thủy-thủ xương nát, thịt tan. Âm-mưu cấu kết giữa quân Trịnh và

69 “*Thuyền Hòa-lan chỉ sợ sức mạnh của Thượng-đế mà thôi*”. Đây là câu trả lời của một người Hòa-lan từng bị bão-tổ đưa, giết vào trong xứ và được sung vào quân-đội của Chúa — khi chúa hỏi có nên cho chiến-thuyền đuổi đánh các tàu Hòa-lan qua giúp chúa Trịnh hay không ?

quân Hà tan vỡ. Trịnh-Tráng, sau trên một tháng trời sốt ruột đợi chờ, phải cùng vua Lê, ngậm đắng, nuốt cay lui-thủi quay về Thăng-long.⁷⁰ Và, sau cùng, là chiến thắng năm 1648. Với đại binh của Thần-tôn đóng ở trại Toàn-thắng,⁷¹ với sự cầm cự anh dũng của Trương-Phước-Phấn và con là Trương-Phước Hùng để giữ vững lũy Trường-Dục — lũy được mang thêm cái tên « *Phấn-Cổ-Trì* » kể từ ngày đó⁷² —, với cái khi-thể nhờ núi, đập thành của đám quân tiếp viện thiện chiến và roo voi đồng mãnh, dưới quyền điều khiển tài tình của Thế tử⁷³ với cái quyết tâm của các tay hồ tướng như Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật, quân Nguyễn đã giành phần đại-thắng, đúng như lời tiên đoán của bà lão dân dậu *Trường-xích* cho Thần-tôn, khi quân lính của người vừa hạ trại ở làng Trung-chì⁷⁴. Chiếm Nam Bố-chính đóng trại ở Võ-xá, hạ được Lũy Thầy, quân Trịnh đã chắc nắm phần toàn thắng trong tay, bất ngờ lại bị đánh tan tành không còn manh giáp, bị đuổi chạy đến tận Linh-giang. Trịnh-Tráng thêm một phen vỡ mộng xâm tính Thuận-Quảng; và đám tàn quân của họ Trịnh cũng thêm một lần được chiêm-nghiệm thảm thía ý-nghĩa câu ca : « *Nhất khả kỳ hễ Động-hải trường-lũy, nhị khả kỳ hễ Võ-xá nê điền* ».

75. Và, cũng như chiến thắng trên sông Ái-tử xưa kia đã cống-hiến cho Tiên-chúa một số binh sĩ đầu hàng đông-đảo, để thực hiện công cuộc khăn hoang

70 *Việt-nam Pháp-thuộc sử (1862-1945)* của Phan-Khoang. (Người Âu-châu đến buôn bán ở Việt-Nam. Tr.20) — *Đại-Nam thực lục tiền-biên*, trích-dẫn trong bài « *Xã-hội V.N. trong con mắt của cổ Đắc-lộ* » của ông Bửu-Kế. Tạp-chí *Đại-học* số 19, tháng 2, 1961 Tr. 61. — *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng).

71 *Đ.N.N.T.C.* Tỉnh Quảng-trị (*Cổ tích* : Phủ cũ Toàn-Thắng. Tr.48).

72 *Đ.N.N.T.C.* Thừa-thiên-phủ (tập trung (*Nhân vật bản-triều* : Trương-Phước-Phấn Tr.35. — *Đ.N.N.T.C.* Tỉnh Quảng-bình (*Cổ-tích* : Lũy cũ Trường-dục. Tr. 142).

73 *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation* par Lê-Thánh-Khôi (Sécession du Nord et du Sud — Les Nguyễn au gouvernement du Thuận-Quảng).

74 Khi Thần-tôn đem đại-binh đóng trại ở xã Trung-chì, có một bà lão đến dâng dậu *Trường-xích*. Chứa hỏi : « Quân ta có thể thắng không? » Bà lão đáp : « Mười phần toàn thắng ».

75 Khi quân Trịnh đến xâm tính, Đại-tướng Nguyễn-Hữu-Tiến đóng binh ở Võ-xá, tiếp ứng cùng dinh Động-hải. Phía đông dinh này ruộng nương bùn lầy rất sâu, quân Trịnh dưới sức tấn công của quân ta thường bị sa lầy tan vỡ, nên có câu ca này. Dịch nghĩa : *Một điều đáng sợ là lũy dài Động-hải, hai điều đáng sợ là ruộng lầy Võ-xá* (Theo *Đ.N.N.T.C.* Tỉnh Quảng-Bình (*Cổ-tích* : Dinh cũ Võ-xá. Tr. 143).

quanh vùng Cồn-Tiên, thì chiến thắng 1648, cũng mang lại cho Công-thượng-vương trên 30.000 binh sĩ qui hàng, để thực hiện công cuộc khẩn-hoang, lập ấp, trên giải đất-dại chạy từ phủ Thăng - bình, phủ Điện - bàn đến tận Phú-yên ⁷⁶.

Phủ-trị Kim-long lại được dịp phô bày cảnh sắc hoa gấm để đón tiếp Thần tôn và đoàn quân chiến thắng. Nhưng tiếc thay, tin mừng vừa loan thì tin buồn cũng được vó ngựa truy-phong mang về cấp báo. Vì trên đường khải-hoàn, Thần tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế đã băng hà khi thuyền đang vượt phá Tam-giang, vào ngày mùng sáu tháng hai năm Mậu-tí (19-3-1648). Kim-long buồn rã băng tang.

(còn nữa)



⁷⁶ *Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* par S.E. Tôn-thất Hân, traduction de Bùi-Thanh-Vân (Quatrième généalogie : Thần-tôn Hiếu-chiêu hoàng-đế) P.326, 327. B-A.V.H - 1920.

bức thành hồ *hay bức thành sâu*

Lịch-sử đã để lại cho ta thấy, những tay gian-hung thời cổ, khi muốn thực hiện giấc mộng đế-vương : Ngoài những điều kiện phải có đề mong lật đổ Triều-đại cũ, cướp lấy ngai vàng ; còn tính đến kế hoạch thiên đô, bắt ép chúa cũ dời đến căn cứ đã lựa chọn đề dễ đường cho việc soạn đoạt « lần cướp » : Tào-Tháo buộc vua Hiến-đế nhà Hán phải thiên về Hứa-đô.

Nhưng việc thiên đô đâu phải dễ ? Về tinh thần việc làm là trái hẳn ý muốn của vua chúa cũng như triều đình. Về tài-chính tất phải chi phí một số tiền khổng lồ, có thể làm cho kinh-tế sụp đổ. Về nhân-tâm phải bắt nhân dân đầm sương dãi nắng, không cần đếm xỉa gì đến tính mạng con người, chỗ nào thiếu gạch thiếu đá thì ấn người vào miễn là cái bức thành đó phải xong, hoàn thành trước ngày dự định. Chẳng hạn một bức thành của nước ta ngày xưa, người chủ mưu xây dựng đã giết bao mạng từ lúc phác họa việc xây dựng còn trong âm mưu, cho đến lúc thực hiện trên giấy tờ, rồi lúc khởi công lại còn ấn cả viên đốc-công vào chỗ thành khuyết !

Nhưng có biết đâu, lúc làm thì hăm hở làm cho bằng được, đến khi hưởng thụ lại có được là bao ? Cả 3 cha con ngự trên ngai vàng trong bức thành đó chỉ được 3-4 năm, rồi đương ở ngôi thiên-tử, tụt xuống một kẻ tù binh. Người đồ thành đồ, bức thành bia miệng muôn đời ; và làm đề tài cho các tao nhân mặc khách, mượn cảnh sinh tình, cảm hứng nên những văn thơ như ca như khóc.

Vậy trước khi đổi lại những tàn tích của bức thành này, chúng tôi xin giới thiệu sơ qua về thân thể con người đã làm cái việc điên rồ như thế.

Nguyên nước ta vào đời vua Trần-Nghệ-Tôn (1370 - 1375), có người bề tôi là Hồ-Quý-Ly, ông nội là Hồ-hưng-Dật, vốn người ở tỉnh Chiết-giang bên Tàu, vào thời ngũ-quí¹, lánh nạn sang nước Nam. Lúc đầu cư ngụ tại làng Bàu-Giột, thuộc phủ Diễn-Châu tỉnh Nghệ-An, về sau Hồ-Liêm di cư ra Thanh-Hóa, xin làm con nuôi Lê-Huấn, thỉ mới đổi ra họ Lê, truyền đến Quý-Ly là cháu 4 đời.

Quý-Ly có hai người cô, đều là quốc sắc, lại giỏi cầm kỳ thi họa, được Trần-Minh-Tôn (1314 - 1328) nạp vào hậu cung, một bà sinh ra Nghệ-Tôn, một bà sinh ra Duệ-Tôn. Vì có hai cô cất nhắc, nên Ly được vào giữ chức Chi-hậu trong cung, rồi chẳng bao lâu thăng chức Khu-mật, và được kết duyên với Huy-Ninh Công-chúa, phong tước hầu. Năm Đinh-Ty (1377) theo Duệ-Tôn vào đánh thành Đồ-Bàn, vì trúng kế không thành², của Chế-Bồng-Nga, hoàng đế tử trận; Ly ở hậu quân nên trốn thoát. Khi trở về triều, các tướng đều có tội, riêng Ly lại được vô can; đến thời Dể-Hiện niên hiệu Xương-Phủ năm thứ 3, Ly được thăng chức Tư-Không kiêm cả chức khu mật đại sứ. Lúc ấy quyền chính đã nằm trong tay, Ly mới tiến dần đồng đảng là bọn Nguyễn-đa-Phương là con ông thầy dạy Ly học võ, và Phạm-cự-Luận v.v... để nắm trọn cả quyền quân dân trong nước. Quan Tư-đồ Trần-nguyên-Đán là vị tôn thất có danh vọng, nhìn thấy thế nước ngày một suy vi, bèn xin cáo lão. Đoán biết Ly sẽ cướp ngôi nhà Trần, ông lại đem con gửi gắm nơi Ly để hòng lánh nạn. Triều thần thấy vậy tâu kín với vua đề giết Quý-Ly, chẳng may cơ mưu bị lộ. Ly bèn hạ sát hoàng tử ở chùa Tư-Phúc và bọn Lê Á-Phu tất cả đến hơn chục người.

1 Đời Ngũ-Quý 5 đời cuối nhà Đường bên Tàu đến lúc suy vi, con cháu của 5 nước như Hậu Lương, Đường, Tần, Hán, Chu nổi lên xâu xé Trung-Quốc.

2 Thành Đồ-Bàn xưa là kinh-đô Chiêm-Thành (Chàm) nay là tỉnh thành Bình-Định.

Đời Trần Thuận-Đế năm thứ 7 (1394), hoàng thượng ban cho Quý-Ly bức Tứ-phụ-đồ, có vẽ hình 4 bề tôi thánh hiền đời trước, 1) Chu-Công, giúp vua Thành-vương nhà Chu ; 2) Hoắc-Quang giúp vua Chiêu-đế nhà Hán ; 3) Gia-cát-Lượng giúp vua Hán Chiêu-Liệt ; 4) Tô-hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tôn, và bảo Ly hết lòng phò tá như các vị đó.

Quý-Ly là người học rộng, có tính ngang tàng tự phụ hay bắt bẻ lý thuyết của tiên hiền có soạn ra 14 thiên « Minh-Đạo » dâng lên vua ; Đại-đề lấy Chu-Công làm bậc thánh nhân ; đức Khổng-Tử làm Tiên-sư ; còn từ Mạnh-Tử trở xuống thì không được dự.

Bàn về hậu nho, Ly bảo Hàn-Dũ là đạo nho (nhà nho ăn cắp) ; Trình-Tử, Chu-Tử v.v... học rộng nhưng bất tài, văn chương không thiết thực, nghị luận như thế mà vua cũng vẫn ban khen ?

Một buổi, nhà vua mơ thấy Tiên-Đế Duệ-Tôn đọc cho nghe mấy câu thơ rằng : « Trung gian duy hữu xích chủ hầu, ân cần tiêm thưởng bạch-kê lâu. Khẩu-vương di định hưng vong sự, bất tại tiền đầu tại hậu đầu ». Khi tỉnh dậy suy đoán từng chữ, vua nhận ra rằng : (câu 1 nói trong thơ chỉ một vị trước hầu đỏ mồm (chỉ giống Ly), câu 2 nói nó đã lần khăn để leo lên lầu Bạch-kê (là lầu gà-trắng, mà vua thì tuổi Dậu, thuộc về gà, tức là nó đã lần mò lên cái ngai vàng của nhà vua đó). Câu 3 nói chữ Khẩu hợp với chữ Vương thành ra chữ Quốc, nghĩa là sự mất còn của quốc gia đã có định mệnh. Câu 4 nói việc ấy không xảy ra trước mặt, mà sẽ xảy ra ở sau lưng đó.

Đoán biết như vậy Thượng-hoàng rất là lo nghĩ, nhân ngày tháng 4, sau khi vua tôi làm lễ ăn thề, ngài triệu một mình Quý-Ly vào cung phán bảo : Lâu nay công việc quốc gia trăm điều phó thác cho khanh, thế mà hiện giờ thế nước suy vi, trăm thì già yếu, vì thử mai ngày trăm mất, Tự-quân sẽ lên nối ngôi, khanh xem có thể giúp được thì sẽ phò tá, bằng không, thì khanh cứ việc thay vi, chứ đừng e ngại.

Quý-Ly nghe xong vội vàng lật mũ thề rằng : Thần đây chịu ơn bề hạ đem lòng tin cậy, vì thử sau này lại dám manh tâm làm việc phản bội, sẽ bị trời đất tru di... Thế rồi tháng sau thì Thượng-hoàng mất, Quý-Ly cầm quyền phụ chính kiêm chức sư phó, lúc ấy Ly có đem thiên Võ-Dật

ở trong Kinh Thư dịch ra quốc âm để dạy ấu chúa (Nguyên thiên Võ-Dật do Chu-Công-Đán soạn ra để dạy vua Thành-Vương nhà Chu. Võ-dật nghĩa là không được rồi rã, cần phải siêng năng để khuyến khích dân chăm chỉ về việc làm ruộng. Ngày nay Quý-Ly đem dịch ra chữ nôm, quả thực là người có sáng kiến và có công trong văn-học giới vậy. Nhưng vì trải đã lâu ngày, bản dịch ấy không tìm thấy nữa, thực cũng đáng tiếc.

Xây dựng Bức Thành Sáu

Trần Thuận-Tôn năm Quang-Thái thứ 10 (1397), Quý-Ly bắt đầu định việc thiên đô vào tỉnh Thanh-Hóa, mưu-thần như bọn Phạm-cự-Luận tỏ ý can ngăn, đều bị bãi chức. Quý-Ly sai đồng bọn là Lại-bộ thượng-thư Đỗ-Tĩnh vào Thanh đôn đốc công việc xây đắp. Theo bộ Đại-Nam Nhất Thống-Chí đã ghi chép, thì bức thành ấy đặt tại xã An-Tôn huyện Vinh-Lộc, lấy danh là Thành-Hồ hay thành Tây-Giai hay là Tây-Đô.

Nguyên vì Quý-Ly muốn xúc tiến công việc cướp ngôi, nên đã bắt ép vua Trần Thuận-Tôn thiên đô vào địa điểm này, đồng thời cũng xây tôn miếu xã-tắc, và mở phố xá buôn bán, thành vuông mà rộng độ 200 mẫu, cửa Nam cũng xây 3 cửa tò-vò như kiểu của thành Thăng-Long; còn 3 cửa khác thì chỉ xây có một cửa, đường đi đều lát đá xanh có vân, vì thế mới gọi là hoa-giai (đường hoa). Ngoài thành có hào, hai bên tựa vào thế núi, trước mặt là con sông Mã, phía sau là sông Bảo-Giang, bao quát cả tổng Chiêm-Biện, Đồn-Sơn, An-Tôn v.v... (Hiện nay thì bức thành ấy vỡ lở hầu hết dân đã khai phá để trồng hoa màu).

Xét trong bộ Khâm-Định Việt-Sử Cương-Mục, vào năm Quang-Thái thứ 10 (1397), thì việc xây thành bắt đầu khởi công. Lúc ấy có viên đốc-công là vị Cống-sinh hiệu là Bình-Khương, vì thấy dân quá lao khổ, không nỡ đánh đập, nên công việc có phần chậm trễ. Một hôm Quý-Ly thân về khám xét, thấy phần của ông vẫn còn bỏ dở, mấy kẻ xu nịnh thấy Ly tỏ vẻ tức giận bèn tố giác rằng: viên ấy phản đối về việc đắp thành, cho nên không chịu đôn đốc v.v...

Quý-Ly nghe đoạn nổi trận lôi đình, truyền lệnh bắt viên Cống-sinh đem ấn vào chỗ trống đó, rồi lấp bên ngoài một tảng đá to bằng chiếc

chiếu ! Thế là viên Cống-sinh kia đã bị chôn sống, chẳng được phân trần câu nào.

Cách mấy hôm sau, người vợ ở ngoài mạn Bắc được tin, tìm vào tới nơi người ta chỉ cho chỗ chôn bị lấp, nàng liền đập đầu và lấy tay cào vô tảng đá, than khóc rất là thảm thương. Luôn mấy ngày đêm như vậy, rồi nàng cũng bị khô dòng nước mắt, nằm chết một bên.

Lạ thay ! Khi nàng chết rồi, dân chúng đổ xô lại coi, thì thấy tảng đá lớn kia lũng vào một đám vừa đúng khuôn đầu của nàng, và hai bàn tay cũng in sâu vào tảng đá, trông rất ghê sợ !

Thế rồi cái tin lạ đó cứ do miệng người truyền đi, xa gần đâu cũng biết chuyện, người ta tỏ lòng thương cảm, lũ lượt kéo tới viếng thăm. Nhất là sau khi nhà Hồ bị diệt, không ai ra lệnh cấm đoán, thì các tao-nhân mặc khách ở những nơi xa kéo về viếng cảnh, ngựa xe chẳng mấy lúc ngại ; nào chữ nào nôm, đề-vịnh biết bao văn thơ cảm khái ?

Gần đây đến đời Đồng-Khánh, xa cách đã 500 năm, đối với câu chuyện lạ kia, lòng người vẫn không sao nhãng, thăm viếng cũng vẫn như xưa, làm cho nhân dân sở tại tiếp đón khó nhọc. Mấy người chức dịch bèn thuê thợ đến đánh úp tảng đá lịch sử ấy xuống, rồi lấp đất đi cho khỏi bận rộn. Nhưng vừa lấp xong thì bọn thợ đá bỗng dựng chết ngay tại chỗ ? và các hương hào đứng ra chỉ huy việc lấp tảng đá, cũng bị cấm khẩu chết theo ?

Cách mấy năm sau, ông Đoàn-Thước đến làm Tri-Phủ Quảng-Hóa, nghe thấy câu chuyện lạ lùng không muốn để cho cái gương tiết liệt mai một đi với thời gian, ông bèn sức cho nhân dân sở tại phải đào tảng đá ấy lên, dựng vào chỗ cũ, tức là phía cửa Đông thành, rồi khắc vào một dòng chữ « Trần Triều Cống-Sinh Bình-Khương Phu-Nhân Chi-Thạch : Phiến đá của Bình-Khương Phu-nhân vợ viên Cống-Sinh (cử-nhân) triều nhà Trần. Và ngay chỗ viên Cống-Sinh bị lấp cũng dựng lên một tấm bia đề chữ « Trần Triều Cống-Sinh Bình-Khương Nương Phu-Quân chi phiếm ». Mộ của chồng bà Bình-Khương là vị Cống-Sinh triều nhà Trần. Ngoài ra lại còn dựng một ngôi đền đặt tấm bia đá, khắc một bài thơ cổ phong đề làm kỷ niệm như sau :

PHIÊN-ÂM

Doãn lũy hoa củ không tịch tịch,
 Bi khẩu Bình-Khương do trích trích.
 Thư sinh đương thử vạn gia chi,
 Nhược chất cương ư nhất phiến thạch,
 Gian hùng thất diện thủ song ngân,
 Thượng tướng hào sơn thanh cộng hách.
 Bán thiên nhật nguyệt đáo như kim,
 Nguyên tục Đông-A trung liệt sách.

DỊCH

*Đường-hoa lũy-trúc lơ mờ,
 Bình-Khương bia miệng đến giờ còn đây.
 Máu xương muôn họ chàng thay,
 Liễu bồ thân thiệp đá rày sánh gan.
 Vết tay cào vỡ mặt gian,
 Trên non Thượng-tướng còn ran tiếng gào.³
 Nửa ngàn năm chữa tiêu hao,
 Dem gương trung liệt nêu cao sử Trần.*

Đến thời Tự-Đức, quan Đốc-học phủ Mỹ-Hóa là Nhữ-Bá-Sĩ khi về viếng cảnh cũng đề hai bài :

1

Khảng khái quyên khu xúc thạch cương,
 Tông phu thệ chỉ Đốn-sơn dương.
 Tử nhi vị tử tâm kiên thạch,
 Sinh bất hư sinh tiết ngạo sương.

DỊCH

*Lũy đá gieo mình khảng khái chưa ?
 Theo chồng non Đốn vẹn thề xưa,
 Tâm bền tựa đá danh không chết,
 Tiết cột cùng sương sống chẳng thừa.*

³ Thượng-tướng Trần-Khát-Chân thấy Quý-Ly sắp cướp ngôi nhà Trần, ông cùng với hiệp-sĩ Phạm-Ngưu-Tất định giết Quý-Ly không thành, lại bị Ly bắt đem chém ở núi Đốn-sơn, lúc ấy ông có gào lên 3 tiếng ghê người.

2

Xích chủ quân vương tri dã vô ?
 Đầu lô xúc thạch thệ tông phu.
 Túng nhiên địa lão thiên hoang hậu,
 Thạch tích niên niên chỉ hận Hồ.

DỊCH

*Đỏ mỏ loài kia chúa biết cho ?
 Theo chông quyết chí đập đầu vô,
 Dầu khi đất cổ trời già lữa,
 Vết đá năm năm chỉ giận Hồ.*



Thơ đề của Ông Tấn-sĩ Nguyễn-Xuân-Ồn tỉnh Nghệ-An ;

1

PHIÊN-ÂM

Hà vật khuê phòng nhất nữ lưu,
 Cương trường lẫm lẫm nhật sương thu.
 Hồ nhân di nhẩn khi cô tử.
 Khương thị hà dung phụ trượng phu.
 Nguyệt chiếu đời thành cao tiết bạch,
 Tuyết xâm ngoan thạch lệ ngân lưu.
 Trần gia nhị bách niên thiên hạ,
 Thù thị nhân gia đích hảo cầu ?

DỊCH

*Sá kè phòng trong một nữ lang,
 Nắng sương rừng rực tấm gan vàng.
 Hồ-gia dầu có tôi lừa chúa ?
 Khương thị đành không thiệp phụ chàng.
 Thành đồ trắng soi gương tiết rạng,
 Đá lì tuyết dãi lệ tình loang.
 Hai trăm năm nước Trần gia cũ,
 Đôi lứa nhà ai cũng lạ nhường ?*

2

Kỳ (cơ) La hải khẩu bắc bình lai,
 Thất-lý thành môn tỏa bất khai.
 Liệt nữ oan cừ mai thạch lũy,
 Trung thần oán hận trúc hoa giai.
 Nhất lê xuân vũ cao hòa mạch,
 Tam kính thu phong phú thảo lai.
 Tảo thức dân nham chân khả úy,
 Đương niên mạc thưởng Bạch-Kê đài.

DỊCH

*Bắc quân lúc đến cửa Kỳ-La,
 Bảy dặm thành môn vẫn khóa mà ?
 Liệt-nữ hồn oan chôn lũy đá,
 Trung-thần khối hận lấp đường hoa.
 Một vùng lúa mạ mưa tuôn khắp,
 Ba lối chông gai gió thổi phà.
 Sớm biết dân tâm là đáng sợ,
 Đài-Kê năm trước chẳng trào qua.*



Giáo-Thụ Hồ-Đắc-Dự cảm đề :

PHIÊN-ÂM

Dịch thư như hỏa trúc dân sâu;
 Quân di thân đượng, thiếp di đầu.
 Oan hận cánh thâm Tinh-vệ thạch,
 Bi thanh tăng đất Trạch - môn âu.
 Vị ưng sơn hải thành hư thế,
 Trùng vị giang hà chướng đảo lưu.
 Tồn một bất quan hưng phế cục,
 Lắm nhiên chinh khí khẩu-bi lưu.

DỊCH

Lạnh trên như lửa đắp thành sầu
 Chàng lấy thân che, thiếp lấy đầu,
 Tinh-vệ đá thêm xe oán nặng,⁴
 Trạch-môn khúc gửi lệ thù sâu.⁵
 Lẽ buồn sơn hải câu thề trước,
 Cũng chặn hà giang lớp sóng sau.
 Còn mắt can gì hưng với phế,
 Gớm thay bia miệng vẫn dài lâu.



4 Tinh-vệ là thứ chim nhỏ ở bãi bờ, cả ngày cứ công đá sỏi ở núi bên tây đến lấp bờ đồng. Tục cổ truyền rằng con gái vua Viên-Đế đòi thượng cồ nước Tàu bị chết đuối ở bờ, rồi hóa thành con chim Tinh-vệ, công đá lấp bờ đền hà giận (coi Từ Hải bộ Mễ, 8 nét mục Tinh-vệ).

5 Trạch-Môn âu : bài ca ở ấp Trạch-Môn. Sách Tả-Truyện chép : quan Thái tể nước Tống tên tự là Viêt-Tích xây lâu đài cho vua đương vụ gặt hái, dân phần uất dặt bài ca : Thạch môn chi Tích thực hưng ngã dịch, Ấp trung chi kiềm thực úy ngã tâm : Tên Tích ở Thạch môn chính là kẻ bày ra việc ; còn người mặt đen trung ấp thực yên lòng ta. Vì ông Tử-Hân là học trò đức Khổng, da mặt ngăm đen, can vua nên hoãn việc xây đài để dân khỏi bỏ lỡ vụ gặt lúa, nhưng vua không nghe,

theo dõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca - dao

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh
nước xanh như tàu lá,
Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn
phổ xá nghênh ngang.
Kể từ ngày ông Tây lại cửa Hàn
Đào sông Cầu-Nhí, bòn vàng Bông-Miêu.
Dặn tấm lòng ai đừng xiêu
Ở núi phụ-mẫu sớm chiều có nhau.*

CA - DAO

Nghe nói đến ca dao, phong dao, nhiều người rất ghét. Nhất là lớp người mới. Có lẽ vì họ không được nuôi dưỡng lúc trẻ bằng những bài hát ê a của những người mẹ, người chị, hay chị giúp việc còn cái cốt cách quê mùa những vẫn mặc nhiên giữ công cuộc truyền tiếp vốn cũ của dân tộc. Có lẽ — mà điều này chắc đúng hơn hết — họ cứ nghe lải nhải mãi, nhắc đi nhắc lại một cách cứng nhắc những câu đã nghe, đã học mà không thấy có gì mới mẻ trong đó nữa.

Sự thật, chính tôi là lớp lớn mà hễ mỗi lần đọc những bài nghiên-cứu về ca-dao, tục-ngữ, cồ-tịch cũng là vút đấy đã. Điều e sợ lớn nhất là lại phải “biết rồi, khổ lắm, nói mãi.” Nhưng tôi vẫn nghĩ : ca-dao, văn chương thông-tục chưa cồ hủ đâu ! Điều chứng minh là cứ mỗi lần, trong hoàn cảnh khác nhau nào đó, được nghe một câu ca - dao, được nghe

tiếng hát ru em, tiếng hò ghe, tâm hồn vẫn bàng hoàng “giật mình, còn tưởng tiếng ai gọi đò” như Trần-Tế-Xương khi nghe tiếng ếch trên con sông hóa thành đồng ruộng ở quê hương ông thuở nào.

Tôi nghĩ có lẽ điều cần thiết để ôn lại vốn cổ là cách diễn tả, trình bày cho mới mẻ, cho hợp thời, là sự cố công, cùng sức đề vượt cho được những người lớp trước mình. Khi ông Nguyễn-văn-Ngọc giới thiệu quyển *Tục-ngữ, ca-dao*, ông làm một việc thật dễ dàng: Ngồi một chỗ gởi thư cho các nhân viên nhờ họ thu nhật rồi ông chỉ có công san định lại chẳng khác gì một chuyện cụ Phan Chu Trinh kể trong *“Tây-Hồ và santé thi tập”*: “Lúc Tây mới qua nước ta, đem qua rành bạc con chim. Hồi tôi mới hăm lăm tuổi, ở tỉnh Quảng Nam có một ông quan tỉnh muốn lật mấy câu phong dao. Ngài yết thị trước cửa rằng ai có biết những câu như câu: “Voi ăn trong rú, trong ri; voi ra uống nước, voi đi giữa đường” thì viết gởi cho ngài. Có anh học trò đề rằng: “Chim ăn ngoài bể ngoài khơi, chim bay vào tỉnh, chim rơi xuống tào (trg 84). Qua câu chuyện vụn vặt ấy ta thấy mấy điểm nổi bật: Các quan lại xưa cũng thích thu lượm ca dao. Có lẽ không phải do lòng yêu thích bản nhiên mà chỉ là rập theo công cuộc san định Kinh Thi của Khổng Tử. Sự hiểu biết và yêu thích văn chương thông tục của ông quan này không tầm thường. Chứng cứ câu ông đưa làm mẫu thật khéo lựa chọn, tỏ ra không câu nệ giáo điều trung hiếu chính trị, đạo lý một chiều và chính Kinh Thi đã sống một phần cũng vì thế. Sau hết, câu ca dao anh học trò kia đặt ra thật xỏ xiên và chắc chắn là sự phễu biến nó cũng lại trở thành ca dao, đề chế riếu các quan ở các tào (như ty) chỉ biết nhật tiền của Tây. Đồng thời cũng cho ta thấy cái lối đi nhật văn-chương mà theo phép ngồi một nơi chỉ tay năm ngón không phải không mang lại những hậu quả đáng tiếc vì sự thiếu chính xác, sự bịa đặt dễ được lòng hay dễ chơi xỏ theo lối anh học trò trên.

Ca dao có một bộ mặt khá mới khi ông Phạm Quỳnh giới thiệu trong một bài diễn-thuyết có tiếng thời ấy “Người nông dân Bắc-kỳ qua văn-chương bình-dân” bằng chữ Pháp. Thời 1932-1945. Ông Trương Tửu cũng lại làm người ta phải chú ý trong quyển “Kinh Thi Việt Nam”. Sau tập này

hình như không tập nào còn làm người đọc ngạc nhiên dù không thiếu gì tập nghiên cứu văn-chương thông tục khác ra đời. Quyền sách dày « Văn-chương bình dân » của giáo-sư Thanh - Lãng cũng ngoi lên khỏi sự quên lãng của người đọc, nhưng không gây một tiếng vang lớn.

★

Tuy thế, tôi vẫn tin là rồi đây, văn chương thông tục sẽ lại được nhiều tác giả khác đề cập một cách mới mẻ, thú vị, có những khía cạnh chưa ai nói tới! Điều này chắc chắn sẽ có vì rất nhiều phương diện nghiên cứu lịch sử con người; xã-hội Việt-Nam, dân-tộc-học v. v... chưa thấy được đào sâu thì văn chương xưa tất nhiên cũng chưa được khai thác tận cùng. Mà cái vốn văn chương thông tục chỉ có trong mấy quyển sách nhỏ kê trên. Nó đào sâu hàng chục thế kỷ và trải dài qua nhiều thế-hệ. Việc đào xới tìm hiểu chắc chắn không dễ dàng nếu muốn việc trình bày thật kỳ thú. Riêng tôi, chỉ có mỗi một điểm nhỏ này mà cũng mất không biết bao nhiêu năm tháng : tìm hiểu sự tồn tại và phát triển của *một ý tưởng* trong mấy câu ca-dao qua thời gian. Cái ý tưởng thật chật hẹp, gồm trong sự phản kháng việc « *đào sông, bòn vàng*. » Ban đầu, tôi tưởng nó phát khởi rồi dừng lại trong một câu hát quen thuộc, được nhiều người nhắc nhở. Tức là câu « Bên ni Hà-Thanh... » trên kia đặt ra khi người Pháp đến cửa Hàn, chiếm lãnh nước ta rồi. Nhưng một người anh họ của tôi đã già thì lại cho biết câu đó chỉ là sau ; ý tưởng chính trong đó phát khởi từ một thời kỳ nào xa xôi lắm. Anh viện dẫn một câu mà chính anh đã từng nghe lúc nhỏ :

Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao Hoàng,

Đào sông Cầu Nhị bòn vàng Bông Miêu.

Đây là một lời than thở. Một lời than thở hết sức bi đát. Nhưng Cao Hoàng là ai ? Sông Cầu Nhị và vàng Bông Miêu có những liên quan nào với sự thống khổ của nhân dân khiến họ phải than thở qua nhiều thế hệ như vậy ? Trước hết, tôi giới thiệu qua với bạn đọc sự tìm hiểu của tôi nguyên do câu này :

Theo nhiều sử-gia, Hán-Thư chí (Trung-Hoa) có chép là « Quận Nhật

« Nam có Châu Ngô và Huyện Lư Dung « Ở Lư Dung có bến nước lượn vàng »¹ Thế truyền tại sông Tranh và sông Tu thuộc đạo Trà-Nô (nay là Thăng-Bình, Quảng-Tín), thường có sản-xuất vàng. Sách Tập Lục của Lê-« Qui-Đôn² có nói các núi Trà-Nô, Trà-Tế³ năm xưa kim khí rất vượng, « thường có một đường từ trong đất, đi xiên xéo ra, khí vàng bốc nổi « lên trên, cũng có đường đi thẳng, có đường đi ngang qua núi khác. « Núi nào có vàng thì đất mềm, không thì đất cứng, chủ hộ đãi vàng « tìm ở mạch núi thấy có mạch vàng, thì đào lấy đất có vàng ấy trữ « làm một đồng, làm nhà che trên, rồi lấy nước đãi cho sạch đất. Chỗ « đất đào ấy sâu đến hơn 1000 thước⁴ đãi lọc trong một ngày thường được « một ghé vàng vụn, đem nộp cho sở nấu vàng. Có người gian trá, giả « nát đồng tiền hiệu Khang Hy (triều đời Thanh, Trung Hoa) đem trộn « vào cho nặng cân lượng, nhưng muốn khỏi bị lộ gian, thì lấy bông vải « chấm vào, nhưng bột đồng tiền thật nhỏ nhẹ lắm mới dính chung với « vàng tấm ấy, còn bột lớn và nặng thì không dính vào được. Quan ngoại « tả Trương-phúc-Loan (thời các chúa Nguyễn cuối cùng) chiếm nguồn này « làm ngụ lộc, thuê được vàng không biết bao nhiêu mà kể. Cũng sách ấy « thêm : Các núi ở phủ Thăng-Hoa⁵ đều có sản xuất hoàng kim, nhưng « chỗ nào có khe nước thì dễ lấy, dễ đãi chỗ không khe nước thì đào lấy « rất khó. Sau này kim khí không thịnh vượng như xưa, nên người ta bỏ

1 Lư Dung hữu thác kim phổ.

2 Chép theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Tỉnh Quảng-Nam. Nhà Văn-hóa, bộ Quốc gia giáo-dục xuất bản.

3 Ca dao: Ngồi nhà nghe trống Trà Sơn, nghe mõ Trà Kiệu, nghe đồn Phú Bông.

4 Có lẽ khoản 200 mét? Như thế, tức là hình thức đào mỏ rồi chăng? Có quá đáng không?

5 Người dịch ĐNNTC ghi chú là phủ Thăng bình ngày nay. Nhưng theo tôi thì gồm các phủ huyện nay là quận Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Tam Kỳ nghĩa là cả tỉnh Quảng Tín.

« không đào lượm nữa. *Khoảng niên hiệu Minh Mạng có đem dân đến đào lượm, nhưng lượm mãi không được bao nhiêu rồi cũng đình chỉ.* ⁶

Trở lại thời Trương-Phúc-Loan, vị tả ngoại này, cậu của Võ-Vương, là một người rất được vua kính nể, tin phục. Ông cũng là người rất tham những và do đó rất giàu. Theo một thương nhân người Pháp, P. Poivre ⁷ thì vị quyền thần này mỗi năm có thể thu lợi được bốn năm vạn quan, lại thêm độ ba bốn vạn quan về việc kiểm soát tàu bè... Vị quan đó giàu đến nỗi, sau một vụ nước lụt, vàng của ông đựng trong hòm đem phơi bày ra khắp cả sân mới hết.

Sự giàu có lớn lao như thế trong một nước nghèo nàn, đời sống thấp kém thì không cần nói, cũng đủ hiểu đều do tiền phi nghĩa. Nhưng ông đã rút được ở những nguồn lợi nào ? Theo lẽ thường, chắc là ông đã thông đồng với các quan lại để ăn hối lộ. Vì khi ông có thể nói gì Võ-Vương cũng nghe thì nhất định các công-chức này phải liên lạc với ông bằng những lối đi ngang về tắt trên xương sống của nhân dân. Tuy thế, không thể ăn hối lộ của dân mà giàu đến mức đó trong xứ Nam-hà thời ấy. Ông Poivre cũng nói rõ thêm là gần phân nửa cái giàu đó nằm trong việc kiểm soát tàu bè... Tất nhiên giá vốn của hàng hóa ngoại-quốc cũng theo sự đắt lót cho bọn các ông mà tăng lên để lại đánh vào đầu dân chúng. Những phần thu hoạch, còn lại chắc chắn đã rút ở *ngụ lộc* và phần ấy chắc cũng hết sức lớn lao.

Trương-phúc-Loan đã thu lợi bằng cách gì ? Chữ *ngụ lộc* trên kia cũng cho chúng ta hiểu đại khái ông có quyền hưởng những hoa lợi ở đó bằng nhiều cách, mà cụ thể nhất là cách đánh thuế. Thời đó đánh thuế ra sao ? Muốn biết có lẽ phải căn cứ vào Đ.N.N.T.C, mục *thổ-sản*, có ghi rõ về hoàng kim (vàng) *sản xuất ở huyện Hà-Đông có thuế*. Tuy sự kiện ở dưới thời Minh-Mệnh, và về các thời vua sau này nhà Nguyễn nhưng ta hiểu là chính sách thuế má các vua nhà Nguyễn áp dụng sau này đối với thời các chúa cũng không có

⁶ Theo tôi nghĩ thì *Câu cuối cùng* này phải là của tác giả ĐNNTC chứ không phải của Lê Quý Đôn vì Lê tiên sinh chết đã lâu. (Tôi viết nghiêng cho dễ nhận; N.V.X).

⁷ *Lịch sử đạo thiên chúa*, Sài vãi, Tân việt, tr 30.

sự thay đổi lớn lao nào lắm. Và cái lối đánh thuế đó thật kỳ lạ, tưởng ít khi thấy trên thế giới ở đâu có. Nó vừa kỳ lạ, vừa tàn ác, chứng minh chế độ phong-kiến không còn chút từ tâm nào lúc nó muốn vắt cho sạch sức lao-động của dân chúng trong việc khai thác thiên nhiên : “*đồng niên, mỗi người nạp 3 tiền (tức ba đồng cân) 3 phân; người già yếu chỉ nạp một nửa.*”⁸ Nghĩa là bất kỳ người dân nào lỡ ở vào phủ Thăng-Hoa (nay là cả tỉnh Quảng-Tín) cũng đều đương nhiên phải nộp vàng. Có ai sống ở Thăng-Hoa biết qua đất đai rất xấu, phần lớn chỉ làm được một mùa, nhiều nơi toàn cát, bị ngập nước mặn, dân chúng bữa đói bữa no mới biết cái thuế đó nặng đến bực nào ! Vì nhất định họ không thể đủ sức mua vàng mà phải tự mình cày bừa, cày gặt lên những vùng độc địa để đi mò, đi đãi, đi bòn vàng về nộp. Mà cũng lại có ai ở Thăng Hoa đó biết những đường sá dẫn về núi non hiểm trở, toàn núi đèo cheo leo, nước độc, thú dữ rừng sâu nguy hiểm như thế nào, mới biết được nỗi thống khổ của người dân khi phải lặn về phía núi rừng, để đồ xô về vàng», để tranh dành, moi móc trong các suối nước, kẽ đá, chọn lựa từng đồng đá lên rồi mới bòn mò những thứ nọ có vàng hoặc đãi những vụn vàng trên suối, công việc đó đâu phải dễ dàng gì. Mà khi đem nộp, đá vàng, cát vàng lẫn lộn, cân kéo lòi thối, làm sao người dân biết chắc mình đã mất mát bao nhiêu ? đã bị cướp bóc bao nhiêu ? với những người quá thật thà thì nhất định chỉ bị bóc lột đến tận xương tủy mà thôi ! Vì không có tên quan lại nào ở những vùng vàng mà lòng tham không lớn, hưởng chúng được quan tã ngoại đủ uy quyền che chở ! Kết quả là đám dân đáng thương ấy mang một bệnh sốt rét rất nặng (mà đến nay nước độc vẫn còn nguyên như thế) về đề rền rĩ, vật vờ rồi chuẩn bị đến năm sau lại viễn du một chuyến nữa. Cả những người già yếu mà cũng phải gánh vác cái thuế kỳ quặc đó đến phân nửa thì thật sự tàn nhẫn đã đến chỗ sòng sảng ! Điều tôi trình bày trên đây thật chưa u tối bằng nếu có ai thử lên những vùng Quế-Sơn, Tiên-Phước, Tam-Kỳ, những ngả núi rừng âm u mới có thể quan niệm được sự thống khổ của quần chúng đi tìm vàng. Đó như thế nào trong một xứ mà trên đường quốc lộ số một đi ngang qua

cho đến những năm gần đây, cũng chỉ thấy toàn là đất cằn, cây cằn và cả những đồng bào cũng cằn, tuy họ được hân hạnh sống ở Miền Xuôi.

Trương-phúc-Loan đã thu những mối lợi ở đó. Tham quan ô lại, lính tráng, lý hương, đương nhiên cũng chia nhau những mối lợi tổng cộng chắc còn lớn hơn ông. Còn chính quyền? Tất nhiên chính quyền cũng thu theo một phương kể, một thể thức nào đó như kiểu một bên là *xâu* một bên là *thuế* ngày xưa. Đẳng nào rồi người dân cũng phải chịu. Kết quả là dưới thời Võ-Vương, Trương-phúc-Loan giàu đến thế, mà chính quyền cũng giàu hơn hết bao giờ «tính đồ đồng, từ năm 1746 đến năm 1752, số vàng thâu được hơn năm ngàn lượng, số bạc, thâu trót vạn lượng...»⁹

Bọn tham ô cứ giàu. Nhà nước cứ giàu. Chỉ có dân chúng rên siết.

Tiếng rên siết ấy kéo dài qua rất nhiều thời kỳ dù nhân dân thời ấy đã phùng phùng đứng dậy theo Tây-Sơn đánh đổ những Chúa Nguyễn, những Trương-phúc-Loan. Nhiều người viết sử khi viết về thời Tây-Sơn mà không đề cập kỹ sự kiện các mỏ vàng cùng sự lầm than của dân chúng những vùng này khiến họ phải đau khổ và phần nộ thì thật là một thiếu sót hết sức lớn. Vì thời bấy giờ Quy-nhân và Thăng-Hoa, Điện-bàn cùng chung một dinh: Quảng-Nam dinh. Khi ở cùng một dinh, cùng một tổ chức hành chánh, đương nhiên có những mối liên quan với nhau về quyền lợi, về nghĩa vụ và cũng do đó dễ có liên lạc với nhau. Tây-Sơn nếu phát khởi ở Nam thì dù Nguyễn-Huệ tài ba đến đâu, chưa chắc thành công. Nhưng ở Trung, ở trong cái thế dân chúng nhiều nơi cũng đã ngán nhà Nguyễn, đã không chịu nổi bọn chó-sói-người kiểu Trương tả ngoại, nhất định sẽ có một vị anh-hùng đứng lên là họ sẽ đổ ùa theo. Chính vì những lẽ đó mà thường thường, bao giờ vùng Thăng-Hoa (Quảng-tín) cũng có những người dân đầy tinh thần quật khởi. Chúng ta còn nhớ từ một thời xa xôi nhất của lịch sử, khi mà miền Thăng-Hoa mới thành hình, đã cống hiến ngay cho Triều Trần một Đặng-Dung hướng gì qua đời sáu, bảy chúa, cái khu vực của Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng lại không cung cấp những nhân tài kiệt-hiệt hay sao? Không có đủ số quân chúng

⁹ Sãi vãi. SDD. Vàng này tất nhiên thu bằng nhiều mối lợi khác nữa.

tiền phong tích cực để thúc đẩy cái phong trào đó tiến tới hay sao ? Chính cái lực lượng đó — những dân Bình-Định, Quảng-Ngãi, Quảng-Tín, Quảng-Nam, Thừa-Thiên — là cái lực lượng căn bản để sau này cộng thêm đoàn tân-quân mới mộ ở Nghệ-Tĩnh, Nguyễn-Huệ đã đại-phá quân Thanh ở Thăng-Long. Chủ-yếu trong lực lượng đó không thể nào không thấy người dân Thăng-Hoa căn cỗi, đau khổ nhưng bao giờ cũng quật khởi, đã đóng vai trò quan trọng cũng như họ sẽ đóng sau này qua mọi cuộc tranh đấu khác...

Trương-phúc-Loan hay các chúa Nguyễn đã bị đánh bại. Nhưng rồi nhà Nguyễn có rút được bài học nào trong khi kể tục sự nghiệp đã từng nghiêng ngửa của tiền nhân ? Không thấy nói đến. Mà cũng vẫn cái chính sách khắc-nghiệt đã nói trên kia. Lúc bấy giờ Gia-Long còn mạnh quá, nhân dân chưa có thể đánh nổi ông thì họ lại có một phương pháp rất quen thuộc: rên rỉ bằng văn chương. Sự kiện này đôi khi có thể là cái mầm cho một phong trào nào đó, có khi kéo dài qua nhiều thế hệ là khác, bị dập tắt, nhưng cũng không ai cấm nó thành công. Và kể từ đây, văn-học Việt-Nam ghi dấu vết hai câu ca-dao róm rộ và róm máu :

Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao-hoàng

Đào sông Cầu-Nhí, bòn vàng Bông-Miêu.

Bông Miêu ! Cái tên này không thấy Lê-quí-Đôn nhắc đến. Ông chỉ ghi là Trà Tế-Sơn ở cực giới phía Tây huyện Quế-Sơn. Còn Trà-Nô ở cực giới phía Tây huyện Lê-Dương (nay là Duy-Xuyên). Thế thì cái tên Bông-Miêu không phải ở vùng này mà nằm ở phía Tây phủ Tam-Kỳ (huyện Hà-Đông). Vậy thì có thể vì các thời Gia-Long Minh-Mạng không còn lượm đãi được ở các địa chỉ cũ nên đã tìm sang địa chỉ mới, tức Bông-Miêu. Những công cuộc chạy theo vàng này thật không còn gì khổ cho dân chúng bằng. Và cũng không gì đau xót hơn là nhiều lúc vàng đã cạn mà dân vẫn cứ đóng thuế... bằng vàng !

*

Tạm gác việc bòn vàng, ta thử tìm xem Sông Cầu-Nhí là sông nào ? ĐNNTC không ghi sông Cầu-Nhí mà ghi tên sông Vĩnh-Điện. Sông này bắt đầu từ xã Cầu Nhí qua Vĩnh-Điện, đến xã Hóa-Khuê Đông,

hiệp với sông Cầm-Lệ chảy ra cửa biển Đà-Nẵng. Sách ấy viết : « Xét sông này, nguyên trước là đường thủy đạo, khuất khúc, quanh quèo lâu năm bồi lấp, năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) vua sai Cai bộ Lê-đại-Cương nhân theo đường nước cũ đào vét từ xã Câu Nghê (Câu Nhi) đến xã Cầm Sa dài hơn 850 trượng làm sông Vĩnh-Điện. Thế sông cạn hẹp, chỉ đi lợ chiếc thuyền mà thôi. Qua năm thứ 7 (1826) vua lại sai khiến thống-chế Trương-văn-Mân sửa sang đường sông, dời xuống hơn 40 trượng mở rộng miệng sông để đón tiếp nước trên sông lớn, lấy dây dăng thẳng, đem dân đào lại vài tháng mới xong ».

Ai từng ra Huế, vào đại nội, trên cái đỉnh (cửu đỉnh) ghi thành tích vua Minh-Mạng cũng còn thấy khắc hình con sông ấy mà chắc chắn nhà vua đã xem như « kỳ công, kiệt tác » của mình. Nhưng ta thử hỏi : Đào sông Câu-Nhi làm gì ?

Tôi thử đưa ra giả thuyết này :

Hội An hay cửa Đại-Chiến chắc đã là cửa bể thông dụng từ trên nghìn năm. Theo sự tiết lộ của Hán-Thư nói trên, người Trung-Hoa đã đến quận Nhật-Nam rất sớm. Họ cũng đã biết được trên các núi, các sông ở Lư-Dung (Quảng-Nam, Quảng-Tín) có vàng rời. Tất nhiên, họ không thể đi bằng đường bộ, băng qua nhiều đèo núi chưa khai thông mà phải đi bằng thuyền. Về thời này, người nước Sở đã nổi tiếng giỏi cỡi thuyền và những thuyền lớn của họ tung hoành trên sông Dương-Tử. Mã-Viên cũng từng đề lại châm ngôn « đa ngựa bọc thây » trong những biên rộng trên đường chinh phục. Nhiều người nói một cách hữu lý rằng trước kia, có lẽ ta gọi người Tàu là người gì khác và danh từ *Tàu* hẳn chỉ có từ khi họ sang ta chuyên bằng đường thủy trên các ghe thuyền lớn mà ta gọi Tàu¹⁰. Vậy muốn vào xứ Lư-Dung, người Tàu phải vào cửa Lư-Dung tức cửa Đại-Chiến. Để làm gì ? Đất Lư-Dung thời đó chắc ngoài vàng rá, còn có những thổ sản quý báu như chè, quế, tiêu, nhiều kim loại khác mà những thứ này người Trung-Hoa đều chuộng, nhất là quế, tiêu. Tôi nghĩ

10 Trong khi đó, ta lại gọi chữ viết là chữ Hán, vì nhà Hán có công lớn hoàn bị và phát huy thống nhất lối chữ viết này. Trong khi đó, nhiều nơi trong thế giới cũng gọi người Tàu là người Hán, vì thời kỳ này, nhất là đời Hán quan Võ, người Trung-Hoa chiếm lấy vực thán thế vào đến Ấn-Đô. Naa.

riêng món quế, người Trung-Hoa xư lạnh rất thềm, đã cho vào các món ăn, dùng lót giường, phun vào tường nằm cho ấm; đã đi vào văn học; vách quế, điện quế... Cho đến đôi họ xem như chỉ có trong lý-tưởng trong niềm ao ước, thềm kín bằng cách tưởng tượng ra Cây quế, Cung quế với một chị đàn bà đẹp (Hằng Nga) trên mặt trăng luôn luôn treo lơ lửng cho họ thềm rõ dãi. Mà ở Quảng-tín lại có cả một huyện tên Quế-Sơn. Tất nhiên hồi đó chẳng ai nghĩ tới sự trồng trọt khoáng đại loại cây này mà nó cứ tha hồ mọc trong núi từ muôn vạn năm, trước sự thềm thường của những người ở xứ, lấy ớt ¹¹ lấy quế làm ngon, làm quí. Còn nói chi cây tiêu! Cũng là thổ sản thiên nhiên của vùng ấy, mà hình như mỗi lon tiêu, mang từ Trung-Hoa sang La - Mã bằng Con Đường Lụa, có thể đổi lấy vàng. Đó là ta chưa nhắc món nước miếng yến rất ngon, rất đắt chỉ dùng trong các bữa tiệc lớn; loại này ở ngay trên cù lao yến, trước mặt Hội-An, và chắc chắn cũng đã có từ vạn năm trước rồi.

Vậy người Trung-Hoa vào cửa Lư Dung cốt để thỏa mãn những nhu cầu nào? An-Nam chí-lược của Lê-Tắc ¹² trg 49 ghi: « Nước Chiêm-Thành « lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung-quốc vượt bể đi qua các nước « phiên thuộc, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn « nhất tại phía Nam. » Tuy Lê-Tắc không nói rõ cửa biển nào, ta cũng biết là Lư Dung. Tuy Lê Tắc nói lấy củi nước, nhưng đó chỉ là trên danh nghĩa công khai. Còn sự thực thì đối với các chú con trời khi mà nơi đây là bến tàu lớn nhất tại phía Nam, khi các chú không phải đi các nước phiên thuộc thì các chú đến để làm gì ở nơi vốn bố Yến sào mà vua chúa và các nhà quyền quí nào ở Trung Hoa chỉ nghe cũng đã thềm rõ dãi, có quế tiêu mà người dân Trung-Hoa nào cũng ao ước lại có cả vàng... Môn gì không rõ chứ môn này thì cho đến nay người Việt cũng còn thấy là người Trung-Hoa chưa chê và hiệu kim hoàn lớn n'ò cũng do họ làm chủ! và Hán-thư cho biết vàng ở đâu rồi!

Nhiều người, kể cả sử - gia Việt - nam có quan niệm là Hội-An chỉ thành hình, chỉ buôn bán với ngoại quốc sau khi chúa Nguyễn vào dựng

11 Trong một truyện ngắn của bà Pearl Buck, có tả người mẹ thấy mang lên đĩa ớt, bà thềm rõ dãi. Một người dịch — ông. Huyền Hà — không hiểu sự thềm ăn ớt của người xứ lạnh nên dịch ra là: đĩa ớt chiên. Vì này tưởng chiên với quế như thế.

12 Đại-lược Huế xuất bản.

nước ở miền Nam. Tôi chắc rất sai ! Hội-An đã thành hình, đã là bến tàu lớn như Lê-Tắc nói và vào một thời rất xa xôi. Có lẽ cả khi thổ dân (là Chiêm thành hay những dân nào trước!) chưa hiểu công dụng một hải cảng là gì thì họ đã lập hộ hải cảng ấy (như sau này họ lập cho các chúa Nguyễn) rồi họ giữ lấy, nộp thuế, buôn bán và rồi các tàu buôn ngoại quốc khác cũng đến nữa để góp phần với họ. Thời ấy, vàng ở Lư-Dung còn tìm thấy dễ dàng trên các sông, các núi ở Lư-Dung thì nhất định Hội-An phải được tiếp nhiều khách lạ. Không gì thuận lợi hơn nữa là tất cả những vàng nỏi, những quế, tiêu, của ấy của Lư-Dung đều nằm bên hữu ngạn sông Thu-Bồn, mà sông này — khá lớn — từ nguồn đổ thẳng xuống Hội-An thuở ấy có lẽ nằm gần bờ bề hơn là bây giờ nhiều lắm. Ta có thể nhìn thấy bộ mặt và hoạt động của nó thời chúa Nguyễn qua cái nhìn của hòa thượng Thích-đại-Sán, khi chúa Nguyễn-phúc-Chu mời sang.

«... Hội-An (theo ông thì thuộc Thăng-Hoa) là một mã đầu lớn, nơi tập họp của khách hàng các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại đường cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thầy đều là người Phúc-kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (Nhà Minh). Phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây hay cưới vợ bản xứ cho tiện việc thương mãi. Cuối đường là cầu Nhật-Bồn tức Cầm-Phổ; cách bờ bên kia tức Trà-Nhiều, nơi Đình-bạc của các tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập họp mua bán suốt ngày. Thuộc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận-Hóa không có thì người ta vào mua ở đây, Đại-ước, Hội-An, Đông Nam Bắc ba mặt gần biên, chỉ có phía tây, đường núi liên tiếp, thông Tây-Việt và Đông-Kinh. Vì thế cách phía tây chừng mười dặm có đặt một nha trấn thổ như vương phủ để phòng ngự lân bang. Khách trú đông đảo ¹³

Sự quan trọng của Hội-An đã được nhiều tác giả ngoại quốc nói đến. Tôi tưởng không cần nói nhiều. Chỉ cần nhắc mỗi một câu sau đây của Chúa Nguyễn cũng đủ thấy tầm quan trọng của nó : « Các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng sáu bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng dư đủ. ¹⁴ Riêng

¹³ *Hải ngoại ký sự*, Đại Học Huế, tr 154.

¹⁴ HNKSSĐD tr 209.

« một chức oai phủ, quản lý hàng hóa ngoại quốc » *Theo lệ cũ, Lưu-Thanh phải nộp bạc thuế một vạn lượng, hạn trong mười ngày phải nộp đủ* »¹⁵ thì biết khối lượng hàng hóa đến không nhỏ, sự buôn bán rất phát đạt, mà nhà Chúa thu rất nhiều. Nếu đọc kỹ đoạn trên phần tả Hội-An, ta còn thấy thêm một cái trấn thờ như Vương phủ cách Hội-An chừng mười dặm. Thích-đại-Sán nói rất đúng. Đó chính là thờ thành đặt ở Thanh-Chiem, chắc là do con các chúa giữ. Những chữ như vương phủ cho thấy địa vị của cơ sở chiến lược này (phòng ngự lẫn bang). Các lực lượng hùng hậu phải tổ chức tập trung ở đây để phân phối đi các địa điểm hiểm yếu từ Ai-Vân vào đến Bình-Định, nếu không phải là khắp miền Nam. Nơi đây có tiếng là một trong hai thắng cảnh Quảng Nam. Non nước (Ngũ-hành-Sơn) gần Đà-Nẵng và Sài-thị. Không rõ thời ấy Chợ củi gần thờ thành đẹp thế ra sao. Có lẽ cảnh đẹp này do chính những ty, sở điện đài và nhân vật với xe ngựa dập diu ở một khu hành chánh quan trọng bày ra hơn là những cảnh thiên nhiên nào ở đó. Sở dĩ thờ thành Thanh-Chiem ở đại địa điểm này vì tính cách chiến lược vừa dẫn vào các miền Thượng qua Lào, vừa chặn ngay trên đường từ Nam ra Bắc (Thích-đại-Sán cho là các tỉnh liên lạc nhau bằng thuyền chứ đường bộ rất kém) lại vừa tiếp xúc với Hội-An bất kỳ giờ nào bằng con sông Chợ Củi, một chi lưu của sông Thu Bồn. Về sau sông Chợ Củi ấy mỗi ngày bị lấp và dần dần ra xa Thờ thành ấy không tiện tồn tại ở địa điểm cũ phải tìm một địa điểm mới. Chính đây là một vấn đề cho các vua Triều Nguyễn kể từ khi Gia-Long lên ngôi, hình như thời này, nhà Nguyễn đã có công đắp đàng cái nhiều đề đi lại. Nhưng dù sao đường bộ cũng không tiện chút nào trong việc chuyên chở hàng hóa, thực phẩm và binh lương khi chưa có xe cộ. Hơn nữa, cái thế của Vua Gia-Long, Minh-Mạng ở thời thống nhất không giống hẳn cái thế của các chúa; ngay chính những nhà buôn cũng thế. Dưới thời các chúa, vì chỉ liên lạc với miền Trong nên tìm những hải cảng, giòng sông, con đường dẫn vào đó cho thuận lợi. Bây giờ, lại phải nghĩ tới những điều kiện như thế để dẫn ra miền Bắc. Các vị vua này đều là người tân tiến nhất là Gia-Long, rất thực tế. Trong những cuộc hải chiến, thế nào ông cũng đã phải thấy một cửa biển rất trọng

yếu mà nhiều lần, người Âu-Châu đã dùng. Những chúa Tàu người Pháp đều là cố vấn của ông trong nhiều vấn đề, không thể nào không giảng giải cho ông thấy những thuận lợi lớn lao của *Vũng thúng*, một cửa biển bên ngoài có núi che, tàu bè thường vào nấp. Chính đó là nơi mà trước kia Lê-thánh-Tông đã thấy Lộ-hạc-thuyền (thuyền Hòa-Lan,) trong Đàm Long-Loan, nay còn gọi Vũng-thúng hay Cửa-Hàn, cửa Đà-Nẵng. Nhưng làm sao vừa liên lạc một mặt với Hội An vẫn còn đóng vai trò hàng đầu (hẳn là hơn cả Saigon thời ấy) mặt khác với một Hải-cảng mới mà tương lai chưa biết đến đâu, nhưng chắc phù hợp cho những tàu lớn mà cửa Hội-An không dung nạp được? Vua Minh-Mạng đã cho đưa thổ thành ở Thanh-Chiêm ra Vũng-Điện (cách thành cũ 3 cây số, cũng đóng cạnh con đường xuyên việt với một con đường nhánh dẫn xuống Hội-An. Nhưng như thế vẫn chưa có sự liên lạc được với Đà-Nẵng mà dù không dùng được Hải cảng của nó (chỉ mới là giả thuyết) thì vẫn còn giải quyết được một điểm rất cần thiết cho một khu vực đang mở mang, tiến bộ mau chóng. Ta không lạ gì dân Quảng-Nam vì ở gần Hội-An nên họ được tiếp xúc với người ngoại quốc rất sớm. Do đó, họ rất mau khai hóa và học hỏi được nhiều nghề mới. Từ ngành dệt lụa lãnh, dệt vải, dệt chiếu, làm đường đen (để ăn), đồ gốm, (chum, hũ, vò) cùng với những nông sản như cau, quế, bắp, chè, tiêu lòn bon (trái nam trân) v.v...¹⁶ Quảng-Nam được xem như tỉnh sản xuất mạnh nhất phải tìm thị trường ở Huế, Quảng-Bình-Thanh Nghệ, cả Hà-nội nữa. Các ghe bầu lớn muốn đổ từ nguồn xuống, hoặc ở An-Trường, Bến-Hực, Hà-Nha, Hà Tân xuống cũng đều phải quanh theo cửa biển Hội-An rất xa, trong khi nếu có mặt đường tắt dễ ra Đà-Nẵng thì thật tiện lợi. Các vị vua cũng thấy một con đường như thế là cần để chuyên chở binh lương, để liên lạc giữa Quảng-Nam với kinh đô để đưa quân đi canh gác các vùng Lào Việt, để đi trấn áp các vùng thượng. Cho nên do đó mới đặt thành vấn đề đào sông Vinh-Điện (hay Cầu - nghệ, Cầu-Nhi).

Sử chép sông này là thành tích của vua Minh-Mạng như trên kia đã ghi nhưng tại sao một cầu cao dao khá cũ mà tôi nhắc trên kia lại nói:

Bao giờ trả cho hết nợ Cao hoàng.

16 Cũng có nhiều thứ do khách trú Hội-An mua, song có thứ phải chở đi tỉnh khác.

Cao-Hoàng là vua Gia-Long. Không có câu ca dao nào thở than trực tiếp việc vua Minh-Mạng bắt dân đào sông cả. Vậy thì phải chăng vượt lên trên sự câu ca-dao ấy vén cho chúng ta thấy một sự thật ? Sự thật ấy là chính vua Gia-Long chứ không phải Minh-Mạng đã có sáng kiến đào sông kia. *Đại-Nam nhất thống chí* cũng có nói "xét sông này nguyên trước là đường thủy đạo khuất khúc quanh co, lâu năm bồi đắp". Thật ra, đường thủy đạo ấy chính là một con sông đào và nếu không phải Gia-Long đầu tiên đã đào thì ông cũng dự phần sửa sang rất quan trọng, khiến cho dân chúng mới lần đầu bị gọi đi làm trong những điều kiện khốn khổ, chưa quen thuộc, họ phải thở than, rên siết : "Trả cho hết nợ Cao-Hoàng ! Biết bao giờ !" Lời rên siết thật nào nùng, có lẽ vì không chịu nổi những ngọn roi của quân lính của một đạo quân chỉ quen đánh giặc. Oán thán với Cao-Hoàng cũng là oán thán thẳng với việc bòn vầng, đào sông của người bày đặt ra nó chứ không với người đang tiếp tục thực hiện (tức Minh-Mệnh). Mà một phần các công việc khác của vua Minh-Mệnh hoàn thành cũng đều bắt đầu từ khi Gia-Long còn sống như thế.

Cũng nên biết qua là thời trước, nhân dân phải vừa chịu thuế, vừa chịu sưu, "sưu cao, thuế nặng". Thuế nộp thẳng cho chính phủ, có giá nhất định (đặc biệt là có thuế thân, tức là ai cũng phải chịu nộp thuế về sự hiện diện của mình trên đời). Nhưng sưu (sưu) thì rất cơ dân. Lý hương nhờ vào sự cơ dân ấy mà tùy nghi thêm bớt. Chẳng hạn, mỗi năm một người chỉ phải làm việc không lương (công ích) cho chính phủ chừng 4 ngày, nhưng lý hương có thể bắt làm tám hay mười hai ngày. Phần nhiều không đi làm vì yếu sức hoặc vì xa xôi, nước độc nguy hiểm, người ta phải trả một số tiền. Dân nghèo đã phải đóng thuế thân (giá bạc bây giờ khoản bạc nghìn¹⁷) mà còn đóng sưu thì chịu sao nổi. Cho nên :

Con chim xanh ăn quanh bãi cát,

Thiếp nộp cho chàng ba đồng sáu giác (cắc) công ngân.

Nộp rồi, trong dạ mới an,

Tai nghe mõ đánh dưới làng đi sưu !

¹⁷ Nên chú ý : thời ấy không mấy ai có tiền. Nhà giàu ở Quảng Nam có 50d. gọi là có Bạc Gối.

Nếu không nộp số tiền ấy thì hình phạt hết sức nặng nề. Chính thời tôi lớn lên, tôi còn thấy nỗi khiếp sợ của dân làng khi đến mùa thuế và người ta hành hạ vô nhân đạo những người « trốn xâu lậu thuế » như thế nào ! Mà xâu không phải chỉ lý hương ăn. Chính các quan lại chủ mưu trong việc ấy. Cuộc kháng sưu vĩ đại 1908 xảy tại Quảng-Nam, kéo luôn cả hàng chục tỉnh theo, dân chúng bị bắn, các chí sĩ như Phan-Châu-Trinh; Huỳnh Thúc Kháng bị lưu đày, các liệt-sĩ như Trần-Quý-Cáp bị chém, nhân sĩ, bị thảm sát, bị làm tù, làm nhục kể có hàng vạn ! Mà duyên do cũng vì xâu, chủ yếu là việc đào vét sông Cầu-Nhí. Ít ra, nếu không phải như thế là lý do phát xuất tiên khởi tại huyện Đại-Lộc, thì nó vẫn là cuộc kháng sưu (chống xâu) và xuống tới Điện-bàn, nó nổ bùng chính tại việc *bắt xâu* đào sông Cầu-Nhí. Trong quyển *Trung Kỳ dân biến thi Mạc Kỳ*, cụ Phan-châu-Trinh cho biết dân chúng phủ Điện-Bàn đã khiêng quan tri phủ sở tại dìm xuống nước gần chết ! Chừng đó, đủ để người đọc thấy sự phẫn nộ của dân đến mức độ nào vào cái thời mà người ta sợ quan như thần, xem quan như cha mẹ !

Nhưng đó là việc sau, tôi cố thử tìm một số câu ca dao nào có trước thời Gia-Long để biết nỗi đau khổ và sự phẫn nộ của dân đối với việc bòn vàng đào sông. Tuyệt nhiên không thấy. Tôi chỉ gặp câu sau này, bày tỏ tình cảnh hết sức đáng thương của đôi vợ chồng trẻ :

*Lấy chi mà trả ái ân,
Lấy chi mà nộp công ngân cho làng.
Phần thì quan bắt đắp đàng,
Đào sông Cầu-Nhí, bòn vàng Bông-Miêu.*

Xét câu này ta thấy vẫn là một câu mới phát sinh sau câu « Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao Hoàng » nói trên kia. Nhưng chắc chắn nó phải có trước 1908. Vì sau này ta thấy Phan-Châu-Trinh lấy hai câu ấy làm tiêu đề cho một bài thơ rất đáng thương tâm :

*Biết lấy chi chi trả ái ân,
Phần thì làng bắt nộp công ngân.
Đá vàng tro đầy khôn rồi nợ ;
Tiền bạc vợ đâu để rảnh thân.
Nghĩa mẹ, ơn cha, trời đất nặng,
Bán con, nợ vợ, tháng ngày lần.*

*Đắp đàng, đào suối, bòn vàng mỏ,
Khuấy khỏa vì ai khổ kiếp dân.*

Thế thì sau khi :

*Tai nghe súng nổ cái đùng,
Tàu Tây đã lại Vũng thùng¹⁸ bữa qua !*

đời sống dân chúng chẳng khác gì trước kia. Cũng những nỗi thống khổ chồng chất và những cặp vợ chồng trẻ phải sẵn sàng để chịu đựng nỗi chia lỵ bất ngờ và đau xót nhất. Khi thì :

*Lên non tức một tiếng còi,
Thương con nhớ vợ lệnh đòi phải đi.*

Khi thì :

*Tai nghe nhà nước mộ dân,
Đem lo ngày sợ chín mươi phần, bạn ơi.*

Đi đâu ? Người Pháp đã đến mở cửa biển Đà-Nẵng, lập thành phố Đà-Nẵng (Hàn), tàu bè, xe cộ đẹp đẽ biết bao. Cái địa chỉ mới của người dân sẽ thay đổi như thế nào ? Hay rồi mãi mãi cũng sẽ phải cam phận như từ trước.

Ta hãy nghe những lời mở đầu tuyệt đẹp của đoạn ca-dao :

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh,
nước xanh như tàu lá.
Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,
phố xá nghênh ngang.*

nhưng thành phố đẹp đẽ đó không phải địa chỉ của dân. Dân đã có địa chỉ cố hữu để đến :

*Kề từ ngày ông Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cầu-Nhi, bòn vàng Bông-Miêu.*

Thì ra vẫn thế ! vẫn điệp khúc hằng trăm năm. Nhưng chỉ khác một điều là những cặp vợ chồng trẻ không đầu hàng. Họ quả quyết không

chịu làm thân nô lệ, không chịu hợp tác với bất kỳ kẻ địch nào dù ai dỗ dành ngon ngọt đến đâu :

*Dẫn tấm lòng ai dỗ đừng xiêu,
Ở nuôi phụ mẫu sớm chiều có nhau.*

Phải làm sao cho trọn chữ hiếu, chữ tình, mà đó cũng là đầu mối cho lòng trung với Tổ-quốc. Ấy là về phương diện tiêu cực. Còn phương diện tích cực, dân Quảng-Nam vốn không phải là thứ dân sinh ra để chịu đựng. Họ đã từng chứng tỏ nhiều lần như thế qua lịch sử. Thời kỳ này lại có một phong trào mới mẻ xảy ra : Phong-trào Duy-Tân. Đặc điểm hình thức phong trào này là cắt tóc. Những người theo Duy-tân thường mang một cái kéo, một cái lược tìm đến những « đồng chí ». Rồi trong khi miệng vừa đọc bài về « Hót cái ngu mày » « Hót cái đại mày ».

Họ cắt những làn tóc dài mà trước đó nó quý như chính « một góc con người ». [Nhưng Duy-Tân có phải chỉ là hót tóc ? Không. Duy-Tân là duy-tân. Duy-Tân có phải do-từ Bắc đưa vào ? Cũng không ! Đồng Kinh Nghĩa-Thực nếu sớm lắm (1907) cũng không sớm hơn phong trào này. Nó có phải chỉ thu gọn trong việc dạy học miễn phí ? Không, nó là một phong trào vận động văn hóa mới lớn lao. Nó có phải là một nhóm trí thức ? Không, nó đã biến thành phong-trào đại quần chúng. Nó ảnh hưởng từ đâu ? Cũng như mọi cuộc canh tân cải tiến của miền Nam trước đó, nó từ cửa biển vào, nó là một sản-phẩm của Hội - An, lãnh - tụ của nó có phải là Phan - Châu - Trinh mà thôi không ? Phan-Châu-Trinh là chủ não, nhưng địa vị ông không khác hơn Trần-Quý-Cáp là bao nhiêu. Hai người ở hai vùng khác nhau, Phan-Châu-Trinh và Huỳnh-Thúc-Kháng đều xuất thân ở rừng núi âm u Tiên-Phước, nơi mà vàng luôn luôn làm đau khổ dân chúng kêu trời không thấu. Trần-Quý-Cáp ở Diên-Bàn, nơi trung châu giàu có nhất, văn vật nhất, nhà cửa san sát, trai thanh gái lịch, nơi có nhiều tay khoa bảng cũng như tay tài trí. Nội một cái « Gò nổi » của ông ở mà số tiến sĩ phó bảng đông hơn một tỉnh khác. Riêng một cái tộc Phan cũng đủ đếm thấy nhiều anh tài dù theo quốc gia hay Cộng-sản, hoạt đầu hay gương mẫu như Phan-Khôi, học giả kiêm nhà báo, Phan-Thanh (từng lừng lẫy một thời như diễn giả khét tiếng ở Hà-nội), Phan-Bôi (Hoàng-hữu-Nam, yếu nhân cũ Phạm-văn-Đồng trong đảng C.S., Bộ

trường nội vụ, chết) Phan-bá-Lân (hiệu-trưởng của tư-thục Phan-Bá-Lân ở Sai-gon, sau có tham gia QĐĐ). Khi các nhà lãnh-tự Trần và Phan gióng lên tiếng chuông Duy-Tân bắt định các ông không thể tự nghĩ ra điều ấy. Các ông chỉ có thể lãnh hội nó ở tân-thư từ Trung-quốc đem sang. Thời ấy, tuy thành Thanh Chiêm được mang ra Vinh-diện rồi nhưng Văn-Thánh, trường đốc vẫn còn tồn tại ở địa điểm cũ này (văn thánh bị đốt năm 1946). Tất cả sĩ-tử của Quảng-Nam (bao gồm Quảng-Tin) đều đến học và thi ở trường đốc ấy. Như thế, thì sự tiếp xúc với Hội-An có thể diễn ra hằng ngày. Thời kỳ này, Hội An vẫn còn nhiều người Trung - Hoa có ăn học đàng hoàng, và gia đình những người Minh-hương còn mang nặng máu Trung-Hoa, là hạng môi giới tốt giữa sự thay đổi ở Trung-Hoa với sĩ phu Việt-Nam. (Ngày nay vì lẽ lối tổ chức học theo Tây-phương nên người Trung-Hoa ít được học và người Minh-hương cũng đã Việt hóa nhiều rồi). Có hiểu như thế mới hiểu tại sao một Phan-chu-Trinh có óc dân chủ sớm đến thế, dám hô hào dân quyền ngay giữa khi mà không mấy ai kịp nghĩ đến và từ đó khi sang nước Nhật quân chủ hùng cường đánh bại hải lực Nga, ông vẫn hoài nghi và vẫn nói mạnh về một nền dân chủ, rồi dám vào cả hội nhân quyền Pháp mà không sợ dị nghị! Chính vì ông nắm vững cái tư tưởng dân chủ không phải của một Lương-Khải-Siêu mà là của nhiều nhà cách mạng, nhiều nhà văn hóa, văn học tiến bộ của Trung-Hoa đang chuẩn bị ráo riết cho Cuộc Cách-Mạng Tân-Hợi (1911) sau đó. Cũng như tại sao Phan-Khôi dám nói mạnh, dám có tư tưởng khẳng khái chống Khổng-Mạnh, khi ông chỉ là một nhà nho. Chỉ vì một điều dễ hiểu là ông đã thấm nhuần cái tư tưởng dân chủ kiểu Trung - Hoa đó từ lúc mới chớm lớn lên, theo các huynh trưởng hành động theo phong trào Cách - Mệnh Tân-Hợi. (Rồi sau này còn được cuộc Ngũ tứ vận động 1919 bổ túc, khiến nên ông dám vượt ra ngoài cả mọi lễ lối.)

Hội-An và chính tân thư là nguồn cung cấp lý thuyết Duy-Tân và dân-chủ. Một quan niệm sống mới tạo ra giòng máu nóng rào rạt chảy trong huyết quản các sĩ phu. Và họ đã làm việc rất có kế hoạch. Ban đầu là những cuộc vận động bí mật, thường xuyên và rộng rãi trong dân chúng. Khi có người cảm tình khá đông, mới xin mở trường học «nghĩa thực» dạy không tiền. Các bậc trí thức đó đã lẫn lộn vào các làng ở từ góc bể đến rừng sâu để hô hào, diễn-thuyết kêu gọi các nhân-sĩ, thức-giã gây nên những xú

động lớn. Bốn mươi (40) trường học,¹⁹ đã được dựng lên! Bàn ghế bằng phần tự dân làng đài thọ. Giáo viên tìm ở đâu ra? Chính các sĩ phu phải học quốc-ngữ và chữ tây để tự đảm nhiệm. Một người thư ký của sở vàng Bông - Miêu bỏ cái lương Tây khá lớn để về làm một chiến sĩ giáo-dục. Một cô gái trẻ măng cũng đứng ra hướng dẫn giáo-dục tư tưởng mới (trước cô Loan trong Đoạn tuyệt của Nhất Linh khoảng 25 năm). Học những gì? Chữ Quốc-ngữ, chữ Hán, chữ Pháp (nếu có điều kiện) toán, khoa học, thể thao và hát. Thể thao thì chính là Võ Việt-Nam. Nơi nào có võ sư (mà thời ấy rất nhiều) đều được mời dạy. Lối võ tấn công thật sự²⁰ chứ không phải để bồi dưỡng cơ thể. Và hát toàn những bài do các chí-sĩ hải-ngoại gởi về, hoặc chính các nhà Duy-Tân trong nước đặt ra. Những bài ca này rất nhiều, được chuyển tay nhau và người ta không ngần ngại gì mà không đọc vanh vách ở đầu đường, quán nước, trong bữa giỗ, dưới trăng, để tự kích thích mình và quần chúng. Cùng với phong trào cắt tóc « hớt cái ngu mày » là những tổ chức khác được dựng dậy. Các nhà Duy-Tân đều hiểu rằng ở một quốc-gia cần tiến bộ, không thể lấy cái học từ-chương làm căn bản. Không thể:

*Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,
Bất cổ văn chương tủy mộng-trung.*

(Vạn dân đang rên siết dưới ách cường-quyền mà sĩ-phu thì say mơ màng trong giấc mộng từ chương chỉ có giá-trị hình-thức).

Mà chỉ có thực tế, tức có tổ chức mới có hợp tác, mới có đoàn kết, mới có lãnh-đạo và do đó có kỷ-luật. Từ những tổ chức nhỏ mới bước lên được tổ chức lớn. Mà không phải chỉ tổ chức chính-trị dưới hình thức « nhẹ là giáo-dục là đủ (tuy bao giờ nó cũng là chủ yếu) mà những tổ chức khác cũng cần không kém để mở mang nông-nghiệp, công-nghiệp, kỹ-nghệ, thương mại. Do thế những hội buôn (thương hội) đề tranh dành có qui mô với

19 Trung Kỳ dân biến thư mặc ký, Phan chu Trinh, Bản dịch của gia đình.

20 Bà Lê - Âm con gái duy nhất của cụ Phan có kẻ tôi nghe là sau khi xin xâu, người Pháp có đến một trường học để xem các bài và các lối dạy. Đến khi nghe những bài hát và thấy lối luyện võ, họ bắt giáo viên đánh đập và giam lại ngay.

thương-gia Trung-Hoa đang bóp hầu bóp họng dân ta là cần,²¹ những tổ chức hợp tác công nghệ, hợp tác nông dân, « hội bận đồ tây », « hội diễn thuyết » lần lượt ra đời thu hút quần chúng mà biểu lộ trắng trợn nhất bên ngoài là hội hót tóc. Đồ tây thì hô hào dùng nội hóa và mặc nó cốt để đi đôi với cái đầu hót ngắn. Đồ tây rất thuận lợi trong việc hoạt động rộng rãi mà cái áo đen dài không thích hợp. Diễn thuyết là cơ hội tốt nhất cho dân chúng ở cái xứ « hay cãi » có thể dùng tài hùng biện của mình hấp dẫn quần chúng. Có thể nói chắc chưa bao giờ trong nước ta, trước 1945 mà lại có một cuộc vận động văn-hóa, kinh-tế sâu rộng, có qui mô đến thế, với số tri-thức và quần chúng lớn lao như thế, gây nên một phong trào quảng-đại đến thế. Tự-Lực Văn-Đoàn, lập ra nhà Ánh-Sáng bày kiểu áo mới v.v... chỉ là một phần của công cuộc ấy (đúng ra chỉ thành công về văn-học) và như chúng ta biết, cô Loan được gia đình Nguyễn Tường Tam gọi từ Quảng Nam ra Hà Nội phải đi mất hai mươi lăm năm trời mới đến ! Cuộc vận động này làm lung lay mọi quan niệm về sinh hoạt của các tầng lớp dân chúng từ nguồn xuống biển, làm rung động quan niệm bọn trí thức thủ cựu, quan liêu và nhà giàu. Nhưng họ không có phản ứng vì đương nhiên khi họ thấy hai tiến sĩ, một phó bảng (tuy đã phủ nhận bằng cấp) lãnh đạo nó thì họ không thể hoàn toàn nghi xấu về nó. Thế là cuộc vận động cứ phong phong đi tới.

Nhưng quan niệm sống của dân chúng một khi lung lay, mà đời sống thực tế không có gì thay đổi cụ thể họ có chịu không ? Đúng ra, một cuộc vận động như thế phải thấy trước là khi nó lên cao sẽ phải được kìm hãm, lãnh đạo, hướng dẫn, nếu không thì bao giờ cũng thoát ra bằng biến động của dân chúng. Phải có tổ chức chính trị có uy thế. Nhưng bây giờ chưa có tổ chức chính trị chủ chốt nào thực sự cả. Do thế, khi biến động bùng ra thì nó biến thể, chuyển sang một hướng khác mà ngay những nhà vận động Duy-Tân cũng không thể hiểu là tại sao như thế và như thế rồi sẽ đi đến đâu ! Một ngã rẽ vô cùng nghiêm-trọng vừa hùng-tráng vừa bi-đát.

²¹ Thương hội « Hiệp Thương » khá lớn do ông Cử Diên quản trị.

Ban đầu chỉ là những phần nộ về xâu, thuế phát ra trong một bữa giỗ ở Đại-Lộc. Cũng như mọi phần nộ khác, nó sẽ chìm vào lãng quên, nếu không có quần chúng theo. Nhưng quần chúng đã phần nộ theo rồi thì lập tức biến thành *phần nộ tập thể*. Họ đã được vận động duy tân. Họ đã biết cái nhục mất nước. Họ đã có ý niệm tuy rất sơ sài — về dân chủ. Họ phải được đối xử khác hơn bọn nô-lệ. Họ là người, người ở trong một cao trào, mắt đã mở, trí óc đã mở. Họ biết quyền lợi vật chất và giá trị làm người. Không phải hết bọn quan lại Nam triều rồi đến Tây bảo hộ muốn vơ vét họ như thế nào thì vơ vét. Tiền đâu nhiều mà nộp thuế ruộng đất và thuế thân, thứ thuế man rợ, phần dân chủ, cao đến thế. Phải khát thuế. Rồi tiền đâu, công sức đâu mà phải bắt phải đi tạp dịch ngày này tháng nọ, nộp hết tiền cho làng, còn nộp cả cho quan. Phải *Xin xâu*. Phải *Xin xâu* ! *Xin xâu* ! *Xin xâu* !

Chỉ cần nghe mấy tiếng khát thuế xin xâu là dân chúng ùn ùn đứng lên. Xâu nặng nhất là xâu nào ? Không còn đâu bằng chính sông Cầu-Nhí nơi mỗi năm phải đào phải vét mà quan địa phương tự do bày tỏ ân uy của mình, tác oai, tác quái thế nào mặc lòng để làm vừa lòng bọn chủ mới, bọn Tây, đang cần đồn hết hàng hóa của ta về thương cảng Đà-Nẵng tranh ăn với khách trú Hội-An. Hô một tiếng ngàn vạn người theo ! Hô một tiếng muôn vạn tiếng đáp ứng. Phủ Điện-bàn bị vây lớp trong lớp ngoài. Những kẻ kiệt hiệt nhất tề xông vào dẫn theo biển dân với từng đợt sóng cuộn cuộn. Vị thần linh tác oai tác quái đâu rồi ? Thần linh đây rồi ! Thần linh của thực dân và phong kiến thối nát bây giờ chỉ còn là cái đuôi run rẩy thần lẫn bị đứt. Trói gô nó lại ! Tri phủ bị bắt rồi. Nó nhún cả người ! Nó đầu hàng ! Lập tức loa phóng đi các nơi « Tri-phủ Điện-bàn đầu hàng ! » « Tri phủ Điện-bàn đầu hàng ! ». Nhưng dân đâu đã hết ức ! Nó đã làm tình làm tội dân trên con sông Cầu-Nhí thì dân cũng phải làm tình làm tội nó cho nó hiểu thế nào là nỗi khổ của người dân, tiếng rên siết thất vọng của muôn ngàn dân. Con-heo-bị-trói-gô tức thì được vớt xuống nước và tha hồ uống nước như nó đã từng cho kẻ khác uống trước kia. Thôi chớ ! Thôi kéo nó chết ! Cho nó chết ! Thần linh của Tây hết thiêng rồi ! cho nó chết ! cho nó chết ! Nhưng chưa phải lúc để nó chết. Sau lưng nó còn người Pháp. Hãy cho nó sống dậy đã và rồi phải liệu đối phó với người Pháp nữa.

Thế là những đoàn người lũ lượt dẫn nhau xuống Hội-An. Tất cả dân chúng các phủ huyện đều dẫn xuống. Ngày nào cũng trót mấy ngàn và con số kỷ lục một ngày đã lên đến sáu ngàn,²² một con số không ai dám ước lượng thời ấy. Các phủ huyện đều đóng cửa, lặng lẽ đầu hàng. Dân chúng hoàn toàn làm chủ tình thế (theo chỗ tôi biết thì ở tỉnh thành Vinh Điện, một quân cơ bị mỗ bụng!). Rõ ràng nếu không có lực lượng người Pháp, không ai cấm một phong trào Tây-Sơn thứ hai phát khởi, lần này không phải ở Bình-Định mà chính là ở Quảng - Nam. Dân chúng còm đùm, còm gói dẫn nhau đi. Không bạo động vì biết chắc sẽ thua súng đạn. Một chiến thuật mới liền được áp dụng: Bất bạo động! Bất bạo động, phương pháp mà Gandhi dùng áp dụng sau này nhưng đã được áp dụng triệt để khi tiếp xúc với Tây. Tây còn lực lượng mạnh quá cho nên phú lit, khổ xanh dám cầm dùi cui, báng súng đánh vào đầu dân. Dân cứ lừng lững đi tới, ngồi xuống. Những kẻ ngã gục được khiêng đi. Tòa sứ náo động cả lên! Tòa khâm sứ náo động theo.

Những ngày kế tiếp, dân vẫn dẫn nhau đi. Nhưng lần này có một kỹ thuật chịu đau mới: Kết rất nhiều mo cau vào nón, lót mo cau sau lưng dưới mông. Roi, dùi cui bắn súng đập xuống cứ nghe bạch bạch. Bớt đau thấm thía, nhưng không phải không choáng váng, tê điếng cả người. Nhưng bất bạo động: *Chúng tôi không chống chính phủ! Chúng tôi chỉ xin xâu! Xin xâu! Xin xâu!*

Đến đây có người sẽ hỏi: Đó chỉ là việc đào sông Cầu-Nhí, còn vàng Bông-Miêu? Không có phản ứng nào cả sao? Trước hết, phải thấy rõ vụ xin xâu vì đại Quảng-Nam mà khí thế bùng bột, duy trì được lâu dài chính là nhờ phần lớn ở lòng kiên nhẫn của dân các phủ huyện miền trong (nay gọi là Quảng-Tín) nơi mà dân đau khổ hơn hết vì *tạp-dịch này!* Bòn vàng nay đã hết vì người Pháp đứng ra khai thác cái mạch máu đỏ của Quốc gia, nhưng đề lên cho được đến mỏ vàng bằng ô-tô phải có những con đường xuyên sơn. Không phải công-ty người Pháp đứng ra tự làm lấy mà

22 Nên chú ý là thời ấy, dân chúng chưa đông đảo, một làng thời nay có 10.000 dân thì thời ấy chừng năm trăm dân. Đà Nẵng ngày nay dưới 300.000 dân, hồi đó nhiều là 3.000 người.

vấn do Nam triều. Một võ quan cao cấp của Nam triều đã nhân cơ hội này làm tình làm tội dân, vơ vét tiền bạc và sức lao động của đám dân đã quá xơ xác ấy. Tức thì trước khi lên đường đi tham gia vào cuộc xin xâu vĩ đại, dân chúng hãy tự động dâng cho đồng bào một món quà: Phải bắt tên tướng lãnh Việt kia trối lại dẫn đi. Tên tướng lãnh khiếp đảm chạy trốn vào nhà viên đại lý người Pháp ở Tam Kỳ. Lập tức dân các làng trên xã dưới ùn ùn đổ xuống như nước vỡ bờ đòi tên đại lý phải giao ngay tên tướng lãnh tham lam, tàn ác, vô đạo ấy! Viên đại lý Pháp không thể giải quyết được. Chính y cũng chưa biết số phận y ra sao thì còn mong gì cứu ai. Sở dĩ y còn đứng đây được, chỉ vì y biết sau lưng y có lực lượng quân đội Pháp ở Hội-An còn hùng mạnh. Dân chúng đòi không được, bọc kín vòng vây trùng trùng, điệp điệp, lửa đốt chung quanh sáng ngời suốt đêm. Suốt đêm những tiếng hò reo, phẫn nộ, căm thù nhưng không bạo động! Và buổi sáng hôm sau người ta quả nhiên được gặp vị tướng lãnh của Nam triều. Nhưng y không mặc nhung phục mà mặc bộ đồ bồi bếp để trá hình. Y cũng không còn thêm đôi chổi xin xỏ gì nữa: Y chết cứng! chết còng queo! Chết như một kẻ quá khiếp nhược đến độ trái tim không còn sức mà đập nữa.

Thế là quần chúng «Đào sông Cầu-Nhí bòn vàng Bông-Miêu» đã có cơ hội gặp nhau trên một trận-địa. Ngày cũng như đêm, họ còm còm còm gói dẫn về Hội-An, nơi đã dạy họ bài học dân chủ, dân quyền để thực hiện chí nguyện và chí định của kẻ muốn làm dân.

Rồi thì cuộc đàn áp đẫm máu xảy ra! Hàng ngàn dân và thủ lãnh của họ bị bắt, bị giam, bị tra tấn. Những nhà lãnh đạo cuộc Duy-Tân, không phải khởi xướng vấn đề xin xâu, chỉ là kẻ dẫn khởi gián tiếp cho cuộc dân biến cũng lập tức bị hạ ngục. Giữa lúc đó, phong trào lan mạnh ra khắp các tỉnh miền Trung. Quảng-Nam kêu! Quảng-Nam gọi! Có chúng tôi đây! Có Quảng-Ngãi! Có Bình-Định! Có Phú-Yên! Có Quảng-Bình! Có Nghệ-Tĩnh! Có tất cả chúng tôi! Lại hăng hái lên đường để la hét những nguyện vọng chính đáng nhất của nhân dân! Lại bắt bạo động trong tinh thần sắt thép. Lại bị đàn áp tả toại. Rồi những sĩ phu tên tuổi cũng bị hạ ngục. Và cái linh hồn của cuộc Duy-Tân vĩ đại bên cạnh Phan-Chu-Trinh đó, nhà trí thức và chiến sĩ xông pha nhất, hăng hái nhất của cuộc vận động Duy-

Tân đó, lúc bấy giờ đã bị dày khéo vào tận cuối Trung-Việt, không nhúng tay vào cuộc dân biến này, nhưng được xem như nhà lãnh đạo tinh thần là Trần-Quý-Cáp bị chém lập tức. Người anh hùng Quảng-Nam lặng lẽ bước lên đài vinh quang sắt máu của Dân Tộc. Những cái đầu các anh hùng khác tiếp tục rơi ! Những nhân sĩ và các tay lãnh đạo cũ khô từng đợt, hết tỉnh này sang tỉnh khác, lần lượt họp nhau ở ngoài Côn-Lôn để chia xẻ một cách thống thiết nhất mỗi đau thương của đồng bào trên lục địa dưới ách thực dân.

Sông Cầu-Nhí. Vàng Bông-Miêu ! Xin xâu !

Những tiếng ấy làm rung động đến tận nước Pháp. Hội Nhân-Quyền náo động. Quốc-Hội Pháp đặt thành vấn đề « Những cuộc biểu tình 1908 » và rõ ràng hơn là : « Cuộc nổi loạn của những người hớt tóc ».

Xin Xâu ! Hớt tóc, kể từ đây đã đi vào tranh đấu sử đẫm máu của Dân tộc !

★

Vẫn theo dõi sự phát triển của câu ca dao ấy qua thời gian, hồi kháng chiến, tôi nghe người ta hát :

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà - Thanh,
nước xanh như tàu lá.*

*Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,
phố xá nghênh ngang.*

Kể từ ngày giặc chiếm cửa Hàn,

Ấm mưu độc ác, đã man vô cùng.

Làm cho chị em ta : con xa cha, vợ xa chồng.

Cánh cô nhi quả phụ nghĩa đau lòng chị em ơi !

Bài còn dài, nhưng xét ra chỉ là bài tuyên truyền phụ nữ đừng bán dâm cho địch. Hai câu rao ở trên chỉ là phương pháp « Binh cũ rượu mới ».

Sau 1954, tôi vẫn còn có dịp gặp lại cái điệp khúc vừa nhắc ở trên. Nó được viết nắn nót trên một tấm vách dựng ngay bên đường quốc lộ. Nội dung như sau :

*Bên ni Hàn ngó qua bên kia Hà-Thanh,
nước xanh như tàu lá.
Bên kia Hà-Thanh ngó về bên ni Hàn,
phố xá nghênh ngang.
Kể từ ngày ta chiếm lại cửa Hàn,
Đào sông Cầu-Nhi, đắp đàng Bông-Miêu.
Dặn với lòng ai đỡ đường xiêu,
Ở nuôi phụ mẫu, chớ có hiện yêu đi lấy chồng.*

Thật tình tôi đọc mãi vẫn chưa hiểu gì ngoại trừ câu ta « chiếm lại cửa Hàn ». Nhưng vẫn chương liễu lĩnh, cầu thả, không còn gieo một cảm xúc nào. Vì một lẽ dễ hiểu, cũng như câu trên, nó đều không do nỗi đau xót của dân phát xuất mà là của cán bộ phát biểu. Người cán bộ trên cần tuyên truyền, còn người cán bộ dưới cần bôi cho kín cái bảng trắng mà dân đã tốn mồ hôi và tiền bạc tạo ra để dành cho việc tuyên truyền.. rất vu vơ ấy.

Than ôi ! Còn đâu thời Cầu-Nhi Bông-Miêu một thuở nào !



âm-lịch và dương-lịch **lịch tàu, lịch ta**

(xin đọc V.H.N.S., số 1 & 2 (tháng 9 & 10, 1967))

I. Lịch - pháp

Như đã trình bày ở trên, có nhiều thứ âm-lịch.

Tuy nhiên, dân-tộc Việt-Nam sống nhiều nhất với hai thứ lịch : lịch của Tàu và dương-lịch.

Trong mục *Trung Ngoại lịch-đại đại-sự niên-biêu* ở từ-điển *Từ-hải*, năm khởi-diềm là năm 3000 trước công-nguyên.

Năm 3000 (Tân - dậu) được đánh dấu bằng công-cuộc kiến quốc của Ai-cập (Kim-tự-tháp được dựng dưới đời vua Chéops, thuộc triều-đại thứ tư ở Ai-cập, trị-vì vào khoảng năm 2800 trước công-nguyên).

Vấn theo mục nói trên, giữa khoảng 3000 và 2750 trước công-nguyên, sự kiện quan-trọng của cổ-sử thế-giới là việc Á-thuật xây thành-quách.

Năm 2750 trước công-nguyên (Tân - mùi hay Tân - vị) là năm Ba-tỷ-luân kiến-quốc.

Năm 2698 là năm vua Hoàng-đế tức vị.

Theo Nguyễn-bá-Trác, trong *Hoàng-Việt Giáp-Tý niên-biêu*, thì Hoàng-đế lên ngôi một năm sau, tức năm 2697 (Giáp-tý thứ 4). Nguyễn-bá-Trác giải thích tại sao năm ấy lại là Giáp-tý thứ 4 : Kính xét họ Hồng-bàng của nước Việt ta bắt đầu vào năm Nhâm-tuất (trước Tây-lịch kỷ-nguyên 2879 năm) nhằm vào trước thời vua Hoàng-đế của Trung-quốc (lấy năm Giáp-tý làm năm đầu lên ngôi) 183 năm,

Căn cứ vào sử Tàu chép thời vua Hoàng-đế chế ra *can* và *chi* thì một bảng niên biểu về Giáp-tý tất phải lấy năm lên ngôi của vua Hoàng-đế làm năm đầu. Nhưng bảng niên biểu này thì lại lấy niên đại các đế-vương của các triều vua nước ta làm tiêu chuẩn, cho nên từ năm Giáp-tý nguyên-niên của vua Hoàng-đế trở về trước, tính ngược lên ba lần Giáp-tý nữa, chia làm Giáp-tý thứ nhất, thứ hai và thứ ba, lấy năm Nhâm-tuất (—2879) kính ghi làm năm đầu của họ Hồng-Bàng, tổ-tiên đã dựng nước ta, và đến năm Giáp-tý, năm đầu của vua Hoàng-đế thì cho liệt vào năm Giáp-tý thứ tư ¹³.

Vậy về phương-diện lịch, Hoàng-đế và năm Giáp-tý nguyên niên của vị vua ấy (tính là Giáp-tý thứ mấy thì vẫn là năm Giáp-tý) quan trọng đặc biệt.

Tuy nhiên, trước khi nói về phần quan-trọng của Hoàng-đế về lịch pháp, chúng ta cũng nên biết rằng đó không phải là ông vua đầu tiên của nước Tàu.

Theo thần-thoại xưa của Trung-Quốc, trước khi khai thiên lập địa, chỉ có một khối hỗn-độn (Tây-phương gọi là Chaos). Từ đó, ông Bàn-cổ phát sinh, trường-tồn 18.000 năm, trời đất mới khai tịch.

Sau Bàn-cổ, có đời Tam-Hoàng, gây ra nhiều thuyết khác biệt. Theo Tư-mã Thiên, trong sách Sử-ký, thì Tam-hoàng là Thiên-hoàng, Địa-hoàng, Tản-hoàng (tức là Nhân-Hoàng).

Sau Tam-hoàng là Ngũ-đế với nhiều thuyết khác nhau. Vẫn theo sách Sử-ký thì Ngũ-đế là Hoàng-đế, Chuyên-húc, Đế-cốc, Đế-Nghiêu, Đế-Thuấn.

Về ý-nghĩa của các nhân vật thần-thoại trong tiền-sử Trung-quốc, ông Đào-Duy-Anh viết như sau : « Tam-hoàng Ngũ-đế đều là nhân-vật thần-thoại, nhưng đem so với lịch-sử tiến-hóa của loài người thì ta thấy các thần-thoại ấy rất có ý nghĩa. »

Ta có thể xem thời kỳ mà thái-dương hệ còn là khí thể là thời kỳ hỗn-mang buổi đầu trong thần-thoại; thời kỳ tinh-vân nguội dần mà kết đông lại ở trung tâm để thành thái-dương là lúc Bàn-cổ ra đời, khi những phần tử nhỏ tan lla ra châu-vi mà thành hành-tinh và địa-cầu là lúc khai thiên tịch địa trong thần-thoại. Quả đất càng xoay càng nguội, mặt ngoài kết

thành vỏ cứng, và dần dần sinh vật xuất hiện rồi đến loài người, ấy là thời bắt đầu kỳ Tam-hoàng... Có thuyết cho Tam-hoàng là Toại-nhân, Phục-hy và Thần-nông.

Toại-nhân sinh lửa, lửa do mặt trời sinh nên thác về trời; Phục-hy xếp đặt việc người nên thác về người; Thần-nông dạy người làm ruộng nên thác về đất. Toại-nhân (người lấy lửa) dạy người dùng lửa, tức chỉ thời-đại người mới phát-mình được lửa. Phục-hy (người nuôi súc) kết dây đan lưới, dạy người săn thú và đánh cá, lại dạy người nuôi súc vật để làm thịt mà nấu ăn, cho nên cũng gọi là Bào-hy (nấu thịt thú); đó là chỉ thời-đại văn-hóa loài người đã do trạng-thái đánh cá và săn bắn mà tiến lên trạng-thái du-mục. Thần nông thì làm ra cày cuốc, dạy dân làm ruộng, họp chợ cho người ta giao-dịch; đó là chỉ thời-đại mà văn-hóa đã tiến lên đến trình-độ canh-nông rồi.

Tiếp theo Tam-hoàng là Ngũ-đế. Thực ra thì tên Ngũ-đế cũng không phải là tên vua mà chính là tên các thị-tộc (clan) đời xưa. Thuyết Ngũ-đế là lịch sử hoang-đường của Hán-tộc. Theo truyền-thuyết thì Hoàng-đế là thủy-tổ của Hán-tộc đánh Xi-vưu là tù-trưởng của Miên-tộc để chiếm miền lưu-vực sông Hoàng-hà mà vào bản-bộ của Trung-quốc. Theo một vài nhà tác-giả thì Hoàng-đế lãnh-đạo Hán-tộc từ phía Nam miền Thiên-sơn đến miền Cam-túc vào khoảng giữa thiên-niên-kỷ thứ ba trước kỷ-nguyên.

Ở đời Hoàng-đế, văn-hóa đã khá, người ta đã biết dùng xe cộ (Hiên-viên Hoàng-đế cũng có tên là Hiên-viên thị), làm nhà cửa và dệt vải. »¹⁴

Ngoài ra, riêng về lịch, Hoàng-đế đã đặt ra can và chi.

Có 10 can (thập can)

Giáp	Đinh	Canh
Ất	Mậu	Tân
Bính	Kỷ	Nhâm
		Quý

Có 12 chi (thập nhị chi)

Tý	Thìn	Thân
Sửu	Tỵ	Dậu
Dần	Ngọ	Tuất
Mão	Mùi (Vị)	Hợi

Nếu lấy can-chi chấp vào nhau theo thứ-tự lần-lượt, người ta làm ra Giáp-lịch trong đó có Lục-giáp và Giáp-tý đứng đầu.

Giáp-tý	Giáp-tuất	Giáp-thân	Giáp-ngọ	Giáp-thìn	Giáp-dần
Ất-sửu	Ất-hợi	Ất-dậu	Ất-mùi	Ất-ty	Ất-mão
Bính-dần	Bính-tý	Bính-tuất	Bính-thân	Bính-ngọ	Bính-thìn
Đinh-mão	Đinh-sửu	Đinh-hợi	Đinh-dậu	Đinh-mùi	Đinh-ty
Mậu-thìn	Mậu-dần	Mậu-tý	Mậu-tuất	Mậu-thân	Mậu-ngọ
Kỷ-tý	Kỷ-mão	Kỷ-sửu	Kỷ-hợi	Kỷ-dậu	Kỷ-mùi
Canh-ngọ	Canh-thìn	Canh-dần	Canh-tý	Canh-tuất	Canh-thân
Tân-mùi	Tân-ty	Tân-mão	Tân-sửu	Tân-hợi	Tân-dậu
Nhâm-thân	Nhâm-ngọ	Nhâm-thìn	Nhâm-dần	Nhâm-tý	Nhâm-tuất
Quý-dậu	Quý-mùi	Quý-ty	Quý-mão	Quý-sửu	Quý-hợi

Một bên 10 can, một bên 12 chi; hai bên hợp lại như trên thì cứ 60 năm lại trở lại năm Giáp-tý hay bất cứ một năm nào được chỉ bằng hai tên can-chi ghép lại. Nói rõ hơn, mỗi tên ghép lại bằng hai tên can-chi chỉ có một lần trong bảng 60 tên ghép ở trên. Thí-dụ: Nếu năm nay là năm Giáp-tý hay Quý-hợi thì phải 60 năm nữa mới trở lại năm Giáp-tý hay năm Quý-hợi.

Mỗi hồi (còn gọi là *hội*, *vận*, *vòng* hay *chu kỳ*) 60 năm gọi là *Lục-thập Giáp-tý* (hay một *giáp* để nói vắn tắt).

Trong một giáp, mỗi can được dùng 6 lần, mỗi chi được dùng 5 lần; số 60 là bội số chung nhỏ nhất của 2 số 6 và 5.

Vua Chuyên-húc lấy tháng giêng làm tháng đầu xuân gọi là tháng *Mạnh-xuân*.

Vua Đế Nghiêu sai hai họ Hy và Hòa làm lịch-tượng, đặt ra tháng đủ tháng thiếu, để được thuận mà cho dân làm ăn.¹⁵

Đời nhà Hạ, lịch-pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng Kiến-dần. Khi ấy, chuôi sao Đầu chỉ về phương Dần; đến tháng hai chuôi sao Đầu chỉ về phương Mão thì gọi là tháng Kiến-mão.; đến tháng chạp, chuôi sao Đầu chỉ về phương Sửu thì gọi là tháng Kiến-sửu.¹⁶

15 *Niên-lịch thông-thư*, năm Nhâm-thân, 1932, Hanoi, Editions Trung-Bắc Tân Văn.

16 ĐÀO-DUY-ANH, *Hán-Việt từ-diễn*.

Trong phạm-vi lịch-pháp, theo *Từ-hải*, các quan chức và các cơ-quan phụ-trách lịch-pháp thay đổi qua các triều-đại.

Đời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu), có quan *Thái-sử* phụ-trách việc làm sử kiêm công việc về lịch-pháp, thiên-văn.

Đời Hán, chức *Thái-sử* đổi là *Thái-thường*.

Đời Ngụy và Tấn trở về sau, *Thái-sử*, tuy mang danh-hiệu ấy, nhưng không coi việc làm-sử mà coi về việc làm lịch, thiên-văn, khí-tượng.

Đời Tùy, cơ-quan làm lịch và xem thiên-văn gọi là *Thái-sử-giám*.

Đời Đường, cơ-quan ấy gọi là *Thái-sử-cục*, rồi đổi làm *Tư-thiên-đài*.

Đời Minh và đời Thanh, cơ-quan ấy gọi là *Khâm-thiên-giám*, chuyên coi Thiên-văn và coi về lịch-pháp. Nguyên có chữ trong Kinh Thư: «*Khâm-nhược thiên thì*», nghĩa là kinh thuận thời hậu của trời. Vậy danh-hiệu *Khâm-thiên-giám* có một ngụ ý khá rõ-ràng và như nhắc-nhở một tinh-thần, một đường-lối cho dân-tộc, nhất là một dân-tộc nông-nghiệp, từ vua đến dân.

Sau cuộc cách-mạng Tân-hội (1911), dân Tàu bắt đầu sử-dụng chính-thức dương-lịch. Do đó, có những ngày kỷ-niệm căn cứ vào dương-lịch: *Lễ Song-thập* hay *Song-thập tiết* là lễ mừng 10 tháng 10 dương-lịch, kỷ-niệm cuộc cách-mạng Trung-hoa do Tôn Dật-Tiên (hiệu là Tôn Trung-sơn) lãnh đạo, dứt nhà Mãn-Thanh và dựng nền dân-chủ; *lễ Song-thất* (mùng 7 tháng 7 dương-lịch) của Trung-cộng.

Tuy nhiên, những ngày lễ theo âm-lịch vẫn còn tồn-tại, thành thử nước Tàu dùng cả hai thứ lịch (vẫn còn có vài cơ-quan tư in âm-lịch) như nước ta. Bên cạnh ngày âm-lịch có ghi cả ngày dương-lịch và dân Tàu ăn hai Tết đầu năm vào Tết Nguyên-đán (hay Nguyên-nhật) tức là Tết đầu năm Âm-lịch và Tết đầu năm Dương-lịch.

Âm-lịch và lịch-pháp của ta chịu ảnh-hưởng sâu-xa lịch-pháp và âm-lịch của Tàu.

Thời quân-chủ, từ 1945 trở lên, ở Huế, trong Kinh-thành, nhưng ngoài Hoàng-thành (còn gọi là Thành Nội hay Đại-Nội), có một cơ-quan chuyên làm lịch như ở bên Tàu và cũng gọi là *Khâm-thiên-giám*.

Ngoài ra, ở kinh-thành Huế, phía Đông-Bắc, có một thiên-văn-đài cao chừng 30 m, đằng trước có cồn và cầu Dã-viên bắc qua sông Hương; bên tay phải, có

cầu Bạch-hồ bắc qua một phụ-lưu của Hương-giang. trên con đường cái chạy dài ven bờ sông Hương và đưa đến chùa Thiên-mụ. Thiên-văn-đài dùng để coi thiên-văn, nhất là coi sao.

Chúng tôi đã coi một cuốn âm-lịch của ta. Ngoài bìa có dấu đỏ vuông khá lớn ghi 4 chữ triện « Khâm-thiên-giám ấn » ; một dòng chữ theo hàng dọc : « Đại-Nam Bảo-đại thập lục niên tuế thứ Tân-tỵ hiệp ký lịch. »

Chức-tước, tước-danh của các quan-chức điều-khiển, phụ trách việc làm lịch có ghi ở mấy trang cuối :

Về vị Đại-thần quản-đốc : «Kiêm quản Khâm-thiên-giám sự-vụ, Hiệp-tá Đại-học-sĩ lãnh Lễ-ngự Công-tác Bộ Thượng-thư sung Cơ-mật Viện Đại-thần, thần Tôn-thất-Quảng.»

Về vị Giám-đốc chuyên-môn : «Lãnh Giám-chánh, thần Hoàng-thiện».

Về vị phụ-tá : «Linh-đài Lang Nguyễn Sử».

Về vị thư-ký : «Khác-cần ty chánh-bát-phẩm thư-lại Phan-cảnh-Khoái.»

Căn-cứ vào những dòng chữ ghi trong cuốn âm-lịch và nêu ở trên, thì cuốn ấy mang ấn của Khâm-thiên-giám, đề rõ năm Bảo-đại thứ 16 (1941).

Khâm-thiên-giám có một vị Đại-thần cầm đầu đề nâng cao uy-tín của cơ-quan, có một vị Giám-chánh (ngang hàng với Giám-đốc bây giờ) về phương-diện chuyên-môn.

Về nội-dung, cuốn lịch có ghi ngày sinh của các vua nhà Nguyễn ; ngày tốt, ngày xấu cho những công việc hàng ngày, kể cả những công việc rất lật-vật (đặt cối, trồng cột, may quần áo, tắm rửa...); 4 ngày chính-yếu về trăng trong mỗi tháng (sóc, vọng, thượng-huyền, hạ-huyền).

Từ năm 1945 trở về đây, sau cuộc đảo-chánh Nhật (9-3-1945), Khâm-thiên-giám đã mất hết nhiệm-vụ, biến thành một gia-cư và cố-nhiên âm-lịch của ta không được ấn-hành nữa.

II. Tiết-khi

Nước Tàu là một nước chuyên về nông-nghiệp, nên rất chú-trọng đến thời-tiết có ảnh-hưởng trực tiếp đến mùa màng, canh-tác.

Lịch cổ Trung-hoa chia một năm ra làm 8 tiết gọi là bát-tiết : Lập-xuân, Lập hạ, Lập-thu, Lập-đông, Xuân-phân, Thu-phân, Hạ-chí, Đông-chí.

Lịch kim, — lịch từ thời Hán trở lại đây, — chia năm ra làm 24 *khí* hoặc *tiết*. Cứ 3 ngày là một *hậu*, 5 *hậu* là một *khí* hoặc *tiết*.

Một năm có 24 *tiết-khí*; mỗi tháng chia ra làm 2 *tiết-khí*; *tiết-khí* nhằm vào những ngày đầu tháng gọi là *Ngoại-tiết*; *tiết-khí* nhằm vào những ngày giữa tháng gọi là *Trung-khí*. *Ngoại-tiết* và *Trung-khí* thường gọi vắn-tắt là *Tiết* và *khí*.

Sau đây là bảng ghi thứ tự và ý nghĩa của 24 *tiết-khí*:

Bảng ghi 24 *tiết-khí*

(Có phân-biệt *ngoại-tiết* và *trung-khí*, gọi tắt là *tiết-khí*)

Tháng tiết khí	Số thứ tự	Ngoại-tiết	Số thứ tự	Trung-khí
Giêng	1	Lập-xuân (khởi xuân)	2	Vũ-thủy (nước mưa)
hai	3	Kinh-trập (trùng núp dậy)	4	Xuân-phân (giữa xuân)
ba	5	Thanh-minh (sáng trong)	6	Cốc-vũ (mưa gieo giống)
tư	7	Lập hạ (khởi hè)	8	Tiểu mãn (cây cỏ mới lớn)
năm	9	Mang-chủng (lúa đồng-đồng)	10	Hạ chí (hè tới cực)
sáu	11	Tiểu thử (nóng ít)	12	Đại thử (nóng nhiều)
bảy	13	Lập thu (khởi thu)	14	Xử thử (hết nóng)
tám	15	Bạch-lộ (sương trắng)	16	Thu-phân (giữa thu)
chín	17	Hàn-lộ (sương lạnh)	18	Sương giáng (sương rơi)
mười	19	Lập đông (khởi đông)	20	Tiểu tuyết (tuyết ít)
một	21	Đại tuyết (tuyết nhiều)	22	Đông chí (đông tới cực)
chạp	23	Tiểu hàn (lạnh ít)	24	Đại-hàn (lạnh nhiều) ¹⁷

Đầu đời Hán, lấy Kinh-trập làm chính nguyệt trung (tức là khí vào giữa tháng giêng), lấy Vũ-thủy làm nhị nguyệt tiết (tức là tiết vào đầu tháng hai).

Cuối đời Hán, Lưu-Hâm làm lịch Tam-Thống, đổi kinh-trập làm nhị nguyệt tiết (tiết vào đầu tháng hai), Vũ-thủy làm chính nguyệt trung (khí vào giữa tháng giêng), Cốc-vũ làm tam nguyệt tiết (tiết vào đầu tháng ba), Thanh-minh làm tam nguyệt trung (khí vào giữa tháng ba). Sau thời Hán, lịch Tàu chia tháng ba thành Thanh-minh làm tam nguyệt tiết (tiết vào nửa đầu tháng ba), Cốc-vũ làm tam nguyệt trung (khí vào nửa cuối tháng ba).

Nói đến Thanh-minh thì ai cũng nhớ đến câu trong Kiều:

¹⁷ Lịch Tam-tông-miếu, Nhâm-dần, 1962.

Thanh-minh trong tiết tháng ba (Kiều)

Câu ấy dịch câu "Thanh-minh tam nguyệt tiết"

nghĩa là trong tiết Thanh-minh thuộc về tháng ba. Theo thuật-ngữ của lịch Tàu thì chỉ nói Tam nguyệt tiết (tiết tháng ba) là người ta hiểu nói đầu tháng ba, hay, đúng hơn nữa, trong nửa đầu tháng ba. Tiết là ngoại-tiết nói tắt, mà ngoại tiết là thời-tiết vào nửa tháng đầu. Vậy câu Kiều nói trên có nghĩa là trong thời-tiết vào nửa đầu tháng ba, chứ không phải vào khoảng tháng ba, ngụ ý mùa xuân ở vào khoảng đầu tháng ba, chứ không phải ở vào khoảng cuối, vẫn còn tươi đẹp, chưa hết, chưa tàn. Câu ấy ăn khớp với đoạn miêu-tả phong-cảnh mùa xuân xanh tươi kể tiếp trong Đoạn-trường tân-thanh.

Trong bảng trên, còn có ít nhiều tiết hậu chính-yếu khác mà người ta thường nói tới và chúng ta nên biết rõ.

Tiết-hậu *manh-chủng* (sách *Niên-lịch thông-thứ* năm Nhâm-thân, 1932, đã dẫn, ghi là *manh-thực*) là tiết-hậu vào lúc lúa trở đồng-dòng, chừng khoảng mùng 6, mùng 7 tháng sáu dương-lịch.

Những ngày Lập-xuân (ngày 4 hoặc 5 tháng hai dương-lịch), ngày Lập-hạ (ngày 6 hoặc 7 tháng năm dương-lịch), Lập-thu (ngày 9 hoặc 10 tháng tám dương-lịch), Lập-đông (ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương-lịch); những ngày Xuân-phân (ngày 21 hoặc 22 tháng ba dương-lịch, đêm ngày dài ngang nhau), Thu-phân (ngày 23 hoặc 24 tháng chín dương-lịch, đêm, ngày dài bằng nhau), Hạ-chí ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương-lịch, ngày dài hơn hết), Đông-chí (ngày 20 hoặc 21 tháng chạp dương-lịch, đêm dài hơn hết), đều căn-cứ vào những sự nhận xét về mùa, về thời-tiết.

Những tiết-hậu Thanh-minh, Tiểu-thử, Bạch-lộ, Hàn-lộ, Đại-tuyết, Tiểu-hàn, Vũ-thủy, Đại-thử, Xử-thử, Sương-giáng, Tiểu-tuyết, Đại-hàn đều căn-cứ vào các hiện-tượng khí-tượng, (trời trong sáng, nóng lạnh, sương tuyết...), nghĩa là cũng căn cứ vào thời-tiết.

Những tiết-hậu Kinh-trập, Mang-chủng, Cốc-vũ, Tiểu-mãn đều liên hệ đến đồng ruộng, công việc canh-nông.

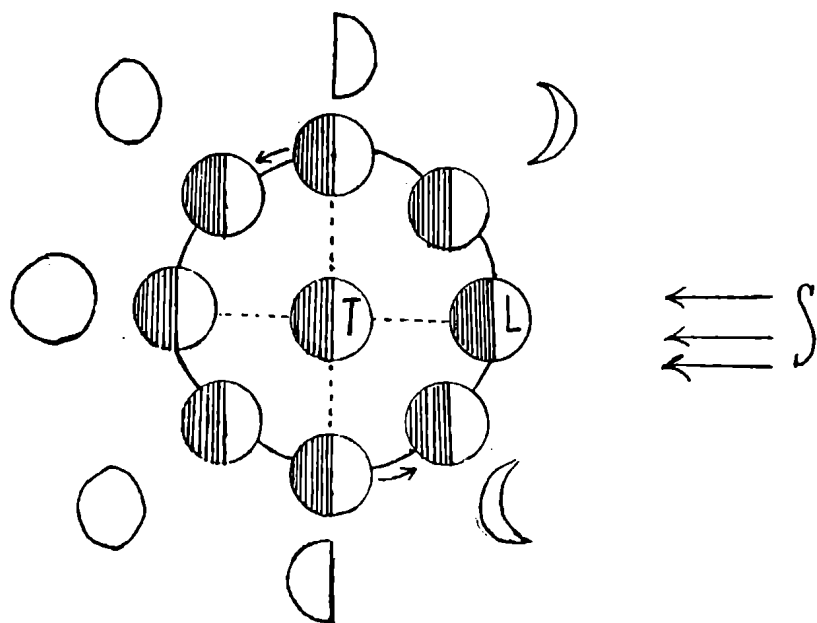
Nói tóm lại, 24 khí-tiết nói trên phản chiếu những điều nhận xét, những mối quan tâm của một dân-tộc nông-nghịệp. Điều đó dễ hiểu. Người nông-phu ở bên Tàu và ở nước ta cấy lúa, trồng cây cần phải khuôn

các canh-tác theo điều kiện mưa nắng, nóng lạnh..., nghĩa là theo thời-tiết. Vì cây lúa, ngũ-cốc cũng như tất cả các cây cỏ khác đều mọc, lớn, [sinh hoa, kết quả, nảy-nở, tàn héo theo ảnh-hưởng của thời-tiết tự-nhiên. Một dân-tộc nông-nghiệp không thể nào không đề ý đến thời-tiết được.

3. Tháng trắng

A. Tuần trắng

Âm-lịch căn-cứ vào các tuần trắng (phases de la lune).



Mặt trăng là một hành-tinh (planète) nhận ánh sáng của mặt trời là một đĩnh-tinh (étoile). Nó cũng là một vệ-tinh (satellite) quay chung quanh quả đất.

Do vị-trí của 3 thiên-thể là mặt trời S, mặt trăng L và quả đất T, ta trông thấy các hình dạng của mặt trăng khác nhau.

1) Khi 2 tia sáng TS và TL trùng nhau, ta không trông thấy bán-cầu sáng của mặt trăng. Ngày ấy gọi là ngày sóc. Đó là vị-trí giao-hội (révolution synodique) của mặt trời và mặt trăng đối với quả đất. Vị-trí giao-hội là vị-trí cũ nơi đó mặt trăng nói riêng, một hành tinh nói chung,

trở lại, khiến mặt trời, mặt trăng có vẻ giao-tiếp, hội-tụ, kết-hợp (conjunction) với nhau và cùng ở một hàng với quả đất.

Ngày sóc thường ở vào ngày mùng 1 âm-lịch, trăng mọc lúc 06 giờ sáng và lặn lúc 06 giờ tối.

2) Khi 2 tia sáng TL và TS thẳng góc, ta chỉ trông thấy một nửa bán-cầu sáng, nghĩa là $1/4$ diện-tích mặt trăng. Ngày ấy gọi là ngày *Thượng-huyền* (premier quartier de la lune).

Chữ «thượng-huyền» được giảng theo nhiều cách.

Một học-giả, mà chúng tôi đã hỏi ý-kiến và xin miễn nói tên, giảng rằng thượng-huyền có nghĩa là vòng cung của trăng đưa về phía trên. Nhưng sự quan-sát ở giữa trời cho chúng tôi biết rằng trăng thượng-huyền hơi đưa vòng cung xuống phía dưới, phần lõm lên phía trên.

Một học-giả khác, mà chúng tôi cũng tham-khảo ý-kiến và cũng xin miễn nói tên, giảng rằng trăng thượng-huyền có nghĩa là trăng khuyết nhưng càng ngày càng đầy lên, tròn lên để đi đến chỗ tròn hoàn-toàn.

Từ-điền Từ-nguyên giải thích như sau: «Nguyệt-quang thượng-khuyết kỳ bán cổ vị chi thượng-huyền». Nghĩa là phần trăng sáng (theo nguyên-văn: ánh sáng trăng) khuyết mất nửa trên gọi là thượng-huyền.

Từ-ngữ « premier quartier de la lune » rõ ràng, chính xác và cho ta hiểu trăng thượng huyền là phần tư sáng đầu tiên của trăng trong tháng; nói một cách khác, mặt trăng trình bày, lần đầu tiên trong tháng, một phần tư sáng.

Ngày thượng-huyền nhằm vào ngày mùng 7 mùng 8 âm-lịch.

Trăng mọc lúc 12 giờ trưa và lặn lúc 12 giờ đêm.

3) Khi 2 tia TL và TS thẳng hàng, nghĩa là 2 thiên-thê L và S ở vị-trí đối nhau, hai bên quả đất, ta thấy tất cả bán-cầu sáng và, trên vòm trời, một hình trăng tròn. Ngày ấy gọi là ngày *vọng* (nghĩa là trông ngóng). Gọi như vậy, vì ngày ấy, mặt trăng mọc và mặt trời lặn, mặt trăng lặn và mặt trời mọc, như trông mong chờ đợi nhau, hướng nhìn vào nhau.

Ngày vọng đúng vào ngày rằm, mười sáu âm lịch. Trăng mọc lúc mặt trời lặn và lặn lúc mặt trời mọc. Vậy trăng sáng suốt đêm.

4) Khi 2 tia sáng TS và TL lại thẳng góc, ta lại trông thấy một nửa bán-cầu sáng, nghĩa là $1/4$ diện tích mặt trăng. Ta trông thấy trên bầu trời

một « bán-bán-nguyệt » sáng. Ngày ấy gọi là ngày hạ huyền (dernier quartier de la lune).

Từ-ngữ vừa ghi trên cho ta hiểu chính xác, rõ-ràng trăng hạ huyền có nghĩa là phần tư sáng cuối cùng của mặt trăng trong tháng; nói một cách khác, mặt trăng lại phô bày một phần tư sáng, phần tư cuối cùng trong tháng.

Ngày hạ huyền vào quăng 23 âm-lịch. Trăng mọc lúc nửa đêm và lặn lúc trưa. Từ ngày hạ huyền, trong tuần lễ cuối tháng âm lịch, đêm khuya thức giấc, ta có thể thấy trăng mọc. Trăng mọc mỗi đêm một khuya hơn. Và khi trời đã sáng bạch, ta có thể nhận ra, ở một vòm trời quá sáng, một vùng trăng khuyết lõm mờ, lác lõng, như đã mất hết vẻ thơ mộng, ảo huyền.

Ít nhiều ngày sau, ngày sóc trở lại, rồi sự chuyển động tuần-hoàn trình-diễn mãi mãi, theo những chu-kỳ đều-đặn, với những hình-dạng mặt trăng đồng nhất, và gây ra tuần trăng.

B. — Vị-trí đặc-biệt chia tuần trăng ra 4 thời-kỳ :

(1) *Tuần trăng non* : Bắt đầu vào ngày sóc (chưa có trăng). Rồi ta thấy trăng hình lưỡi liềm mỏng dính, dần dần dày, vào buổi chiều hay đầu buổi tối.

(2) *Thượng tuần* : Bắt đầu vào ngày thượng-huyền (phần tư đầu tiên của trăng). Ta thấy trăng « bán - bán - nguyệt » dần dần tròn, từ tối cho tới quá nửa đêm.

(3) *Tuần trăng già* : Bắt đầu từ ngày vọng (trăng tròn). Ta thấy trăng tròn dần dần khuyết, từ 8, 9 giờ tối cho tới sáng.

(4) *Hạ tuần* : Bắt đầu vào ngày hạ-huyền (phần tư cuối cùng của trăng). Trăng có hình « bán-bán-nguyệt », dần dần mỏng, trở về hình lưỡi liềm mỏng dính, vào quá nửa đêm cho tới sáng.

Nhiều khi vào ngày sóc, bán cầu tối của mặt trăng có ít ánh sáng tối-tối lõm-mờ. Ánh sáng này gọi là *phách trăng* (lumièrre cendrée). Đó là do ánh sáng của mặt trời rọi vào quả đất, rồi phản chiếu vào mặt trăng ¹⁸.

Đề nói rõ-ràng, tổng-quát, sự quan-sát ở giữa trời cho chúng ta biết rằng trăng thượng-huyền, — cũng như trăng hạ-huyền, — đưa phần lõm lên phía trên, vòng cung xuống phía dưới, hoặc ngược lại, tùy theo ngày giờ, vị-trí.

18 ĐẶNG-VĂN-NHÂN, *Thiên-văn-học*, lớp Độ-nhất, tr. 123.

B. Tháng vũ-trụ và tháng giao-hội.

Ta nên phân-biệt tháng vũ-trụ và tháng giao-hội.

1) *Tháng vũ-trụ*. Tháng vũ-trụ (révolution sidérale) là thời-gian để cho mặt trăng quay đúng một vòng quanh quả đất, hay là thời-gian để cho độ-xích-kinh (ascension droite) của mặt trăng thêm 360° .

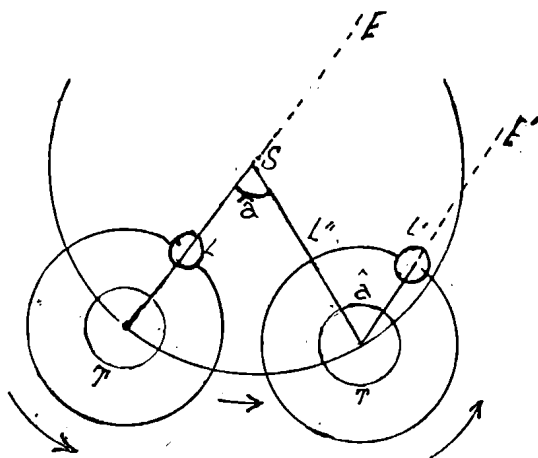
Theo các phép tính của thiên-văn-học, tháng vũ-trụ chỉ có 27 ngày 7 giờ 43 phút 11 giây hay 27 ngày 3216 (27 ngày $1/3$).

2) *Tháng giao-hội*. Tháng giao-hội hay tháng trăng (révolution synodique hay lunaison) là thời-gian phân cách giữa 2 vị-trí đồng (hay vị-trí giao-hội) liên tiếp của mặt trời, mặt trăng và quả đất.

Tại sao tháng giao-hội dài hơn tháng vũ-trụ ?

Giả-thiết hiện giờ 3 thiên-thể đang ở vị-trí đồng và hướng TL chạy qua vì sao E.

Trong 1 tháng vũ-trụ, L quay đúng một vòng.



và tới vị-trí L' , trong khi đó T tịnh-tiến quanh mặt trời tới vị-trí T' (hình trên).

Lúc ấy 3 thiên-thể STL không còn ở vị-trí đồng nữa. Muốn có vị-trí đồng mới, L phải quay thêm một góc $\hat{a}$, vậy tháng giao-hội dài hơn tháng vũ-trụ.

Ta có thể tính độ dài của tháng giao-hội.

Gọi $\hat{a}$ là góc vạch bởi T trong vòng 1 tháng giao-hội, vậy mặt trăng L sẽ vạch góc $360^\circ + \hat{a}$. Gọi t là năm vũ-trụ, nghĩa là thời-gian mà T quay

một vòng quanh mặt trời, thì T muốn vạch góc $\hat{a}$ phải mất một thời-gian là $\frac{\hat{a}t}{360}$, mặt trăng muốn vạch góc $360 + \hat{a}$ phải hết một thời-gian là 1 tháng

giao-hội g hay $s + \frac{\hat{a}s}{360}$ (s là tháng vũ-trụ); vậy ta có :

$$g = \frac{\hat{a}s}{360} + s = \frac{\hat{a}t}{360}$$

Nếu tách $g = \frac{\hat{a}t}{360}$ ta suy ra : $\hat{a} = \frac{360g}{t}$

Vậy $g = s + \frac{\hat{a}s}{360} = s + \frac{sg}{t}$

hay $gt = st + sg$

Chia tất cả cho stg, ta có

$$\boxed{\frac{1}{s} = \frac{1}{g} + \frac{1}{t}}$$

Biết $t = 365$ ngày 25, và $s = 29$ ngày 32

Vậy $g = 29$ ngày 12 giờ 44 phút 3 giây hay 29 ngày 53

Tính tròn, tháng giao-hội bằng 29 ngày rưỡi.

Trong âm-lịch, nếu ghi đủ giờ phút lẻ của mỗi tháng thì quá bất tiện, nên người Tàu đặt ra tháng thiếu (29 ngày) và tháng đủ (30 ngày).

Vì mỗi tháng giao hội có trên 29 ngày rưỡi, nên số tháng đủ phải nhiều hơn số tháng thiếu.

Mỗi lần tính 1 tháng đủ người ta tính dư ra không đầy $\frac{1}{4}$ ngày. Mỗi lần tính một tháng thiếu, người ta tính hụt đi quá nửa ngày. Vậy 1 tháng đủ đi đối với 1 tháng thiếu không thu hút được hết phần quá $\frac{1}{2}$ ngày của tháng thiếu ấy. Do đó, tháng đủ phải nhiều hơn.

Nếu lấy 12 tháng mà tính năm với số tháng đủ và số tháng thiếu bằng nhau, thì mỗi năm có :

6 tháng đủ là	:	180 ngày
6 tháng thiếu là	:	174 ngày
Tổng - cộng	:	354 ngày

Một năm dương-lịch, — chúng ta hãy tạm tính tròn số ngày và chưa phân-biệt năm vũ-trụ và năm chí-tuyến hay năm xuân-phân, — có tới 365 ngày.

Chúng ta thấy năm âm-lịch, nếu ăn khớp với sự chuyển động của mặt trăng quanh quả đất, lại không ăn khớp với sự chuyển-động của quả đất quanh mặt trời.

Theo *âm-dương hiệp-lịch*, người ta dựa vào mặt trăng để tính tháng và vào mặt trời để tính năm.

Mỗi năm âm-lịch kém dương-lịch 11 ngày. Trong 3 năm liên-tiếp, năm âm-lịch thiếu 33 ngày, tức hơn 1 tháng.

Nếu không đối-chiếu và hòa-hợp âm-lịch với dương-lịch, nếu mỗi thứ lịch đi một ngả, thì ngày tháng của hai thứ lịch, lâu chừng nào càng khác nhau chừng nấy.

Muốn cho số ngày trong âm-lịch có thể đuổi kịp số ngày của dương-lịch và, đồng thời, để cho các mùa và thời-tiết khỏi sai lệch, vì mùa ăn khớp với sự chuyển-động của quả đất quanh mặt trời, cứ 2 hay 3 năm người ta lại đặt ra *tháng nhuận*.

Ba năm phải có một tháng nhuận, rồi 2 năm lại có một tháng nhuận nữa. (Tam niên nhất nhuận, ngũ niên tái nhuận) ¹⁹.

Tính trung-bình, mỗi kỳ 19 năm gọi là 1 *chuơng*, phải có 7 tháng nhuận, mới có thể làm cho số ngày trong hai thứ lịch bằng nhau. Như trong *chuơng hiện-tại*, từ 1960 đến 1976, có 7 lần nhuận :

- 1) Năm 1960, nhuận ở tháng 6
- 2) Năm 1963, nhuận ở tháng 2
- 3) Năm 1966, nhuận ở tháng 3
- 4) Năm 1968, nhuận ở tháng 7
- 5) Năm 1971, nhuận ở tháng 5
- 6) Năm 1974, nhuận ở tháng 4
- 7) Năm 1976, nhuận ở tháng 8 ²⁰.

Trong khoảng 100 tháng, có 53 tháng đủ và 47 tháng thiếu.

(còn nữa)

19 *Niên-Lịch thông-thư* năm Nhâm-thân, 1932.

20 NGUYỄN-NHƯ-LÂN, 200 năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu, 1780-1980.

mĩ-từ-pháp

I. Định-nghĩa.

Phân-biệt với *tu-từ-pháp* hay *tu-từ-học* (la rhétorique, theo Platon, trong *Phédon*, nghệ-thuật ăn nói), *mĩ-từ-pháp* là phương-sách tận-dụng hết mọi khả-năng của ngôn-từ để lời văn có-thể diễn tả được bản-chất thâm-trầm thâm-kín của văn-chương cũng như nhằm làm cho lời văn linh động, bóng bẩy, *hoa-mĩ* (TỪ-HOA), nên thơ, Đẹp. Ngôn ngữ tự nó chẳng có ý-nghĩa gì nếu không có một sự sáng tạo nào đáng kể, tức là nhà nghệ sĩ đồ đầy cho nó một nội dung. (Vậy, sáng tạo văn-chương phải chăng lại là một sáng tạo ngôn từ ?) Vì thế, nghệ-sĩ là kẻ ghi vào địa-bản văn-chương những cái Đẹp mới — ít ra, một lối diễn-tả mới — bằng chữ viết, theo hệ-số Tâm-Hồn, mà người đọc có bốn phen khám phá để *sáng tạo thêm một lần nữa* những cái Đẹp kia, từ những tác-phẩm ấy, bằng những tác-phẩm ấy và cho những tác-phẩm ấy. Sự khám phá kia hẳn phải dựa vào một số qui-luật — có thể cũng chính là những qui luật đã ẩn tàng trong mi-cảm sáng tạo —, tức là dựa theo một phương pháp làm đẹp lời văn của nghệ-sĩ — *mĩ-từ-pháp* — dưới những dạng thức khác nhau : *đảo-ngữ*, *điệp-ngữ*, *tỉ-giảo*, *tượng-thanh*, *tượng-hình*, *tượng-trưng*, *nhân-cách-hóa*, *điền-cổ* và *văn-ảnh*.

2. Đảo-ngữ.

Đây là lối xóa bỏ thứ-tự văn-phạm thông-thường trong luật hành-văn khiến ý-văn thắm đậm hơn, nổi-bật linh-động hơn, trung-thành với trình-tự diễn-tiến mi-cảm theo dòng thời-gian tâm-lý của nghệ-sĩ, và nên-thơ-Đẹp hơn.

Thay vì, theo trình - tự tâm - lý thông - thường, ta diễn - tả : ta ghi niềm khát-vọng vào huyết sử, thì thi-sĩ Đinh-Hùng lại viết : « *Niềm khát vọng, ta ghi vào huyết sử* » (Ác-Mộng, trong MÊ-HỒN-CA). Phải chăng

điều ám ảnh Đinh-Hùng không phải là sự « Ghi vào huyết-sử » mà chính là « niềm khát-vọng » của một tâm hồn đam-mê ? Thi-sĩ muốn nói gì nếu không là một ám ảnh « khát vọng », một ước mơ ba chiều vốn dĩ không bao giờ được thỏa mãn của loài nghệ-sĩ đầu thai làm bầy tìm du-mục đi tìm tình-yêu cho đến bao giờ ?

Đào-ngữ đôi khi chỉ có giá-trị như một lãng-lơ-nên-thơ, thể thời : ngoài ra chẳng có một tác-dụng văn-chương nào khác : « Đường anh đi tràn ngập lệ buồn em » (Cung-Trầm-Tưởng).

3. Điệp-ngữ.

Một tứ hay một thỉnh-âm được lấy đi lấy lại nhiều lần trong cùng một đoạn văn : *điệp-ngữ*. Tác dụng văn-cảm là đưa người đọc vào một triều-dâng miên-man, một tuôn-tràn dồn-dập, một tái-diễn luân-lưu... mà thật sự nghệ sĩ không đủ ngôn-ngữ để diễn tả :

« *Tiếng địch càng cao, nào nùng ai oán,
Buồn trưa trưa, lầy-lắt buồn trưa trưa.
Buồn xưa xưa, ngây ngất buồn xưa xưa.
Lòng viễn khách bỗng đứng tê tái lạnh.
Khách rùng mình, ngần ngơ người hiu quạnh. »*

VŨ-ANH-KHANH

Nỗi buồn của người-yêu-nước đang tràn dâng, hồn thi-sĩ buồn lầy-lắt giữa lòng quê-hương hoang-tạnh, và tiếng khóc miên man chảy trong lòng viễn khách giờ đây còn lại trong thi ca, qua từ-hoa điệp-ngữ, như một chứng-tích của nỗi-niềm quê-hương đang chịu tang và qui hàng lịch-sử.

Nguyễn-Du cũng đã mượn Kiều khóc thay cho mình từ nỗi buồn triều dâng, từ một nhung nhớ thức dậy tuôn trào mơ-hồ xa-xa rồi dồn dập như tiếng sóng kêu than trong bầu trời chiều nhiều mây tím buồn giăng :

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa-xa
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu*

Buồn trông ngọn cỏ dầu dầu

Chân mây mặt nước một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi ».

Mỗi cái nhìn của Kiều đều chứa đầy điệu buồn-và-nhung-nhớ chảy vào không gian pha-loãng cùng vũ-trụ, ngưng-kết trên từng sự-vật và, cuối cùng, trái tim Kiều là biển để bao dòng buồn chảy về không thôi, không thôi...

4. Ti-giào.

Ti-giào là so-sánh, đặt hai sự-vật, hai tâm tình, nói chung, hai đối tượng trong một tương quan bằng sáng-tạo liên-tưởng, trong sự bột-phát hồn nhiên của trí-tưởng nghệ-thuật. Nghệ sĩ so-sánh khuôn cò của người yêu với một cảnh hoa trắng : « Hãy ngửa khuôn cò tròn như một cảnh hoa trắng » (Thanh-Tâm-Tuyền), trắng với những vũ mộng, hoa vàng, đĩa ngọc, nguồn sương vồng rượ, với Tiên và ma, một ám-ảnh-Đêm-và-Mộng trong ngất ngây của một tâm hồn mê trắng, đắm đuối :

« Trăng, vũ mộng muôn đời thi sĩ

Giơ hai tay mon tròn vẽ tròn đầy,

Trăng, hoa vàng lay lắt cạnh bờ mây ;

Trăng, đĩa ngọc giữa mâm trời huyền bí ;

Trăng, vũ mộng muôn đời thi sĩ

Giơ hai tay mon tròn vẽ tròn đầy ;

Trăng, nguồn sương làm ướt cả gió lay

Trăng, vồng rượ khiến Đêm mờ chênh choáng

Người ám ảnh hương thơm bằng ánh sáng,

Ru lòng êm, mà gọi thức lòng ngây ;

Trăng, nguồn sương làm ướt cả Gió lay,

Trăng, vồng rượ khiến Đêm mờ chênh choáng.

Trăng thánh thót, hạ đàn tơ lấp lánh,

Trăng nghiêng nghiêng, tư-tưởng chuyện vu phiến

Người làm ma, rồi người lại làm tiên :

Người tạo lập những đèn đài mỏng thoáng ;

Trăng thánh thót, hoa đèn tơ lấp lánh,

Trăng nghiêng nghiêng, tư tưởng chuyện ưu phiền ».

XUÂN-DIỆU

Trăng thật không còn là trăng nữa mà là những thực-hữu-thơ của dự-phóng trí-tưởng mộng-mị, là cõi Đẹp của muôn vạn sự-vật nằm trong hành-trình liên-tương sáng tạo của thi-nhân. Có ai cấm thi-sĩ so-sánh những ngón tay đẹp người tình, mong manh như một cành pha-lê lãng-mạn ? đôi mắt tím-tím-Đêm huyền bí như những mê-cung của người du-mục đi tìm quê-hương-đã-mất ? Nguyên-Sa đã không từng so sánh bước chân người thiếu nữ Đẹp bơ vơ như cả bầu trời hải đảo, và men răng trong sáng như màu trắng vơi vợi sao ?

Vậy, tỉ-giảo, trong mĩ-từ-pháp, là nhằm đưa hai đối tượng đến gần nhau để từ đó toát ra một đối tượng đầy chất thơ khiến người đọc bằng mình vào nguồn cảm nghệ thuật mệnh mang...

1. Tượng-thanh.

Hát lại tiếng chim trên cành mùa xuân ấm — *lưu lo rlu rít* —, gợi lên một điệu nhạc suối tắm mát những nàng tiên thời cồ-mộng — *róc rách*, — lắng nghe tiếng thảo mộc tự tình bên nguồn xõa tóc Quỳnh-Dao — *« Tiên nga tóc xõa bên nguồn, Hàng tùng « rử-rỉ » bên cồn đìu hiu »* —, hay gọi tiếng đàn là những *« suối sa, lưu thủy, hành vân »* : *tượng thanh*, tức là nhại tại những âm thanh, tiếng động... như để trả lại cho ngôn ngữ văn chương những thực tại âm-nhạc bản-nhiên của nó, từ đó văn-ngữ không còn là cõi chết của nghệ-thuật âm-nhạc, kể cả âm-nhạc ấy là niềm cô-tịch :

« Em không nghe mùa thu

Lá thu bay xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô »

LƯU-TRỌNG-LƯ

Có phải chúng ta đã nghe tiếng động của bầy nai lạc bước-tĩnh trên thảm lá-mùa-thu, trên không gian dẹt bằng những mảnh hồn thảo-dã đã lìa khỏi kiếp sống điệp-lục, qua lối tượng thanh trên, nhờ những phiếm lòng thi sĩ yêu thu, yêu nỗi buồn mùa thu, bởi chính hồn của Lưu-Trọng-Lư là cõi Thu rồi đó ? Âm thanh không phải chỉ gồm tiếng động, mà còn cả những lặng yên, hoang vắng, niềm cô tịch đã được tượng thanh trong thi ca Xuân-Diêu lắng lơ như hồn thi sĩ tan loãng vào thế-giới âm thanh của hoàn vũ, cùng hư vô trong thi khúc *Nhị hồ* :

« Cây cỏ bình yên khuya tĩnh mịch

Bỗng đâu lên khúc lạc-âm-thiếu...

Nhị-hồ đề bốc niềm cô-tịch

Không khóc nhưng mà buồn hiu hiu »

(trg Thơ Thơ)

Cái gì đã làm giàu cho thi-ca đáng kể nếu không là lối tượng thanh thơ-Đẹp như thế kia ?

6. Tượng-hình.

Tượng-hình là phép mô phỏng những hình ảnh cụ thể, hay những khoảng-không mênh-mông, những dáng-nét của một đối-tượng cắt xén lên nền thế-giới cuộc đời, đập vào tưởng tượng người đọc một ảnh-tượng dẫn dắt đến vẻ thơ và, bản chất nghệ thuật kết tinh muôn đời trong văn chương.

« Đoài trông theo đã cách ngăn,

Tuôn màu mây biếc trải ngàn núi xanh.

Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,

Bến Tiêu-trương thiếp hãy trông sang.

Khỏi Tiêu-trương cách Hàm-dương,

Cây Hàm-dương cách Tiêu-trương mấy trùng.

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
 Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
 Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
 Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai ?

CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC

Hình ảnh của không gian chia xa hai trái tim với những mây biển, núi xanh, dòng Tiêu-tương, ngàn dâu và bầu trời xanh xanh mênh mông là nỗi sầu ngăn cách, mỗi buồn dần-trải theo thời gian lưu đầy ; từ-đấy mà chinh phụ phải hứng chịu như một thân-phận (!).

Cách thể khiến cho văn thơ mang chở nhiều không-gian-tính hơn, nhiều trưng-tượng cụ-thể, tạo nên chiều thứ ba và cả chiều thứ tư cho ngôn ngữ văn-chương : tượng hình, phương thể nhu-yếu trong sáng-tạo nghệ-thuật, theo hàm số tri-tưởng (Ta cũng nên nhớ rằng tượng hình chiếm phần đất khá lớn trong hầu hết các tác-phẩm văn-chương, cũng như tỉ-giảo và tượng-trưng). Trước khi sang lối tượng-trưng, ta hãy thưởng thức tài tượng hình của một Tản-Đà :

“ Lá đào rơi rắc lối Thiên-thai
 Tuổi tiền oanh đưa những ngậm ngùi
 Nửa năm tiên cảnh
 Một bước trần ai
 Ước cũ duyên thừa có thể thôi !
 Đá mòn, rêu nhạt,
 Nước chảy, huê trôi
 Cái hạc bay lên vút tận trời !
 Trời đất từ nay xa cách mãi
 Cửa động,
 Đầu non,
 Đường lối cũ

Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi.

(Tổng-biệt Thiên-thai)

7. Tượng-trưng.

Một vật cụ thể mang lấy một ý-nghĩa thi ca, hay quy-ước, được đặt trong văn-chương làm vật nhập-thể cho một nội dung theo trí-tượng sáng tạo của nghệ-sĩ, cũng như đề gợi dậy, kích-khởi một ý-nghĩa vốn dĩ rất trừu-tượng hay mơ hồ lung vô hạn đến nỗi ngôn-ngữ văn-tự không đủ khả-năng diễn đạt :

« Nợ tình chưa trả cho ai,

Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan ».

(Kiều)

Cái gì tượng trưng cho mối tình chung thủy của Thúy-Kiều đối với Kim-Trọng, một mối tình chân thật và đam-mê kết - tinh thành một khối không tan dù đời Kiều một mai kia có bị định mệnh ném vào cõi chết. «Khối-tình» tượng trưng cho đam-mê của Kiều : muốn vĩnh-viễn-hóa tình yêu lớn của nàng gửi về gã thư - sinh nho - phong kia (mà cũng còn tượng trưng cho một tinh thần thanh cao làm hành trang tâm hồn cho suốt cuộc đời người thi sĩ Nguyễn-Du).

So với tuổi của đời trần gian thì núi và biển chẳng bao giờ đổi thay, tức là hiện hữu mãi mãi đến vĩnh - cửu, chúng ta vẫn thường nghe : *thề non hẹn biển* ; *non* và *biển* trong trường hợp đó tượng trưng cho những gì không đổi thay, hiện thân cho một vĩnh-cửu-hóa lời thề. Phở lời thề vào non và biển có nghĩa sẽ giữ mãi lời thề kia bởi có non và biển đã chứng giám đến nghìn năm sau. Trong văn chương đông-phương, *con hạc* tượng trưng cho cỗ xe chở người trần về cõi tiên và mang tiên xuống trần đầu thế ; *tiên* tượng trưng cho thiếu nữ đẹp tuyệt-đối trong sạch thanh cao, tượng trưng cho cả CÁI ĐẸP TUYỆT ĐỐI... Lối tượng trưng ấy khiến cho văn thơ trở nên giàu và Đẹp lạ lùng bởi người đọc dễ bị thu hút vào ý-nghĩa tượng trưng nên thơ và truyền-cảm mãnh - liệt. Thế - Lữ cũng không ngần ngại dùng con hồ để tượng trưng cho một tâm hồn bất mãn, mất rồi một tuổi sống, một thời vàng son rực rỡ, bây giờ đành xếp cánh trước phận số :

« Gập một mối cầm hờn trong cũi sắt,

Ta nằm dài trong ngày tháng dần qua.

. . .

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
 Thủa tung hoành hống hách những ngày xưa.
 Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
 Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn thác núi,
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
 Ta bước chân lên, đồng dục đường hoàng,
 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
 Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
 Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
 Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
 Ta biết ta chúa tể muôn loài,
 Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.
 Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
 Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
 Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
 Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
 Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
 — Than ôi ! thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Nhớ rừng)

8. Nhân-cách-hóa.

Nhân-cách-hóa là biến thành người: sự - vật, cây cỏ, cầm thú, chim muông, không gian., không còn là sự-vật, cây cỏ, cầm thú, chim muông không gian nữa mà đã xuất hiện như người với tất cả yếu-tính và hiện-hữu của người-ở-dời: chúng sẽ khóc, buồn, vui, tự tình, lười biếng, say

sua ngây ngất, cười cợt, suy tư, đắm đuối yêu đương... như con người. Nói khác, nghệ-sĩ đã mặc vào chúng một linh hồn (đáng lý chỉ loài-người mới có) hoặc để thay họ trong sự diễn đạt tâm tư, hoặc hiện-thân cho tâm hồn họ trong hội-thoại thi-ca và, sự phân hóa của hiện tượng sáng tạo nên thơ :

“ Em hay chăng? ngày xưa khi vua Thuấn
 Chùm môi thiêng say thổi khúc tiêu này
 Phượng sánh hoàng từng không theo nhịp uốn ;
 Ngàn muôn chim giao cánh chập chờn bay.
 Đàn suối bỗng lên cung — và chan chứa
 Những câu ca tươi sáng ánh u-uyên.
 Nụ trúc đào quên thu đưa thắm nở ;
 Gió trên trần đầu dật ngát hương tiên...
 Ngày nay, cạn lời khuya trong ống rỗng,
 Không bao giờ thấy nữa cảnh huyền xưa.
 Suối thờ-ơ, mây gió lười cảm động,
 Chim xa xôi lạ điệu tiêu thiếu ca.

HUY-THÔNG

(Khúc Tiêu Thiều trong Tây Thi)

Huy-Thông đã nhân-cách-hóa những suối, mây và gió hay suối, mây và gió kia chính là hồn Huy-Thông phân hóa trên từng đối-tượng, khi tình yêu đã mất, khi người yêu đã phi-tan cùng di-vãng. Không có suối thờ-ơ hay mây gió lười cảm động mà chỉ có một Huy-Thông buồn bã ngồi nhả giọng tiêu nhưng nhớ hoang xa. Tâm hồn nghệ-sĩ là kích thước cho hết thấy mọi sự vật thu hình trong ngôn từ sáng tạo : nhân-cách-hóa chẳng qua cũng chỉ là hiện tượng ngoại phóng của trí tưởng — theo hệ số của cảm tính thẩm mỹ, dĩ nhiên —, hiện tượng hóa-thân của trí-tưởng mà vô thức đóng vai trò của mẫu-số-chung trong quá trình liên tưởng :

« Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ độ,
 Quán thu phong đứng rũ tà huy.

*Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.*

CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC

9. Điền-cổ.

Đó là phép dùng một tích xưa, huyền-thoại, thần-thoại để cô-động lại cả một nội dung phong phú, và nhất là, cả một di vãng xa xưa, khiến bao nhiêu sắc màu cổ-độ hoang xa của bài thơ ý - văn súc tích nên thơ hơn:

• Ngàn xưa không lạnh nữa, Tần-Phi

Ta lặng dăng nằng

Trời mây phẳng phất nhuộm thời gian

Màu thời gian không xanh

Màu thời gian tím ngát

Hương thời gian không nồng

Hương thời gian thanh thanh

Tóc mây một món chiếc dao vàng

Nghìn trùng e lệ phụng quân vương

Trăm năm tình cũ là không hận

Thà nép mây hoa thiếp phụ chàng

Duyên trăm năm đứt đoạn

Tình một thuở còn hương

Hương thời gian thanh thanh

Màu thời gian tím ngát

ĐOÀN-PHỮ-TỬ

Tác dụng của điền cổ là gọi lại một điều để miêu-thuật một điều, gián tiếp. Sự miêu-thuật gián tiếp này làm tăng vẻ thơ phong - phú cho ý-văn, lẫn hình thức. Nhưng chất thơ đích thực không hẳn nằm trong chính điền-cổ mà là nằm trong sự sử-dụng và sự chọn lựa điền-cổ tài tình của tác giả:

« Lá đào rơi rắc lối Thiên-thai

Suối tiến oanh đưa những ngậm ngùi ».

TÂN-ĐA

10. Văn-ảnh

Chúng ta tạm định nghĩa *văn-ảnh* (l'image littéraire ou l'image poétique) là những hình-ảnh đẹp, rất nên thơ, trữ tình táo-bạo, mới lạ (từ sự sáng tạo độc đáo và có hồn, tức là đạt đến tính chất nghệ-thuật), và nhất là gợi cảm, kích thích mi-cảm, say mê hồn cảm (*truyền-cảm*), trong văn chương :

« Rừng xõa tóc đề người thành chiếc lược ;

Biển nhơn người thành ức triệu vòng khuyên ;

Gió căng người trên những cánh buồm thuyền ;

Người định nhịp cho sóng triều xuôi ngược ;

Rừng xõa tóc đề người thành chiếc lược,

Biển nhơn người thành ức triệu vòng khuyên... »

XUÂN-DIỆU (Ca-tụng)

Hàn-Mặc-Tử cũng cho ta những văn ảnh đẹp vô ngần :

« Trăng nằm sóng soài trên cảnh liễu

Đợi gió đông về đề lá lơi »

Trong *Tương-tư. Chiều...*, tâm hồn Xuân-Diệu hóa thân thành những văn ảnh tuyệt vời như đề tản-phong Nàng-Thơ :

« Bữa nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm ;

Anh nhớ em, em hỡi ! anh nhớ em.

Không gì buồn bằng những buổi chiều êm

Mà ánh sáng điều hòa cùng bóng tối.

Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rới ;

Vài miếng đêm, u-uất, lẫn trong cảnh ;

Mây theo chim về dãy núi xa xanh

Từng đoàn lớp nhịp nhàng và lặng lẽ.

Không gian xám tường sắp tan thành lệ,

Xuân-Diệu còn truy tặng cho thi ca rất nhiều văn ảnh vô giá « *Bốn bề ánh nhạc : biển pha lê* » (Nguyệt-cầm), hay :

« Trăng vừa đủ sáng để gây mơ,
Gió nhịp theo đêm, không vội vàng ;
Khi trời quanh tôi làm bằng tơ
Khi trời quanh tôi làm bằng thơ

(NHỊ-HỒ)

Thế-Lữ, trên bản đồ văn ảnh, có thể xem như gã phù-thủy dùng đủ phép nhiệm-mầu để thu gồm hết bao chất thơ vào sáng-tạo thành những khuôn mặt vô cùng giá trị trong một bài thơ, có một không hai, của thế giới thi-ca : *Tiếng sáo Thiên-Thai*.

« Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi
Bên rừng thồi sáo một hai kim-đồng
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,
Buồn ơi ! xa vắng, mệnh mông là buồn...
Tiên-nga tóc xoắn bên nguồn
Hàng tùng rủ rủ bên cồn đìu hiu
Mây hồng dừng lại sau đèo
Mình cây nắng nhuộm bóng chiều không đi.
Trời cao xanh ngắt. — Ô kìa !
Hai con hạc trắng bay về Bồng-lai
Theo chim tiếng sáo lên khơi
Lại theo dòng suối bên người Tiên-nga
Khi cao vút tận mây mờ
Khi gần, vút vèo bên bờ cây xanh
Êm như lót tiếng tơ tình
Đẹp như Ngọc-nữ uốn mình trong không
Thiên-thai gió thoảng mơ-mòng

Ngọc-chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay .. »¹

Nhớ rừng của tác-giả *Mấy vần thơ* cũng là bảo-tàng-viện của văn-ảnh thi-ca lãng mạn một thời :

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,

Ta lắng ngấm giọt sơn ta đồi núi ?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội

Tiếng chim ca giấc ngủ tưng bừng ?

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Đề ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?

— Than ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu ? »

Văn-ảnh trong thi-ca Đinh-Hùng cũng chẳng kém, nếu không nói đây là một tâm hồn đẹp làm bằng máu-đam-mê tan-hóa cùng vạn-vật cho thấm nét mi hồng trái tim yêu :

« Trăng huyết dụ xuống bên đài kỷ-niệm

Lầu gác xưa nghiêng bóng lấp thời gian

(Mê hồn ca)

hay một niềm cô tịch theo trăng mà rụng xuống mắt Nàng-Thơ :

« Buồn riêng một bóng trăng tiền sử,

Sao Thái-Hòa xưa rụng xuống người.

(Huyền-sử)

Văn-chương dân-gian cũng ghi vào văn-học Việt-nam một hiện-hữu-góp-mặt nên thơ dào dề :

« Đố ai nằm ngủ không mơ ?

Biết em nằm ngủ hay mơ

Nửa đêm trăng xuống đứng chờ ngoài hiên.

1 Cf. T.N. TÂN, *Mơ về Mỹ-thê* (nguyệt-san Văn-đề, số 8).

Nửa đêm anh đến bên bờ yêu đương.

Đố ai nhặt được tim ai ?

Biết em nhặt được tim tôi

Đề tôi ca hát cho đời nên thơ

Đề tôi âu yếm dâng người trong mơ »

Ca-dao

Văn-ảnh là cái đẹp, vẻ nên thơ gợi cảm duyên nhị truyền cảm bằng những âm hưởng (rất khó phân tách cũng như lý-giảng đồng thời rất độc-đáo) có thể thoát thai từ một nhân-cách-hóa, một tượng-hình hay một tỷ-giảo... nhưng cái đẹp, cái thơ của văn ảnh lại chính không phải là những nhân-cách-hóa, những tượng-hình, hay tỷ-giảo ấy, cũng không phải là cái đẹp cái thơ của các từ-hoa kia, bởi, từ hoa, trong trường hợp văn ảnh, chỉ là những mô-thức đề tường-tượng sáng-tạo ngưng-kết thành một siêu-hình gọi là bản-ngã Nàng-Thơ, một hóa-thân của cảm tính nghệ-thuật, chất sống của Mỹ-thê (le Beau), của một đam-mê nghệ-thuật đến độ tuôn trào theo ngọn bút tài hoa, một mỹ-cảm bản-nhiên và hiện sinh đích thực thăng hoa vào cõi ngôn từ mơ-mộng, như những bãi tơ sầu vô hình của trái tim trần lụy đi tìm Thiên-Thai, Thiên-đàng-đã-mất mà thôi.

Không phải mọi từ-hoa đều đẹp, đều đạt đến giá trị văn chương của nó (!) ; chỉ có văn ảnh mới thật sự đạt đến giá trị ấy. Nói khác, văn ảnh là những từ-hoa nào đã thật sự đạt đến giá trị văn chương mà nền-tảng cơ-cấu là một cảm-tính nghệ-thuật phong phú và rất truyền cảm theo yếu-tính. Nhiều khi văn ảnh chẳng phải là một từ hoa ; đây chỉ là những lối diễn-tả Đẹp-và-rất-Đẹp, một cách độc-đáo mà thôi. Ví dụ : « Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng » hay, « Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối ? Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan » (Thế-Lữ), hay « Trăng huyết-dạ xuống bên đài kỷ-niệm » hay « Buồn riêng một bóng trăng tiền sử, Sao Thái Hòa xưa rụng xuống người » (Đinh-Hùng), « Con nai vàng ngơ ngác, Đạp trên lá vàng khô » hay « Nghiêng nghiêng mái tóc hương nồng, Thời gian lặng rớt một dòng buồn tênh » (Lưu-Trọng-Lư), « Mây vắng trời trong đêm thủy-tinh, Lung linh ánh sáng bỗng rung mình » hay « Gió lướt-thướt kéo mình qua cỏ rới, Vài miếng đêm, u uất lẫn trong cành » (Xuân-Diệu). Yếu-tố cấu

tạo chính của văn-ảnh hẳn phải là *mỹ-cảm thị-quan* ; cho nên văn-ảnh còn được xem như những hình-ảnh văn-chương, những mỹ-tượng của cảm-tính văn-chương nữa.

Theo đó, văn ảnh chính là đơn vị thẩm-định giá trị sáng tạo nghệ-thuật thi-ca, và cũng là giá trị của nghệ-thuật theo yếu tính : từ cái đẹp, gọi cảm và truyền cảm bằng cái đẹp, cho cái ĐẸP ; bởi Nghệ-thuật-là-ĐẸP-và-Truyền-cảm-mỹ-miêu. Văn ảnh còn là phạm trù để xác-định đơn-vị sáng-tạo nơi một tác giả: mọi công trình sáng tạo đều phải được thẩm định theo phạm trù này, trước khi xét đến những cạnh góc khác vì đơn-vị sáng-tạo vừa là bản-chất vừa là hiện-tượng ẩn-hiện trong toàn thể tác phẩm — trong từng tiếng, từng câu, từng hơi-thở điệu văn — tạo nên một vũ-trụ riêng, một thế-giới độc-sáng tức là vũ-trụ bản-ngã của chính tác-giả. Sự tác-giả được xếp vào trường phái văn - chương nào cũng hệ tại đơn vị ấy.

Tóm, giá trị thi ca chẳng qua cũng chỉ là tổng-hợp của văn ảnh trong một thế-giới mà thôi. ²



² Trích trong *Phương-pháp bình giảng văn-chương và triết-học* (sắp xb).

mùa xuân vời đời sông tình - cảm việt-nam.

Từ bước di-cư vào miền Nam đến nay, thắm thoát hơn mười năm trời mỗi khi gặp dịp «ngày hết tết đến», trong lòng man mác băng khuâng, bất giác nhớ đến câu Kiều thấy phần nào mô-tả được tâm-trạng :

Sốt thay muôn dặm từ-phần,

Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa !

Hồn quê của tôi hiện nay đang theo ngọn mây Tần bay về Kinh Bắc hay đất Bắc-Ninh, vì Bắc-Ninh có tiếng là “gạo trắng, nước trong, con gái đẹp”. Gái đẹp ở đây không phải cái đẹp của các cô tiểu-thư nơi khuê-các, má phấn môi son, tóc quần quăn, mà là cái đẹp chất-phác mộc-mạc thiên-nhiên của chị em thôn-nữ, khuôn mặt trái soan che trong vuông khăn mỏ quạ da hồng vì ánh nắng, khí trời, với mái tóc dài, con mắt trong sáng như sóng nước thu, sắc bén như lưỡi dao cày, như ca-dao đã mô-tả:

Một thương tóc bỏ đuôi gà,

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên;

Ba thương má lúm đồng tiền,

Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua;

Năm thương cổ yếm đeo bùa,

Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng...

Và nhất là đẹp vì các chị em thôn nữ đất Bắc giàu tình-cảm, lãng-mạn :

Hỡi anh trên đường cái quan,

Dừng chân đứng lại em than vãi lời :

Đi đâu vội mầy, anh ơi!

Cái quần, cái áo như người «nhà ta»!

Làm cho nhiều «yêng hùng» cũng phải mất vía vì cái tiếng:

Trai Cầu-Vồng, Yên-Thế,

Gái Nội-Duệ, Cầu-Lim.

Trai thì người ta nghĩ ngay đến Đề-Thám, mà gái thì nghĩ đến bà Chúa Chè Đặng-Thị-Huệ.

Nhưng sự thực nhớ đến Bắc-Ninh, đối với tôi hiện nay không những chỉ vì «gạo trắng, nước trong, con gái đẹp», dù Khổng-Phu-Tử có nói: «Ta chưa thấy ai yêu Đức như yêu gái đẹp vậy».

Nhưng nhớ đến Bắc-Ninh còn vì bao nhiêu cổ-tích của dân-tộc, nào Cổ-Lạc với «Giếng Ngọc» nào núi «Lạn-Kha» với chùa «Vạn-Phúc» từ đời nhà Lý, nào «Tứ-Sơn» với đền Lý-Bát-Đế, nào núi Long-Khám với chùa Bách-Môn có kiến-trúc đặc-biệt, nào núi Bát-Vạn với phong-cảnh nhất-lâm, nào núi Giạm với đền thờ Ý-Lan, Tiên-Du với chuyện Từ-Thức và Giáng-Tiên, và nhất là hội Lim với tục hát Quan-họ.

Hàng năm, cứ đến ngày 13 tháng Giêng ta, các dân xã ở đây, gái Lũng-giang Lũng-sơn, trai Tiêu, Viêng, Nưa, Biệ, mở hội ở trên núi gọi là hội Hồng-Vân, vì núi Hồng-Vân ở làng Lim, là từng núi thứ nhất trong năm từng núi của dãy Phật-tích, gồm có Hồng-Vân, Long-Khám, Hồ-Khám, Bát-vạn sơn, và đỉnh cao nhất là Phật-tích. Tục truyền rằng từ đời thượng cổ, làng Lũng-giang tức là làng Lim thuộc huyện Tiên-Du, cùng với làng Tam-Sơn thuộc huyện Đông-Ngàn tỉnh Bắc Ninh, hai làng đã có giao-hiệp với nhau rất là thân-thiết, cho đến ngày nay họ vẫn còn giữ lời thề mà tuân theo lệ cổ. Làng Tam-Sơn hằng năm cứ đến tháng Giêng thì có lễ vào đám. Các kỳ-mục, bô-lão, và tư-văn tiên thứ chỉ bàn nhau mời các bô-lão bên Lũng-giang. Sáng ngày 13 tháng Giêng, họ họp nhau độ đám bảy cụ ông, đám bảy cụ bà với một số đông nam nữ có giọng hát hay, kéo nhau sang làng Tam-Sơn dự hội. Bên Tam-Sơn cũng cử một số đông ra tận đường chào đón chào. Sau khi phân ngôi chủ khách, trên dưới thứ tự, chuyện trò và chén vui vầy, bắt đầu có cuộc xướng hát. Lần lượt trai bên này xướng, gái bên kia họa, gái bên kia cầu trai bên này ứng, luân-phản nhau đối đáp. Lúc ấy các bô-lão ngồi nghe, thường thức các câu hát hay giọng hát ngọt, vỗ tay ban thưởng

Cuộc vui kéo dài thâu đêm suốt sáng. Và từ bấy đến nay, hai làng cứ tuần theo tục cổ đề lại cho con cháu về sau, tuy cũng đã thay đổi đi nhiều với thời-gian.

Cách đây hơn 30 năm, tôi có đi xem hội này vào một buổi sáng mùa xuân sau trận mưa phùn, mặt trời hừng nắng, một thứ ánh nắng ấm áp không có chi gay-gắt. Các con trai, con gái ở về tiếp-giáp huyện Tiên-Du, Yên-Phong khắp trong địa-hạt lân cận, chị nào chị nấy bắt-luận có chồng hay chưa, anh nào anh ấy có vợ hay chưa vợ, nhân-dịp ngày xuân, thi nhau bộ cánh đề đi dự hội. Nhưng có thi nhau bộ-tịch bắt quá cũng chỉ là ăn mặc theo lối quê mùa, con trai áo the khăn lượt, con gái áo lụa thắt lưng chồi (xồi), dải yếm hoa đào, chít khăn mỏ quạ, trong khi đua-tranh vẫn có vẻ mộc mạc tự-nhiên của nông-dân Bắc-Việt. Họ đi từng bọn, bọn thì dăm người, bọn mười người, có bọn đông đến vài ba chục, rủ nhau lũ-lượt từ bờ ruộng bốn phía kéo lên núi Hồng-Vân, vào chùa lễ bái, rồi đi ra quanh chợ cầu Lim, con trai đi đằng con trai, con gái đi đằng con gái; lượn đi lượn lại, dòm ngó thi thào, nhưng không khi nào thấy hỗn độn.

Khi nào bọn họ đã « nhập nhĩ, nhập nhĩn » với bọn kia, dù quen hay lạ mặt lòng, bắt đầu dừng lại trước mặt nhau mà cất lên tiếng hát. Bắt đầu là câu hát chào hỏi nhau, trao đổi miếng trầu, vì miếng trầu là đầu câu chuyện, theo tục lệ cổ truyền của dân Việt. Đôi bên cùng trao tay nhau mà mời nhau ăn trầu, liền đấy là bắt đầu lên tiếng hát. Thông thường bên con trai xướng lên trước, bên con gái họa lại sau. Cũng có khi bên trai cố nhường bên gái, thì bấy giờ chẳng được bên gái mới xướng lên đề bên trai họa lại. Khúc hát có lắm giọng lên bổng xuống chìm, kéo dáo a, ối i.... như giọng hò giữa đồng không mông quạnh, trên xườn đồi cao vọng ra rất xa nghe như đượm cái vẻ thôn dã. Họ thường hát-đối với nhau càng hát càng say sưa như mê về điệu hát, bấy giờ có lẽ bầu tình-cảm đã bộc lộ một cách bông bột nồng nàn ngoài mực thường tình.

Chúng ta phải ở đấy mới thấy được nguồn cảm hứng văn-nghệ bình dân.

Nội-dung lời ca, đại khái là những lời diễn-đạt nam-nữ ái-tình, tuy chơi đùa mà vẫn có mực-độ, nồng nàn mà vẫn hồn nhiên.

Xin kể mấy tỷ-dụ sau đây :

Hát mời trầu, mở đầu câu chuyện :

Nữ : Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào!

Nam : Miếng trầu đã nặng là bao,
Muốn cho đông liểu, tây đào là hơn!

Nữ : Miếng trầu kẻ hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào?

Nam : Miếng trầu là nghĩa xương giao,
Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên!

Mời trầu xong bên nam bên nữ mới đi vào những câu hát đố :

Nam : Ở đâu năm cửa nàng ơi?
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào thất quả bông mà có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?
Ở đâu lại có cái thành tiên xây?
Ở đâu là chín tầng mây?
Ở đâu lắm nước, ở đâu nhiều vàng?
Chùa nào mà lại có hang?
Ở đâu lắm gỗ thời nàng biết không?
Ai mà xin được túi đồng?
Ở đâu mà lại có con sông Ngân-Hà?
Nước nào dẹt gấm thêu hoa?
Ai sinh ra cửa ra nhà nàng ơi?
Kìa ai đội đá vá trời?
Kìa ai trị thủy cho đời được yên?

Nữ: Thành Hà-nội năm cửa chàng ơi!
Sông Lục-Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong,
Núi đức thánh Tản thất quả bông mà lại có thánh sinh
Đền Sông thiêng nhất xứ Thanh,

Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây
 Trên trời có chín tầng mây.
 Dưới sông lấm nước, núi nay nhiều vàng.
 Chùa Hương-Tích mà lại có hang,
 Trên rừng lấm gỗ thối chàng biết không ?
 Ông Không-Minh-Không xin được túi đồng,
 Trên trời lại có con sông Ngân-Hà.
 Nước Tàu dột gấm thêu hoa,
 Ông Hữu-Sào sinh ra cửa ra nhà chàng ơi !
 Bà Nữ-Oa đội đá vá trời,
 Vua Đại-Vũ trị thủy cho đời được yên.

Rồi dần-dà họ đi đến những câu đố đậm đà tinh-tứ hơn :

Nam : Một năm là mấy tháng xuân ?
 Một ngày là mấy giờ dần sớm mai ?

Nữ : Một năm là ba tháng xuân,
 Một ngày có một giờ Dần sớm mai.

Nam : Bây giờ mạn mới hỏi đào,
 Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?

Nữ : Mạn hỏi thì Đào xin thưa,
 Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào !

Giọng hát cứ thế mà ngân nga, càng lúc càng cao, càng tinh-tứ đậm đà cho mãi đến chiều tà, bên nào thua phải mời bên được về nhà thết đãi, đề rồi lại tiễn đưa ra về đến cổng làng mới chia tay, hoặc là chia tay ngay dưới chân núi, xiết bao quyến-luyến giăng-giai, với những lời hẹn hò tiếc nhớ, vừa đi vừa hát :

Nam : Ấy ai dắt mối tơ lành,
 Cho thuyền quen bến cho anh quen nàng.

Nữ : Tơ tằm đã vấn thì vương,
 Đã trót dan díu thì thương nhau cùng.

Nam : Ai về đường ấy hôm nay,
 Ngựa hồng ai cưỡi, dù tay ai cầm ?

Nữ : Ngựa hồng đã có tri âm.

Dù tay đã có người cầm thì thôi !

Và sau hết là lời từ-biệt gọi cảm của bên nam :

Ai về đường ấy hôm nay,

Gởi dăm điều nhớ, gởi vài điều thương.

Gởi cho đến chiếu, đến giường,

Gởi cho đến chốn buồng hương em nằm !

Đây là đại-khái cuộc hát quan-họ, một trạng-thái sinh-hoạt văn-nghệ nông-dân Việt-Nam, hoàn-toàn vô-tư tự-động chứ không phải chuyên-nghiệp hay cầu lợi trên thị-trường mà chúng ta thường thấy ở các xã-hội nông-nghiệp xưa mà nay đã mất đi hầu hết.

Về nguyên-lai của tục hát Quan-họ này cũng có nhiều thuyết. Ông Tùng Văn Nguyễn-Đôn-Phục trong Nam-Phong số 91 thì cho : «Quan-họ cũng có một nghĩa, tương-truyền rằng con trai, con gái họ nhà quan ở triều Lý khi xưa bày ra cuộc nhả-hí để cho vua xem, về sau dân-gian mới bắt chước, nghĩa ấy cũng chưa chắc đâu là phải. Lại tục gọi là «hát đúm». Đúm nghĩa là đám, là lấy nghĩa đình đám hội-hè. Ngạn có câu rằng :

Tháng giêng ăn tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.

(Nam-Phong số 91, tr. 42)

Nghĩa ấy cũng có lẽ phải.

Ông Nguyễn-Đồng-Chi viết trong *Cổ Văn-Học-Sử* thì giải thích rằng :

«Vào những ngày hội hoặc ngày tế thần thường là mùa xuân, xa ngày cấy hái, trai gái các bộ-lạc, thôn-ấp thường tụ-tập lại một nơi, đặt ra lời ví hát gheo nhau, trong khi gảy đàn, thổi sáo, đánh trống, múa nhẩy hay là bày các trò vui ; như lối hát Quan-họ ở hội Lim (Bắc-Ninh), hát Dặm (Nghệ-Tĩnh).»

Thực ra, cái tục chơi xuân trong các hội-hè đầu năm như tục hát Đối Quan-họ, hát Dặm hay Trống-quân ở xã-hội Việt-Nam xưa, không phải thuộc riêng cho dân-tộc Việt, mà là cổ-tục chung cho tất cả dân-tộc nông-nghiệp miền Đông Á. Các nhà khảo cổ về Á-Đông như Granet hay Maspero của «Trường Viễn-Đông Bác-Cổ» đã từng để lại công-trình nghiên-cứu sâu rộng về xã-hội-học văn-

hóa Á-Đông. Và các ông cũng rất chú-ý đến cái cồ-tục này. Như Maspéro chẳng hạn, đã nghiên-cứu về hội đầu xuân ở Yên-Bái hay là Nghĩa-Lộ :

“Ngày hội ấy mở vào tháng ba, tháng tư, trước khi có hạt mưa rào và bắt đầu vào công việc đồng áng. Chỗ hội họp là động Thầm-Lệ, có tiếng là nơi linh-thiên, ngày thường không ai dám lai-vãng, sợ động chạm đến quỉ thần. Nhưng đến ngày hội thì trai thanh, gái lịch tự-do kéo nhau lũ lượt vào động để hát đối, giao duyên. Từ các thôn trại rất hẻo-lánh xa-xôi họ rủ nhau đến. Tới cửa động, bên gái liền vào đứng xếp hàng một bên trong động yên lặng đợi chờ. Bên trai thấp các ngọn đuốc lên, tay cầm đuốc đi diễu qua trước mặt các cô nàng, cố xoi vào tận mặt để xem mặt. Khi một anh chàng đã tìm thấy ý-trung-nhân rồi, anh ta bèn đứng lại trước mặt nàng rồi cất tiếng hát. Nghe anh chàng xướng, hát xong, nếu cô nàng ưng ý thì liền ngồi xụp xuống đất để tỏ ý bằng lòng.

Nếu sau khi đã xướng hát rồi, chờ mãi không thấy nàng ngồi xuống, ấy là anh ta biết cô không bằng lòng, chỉ còn cách đi khỏi.

Ở trường-hợp, chàng được nàng ưng-ý ngồi xuống rồi thì chàng liền tắt đuốc đi và cũng ngồi xuống bên cạnh nàng. Bấy giờ hai bên vịn vai nhau mà hát đối, câu hát trao tình càng ngày càng thân mật.

Vi-dụ chàng trai xướng lên :

*Anh xin em,
Cho tay cầm tay,
Cho vai kề vai,
Hãy xích lại đây,
Hãy sát lại đây,
Dù anh chẳng được hơn người,
Em đừng ruồng rẫy cho anh đây lạnh lùng.
Đề cho sa-nhân mọc cạnh khóm gừng,
Hỡi người thực-nữ,
Xin đừng lánh xa ra,
Trước khi em xuất-gia...*

Người con gái sẽ trả lời một cách nhún nhường, tự cho mình xấu không dám sánh vai với chàng quân-tử, hoặc bằng cách lo lắng đến đến dư luận làng xóm :

- Nữ : *Hỡi chàng quân tử của em ơi,
Nay em sảm sờ
Sợ làng nước chê cười em trắng hoa.*
- Nam : *Này cô em, cô đẹp như hoa,
Lòng anh đã quyết một nhà với cô.*
- Nữ : *Phận em là phận má đào,
Nên chẳng trời định biết sao bây giờ.
Chẳng nên riêng chịu tiếng hư,
Hỡi người quân tử bây giờ biết tính sao ?*
- Nam : *Đất thấp, lại trời cao,
Dù cho đến chết anh nào dám quên !
Gặp nhau đây ta hãy phi ngựa,
Chết đi em hóa làm nước, anh liền làm « cá » để theo em.
Chết đi em làm ruộng tư điền,
Anh chết theo làm lúa ở bên không dòi.
Chết đi em làm rượu em ơi !
Anh làm cần hút rượu đời đời em chẳng xa anh.
Chết đi em làm cây chàm xanh,
Anh nguyện làm khăn mặt để cho mình nhuộm ta.
Chết đi em làm cây dưa,
Anh nguyện làm cây tre ngà để em quấn vào anh.
Chết đi em làm con mi với rừng xanh,
Anh nguyện làm con lộc để theo mình từng bước em ơi !*

Đến đây nàng đã cảm động mới trả lời chàng rằng :

*Ai ngăn được con chim sáo nó đậu cành,
Ngăn đàn ông lấy vợ, ngăn mình lấy ta.
Con chim bay trên không, con cá lội giang hà.
Làm sao mà mắc lưới, ai ngăn được đàn bà có chồng con ?
Một duyên, — một kiếp cho vuông tròn !*

Cuộc hát ở đây cũng cứ đối đáp lẫn nhau, trước còn nói xa, nói gần, nói bóng nói gió, về sau càng thân mật, trước còn trắng gió, sau ra « không lời ».

Và tác-giả giải thích hội xuân trong động Thầm-Lệ ấy rằng :

« Những hội-hè ấy, nếu thiếu thì mùa màng không tốt, lúa không mọc. Chính vào lúc người ta vừa xua đuổi khí độc của mùa đông đi rồi mới có cuộc phối-hợp giữa thanh-niên thiếu-nữ. Sự phối-hợp của họ giữa trời, có mục-đích như kích-động sự phát triển khí dương xuân. Nhờ cái đà ấy mà cái vòng thời-tiết của năm mới, mới bắt đầu, màu-mỡ của đất đai mới bảo-đảm. Cũng như tất cả những cuộc lễ bái tôn-giáo nước Tàu xưa, và hội-hè mùa xuân có một tính-cách tín-ngưỡng rõ rệt, hội Thầm Lệ này nhằm mục đích giúp cho điều lý vận-hành của vũ-trụ, và nhất là giúp cho mùa xuân mở đầu cho sự phát-triển của nông-nghiệp. (Các Tôn-Giáo Trung-Hoa «*Les Religions Chinoises*», Henri Maspéro, Paris 1950, trang 165.)

Tóm lại tục hội-hè đình đám mùa xuân ở Á-Đông có cái điểm đặc-biệt này là người ta thảo-khoán cho sự giao-dịch nam nữ, khỏi phải tôn-trọng cái nguyên-tắc khắc khổ của Khổng-Nho « Nam nữ thụ thụ bất thân ».

Đây là cơ-hội độc-nhất trong một năm để nam nữ tự-do gặp gỡ: « gặp tuần đố lá thỏa lòng tìm hoa » (Kiều). Ở dân Trung-Hoa tục ấy còn sót lại trong kinh Thư :

Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu

Yêu diêu thực-nữ

Quân-tử hảo cầu.

« Quan quan tiếng gọi chim cưu,

Con trống con mái cùng nhau bơi Hà,

Yêu diêu thực-nữ nét na.

Cùng chàng quân tử mượn mà lừa đôi.»

Ở nhân-dân Việt Nam tục ấy còn sót lại trước đây hai ba chục năm ở các hội hè đình đám mùa xuân như hội Lim trên kia với tục hát Quan-họ. Ở dân miền núi phía Nam nước Tàu cho đến Tây-tạng, Nhật-bản, người ta đều thấy tục ấy rất thịnh-hành. Tính cách chung của tục này là :

- Các câu hát bắt nguồn ở sự hát đối giữa bên nam bên nữ;
- Những câu hát hoặc là đố lẫn nhau, hoặc tỏ tình với nhau;
- Trong các hội-hè ấy tình-cảm bằng-bột khác thường và đi đến tình-dục kết cuộc là một dịp hôn-phối.

d. hát đối thường có giữa trai của một làng với gái một làng khác, theo cái cổ-lễ ngoại-tộc kết hôn (exogamie) hay kết-hôn tập-thề.

Có một điểm đặc-biệt đáng cho các nhà nghiên-cứu sinh-hoạt tình-cảm nghệ thuật, tín-ngưỡng ở các xã-hội nông-nghiệp Á-Đông là cái vòng tuần-hoàn thời-tiết hằng năm bắt đầu với mùa xuân, qua các hội hè hát múa có khuynh-hướng tính-dục, sinh-lý (fête sexuelle). Tính-dục sinh-lý ở đây được coi như năng-lực sinh-thành vũ-trụ.

Thiên-địa nhân-uẩn, vạn vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh.

«Trời đất uất kết, muôn vật hun đúc, trai gái kết tinh muôn vật hóa sinh!»

Do đấy chúng ta thấy cái lai-nguyên của vũ-trụ-quan đặc-biệt Á-Đông là vũ-rụ-quan âm-dương vậy.

«An-nam chí nguyên» của Cao-hùng-Trung trích-dẫn «Giao-Chỉ thông chí» nói về phong-tục «lễ tết chơi xuân», trên đất Việt-Nam xưa rằng:

«Đất hoang-vu xa-xăm, nhân-dân đều đi đất chỉ có nhà quyền quý mới đi giày dép, đi lại có võng cang. Hàng năm ba ngày Nguyên-đán đều thỉnh soạn cỗ bàn cúng vái tổ tiên. Trai gái chạy giới hương hoa lễ Phật. Chơi trò đánh đu, đá cầu, hát múa, chuyên nhau cầu trời, kéo co giầy, bên nào thắng uống rượu, bên nào thua uống nước lã.

Ngày mồng chín tháng Giêng là ngày đản sinh Ngọc-Hoàng, nhân-dân kéo nhau ra đường xem ngắm lễ bái.

Mồng ba tháng ba là tết Thượng-tị, có đủ bánh, nước cúng tổ tiên. Các quan liêu sĩ thứ uống rượu làm vui.

Mồng tám tháng tư làm lễ tắm Phật, thắp nhang lễ Phật, hoa quả cúng tiên-tổ.

Mồng năm tháng năm, ai nấy hái hoa lá để dành làm thuốc.

Rằm tháng bảy, làm hình mà đốt cho tổ-tiên hay làm lễ Vu-lan để cúng vong-linh người quá-cổ.

Trong hương thôn lại có cả hội đua thuyền.

Tháng tám các nhà nông giết sinh-vật để cúng tế thần ruộng thần đất, có đọc kệ, bày ngẫu-tượng chơi trò leo cột, đập tay hay là làm hội lễ Phật cầu phúc.

Năm hết tết đến, ai nấy có, chi tiêu cho hết, một lòng thành-kính để cúng tổ tiên rất hậu, đốt pháo treo ống lệnh, ăn uống linh đình, chong đèn thâu đêm suốt sáng. Nhà nghèo lấy đêm ấy để hội họp cùng nhau, đấy là đại-khái phong tục đặc-biệt của nhân dân bản-xứ.» (« An - Nam Chí - Nguyên », Trường Viễn-Đông Bác - Cổ xuất-bản, Hà-nội, 1931, tr. 208-213.)

Đấy là tài-liệu lịch-sử về cỗ-tục ngày Tết của nhân-dân nông-nghiệp trên đất cò Việt-Nam là đất Giao-Chỉ cách đây hàng ngàn năm. Phong-tục ấy còn truyền-tụng mãi đến ngày nay trong lớp bình-dân, qua ca-dao là thứ văn chương truyền-khẩu :

Tháng Giêng ăn tết ở nhà

Tháng Hai cò bạc

Tháng Ba hội hè

Tháng Tư trồng đậu nấu chè

Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng Năm

Tháng Sáu buôn nhân bán trâm

Tháng Bảy hôm rằm xá tội vong nhân

Tháng Tám chơi đèn kéo quân

Trở về tháng Chín chung chân buôn hồng

Tháng Mười buôn thóc, bán bông

Trở về Một Chạp nên công hoàn thành.

Ca-dao

Tất cả sinh-hoạt về tinh-thần cũng như vật-chất, về trí-thức cũng như nghệ-thuật, về chính-trị kinh-tế cũng như tôn-giáo tín-ngưỡng ở xã hội nông-nghiệp Á-Đông xưa nay vẫn khuôn trong vòng vũ-trụ-quan Âm-Dương. Âm-dương khác với Vật-Tâm ở điểm chính yếu này, một đằng là hai trạng-thái linh-nghiệm của sự sống, hai thái độ xử-thế tiếp-vật, hai nhịp-điệu điều hòa của vận-động, của một bản thể đồng-nhất miên-tục; còn một đằng là hai hình-ảnh tĩnh của tinh-thần, hai khái niệm trừu-tượng biệt lập và đối-lập, cái nọ phủ-nhận cái kia, không có thể

tĩnh-hành như hai khuynh hướng Âm-Dương. Một nhà bác-học về Trung-Hoa Văn hóa có tiếng ở thế-giới hiện nay là J. Needham, trong bài diễn-thuyết cho UNESCO ở Paris năm 1947 có so sánh hai vũ-trụ-quan của Đông-phương và Tây-phương như sau :

« Chắc chắn quan niệm Nguyên-tử đầu tiên là do người Hy-lạp có trước nhưng tôi có thể chứng thực rằng ý-niệm về ba-động thực là nguyên lai ở Trung-Hoa, bởi vì mỗi khi người ta thấy mô tả tác-dụng của Âm Dương thì luôn luôn là một quá-trình cực cao và cực thấp, khi cái nọ lên thì cái kia xuống, đây là quan niệm về ba động. Quan-niệm bản lai về nguyên-tử như là cái gì không thể phân chia được thì thật là ý niệm của Hi-lạp hay Ấn-Độ, còn ý niệm ba-động có tăng có giảm, có lên có xuống, có thể gọi được là ý-niệm Trung - Hoa. »

Nói đến ba-động, chúng ta không thể không nghĩ đến sóng nước "liên tiếp" lên xuống nhấp-nhô trên mặt biển. Sóng lên là Dương, sóng xuống là Âm, nhô ra là Dương, lõm vào là Âm. Vậy âm Dương chỉ là hai trạng-thái vận động, hai quá-trình của nước mà thôi, cho nên nó vận động từ Âm sang Dương hay từ Dương sang Âm, khác với hai khái niệm bất di bất dịch Vật với Tâm, cái gì là Tâm thì không thể là Vật, cái gì là Vật, thì không thể là Tâm.

Muốn hiểu rõ cái vũ-trụ-quan uyên-chuyên và rất phổ-thông ấy của xã-hội Á-Đông, chúng ta không thể suy luận dài giòng càng làm cho khó hiểu thêm, chúng ta chỉ cần trở lại sống ngày Tết đầu năm của nông-dân Việt-Nam cùng với họ « ăn tết » « chơi xuân », « chầy hội ».

Ngày xuân nước suối trong veo, ánh nắng ấm áp, đánh tan sương mù lạnh lẽo, công việc đồng áng tạm đình, trai gái nông dân được rỗi rãi cùng nhau gặp gỡ ở xườn đồi, xườn núi, bờ suối bên đường, trai đứng xếp hàng thường về hướng Bắc xườn đồi, mạn Nam dòng suối; gái đứng xếp hàng về phía Nam xườn đồi, mạn bắc dòng suối, đây là cỗ tục, tùy theo chiều ánh nắng của dương-quang, hay bóng dâm phản chiếu. Thế rồi bên trai « xường » lên, bên gái « họa » lại, bên trai « cầu » bên gái « ứng » theo cái định luật của ba-động Âm-Dương « đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu » :

Một đàn cò trắng bay chung,

Bên nam, bên nữ ta cùng cất lên.

Cất lên một tiếng linh đình

Cho loan sánh phụng, cho mình sánh ta

Cất lên một tiếng la đà

Đàn ông hát trước, đàn bà hát sau.

Cái đàn « cò trắng bay chung » ấy, chính là đoàn-thể cộng-đồng của xã-hội nông-dân nguyên thủy. Bên nam, bên nữ, đàn ông, đàn bà, chính là cách thức phân công đầu tiên, tuy phân chia nam nữ như hai giai cấp khác nhau mà cùng nhau xướng, họa, đề « loan sánh phụng », đề « mình sánh ta » đúng theo mô thức Âm-Dương, khuynh hướng khác nhau mà chỉ hướng chung; chung một nguồn sống.

Vậy ngày hội hè mùa xuân của nông-dân thường có một tinh thần thân ái, yêu-sống, lạc-quan và đoàn-kết tập-thể. Chúng ta ai cũng nhớ rằng ngày tết ở dân Việt sẵn có cái mỹ-tục thuần-phong, kiêng tất cả điều xấu, như cãi nhau, chửi nhau, đánh nhau, nói xấu dèm-pha lẫn nhau, kiêng gặt gồng, kiêng đòi nợ hay vay mượn. Những kẻ ngày thường rất thù-oán đố-ky nhau mà đến ngày Tết gặp nhau đều phải hỉ-hả tha-thứ cho nhau, giữ hòa-khí vui vẻ với nhau đề khỏi « xúi », « Giận đến chết ngày tết cũng thôi ». Tục kiêng-ky này có lẽ là dấu vết cộng-đồng thân-ái còn lại trong phong-tục ngày xuân. Thuở xưa, thời cộng-đồng nguyên-thủy, không phải chỉ có ngày Tết đầu xuân người ta mới thân-ái cộng-đồng, mà suốt năm hằng ngày các phần-tử trong một đoàn-thể đều phải có tinh-thần đoàn kết cộng-đồng vậy :

Bầu ơi, thương lấy bí cùng !

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Bầu bí tuy khác giống như Trống Mái, Nam Nữ Âm Dương nhưng cũng chung một giàn, một nguồn sống Âm Dương của xã-hội nông nghiệp, của hoàn-cảnh văn hóa thảo-mộc vậy.

Cái vòng sinh hoạt Âm Dương của dân nông-nghiệp, luôn luôn căn-cứ theo nhịp điệu tuần-hoàn của thời tiết một năm :

Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn

nghĩa là mùa xuân ba tháng đầu, khi dương ấm-áp, cây cỏ bắt đầu nảy mầm đâm lộc, đến mùa Hè là tháng Tư, năm, sáu khi hậu nóng-nhiệt, bao nhiêu năng-lực của thảo mộc đều phát-xuất hết sức trưởng-thành, kỳ đến mùa Thu là tháng Bảy, tám, chín, khi-hậu bắt đầu dịu dần, thì sinh lực của thảo-mộc cũng

theo đấy mà thu về, kết thực và sau hết, mùa Đông lạnh giá là tháng Mười, một, chạp, cây cỏ rụng lá trơ cành, nhựa sống cũng co vào, đành chứa đọng lại để chờ vòng thời tiết sau lại tiếp-diễn.

Cứ như thế mà quá-trình sinh-hoạt của con người, cá-nhân cũng như tập-thể cộng-đồng, tiến-hóa theo nhịp điệu của thời tiết, con người tình cảm, trí-thức cũng như ý-chí theo nhịp-điệu thời-tiết ấy mà thích-ứng điều-hòa. Đây là vòng tuần - hoàn "nguyên thủy phản chung". (bước đầu lại quay về chỗ cuối), mới thấy tưởng là một vòng tròn, luẩn-quẩn nhắc đi nhắc lại không có sinh thành sáng-tạo gì mới mẻ. Kỳ thực tuần-hoàn, vòng tròn là nói về phương - diện toàn-thể tuyệt - đối, còn ở phương - diện phần-bộ tương-đối, hiện-sinh thì luôn luôn có sự khác nhau đổi mới. Giản-tiện mà nói thì đây là một vòng tuần-hoàn xoáy ốc, chứ không phải tuần-hoàn đơn-giản của vòng-tròn. Cái tin tưởng vào sự tuần-hoàn xoáy ốc ấy ngụ ý-nghĩa thâm-trầm về triết-lý nhân-sinh của văn-hóa đồng ruộng, văn-hóa thảo-mộc, là thế-giới có luôn luôn biến-hóa về lượng tính mà bất biến về phẩm-tính, bản-tính có phương-diện siêu-nhiên đồng-nhất bất-biến, đồng thời với phương-diện thiên-nhiên hiện-thực luôn luôn sai khác đổi thay.

Cái tin-tưởng ấy đã mang lại cho tinh-thần dân-tộc, nhất là nông-dân một niềm lạc-quan yêu đời, dù trải qua bao thử thách, đau đớn, hiềm-nghèo, nào thủy-tai, hạn-hán hay chiến-tranh giặc-dã, muốn tiêu diệt sự sống của cả một dân-tộc.

Nhờ có cái tin-tưởng truyền thống của dân-tộc có lạc sinh như thế cho nên qua các thời-đại, gặp các cảnh ngộ éo-le, các nhà tư tưởng Việt-Nam vẫn thốt ra những lời thơ hy-vọng.

Hoàng-Quang, một danh-sĩ thời Lê-mạt là thời tối tăm của lịch-sử dân-tộc, trong bài Hoài-nam-khúc, đã ngâm câu :

*Đại hàn chi hậu, tất hữu dương xuân,
Đại loạn chi hậu, tất hữu chi trị.
(Sau kỳ giá lạnh, ắt có mùa xuân ấm,
Sau thời loạn ly, ắt có thời hòa-bình)*

Lại như Ngô-Thời-Sĩ (1726-1780), trong bài trách bản, đang vật-lộn với cảnh nghèo-túng cũng vẫn một giọng tin-tưởng vào ngày mai tươi đẹp của luật tuần-hoàn trên kia :

« Ta thường nghe dạy : Cứ một mùa Đông lại đến mùa Xuân, khuất nào mà chẳng ruổi. Một hồi hanh lại một hồi truân đi đâu mà chẳng lại. »

Và gần đây trong thời đế-quốc thực-dân, thi-sĩ Tản-Đà, một mình với mình trong cảnh-ngộ éo-le dâu bể, bút lông bút sắt, phu cang phu xe, nhưng vẫn tin vào tình Xuân trường-cửu, tinh-thần bất-diệt :

*Xuân bất-tận, Trời cho có mãi,
Mảnh gương trong đứng lại với tình.
Trăm năm ta lánh cõi trần,
Nghìn năm mình giữ tinh thần chó phai.*

(Nói chuyện với ảnh)

Tuấn-Hoàn với Luân-Hối.

Tin-tưởng tuần-hoàn thời-tiết : «Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn»: trên đây, tuy rất phổ-thông ở các xã-hội nông-nghiệp, của khu-vực văn hóa thảo-mộc, nhân-dân đã sớm ý-thức và phát-biểu ra qua văn-chương bình-dân, nhưng vốn có hệ-thống ký-chú thành vũ-trụ-quan thì thấy rõ ở bộ kinh cổ-truyền Trung-Hoa là Kinh Dịch, trong đó có vòng tuần hoàn bốn mùa đi lại là nguồn sống-động « sinh sinh bất tức » như là cái đức tính vô hạn vĩ đại của Trời Đất « Thiên địa chi đại đức viết sinh ».

Nguồn sống đối với dân nhà nông quả là một sự huyền diệu vô-cùng thần-bí

«Người trồng cây lúa hành động với cách thức tương-tự những cách thức ma-thuật hay tôn-giáo; những hành động của nó không có hiệu quả ngay. Gặp thời-tiết nhất-định trong một năm, tùy-theo vị trí các ngôi sao đã định ra, nó bắt đầu làm đất, một công việc kỳ-lạ không trông thấy kết-quả tức-khắc. Trong đám đất đã vun xới ấy, nó đã vùi những củ hay hạt giống ăn được mà nó cần dùng để nuôi thân. Sau đấy một khi đã làm xong những công-tác tập-truyền ấy, nó đợi. Nó bảo-vệ các khoảnh đất đã cấy hay đã gieo hạt bằng hàng rào và ngăn cản các giống vật khác không cho quấy nhiễu đến sự nẩy nở của các mầm hạt kia. Nó tự bảo-vệ một cách tiêu-cực. Một vài tháng sau nó thu-hoạch gắp bội kết-quả của những vật nó đã đặt xuống dưới đất.»— René de Hetreton, «*Essai sur l'origine des différences de mentalité entre l'Occident et l'Extrême-Orient. (France-Asie).*

Đấy là lý do tin-tưởng vào nguồn sống trường cửu với vần điệu tuần hoàn,

của thời tiết ở cõi Á-Đông. Cái tin tưởng vào nguồn sống lấy làm khởi điểm cho vũ-trụ tạo-vật, không riêng gì cho khu vực phía đông dãy núi Tuyết-Son (Himalaya), mà cả cho bên phía tây là Ấn-độ thuộc về khu vực văn-hóa rừng xanh. Ở đây nhân-dân vừa nông nghiệp vừa du mục, nhưng bắt đầu bằng du mục, cũng đặt hết tin tưởng vào nguồn sống.

« Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life, for life is immense. » — R. Tagore (Sadhana).

« Mọi vật đều từ nguồn sống trường cửu xuất-hiện và rung-động với nguồn sống vì nguồn sống thì vô hạn vô biên. »

Nhưng với sinh-động tuần hoàn ở bên nhân-dân Ấn-Độ đã được tin tưởng như là vòng Luân-hồi của « Sinh Lão Bệnh Tử » thuộc về động-vật và nhân-loại nhiều hơn là vòng thời tiết « Xuân, Hạ, Thu, Đông » thuộc về thiên nhiên thực vật. Song thực-vật hay động-vật, thiên-nhiên hay nhân-loại, đều lấy sự sống làm cơ-bản khởi-điểm. Sự sống là toàn-diện, sinh-lý, tâm-lý, tâm-linh ; sự sống là đại-đồng, cá-nhân, xã-hội, thế-giới. Nó luôn luôn là một quá-trình khai-triển, mở-mang, không phải ao-tù nước đọng. Cho nên nó đã là nguyên-lý căn-bản cho tất cả hiện-hữu.



lễ chém trâu ngạp kubao của đồng-bào chàm

LỜI NÓI ĐẦU : Đây là một nghi-lễ đặc-biệt của người Chàm theo đạo Bà-la-môn ở tỉnh Ninh-thuận. Đặc-biệt vì tới 7 năm mới tổ-chức một lần nên chính các bộ-lão cũng quên mất nhiều nghi-thức, phải mở sách cò ra bàn nhau nhiều lần trong khi hành lễ. Trước kia, Trường Viễn-đông Bác-cò Pháp đã nghiên-cứu nhiều về phong-tục tập-quán của người Chàm nhưng cũng chưa đề-cập tới một nghi-lễ tương-tự.

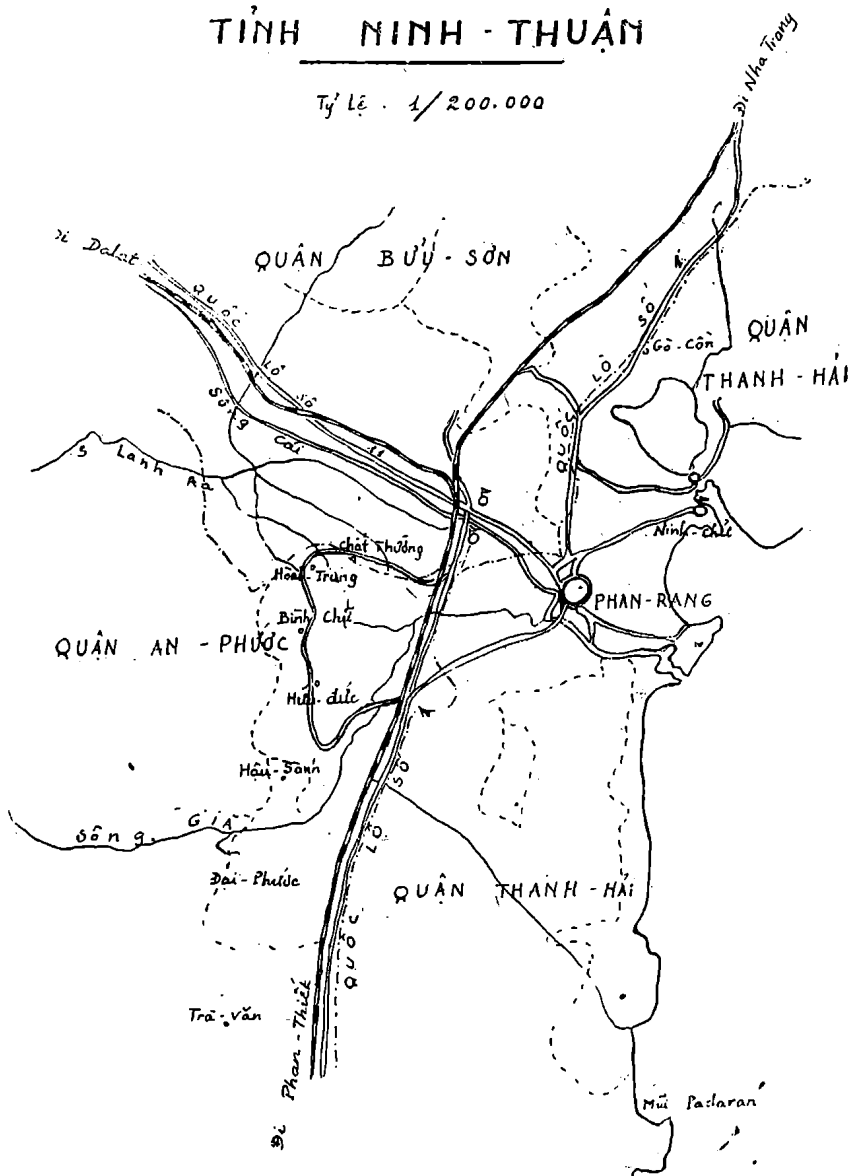
Ngày 5-10-1966 chúng tôi đã may-mắn được dự lễ này. Vậy xin tường-thuật lại và nêu ra vài nhận-xét, ước mong đóng góp một phần tài-liệu nhỏ mọn vào công-cuộc nghiên-cứu văn-hóa nước nhà.

NGUYỄN-VĂN-LUẬN

Người Chàm hiện nay theo 2 tôn-giáo chính. Đa số người ở Trung-Việt theo đạo Bà-la-môn, một thiểu-số ở đây cũng như những người đã di-cư về miền Tây Nam-Việt và Cao-mên thì theo Hồi-giáo.

MỘT PHẦN TỈNH NINH - THUẬN

Tỷ lệ . 1/200.000



Lễ chém trâu Ngap Kubao của người Chăm Bà-la-môn tổ-chức vào khoảng tháng 7 Chăm lịch, sau khi gặt xong mùa lúa phụ. Địa-điểm làm lễ được chọn ở chân núi Đá-trắng, một trái núi nhỏ cách quận-ly An-phước tỉnh Ninh-thuận chừng 15 cây-số về phía tây-nam. Nơi đó có con kinh nhỏ nổi liền 2 làng Bình-chữ với Hữu-đức (Xem bản đồ).

Vùng An-phước có hai con sông lớn tưới nước vào đồng ruộng là sông Dan hay Gia (Kadar) ở phía Nam và sông Cái hay Nha-trinh (Chakling) ở phía Bắc. Miền sông Gia có tục 7 năm một lần làm lễ chém trâu. Còn miền Bắc, nơi sông Cái chảy qua là lãnh-địa thuộc Po Klong Garai thì không tổ-chức lễ này bao giờ.

Tại sao phải làm lễ chém trâu ? Có truyền-thuyết cho rằng thời xưa khi nữ-thần Po Nagar, vị tạo lập ra nước Chiêm-thành, có mang sắp đến ngày sinh đã bị thần sư-tử Simha ở núi Đá-trắng đến đòi bắt đưa con ăn thịt ! Dân Chiêm sợ hãi phải dâng một con bạch tượng thể mạng. Ngày nay không còn có bạch tượng nên tạm dùng con trâu trắng.

Thuở thanh-bình người Chăm tổ-chức lễ này rất long trọng. Một căn nhà (Kajang) được dựng tạm lên để làm nơi dâng đồ cúng. Ngay tối hôm đó dân các làng lân-cận đã tụ-tập ở chân núi Đá-trắng sửa soạn bánh trái, trầu cau cúng thần. Mọi người vui-vẻ làm việc suốt đêm và mờ sáng hôm sau, tất cả mọi thứ đã sẵn-sàng đợi các thầy Cả đến làm lễ. Hiện nay vì tình-trạng thiếu an-ninh nên việc sửa-soạn cũng như các nghi-lễ đều rút lại trong vòng một ngày.

Dưới chân núi Đá-trắng, cách bờ kinh chừng vài trăm thước, người ta dựng căn nhà tạm hướng về phía Đông. Cột kèo bằng tre, mái lợp tôn với những dây leo bên làm thừng níu xuống cho chặt. Lòng nhà chỉ rộng chừng 5m x 8m được trải chiếu cho sạch-sẽ, vách phía sau trông lên núi Đá-trắng có che phen kín đáo vì là nơi để đồ lễ. Phía trước, cách căn nhà chừng 20m có đào một cái hố vuông mỗi chiều 40cm và sâu độ nửa thước để hứng tiết. Không thấy một chiếc cột chém trâu nào dựng lên ở gần đó.

Ban tổ-chức cuộc lễ gồm có một ông cai đập (*surveillant de barrage*) phụ-trách tổng-quát, ông cai mương lo sửa sửa đồ lễ và ông Ủy-viên doanh-diễn, tức là thầy Cả Pariyhamu phụ-trách việc cắt cỏ trâu và dựng chiếc nhà tạm để tế lễ. Ngoài ra cũng có những giáo-sĩ Bà-la-môn khác như các thầy đàn Kathar và Môdvon phụ-trách việc hát kinh, bà bóng Pajao lo việc mời các thần-linh và múa hát trong khi làm lễ. Các giáo-sĩ đều mặc y-phục toàn trắng : trên đầu là chiếc khăn lớn bao lấy mớ tóc đã cuốn lại thành búi. Hai đầu khăn có tua đỏ rủ xuống mang tai. Mình mặc áo dài không cổ tay rộng và khép lại bằng những giải buộc. Phía dưới họ cuốn chần, có thêu những đường chỉ nâu và đỏ dưới gấu. Đặc-biệt là mỗi giáo-sĩ đều có những chiếc khăn màu vàng, màu đỏ đựng trâu cau treo tòn-ten trước ngực hoặc vắt ra sau lưng. Bà Pajao¹ hôm nay là một bà cụ ngoại thất tuần, răng rụng nhiều nhưng mắt còn tinh nhanh. Bà cũng phục-sức toàn màu trắng: xiêm, áo dài toàn bằng vải thô và vành khăn nhỏ vốn là chiếc dây lưng của sư phụ truyền lại, cuốn quanh mớ tóc bạc phơ. Một vật tùy thân đáng kể nhất của bà là chiếc cối giã trâu: đó là một cục sắt đã sét rỉ, có lẽ tháo từ chiếc quân-xa cũ nào ra và chày giã là chiếc đinh bù-loong dài tới 20 phân, lớn cỡ ngón tay cái !

Bà Pajao và mấy bà phụ-tá cùng vào trong nhà tạm (*kajang*) bày-bien các đồ lễ như sau : bà thông-thả xúc một thứ gạo đỏ, có lẽ chưa giã kỹ, đổ trên mặt chiếu gần vách nhà phía tây rồi lấy lá chuối phủ kín làm thành một ụ nho-nhỏ. Người đứng xem xung-quanh thì thăm bảo nhau :

1 Trung-bình cứ 4 hay 5 làng lại có một bà Pajao. Đó là một nữ đồng-trình tiên-tri rất cần-thiết trong các buổi lễ của người Chàm. Nếu bà đi lại với một người đàn ông thì thể nào cả hai cũng bị trời phạt... Theo một thầy Cả thì Pajao có nghĩa là « Công-chúa ». Các bà Pajao ngày nay là hình ảnh của những công-nương tôn-thất giữ việc cúng lễ trong triều-dinh các vua Chàm xưa.

A. Cabaton, *Nouvelles recherches sur les Chams*, Publications de l'EFEQ, Vol II, 1901, pp. 28-29.

Đó là bụng thần Po Nagar khi có mang !” Trên ụ gạo đó bà đặt một chiếc mâm bông đặc-biệt, màu trắng có vẽ nhiều hình kỳ-hà xanh đỏ. Mâm bông mang 3 chén rượu và mấy miếng trầu, tằm vụng-về bằng cách túm 4 góc lại. Lúc xếp lễ-vật bà Pajao có dáng điệu rất kính-cần : nhẹ-nhàng cầm từng miếng bánh đa nướng cùng với một quả chuối, một chiếc bánh lá, một cây nến sáp ong để vào mảnh lá chuối đưa lên ngang trán thì thăm khấn-khứa, rồi mới khẽ đặt xuống gần chân mâm.

Các bà phụ-tá tằm trầu xong thì lo xếp trứng luộc ra bát, cứ 3 quả trứng vào một bát. Trong lễ chém trâu bà Pajao sẽ khấn mời rất nhiều thần-linh : từ Quốc-vương Po Romé, Ché-bông-Nga đến các Po Xan Môh, Po Jâta, Po Ovlah, Po Nagar, Po Guru v.v... nên cần rất nhiều mâm bày lễ-vật.

Mỗi mâm đó đều xếp lần-lượt cứ một lớp bánh nếp lại đến một lớp cơm tấm. Thứ cơm nấu đặt-biệt theo lối cách thủy trong những bát nông, nên khi lấy ra cơm đông thành bánh dẹt-dẹp rất tiện khi đem đi xa. Xếp chừng 4 lớp bánh lá và 3 lớp cơm tấm thì mâm lễ-vật đã cao tới 40 phân. Các bà còn đồ thêm một nắm bông nê cho lọt xuống mọi khe hở rồi lấy bẹ chuối xếp đứng xung quanh mâm, buộc dây che kín các món ăn bên trong. Cuối cùng họ còn đồ thêm một nải chuối, một đĩa trầu cau một cây nến sáp ong lên nữa.

Trong khi đó ở ngoài bãi rộng, bên cạnh mấy xe bò chở vật-dụng, các thầy Cả cũng đang sửa-soạn.

Đầu tiên thầy Pariyahamu lấy ra một cuộn sợi, tìm mối, mắc vào hai ngón chân cái để bện thành một sợi dây lớn bằng chiếc đĩa và dài chừng 1 thước tây.

Thầy Kathar rút thanh gươm dài ra khỏi vỏ, gươm cũ đã sét rỉ nhưng còn sắc lắm. Thầy lấy một miếng trầu buộc vào sợi dây thầy Pariyahamu vừa bện rồi cầm lên mũi gươm. Đoạn kèm một cây nến sáp ong vào lưỡi gươm rồi lấy lá chuối cuốn ra ngoài làm 3 đoạn. Sợi dây lòng-thông từ mũi gươm xuống được buộc vào 3 đoạn lá chuối ấy cho vững.

Một vật nữa cũng được mọi người chú-ý là chùm lá cây tươi dùng

để che không cho tiết trâu tia vọt lên cao khi bị cắt cổ. Tùy theo con vật hy-sinh, nếu là trâu thì dùng 5 cành lá trâm bầu, nếu là dê thì lấy 3 cành măng cầu. Thanh gươm và chùm lá cây này được đề trên chiếc mâm gỗ có lót lá chuối cùng với mấy miếng trầu, hũ nước phép có ngâm một nhánh cây tựa như hành tươi và chiếc lược bí có 2 cây tăm dài xuyên ngang răng lược.

Tất cả những nghi-lễ chém trâu có thể chia ra làm 3 giai-đoạn như sau :

1. *Sửa soạn* : Lễ xin phép tại Yan Tikuh.

2. *Lễ chính*.

a) Thầy Pariyhamu làm lễ chém trâu.

b) Xin Thượng-đế tha lỗi sau khi sát-sinh.

c) Lễ cúng hiến : Bà Pajao mời các thần-linh dự lễ.

d) Dâng lễ-vật cho thần sư-tử trên núi Đá-trắng.

3. *Lễ tạ thổ-thần*.

★

I. Diễn-tiên cuộc lễ.

1. *Đi xin phép tại Yan Tikuh*. Khoảng 10 giờ hơn, thầy Pariyhamu và mấy người phụ-tá đến Yan Tikuh xin phép làm lễ chém trâu. Yan Tikuh tựa như vị thổ-thần ở địa-phương này. Nơi đây trường Viễn-đông Bác-cổ Pháp đã ghi nhận có tấm bia thờ Yan Tikuh là di-tích của một ngôi đền Bhadrāḍipatisvara đã bị người Java thiêu hủy năm 709. Nay chỉ còn lại tấm bia đá cao ngót một thước để lộ-thiên giữa vùng cây cối rạp-rập² xung-quanh có dăm ba đồng đá vút lộn-xộn cao chừng nửa thước tây.

2 Bia Yan Tikuh, cao 0m69, rộng từ 0m50 đến 0m42, dày 0m15. Bằng đá vôi xám, nguyên chất và cứng. Đầu bia hình dấu gập, thân bia cong lõm vào trong, đế cũng vậy. Mỗi mặt bia khắc 18 hàng chữ nhỏ...

H. Parmentier, Inventaire descriptif des monuments Cams de l'Annam, Publications de l'E.F.E.O., vol. XI, Tome I, p. 78.

Một người phụ-tá vác trên vai con dao rừng lưỡi cong, cán dài gọi lại cảnh tiền-nhân thuở xưa phải mở đường phạt lỗi mà đi. Những người đi sau mang theo lễ-vật gồm một coi trâu, hai cây nển, ba quả trứng đẻ trong một cái bát và chai rượu trắng cùng mấy chén nhỏ. Thầy Pariyhamu xách theo cây gậy là vật bất-ly-thân của các giáo-sĩ Bà-la-môn. Đoàn người băng ngang sườn đồi, lội qua kinh đào để đến nơi thờ Yan Tikuh cách chỗ làm lễ chém trâu chừng 1 cây số.

Lúc tới nơi, thầy Pariyhamu ngồi xếp bằng sát tấm bia, hướng về phía nam làm lễ. Mâm lễ-vật để trước mặt, cây gậy nằm bên trái bia, thầy chấp tay khấn-khứa rồi lễ vọng lên không-trung, đoạn bẻ đôi một miếng trâu ném về phía sau. Tiếp đó, thầy rót rượu ra chén, lại khấn vái rồi tưới vào cây gậy của mình 2 lần. Đáng chú-ý là khi làm lễ không cần đèn nhang gì cả. Tuy nhiên mâm lễ-vật có gần 2 cây nển nhưng người ta không thắp.

Cuối cùng thầy Pariyhamu đổ rượu xuống phiến đá trước tấm bia, rồi ung-dung vén cao vạt áo dài để hở làn da bụng nhăn nheo, lấy hai đầu thắt lưng thấm rượu ấy xoa vào bụng mình nhiều lần.

Khi lễ xong, những người đi theo thầy chia nhau ngay chỗ rượu còn lại trong chai, cũng như mấy quả trứng luộc, còn trâu cau thì để lại cạnh tấm bia. Đoàn người trở lại chân núi Đá-trắng đã thấy con trâu nhỏ bị cột chặt 4 chân, nằm sát hố đựng tiết sẵn-sàng đợi giờ hành lễ.

2. Lễ chính :

a) Thầy Pariyhamu làm lễ chém trâu :

Lễ chính bắt đầu khoảng 11 giờ trưa.

Con trâu trắng được mới chừng 1 tuổi bị vật nằm ngay miệng hố, hướng đầu về núi Đá-trắng ở phía tây. Đôi mắt ngây-ngơ của con vật chỉ trợn trắng lên khi người ta xuyên chiếc xà-beng qua sợi dây buộc mõm, ghì chặt đầu nó xuống đất. Không thấy chiếc cột nào được dựng lên cạnh con vật như tục-lệ của người Thượng khi chém trâu.

Mâm lễ-vật được đem lại trước đầu trâu. Với tư-cách chủ lễ, thầy Pariyhamu trình-trọng tiến lên, miệng đọc kinh, tay cầm bát nước tưới xuống

cổ và mồm con vật để rửa cho sạch. Nước lạnh làm nó thở phì phò cựa quậy. Một lần nữa, thầy lại cầu nguyện và rảy nước, nhưng lần này là nước phép và chỉ rảy sơ-sài ở cổ bằng một nhánh cây non tựa như hành tươi.

Thầy Kathar lúc này đóng vai phụ-tá trao cho người chủ lễ chiếc lược bi có hai cây tăm xuyên ngang và tháo giúp sợi dây buộc miếng trầu ở mũi gươm ra. Sau khi cầm lược chải tượng-trưng trên cao chứ không sát vào da cổ con trâu, thầy Piriyaamu cầm thanh gươm trần tiến lên vừa đọc kinh vừa cứa mạnh vào cổ con vật đáng thương. Qua lần da dày và lớp mỡ trắng bèo-nheo, một dòng máu đỏ phun ra khi cổ họng bị đứt ngang. Một người vợ cầm chùm lá cây trâm bầu che phía trên, con vật cố rẩy-rụa, thở ò-ò làm máu càng phun ra mạnh hơn. Hai ba cái soong được người ta chuyển tay hứng tiết đổ sang chiếc nồi hông lớn, nhưng vẫn cố ý để rớt xuống hố một phần cho thổ-thần cùng hưởng. Cho đến khi con vật không còn rẩy-rụa, hai mắt thất thần trắng dã, người ta mới lôi nó ra xa cắt dây trói, lật nó nằm ngửa phơi bụng giữa trời. Thầy Piriyaamu lau bớt dấu máu trên lưỡi gươm rồi tiến lại ướm mũi gươm vào bụng trâu, đưa từ ức xuống háng một đường dài làm dấu cho vết mổ. Thầy lại gạch thêm một một đường ngang giữa hai đùi sau rồi mới trở vào nhà tạm nghỉ ngơi.

b) *Lễ cầu xin Thượng-đế sau khi sát-sinh :*

Trong khi nhóm hỏa-đầu-quân nồi lửa thui trâu để làm tiệc cúng, thì thầy Piriyaamu và hai người phụ-tá lại ra gần bờ kinh làm lễ cầu xin Thượng-đế tha lỗi cho họ vì đã sát-sinh.

Người ta đem theo thanh gươm còn vấy máu và một mâm lễ-vật cùng các đồ trần-thiết đã dùng khi chém trâu. Thầy Piriyaamu chọn một nơi khoảng-khoát, yên tĩnh để có thể giao-cảm dễ dàng với trời đất. Thầy ngồi xồm, hướng mặt về phía đông, trước dòng sông nhánh của sông Gia (Kadar) đang lững-lờ chảy đem nước từ phía Yan Tikuh đổ cùng đồng làng Bình-chữ xa xa. Với bộ mặt ưu-tư, hối-hận thầy chắp tay vái lên không-trung và luôn miệng cầu nguyện. Trước những cặp mắt tò-mò của vài đứa trẻ và sự bình-thản của hai người phụ-tá, thầy cúi xuống vẽ trên

mặt đất phía trái mâm lễ-vật 3 cái vòng tròn nhỏ bằng miệng chén uống rượu. Đoạn đặt lên đó một miếng trầu và đồ xuống một chén rượu đầy, thầy lại vén cao vạt áo, dùng hai đầu dây lưng thắm rượu trên mặt đất mà xoa vào bụng nhiều lượt.

Nghi-lễ kết-thúc giản-dị và mau chóng : hai người phụ-tá chia nhau chỗ rượu còn lại trong chai, rồi đồ bông nẻ và trầu cau trên mâm lễ-vật xuống chỗ thầy Cả vừa đứng dậy.

c) *Lễ cúng hiến* : Bà Pajao mời các thần-linh đến dự.

Lúc đó trong căn nhà tạm (Kajang) chỉ rộng chừng 5m x 8m, các thầy Cả đang sửa soạn cúng hiến. Vách nhà phía tây trông lên núi Đá-trắng đã được che kín làm bàn thờ trước những tấm phen che tạm làm vách người ta căng một sợi thừng kết bằng dây leo và vắt lên nhiều tấm vải trắng (lụa gan) có lẫn cả xống áo của bà Pajao. Trên những chiếc chiếu trải trong lòng nhà, người ta bày các mâm lễ-vật thành 3 hàng dọc từ trong trở ra.

Chính giữa, phía trong cũng là mâm cơm lớn để các thần-linh hưởng chung. Mâm này không có chân, bà Pajao khi xới cơm lên đã cẩn-thận che đầy khắp mâm bằng những mảnh lá chuối sạch-sẽ. Phía trước mâm cơm ấy là ụ gạo đỏ mà nhiều người cho là tượng-trung bụng thần Po Nagar khi có mang ! Trên ụ gạo là chiếc mâm bông đặc-biệt của bà Pajao có đề mấy cái chén uống rượu và vài miếng trầu. Bà Pajao ngồi trước mâm ấy điều-khiển buổi lễ.

Nếu đứng từ cửa nhìn vào thì phía tay phải là những mâm cỗ dành cho các nữ-thần như Umã, Visnu, Po Nagar, Yan Kati (thần tứ phương). Đặc-biệt trong số này lại có một mâm cỗ dành cho Chẽ-bồng-Nga. Theo lời giáo-sĩ già nhất buổi lễ thì Chẽ-bồng-Nga là vị vua đa-thê, vì thích đàn bà nên được xếp ngồi bên phải nữ !... Cạnh những mâm của các nữ thần còn một mâm đặc-biệt có tới 3 nải chuối lại kèm thêm một mâm thịt trâu luộc nóng hổi là phần của thầy cả Pariyahamu. Thầy đến ngồi trước mâm thịt trâu của mình để phụ họa với bà Pajao trong việc cúng tế.

Phía bên trái là những mâm cỗ dành cho các nam-thần và các vị vua Chăm đã được thần thánh hóa như Civa, Yan Prong, Po Klong Garai, Po Romé v.v... Ngoài ra còn một mâm lễ mừng khác hẳn những mâm cỗ

kia: chỉ có một vò rượu cần bịt lá chuối, một con gà giò luộc và mớ cá khô. Sát bên vách là chỗ ngồi của hai nhạc-công: thầy Kathar kéo nhị hai dây, tang nhị là chiếc mai rùa (kuni kurā hoặc kanhi bong kara) và thầy Mōdvōn đánh chiếc trống da chỉ có một mặt (baranōn). Hai thầy Cả này ngồi quay ngang chứ không hướng vào bàn thờ.

Quan-khách tùy tiện ngồi sau lưng bà Pajao và thầy Pariyhamu ở nửa phía ngoài căn nhà.

Bà Pajao có nhiệm-vụ mời các vị thần-linh đến dự tiệc. Bà ngồi nghiêm-chỉnh, rót rượu cần người ta đã chiết ra chai sang một chiếc chén rồi đưa lên khấn vái. Bà thường đọc lớn tên vị thần-linh cho thầy Pariyhamu phụ-họa. Trong khi đó các thầy Kathar và Mōdvōn vẫn đàn hát liên-miên những bài kinh thuộc loại adóh đào Po Yan (bài hát mời các thần-linh). Sau mỗi tuần rượu, bà lại đổ chén rượu mời vào một cái bát, khi được kha-khá, bà ban rượu ấy cho khách đến dự lễ.

Việc mời rượu cứ tiếp-tục cho đến khi người ta bùng lên 5, 7 mâm cỗ. Mỗi mâm đều đặt trên một cái giá đan bằng tre, trên mâm có một bát cơm, 2 bát xáo trâu, 2 bát canh nấu với dọc khoai môn, 1 đĩa thịt cùng lòng hay sách trâu luộc và muối ớt. Ngoài ra còn 1 đĩa rau ghém trộn bằng lá tằm ruột và thân cây chuối cắt mỏng.

Các giáo-sĩ liền ngồi vào dự tiệc, tuy cùng quây-quần trước bàn thờ nhưng mỗi người ăn riêng một mâm cỗ. Bà Pajao lấy nước súc miệng nhiều lần để sửa-soạn cho một nghi-thức nữa: Bà nhặt một hạt muối trắng, nhắm-nháp qua loa rồi nhổ đi. Cử-chỉ đó được lặp lại hai lần nữa và cả mấy vị giáo-sĩ kia đều bắt chước như vậy. Đến món cơm mọi người cũng nhắm-nháp dần-dần từng hột cho đủ 3 lần rồi lại nhổ đi trước khi cùng ăn thực-sự.

Cũng như người Ấn-độ theo đạo Bà-la-môn, họ bốc ăn tự-nhiên không cần dùng thìa, dĩa. Đáng tiếc là ngày 5-10-1966 tỉnh Ninh-thuận bị trận bão rút tràn qua. Từ 11 giờ trưa, trời bắt đầu vùn vù rồi nước tuôn xối xả mãi đến 15 giờ chiều. Vì vậy nhóm hoà-đầu-quân đành thúc thủ không thể nào nấu cho ngon được. Những đĩa thịt còn dai nhách đầm vãi miếng sách trâu lỏm-chớm dính màu cỏ xanh chưa rửa kỹ, những bát canh bị dầm mưa bốc

hơi gầy gầy được chuyển tay bụng tới. Tuy nấu nướng sơ-sài nhưng các món ấy vẫn được chiêu-cổ thật tinh. Và nhìn những chiến-sĩ địa-phương-quân vai còn đeo súng tươi-cười húp bát nước xáo, những em nhỏ run rẩy dưới trời mưa chia nhau một đoạn lòng và mấy miếng bạc nhạc, khách lạ cũng muốn nếm qua bữa tiệc giữa trời mà người Chàm chờ đợi từ 7 năm nay...

d) Dâng lễ-vật cho thần sư-tử :

Gần 13 giờ tiệc rượu mới tàn, dù trời còn mưa lớn, thầy Pariyhamu cũng phải lo đến một nghi-lễ quan-trọng nữa : dâng lễ-vật cho thần sư-tử Simha.

Rượu cần đã làm ảm bụng, bánh nếp trái cây còn nằm trong tay nên mưa gieo nặng hạt trên đám lá rừng chỉ là khúc quân hành dục đoàn người tiến thẳng lên núi Đá-trắng. Nhiều thanh-niên đã hăng-hái thấp-tùng thầy Cả Pariyhamu : kẻ đội nồi tiết trâu, người bê mâm lễ-vật, trâu rượu. Chiếc trống da baranôn cũng được mang theo làm gì đây nữa ? Cả bọn len-lỏi qua những khe đá, bám chắc từng tấc đất, không phải để giành giật với quân thù, mà để khỏi té lộn xuống sườn núi trơn như mỡ, lồm-chồm những cạnh sắc long lanh dưới ánh nước. Người ta phải đi bằng 3 chân hay 4 chân cũng được miễn sao lên tới chóp núi phía nam, nơi có một vực sâu ăn thông xuống gần chân núi. Tương-truyền thời xưa núi Đá-trắng là nơi chôn dấu báu-vật hoặc có mỏ vàng chi đó, nên vài người Trung-hoa đã đến tìm kiếm và bỏ xác tại linh-địa này. Có kẻ nói rồn rằng 2 ngôi mộ xây ở chân núi phía đông là nơi an nghỉ của những người bạc phước ấy ! Thời Pháp-thuộc, thực-dân đã dùng máy đào phá ở sườn núi phía nam, gần chỗ vực sâu nhưng cũng không kết-quả và bí-mật còn bao trùm nơi thần Simha ngự trị.

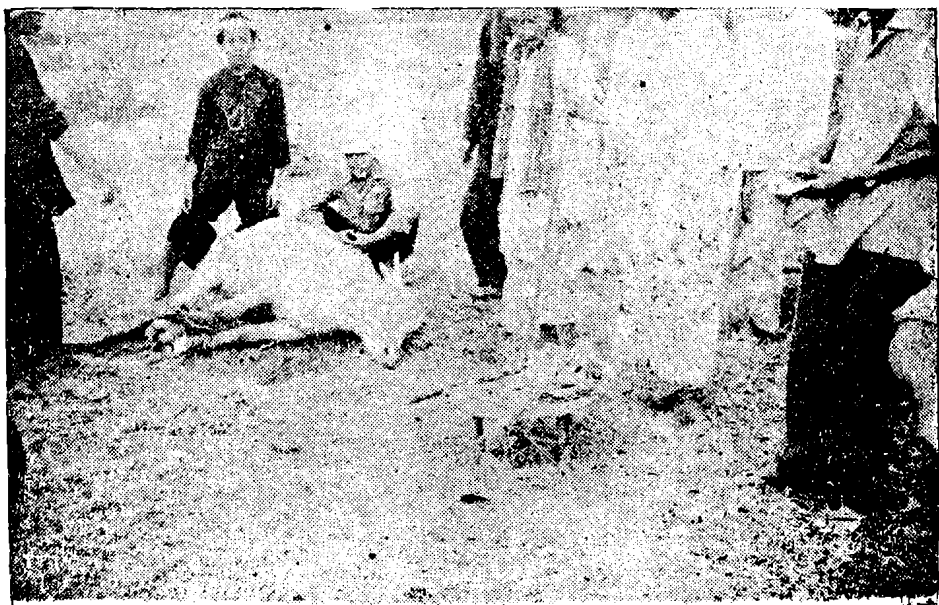
Lên tới chóp núi, thầy Pariyhamu đi vòng xuống chỗ có một phiến đá nhô ra trên vực sâu để cầu nguyện. Lần này thầy cũng ngồi quay mặt về hướng đông, lại đồ rượu nhưng có lẽ mưa lớn quá nên không cần thấm vào thắt lưng xoa bụng nữa !

Tiếng trống da baranôn bỗng nổi lên bập-bùng man rợ, thầy Pariyhamu vụt đứng lên, rồi trước những cặp mắt kinh ngạc của mọi người, thầy xoay

về hướng nam dang hai tay vừa hát vừa nhảy múa. Trên trời mưa vẫn tuôn xối-xả ướt sũng áo quần, dưới chân mọi người nước chảy ào ào xuống vực sâu. Nhưng thầy Cả như đã nhập đồng không thấy gì nguy-hiểm nữa vẫn múa hát, bước tới bước lui trên phiến đá nhô ra giữa khoảng không... Hồi lâu mặt trống da sùng nước kêu khê khê dần, thầy mới quay lại bệ mâm lễ-vật ném mạnh về phía vực sâu. Cơm, bánh rơi tung toé rồi lăn dần xuống phía hàm su-tử. Mọi người cùng reo vang như chia xẻ niềm vui với thần Simha. Một thanh-niên khoái trí ôm chiếc nồi hông đựng tiết vừa la vừa tung luôn xuống để lắng đợi tiếng vỡ vọng lên. Bỗng tiếp theo tiếng « bốp » dưới vực sâu, người ta thấy súng nổ liên mấy phát và đạn bay réo trên cao ! Không rõ anh em địa-phương quân đùa rồn hay thần-linh vừa mượn tay giặc để cảnh-cáo kẻ đùa nghịch. Mọi người vội yên lặng trèo xuống, xem chừng cũng mau như khi lên núi vậy !

Lúc này trong nhà tạm bà Pajao đang dâng lễ-vật lên các thần-linh. Sau khi rót rượu bà trình-bày nhiều vũ điệu nghi-lễ trang-trọng tương-tự như kiểu múa quạt. Vũ-diệu đó gồm những bước tiến, lui theo một đường thẳng trước bàn thờ, hai tay buông xuôi, chỉ có bàn tay cử-động lên xuống theo nhịp trống và tiếng đàn hát của các thầy Cả. Dường như lúc này bà Pajao đã nhập đồng. Khi các thầy đàn ngâm-ngả kể lễ sự-nghiệp của vị thần-linh nào, bà lại thay đổi một vài phần trong y-phục và những hình-thức nhảy múa. Có lúc bà tháo vành khăn, xoắn thành 2 múi ở giữa cho nhô cao trên đầu như sừng thú vật. Có lúc bà vận thêm chiếc xiêm thêu, đổi sợi dân lưng màu sắc duyên-dáng hơn, rồi vừa nhún nhảy vừa cầm hai bên hông xiêm dang ra, đóng đũa rất kêu gọi. Có lúc bà bưng cả mâm cỗ tiến tiến lui lui hoặc đốt một cây nến múa may như các bà đồng Việt-nam khi hầu bóng.

Một bà phụ-tá ngồi bên, phụ giúp dâng lễ-vật. Bà xếp dần vài miếng thịt trâu luộc, mấy con cá khô lên một chiếc đĩa nhỏ. Bà Pajao ngồi xuống khăn vái rồi đồ những thức ăn đó ra trước mặt hoặc hắt về bên phải, phía thầy Pariyhamu vừa từ núi Đá-trắng trở về, quần áo còn ướt sũng nước mưa. Lúc trước, dâng rượu xong bà có thể ban ngay những chén rượu lễ cho một người nào ở gần bên, nhưng bây giờ thức ăn đồ xuống chiếu phải để nguyên, xong lễ mọi người mới được chia nhau.



Sửa soạn chém trâu. (thanh gươm và chùm lá trâm bầu còn để trên mâm gỗ)



Thầy Cả Pariyhamu vạch một đường gươm giữa bụng trâu làm dấu cho vết mổ.



Phụ nữ Chàm đang sửa soạn bên ngôi nhà tạm (Kajang)



Các mâm lễ vật bày trong nhà tạm. (Người ngồi bên trái là bà Pajao)

Việc dâng món ăn cứ tiếp-tục trong tiếng đàn hát cho đến khi không còn gì trên các mâm bông nữa. Cuối cùng bà Pajao đồ lẫn-lộn cả bánh nếp, cơm hấp xuống chiếu và lễ cúng hiển chấm dứt.

3. Lễ tạ :

Khoảng 14 giờ 30 trời mới ngớt mưa và mọi người cùng thắm mệt sau gần 8 tiếng đồng hồ vất vả. Bây giờ người ta lo thu dọn để kịp trở về làng trước khi trời tối.

Từ trong nhà tạm ra ngoài bãi để những xe dụng-cụ người người đi lại rộn rịp, gọi nhau ới ới. Lúc đó hai người phụ-tá của thầy Pariyahamu đem đi hai mâm cỗ để lễ tạ. Họ cũng mang theo dao trường như khi đến bia Yan Tikuh, nhưng lúc này không ai muốn đi theo họ nữa. Người ta còn lo tháo phen, rửa mái nhà tạm và chia nhau lễ-vật. Những con cá lớn, miếng thịt ngon phải dành cho các thầy Cả. Đàn bà cố dọn cho mau những mâm bát dễ vỡ còn trẻ nhỏ thì đòi bằng được vài quả chuối xanh hoặc chiếc bánh nếp. Thầy Pariyahamu không cần đi lễ tạ. Bị một bữa vất vả rét mướt nhưng xem chừng thầy ưng ý vì được hưởng nguyên chiếc đầu trâu, bộ da, 4 vó và cả một mâm thịt !

Hai người phụ-tá, ý hẳn cũng mong về sớm nên thay vì đến tận bia Yan Tikuh, chỉ đi chừng 100 bước đã ngừng lại. Họ chẳng cần khẩn vái nhiều, khi đặt những mâm cỗ xuống, họ chọn một phần thức ăn như cơm, canh, bánh nếp đồ xuống đất cho thổ thần. Cũng như người Việt khi cúng cháo lá đa người Chăm cho rằng phải trả lại thổ-thần phần dành cho ngài như tiết trâu lúc cắt cổ và cỗ bàn bánh trái. Bởi vậy họ không cho trẻ nhỏ đến nhặt những món ăn này nhưng các thức ăn ngon như cá thịt, trứng luộc, trái cây thì hai người phụ-tá đã giữ lại không đồ đi !

II. Nhận-xét về lễ Ngap Kubao của người Chăm.

Người Chăm tổ-chức lễ chém trâu với mục-đích gì ? Có phải chỉ để thể mạng cho con nữ-thần Po Nagar trước mãnh-lực của thần sư-tử Simha như trên đã trình-bày không ?

Thực ra không phải chỉ người Chăm mà cả người Thượng cũng có lễ chém trâu. Thí-dụ người Sédang thường tổ-chức chém trâu trong hai

trường-hợp : hoặc để mừng chiến-thắng quân thù, hoặc phải cúng hiến thần-linh khi trong gia-đình có người đau yếu. Trong trường-hợp thứ nhất họ chém nhiều trâu một lượt vì mỗi con vật tượng-trưng cho một kẻ thù bị bắt. Trường-hợp thứ hai chỉ xảy ra khi gia-đình người bệnh van vái và cầu linh-hồn con trâu chuyển lời cầu xin lên các thần-linh.³

Ở nhiều xứ nông-nghiệp còn theo tín-nguỡng vật-linh như Cao-mên, Ăn-đô người ta cũng giết trâu cúng thần để đổi lấy mùa-màng thuận lợi. Theo tà-thuật giao-cảm (magie sympathique) người đàn bà Mã-lai đi cầy bỏ tóc xoã toi bời để sau này cây lúa mọc lên um-tùm rậm rạp. Trái lại đến vụ gặt, họ mặc quần áo thật nhẹ ra đồng để cọng lúa cũng thành mảnh mai dễ cắt.

Người Chăm khi tổ-chức chém trâu để ông Cai đáp phụ-trách tổng-quát, ông Cai mường sắm sửa đồ lễ và thầy Cả ủy-viên doanh-diền cắt cổ trâu thi rõ-ràng lễ này thuộc về tín-nguỡng nông-nghiệp. Họ cũng cho rằng tiết trâu càng chảy ra nhiều thì trời càng mưa thuận gió hòa, mùa-màng sẽ tốt đẹp. Nhưng theo thời-gian và không-gian, lễ chém trâu của người Chăm ngày nay cũng đã thay đổi; khác với nghi-lễ thời xưa và của những dân-tộc láng giềng. Theo giáo-sư Nghiêm-Thẫm⁴ thì trong lễ này người Chăm đào một cái hố hình chữ nhật 1th x 0th50 x 0th75 để hứng tiết và cạnh hố có trồng một cột chém trâu cao chừng 2 thước. Việc cắt cổ trâu do thầy đàn Kathar phụ-trách và khi cắt dây trói thầy ngưng lại nhiều lần làm ra vẻ than khóc. Thầy gọi con trâu là « con » khiến ta hiểu thời xưa có thể là một người đã bị đem hi-sinh. Đến khi cúng, các thầy Cả đại-diện thần-linh, ngồi ăn thịt trâu, họ ăn càng nhiều thì mùa-màng và dân-cư càng thịnh-vượng...

Trong buổi lễ tổ-chức ngày 5-10-1966, chúng ta thấy tất cả những chi tiết đó đều đã thay đổi :

Người phụ-trách việc cắt cổ trâu là thầy Cả Ủy-viên doanh-diền Pariyahamu chứ không phải thầy đàn Kathar. Ông này chỉ phụ giúp thôi, đến khi cúng lễ cũng chỉ ngồi đàn hát bên cạnh chứ không ngồi giữa, hướng mặt vào bàn thờ như thầy Cả Pariyahamu và bà bóng Pajao. Khi dự tiệc

³ Dam Bo, Les populations Montagnardes du Sud Indochinois, *France Asie*. N° spécial 49-50, p. 979.

⁴ Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-nam, *Quê-hương*, số 34, tháng 4-1962, tr. 119

mỗi giáo-sĩ ăn riêng một mâm có đủ cơm, canh, bánh, thịt, hoa quả. Còn mâm thịt trâu cúng, là phần dành riêng cho thầy Pariyhamu, thì không ai ăn cả.

Về nghi-thức, xét ra lễ chém trâu hôm đó của người Chăm Bà-la-môn không giống như của người Thượng, trái lại có phần hơi giống người Chăm Hồi-giáo.

1. Họ đều trói con vật lại, cắt cổ bằng gươm dao sau khi đọc kinh chứ không để nó đứng nguyên rồi dùng giáo mác đâm lung-tung và la hét ghê gớm như người Thượng.

2. Họ đều chỉ-định một người làm công việc đó chứ không phải một số đông người cùng đâm chém.

3. Khi cắt cổ trâu, thầy Pariyhamu đã ngoảnh mặt đi nơi khác, không dám ngó xuống vết cắt. Đúng như người Chăm Hồi-giáo sau khi đọc câu Tak-bia : « Bis-mil-la-hil Ol-lo-hu ak-bar » để thanh-khiết-hóa con vật, họ cũng ngoảnh mặt đi lúc cắt cổ.

Người Hồi-giáo cho rằng họ đã bắt chước thánh Ibrahim khi cắt cổ con ngài là thánh Ismael để dâng lên Thượng-đế. Vì quá thương con nên hánh Ibrahim không ngó xuống, nhân đó thiên-thần mới thay vào bằng một con trầu mà cứu lấy Ismael.

Tóm lại trong lễ chém trâu này có sự hòa-hợp giữa tín-ngưỡng địa-phương và tôn-giáo của xứ nông-nghiệp.

Tín-ngưỡng địa-phương thể-hiện qua việc qui-định vùng làm lễ : chỉ lãnh-địa thuộc quyền Po Nagar mới tổ-chức chém trâu và phải dùng trâu trắng và khi xưa đã tế bằng bạch tượng. Ngoài ra còn làm lễ dâng thịt trâu cho thần sư-tử Simha trên núi Đá-trắng.

Ngoài ra tôn-giáo của xứ nông-nghiệp cũng biểu-lộ qua hành-động hy-sinh để đánh đổi lấy mùa-màng thuận-lợi. Thời-gian tổ-chức là sau vụ lúa và do những người có trách-nhiệm đến việc đồng áng phụ-trách.

DẤU CHÂN DI VÃNG

Khoen mắt mùa thu ngủ trước sân
diêm mi cong vút lá trắng ngân
nét nhìn vương khác chao xao xuyên
thấy cả hồn xanh hạ xuống gần

Vội vã đi tìm mây suốt xưa
đâu đây gió trả vết hương thừa
tuổi rằm ánh nắng thơm mùi lúa
mái tóc tròn vai óng ả đưa

Ngọt lịm dòng son đậm mẩn thương
em xuân chớm dậy má xoa hương
nụ cười nũng nịu trao duyên đáng
sông vạn nguồn yêu nhập đại dương

Ta dẫm đều trong cơn sớm mai
quên bên âu yếm khế cau ngài
ôm choàng cao rộng đôi tay trắng
gót nhỏ giòn reo nhịp bước trai

Ta đến chân đồi hoa chấn rơi
ngây thơ tưởng đã tới chân trời
xếp tầm viễn vọng xòe trang trại
tiêu nốt thời thơ cuộc nghỉ ngơi

Nửa tháng đào nguyên năm thế gian
phủ dung môi nở tiếng ru đàn
nhưng buồn tim suốt pha lê chẳng
gợn chút sầu tư với thở than

Ôi nhớ làm sao đôi nền nâu
dù chưa chong thức trắng canh thâu
tia buồn lác đác trong tia sáng
khuất dạng non xa ngút khói sầu

Xin trả người tiên non nước tiên
tàn đêm tinh tú lạnh cô miên
ta thêm nghe lại em reo hát
khóc lóc hồn ghen vẫn dịu hiền

Cánh phượng vùng cao vẫy cánh tay
làng xưa xóm cũ phải chăng đây
tràng giang thả bóng thuyền em bé
lướt sóng hoàng hôn khói phủ đầy...

1962

TRẦN HUIỀN ÂN

MÀU QUÊ, HƯƠNG

Em gửi về một phong thư bé mỏng
giấy học trò xé vụn vụn trang vuông
mà gói ghém bao cảm tình cô đọng
cho tâm anh pha trộn những vui buồn

Em kể lể... Chốn Thần Kinh hoa lệ
 đời nữ sinh lưu trú đẹp hồn nhiên
 em vẫn vọng về xa xa xứ mẹ
 trông tháng năm mây lững thững muôn miền

Em nhớ... Nẻo làng con trắng lúa chín
 bờ Ruộng Cầu kịt bước dân quê
 khắp xóm nhỏ say men đồng ủ kín
 khuya băng khuâng có kẻ mãi quên về

Em nhớ... Chiều chiều vẫy quanh Giếng Trạm
 bàn tay tròn cô gái vuốt dây gàu
 chuỗi khúc khúc bổng nhiên dừng — cả đám
 ngơ ngác nhìn — vườn rớt chiếc mo cau

Em nhớ... Fan đa búa trùm chân dốc
 thời ấu thơ trưa tan học về ngang
 bạn bỏ chạy sợ mà không dám khóc
 linh thiêng cao với rế phụ hàng hàng

Em nhớ... Cồng chùa hai màu hoa giấy
 đèn Thiên Y xanh vẽ mái tường meo
 Miếu Đỏ Mắt chen mình trong khóm sậy
 Đình oai nghiêm thương búa rử tua hèo

Em nhớ... Chợ Đồn cụm lều nho nhỏ
 trái ngô đồng lẫn lóc rụng đầy sân
 sầu xưa héo trên ngọn bàng héo đỏ
 hành nhân qua thêm chạnh tưởng hương phần

*Em nhớ... Mùa thơm mùa sim mùa ổi
cánh gằm ghè chớp sáng nhánh sồi to
thu hú thương chi bồi hồi réo gọi
ve ngâm nga thêm ngái ngủ bờ phờ*

*Em nhớ... Bữa ăn ven thềm nhạt nắng
vàng cơm hồng giòn rụm đến ngon tai
đĩa gỏi đầu thơm chua chua mặn mặn
bát măng non luộc chấm mắm bằm xoài*

*Em nhớ vô cùng... bao nhiêu hình ảnh
của Vân Hòa nơi cắt rốn chôn nhau
cảnh trí cũ cứ cạnh lòng cạnh cánh
đây đây vàng bạc lấm chằng tìm đâu*

*Em nói đúng bạc vàng không đòi có
màu quê hương màu quen thuộc thân yêu
nên chấp cánh hồng cao ai khỏi nhớ
dù cao sang dù sung sướng trăm điều*

*Anh từ thuở quăng mình ra phố thị
cũng lâu rồi chưa dẫm lại đường quê
buồn vui trộn mang mang vào thơ tủy
khi em than : Chưa dám hẹn ngày về !*

1962

TRẦN HUIỀN-ÂN

ĐÊM TRÊN QUÊ HƯƠNG

Đêm ở đây, buồn như tiếng nói
anh cũng buồn như lá cây khô
còn chút hồn căm từ đôi mắt
đốt tuổi mình cháy đỏ hư-vô

Đêm ở đây, buồn như tiếng khóc
tôi cũng buồn như ngọn núi cao
còn chút tru-tư từ giọng nói
thả thơ sâu rụng xuống xanh xaa.

Khi trái tim đã đầy vết lệ
đêm còn gì thấp sáng trong ta ?
khi bom đạn đã vùi thương-đế
đêm còn gì thấp sáng cao xa ?

Khi đỉnh non cao cùng nổi chết
rụng đầy hồn bằng-hữu-anh-em
khi đất nước hận thù chẳng chịt
Ta cúi đầu — đêm cũng lặng im!...

Đêm ở đây, giờ buồn như vậy
mai ra đi tôi giữ được gì ?
ngoài chút vô-cùng đầy quá khứ
gỗ bốn chân loài-ngựa-biên-thùy..

MÊKUNG

(trích : đốt tuổi)

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYET-SAN (CULTURE)

**Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam**

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 10.00 (postage included)
two years — US dollars 20.00 (postage included)
starting with the issue
..... (month) (year)
I enclose to the order of TRINH-HUY-TIEN,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME :
(please print)

ADDRESS :

Address all correspondence to :

**DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF CULTURE AND EDUCATION
27, NGUYEN - TRUNG - TRUC
SAIGON, VIETNAM**

một đặc - điểm của tiểu - thuyết pháp

Cuộc sống hàng ngày, nhất là trong hoàn cảnh hiện tại trên giải đất miền Nam Việt-Nam, đã làm cho con người muốn lãng quên hết mọi thứ, kể cả cuộc đời của chính mình nữa. Lãng quên đây là một "dân tộc tính Giao chỉ" phát sinh do bệnh lười biếng mà ra ! Không giống như một vài dân tộc Âu Mỹ, người Pháp chẳng hạn, bệnh lười biếng có lẽ chỉ thấy điển hình khi đọc sách thôi. Nếu không đúng là thế thì tại sao văn hào André Gide đã viết: « Mặc sác những kẻ đọc sách lười biếng, tôi muốn những người khác hơn ! » Như vậy quan niệm đọc sách và cũng có thể là một phương tiện giải quyết vấn đề giải trí, đã theo thời gian đổi khác. Và nếu đọc sách chỉ để nhằm mục đích giải trí thì đọc tiểu thuyết sẽ là cách thức thích hợp hơn cả. Tuy nhiên, tiểu thuyết ngày nay có biết bao nhiêu là loại; vì thế muốn "nghiên tiểu thuyết" thiết tưởng cũng nên có sự lựa chọn đề mà lười cho dễ.

Từ trước đến nay, phần nhiều người đọc tiểu thuyết quan niệm là thưởng thức một câu chuyện bày đặt không mấy khi đã xảy ra trong cuộc sống thực tế hàng ngày. Quan niệm này đã giải thích một thái độ rất ngây thơ khi người đọc tiểu thuyết phê bình tác phẩm của một văn gia : « tiểu thuyết quá ! ». Cũng vì quan niệm tiểu thuyết là không phải sự thực nên nhiều trường hợp đọc tiểu thuyết, người đọc vội vàng xem cho nhanh, cho chóng, chỉ để thỏa mãn chí tò mò thôi. Những đoạn văn, những trang sách mô tả cảnh vật, phân tích tâm lý, hành động của nhân vật, lý luận dù thuộc phương diện nào đi chăng nữa, cũng chỉ được đọc lướt qua rất nhanh; ngay cả đến những tình tiết éo-le, những trường hợp

tưởng chừng như nan giải, người đọc cũng không mấy khi quan tâm nghiên cứu để tìm hiểu rõ ràng. Mục đích chính yếu là hiểu đầu đuôi câu chuyện với những nhân vật được mô tả trong cuốn tiểu thuyết đã phải kết thúc theo một cách thức ra làm sao. Có suy nghĩ, có bàn luận về cuốn tiểu thuyết sau khi xem là tùy theo thị-hiểu cá nhân nhất thời đối với một vài nhân vật trong tiểu thuyết thôi: khen ngợi, nguyền rủa, tiếc thương, cũng không ngoài ý nghĩ: "tiểu thuyết đấy mà."

Ngày nay, tiểu thuyết Pháp có cao vọng muốn xứng đáng với danh hiệu là một hình thức văn chương trong định nghĩa hoàn toàn của danh từ cũng như thơ phú, kịch nghệ, sử học, triết học, v.v... đã chú trọng đặc biệt tới những sự kiện khác hơn là những điều người đọc thường gặp từ xa xưa trong các cuốn tiểu thuyết: một mối tình, một việc ngang trái, một hoàn cảnh hi hữu, một cuộc phiêu lưu, v.v...

F. Mauriac đã nhận xét vào khoảng năm 1928: "Một thời đại đã giảm bớt dần dần trên phương diện mãnh liệt những sự tranh chấp lối thời mà tiểu thuyết gia thường hay chú trọng từ trước tới nay."

A. Camus cũng vậy, vào khoảng năm 1948: "Sự quan trọng trong tiểu thuyết, nếu chúng ta quan niệm là một tác phẩm văn chương, là sự đề cập đến "thân phận con người". Ngày nay, không còn ai viết tiểu thuyết tình nữa, bởi lẽ điều cốt yếu khiến mọi người quan tâm không phải là Anh, là Tôi, một cá nhân. Không phải là cuộc xung đột tình cảm của riêng người nào; sự kiện đáng chú ý là con người chúng ta trong một thể hệ và trước mắt toàn thể nhân loại", Theo sự nhận xét này, người đọc tiểu thuyết sẽ trở thành người công-sự của tiểu thuyết gia. Độc giả không còn là đứa trẻ con được tác giả dẫn dắt lần lần. Độc giả sẽ nhận thấy được chia sẻ một sự tự do bắt buộc và ly kỳ nguy hiểm. Tác giả thường thường cố gắng lánh mặt để người đọc hoàn toàn một thân, một mình giữa một cảnh trí bất ngờ, trước những nhân vật xa-lạ và trong một hoàn cảnh hay tình trạng không được báo trước những sự việc gì đã xảy ra. Cảnh trí mung lung không rõ rệt, phải tự tạo nhờ một vài cảm giác, nhân vật thì gần như hoàn toàn không rõ tông tích, lý lịch, không sẵn có cá tính bởi vì không có dụng ý lựa chọn con người lý tưởng! con người tiêu biểu. Người đọc sẽ cũng như nhân vật trong tiểu thuyết, sống và hành động theo những tương quan tiếp xúc với nhân quần xã hội. Nhân vật chính không còn là siêu nhân, không phải là vĩ nhân anh-hùng chiến thắng những kẻ đối đầu quý quái, khác phạm. Nhân vật chính sẽ chiến

đấu với chính bản thân họ hay nói khác đi, cuộc chiến đấu sẽ diễn tiến trong nội tâm. Đây là một sự khám phá để tự tìm thấy một « cuộc sống phai mờ lần lần » (existence évanescence) để tự hiểu rõ mình hơn. Một cuộc phiêu lưu để khám phá « cái thẳng tời thâm kín » (moi profond) trong những uẩn khúc tối tăm của lương tâm. Như vậy, trong sự tìm hiểu cũng như sự nhận xét, gần như toàn là đoán phỏng; những lý luận tâm lý có tính cách ước lệ, những chấp nhận cố hữu và dễ dàng nhiều khi chỉ làm khó chịu, lúng túng hơn là giúp ích trong công việc «đọc tiểu thuyết ».

Nói tóm lại, đọc tiểu thuyết phải suy tư, phải luôn luôn nhận thấy hứng thú tìm được điều mới lạ, nghĩa là cũng cảm thấy như tác giả, sự phấn khởi vô biên trong cảm giác tự sáng tạo.

Rất có thể nhiều độc giả sẽ nghĩ rằng đọc tiểu thuyết không còn dễ dàng như xưa, không phải là một phương tiện làm tiêu thời giờ nhàn rỗi hay muốn lãng quên nỗi bức dọc trong công việc hàng ngày để mưu sinh, vì luôn luôn cứ phải chú ý lưu tâm, trí óc cứ phải làm việc không ngừng thì « nghiên tiểu thuyết » sẽ mất hẳn phần hứng thú, say mê. Xin thưa rằng những đề tài, những kỹ thuật (thèmes et procédés) thường gặp nhiều hơn cả trong các tiểu thuyết Pháp ngày nay đều cùng chung một đường lối :

« Độc giả được tấn phong lên ngang hàng với văn nghệ sỹ » (Le lecteur promu au rang de l'artiste).

Vinh dự hay thử thách !



emily brontë
và
wuthering heights *

Patrick Prunty sinh năm 1777 tại quận Down. Thân phụ ông, một nông dân, có mười người con phải nuôi cù trông vào số hoa màu của vài mẫu ruộng cù sở-đắc, cậu Patrick vừa lớn một chút đã phải làm lụng, đầu tiên cậu làm thợ dệt, rồi kể đó đi làm thầy giáo làng, sau lại đi kèm trẻ cho gia đình một mục sư. Cậu nuôi tham vọng tiến thân trong đời; và nhờ sự trợ giúp của vị mục sư, người mướn chàng, chàng cố dành dụm đủ tiền để tòng học tại trường Đại-Học Cambridge. Khi chàng hai mươi lăm, cái mức tuổi cần để được thu nhận vào đại-học thời ấy; chàng cao lớn, khoẻ mạnh và bảnh trai, chàng lấy làm hãnh diện về điểm này lắm. Trong khi theo học tại St. John's College (thuộc Đại-Học Cambridge), chàng đổi cái tên quê mùa Prunty thành Brontë, biệt danh của một tỉnh-lý thuộc đảo Sicily (Ý), cái tên ấy cùng với một khu nhượng-địa vua Ferdinand IV vừa ban tặng cho thủy sư đô đốc Nelson¹ nhân dịp phong tước hầu cho vị này. Patrick Brontë đậu cấp bằng, được phong chức thánh, và sau khi đã làm quản hạt ở nhiều họ, đã đến ở liền năm năm tại một sứ đạo ở Hartshead. Nơi đây ông đã thành hôn với cô Maria Branwell, con gái một nhà buôn gốc ở Cornwall². Tại đây ông bà đã hạ sinh được hai người con, Maria và Elizabeth.

* Định Giố Hú. Xin đọc *V. H. N. S.*, số 1 & 2 1967.

1 Horatio Nelson (1758-1805) thắng Napoléon ở mũi Trafalgar.

2 Cornwall : Miền Tây Nam Nước Anh.

Rồi ông được đổi tới một hạt khác gần Bradford,, tại nơi này bà Brontë sinh hạ thêm bốn người con nữa, lần lượt đặt tên là Charlotte, Patrick Brandwell, Emily và Anne. Năm 1820 mục-sư Patrick Brontë được bổ-nhiệm quản-trị hạt Haworth, thuộc xã Yorkshire, có phụ-cấp, một khoản phụ-cấp ít ỏi, khoảng 200 anh-kim một năm, và ông ở lại đây, chắc là tham vọng đã được mãn nguyện, cho đến lúc chết. Ông không về Ái-nhĩ-Lan thăm cha mẹ, anh chị em còn ở lại bên ấy một lần nào cả.

Năm 1821 bà vợ ông mất, và chừng một năm sau, sau hai ba lần tính chuyện tục-huyền mà không xong, ông nấn nỉ chị ông, cô Elizabeth Branwell, dời bỏ Penzance, nơi cô đang sinh sống để cô đến chăm nom dùm lũ con ông.

Nhà chung Haworth là một ngôi nhà nhỏ xây bằng đá sát bên nhà thờ trên sườn một ngọn đồi dốc, dưới đó khu làng nằm rải rác. Sàn nhà cũng như bậc thang đều làm bằng đá nên lạnh lẽo và ẩm thấp, và vì sợ nhiễm cảm cô Branwell dù đi lại trong nhà cũng vẫn mang guốc gỗ. Nhà gồm có một phòng khách, một phòng làm việc của ông Brontë, một căn bếp và một nhà kho ở tầng dưới và bốn phòng ngủ cùng một lối đi ở tầng trên. Trong nhà không có thảm ngoại trừ phòng khách và phòng làm việc, cửa sổ không có màn che vì ông Brontë sợ cháy. Trong phòng làm việc của ông Brontë có mấy chiếc bàn lim và những chiếc ghế nệm bọc bằng thú bông dệt bằng lông bòm ngựa, còn những phòng khác hầu như không có đồ đạc gì cả. Đằng trước và đằng sau nhà đều có một mảnh vườn nhỏ, hai bên hông nhà là nghĩa địa. Chung quanh, muốt mắt, là những cánh đồng hoang lạnh lẽo.

Ông Brontë thường đi lang thang thật xa trên những cánh đồng lầy này. Ông là người không thích giao-du và ngoài một ông mục-sư khác ở quanh đấy đôi khi lại thăm, ông không gặp gỡ người nào khác ngoài mấy ông biện và giáo-dân của ông. Ngay khi vợ ông chưa chết ông đã đòi phải dọn cơm cho ông ăn một mình trong phòng làm việc của ông, ông giữ thói quen này cho mãi tới khi chết. Cứ đúng tám giờ tối là gia đình họp lại đọc kinh, và chín giờ là ông khóa và chặn cửa trước tại. Lúc đi qua phòng nơi các con ông đang ngồi chơi ông dặn chúng đừng có thức khuya, và lúc leo lên tới giữa cầu thang thì dừng lại lên giấy cốt đồng hồ. Tính tình ông cộc cằn, ích kỷ, "ngang ngạch độc tài". Lấy vợ rồi, ông đối xử lạnh lùng và bỏ bê. Ông không thích con cái và nổi nóng khi bị chúng quấy rầy, con cái ông đều yếu đuối, nhưng ông lại muốn huấn luyện chúng thành những người gan dạ, đừng màng tới chuyện ăn ngon mặc đẹp; chính ông cũng không

ăn thịt và không cho phép con cái ăn thịt luôn thề, chúng được nuôi dưỡng cũng như ông đã từng được nuôi dưỡng hồi thiếu thời, phần lớn bằng khoai tây. Ông xuất thân chỉ là con một nông dân Ai-nhi-Lan nghèo mạt, nhưng lại cấm con cái không được chơi với các trẻ khác trong làng, và chúng bị dồn vào thế phải ngồi ỳ trong “phòng làm việc của trẻ”, tức là rầy hành lang lạnh lẽo ở tầng thứ hai, chúng đọc sách hoặc nói chuyện thì thăm cốt đề khỏi phiền nhiễu đến người cha, ông này mỗi khi có chuyện bức dọc khó chịu là lảm lảm lì lì không nói. Ông dạy chữ lữ con buổi sáng còn buổi chiều cô Branwell dạy chúng vá may và công việc nội trợ, từ khi cô dọn đến ở.

Lữ trẻ giải trí bằng cách đi lang thang trên đồng hoang và bằng cách viết kịch, làm thơ, viết tùy bút và tiểu-thuyết. Năm 1824 Maria và Elizabeth, ít lâu sau cả Charlotte và Emily nữa được gởi vào ký-túc-xá ở Cowan Bridge, trường này mới được thiết lập để lo việc giáo-dục các con gái những nhà truyền giáo nghèo. Nơi ở thì mất vệ sinh, đồ ăn thì đạm bạc, sự quản trị thì bê bối. Hai người chị lớn chết, còn Charlotte và Emily sức khỏe cũng bị suy nhược nhưng vẫn không được cho về ngay. Họ được thụ hưởng một nền học vấn như thế đó sau khi đã thụ giáo bà cô. Họ đọc rất nhiều và chỉ được đọc những sách Anh-ngữ chọn lọc, nội dung được bảo đảm chắc chắn — lẽ dĩ nhiên là trong đó có Shakespeare, Milton, và Pope, tác giả sau này Charlotte không bao giờ ngưỡng mộ cả, rồi Scott, Byron và Wordsworth; tiếp đến Boswell, tác phẩm *Cuộc đời các thi-bá* (Lives of the Poets) của Johnson, *Cuộc đời thi-hào Byron* (Life of Byron) của Moore. Về tiểu thuyết họ chỉ đọc có một tác giả là Scott mà thôi vì Charlotte nói « bao nhiêu tiểu thuyết sau ông đều chẳng có giá trị gì cả. »

Cậu Branwell được coi là một người tài hoa trong gia đình, người cha nghĩ đến cậu nhiều hơn nghĩ tới ba cô con gái. Ông không cho cậu đến trường mà tự đảm trách lấy công-việc giáo dục cậu. Cậu này tỏ ra sớm có tài, và điệu bộ hào hoa. Một người bạn thân của cậu, F. H. Grundy mô tả cậu như sau : “ Branwell nhỏ loắt choắt — đó là một trong những nỗi khổ tâm suốt đời cậu. Cậu có một mái tóc đỏ mà lúc nào cũng trải đứng lên bên trên vầng trán — để tăng thêm chiều cao, tôi nghĩ vậy — một vầng trán rộng, gồ, trí thức, chiếm gần nửa khuôn mặt; mắt chồn ti hí, sâu chũng xuống, có vẻ như lặn xuống sâu dưới lớp kính không bao giờ được gỡ ra, mũi lớn, phần dưới — miệng cằm — lại hơi nhỏ. Cậu thường quăm quặm ngó xuống ít khi thay đổi trừ đôi lúc ngó ngang nhìn ra xa.

Thấp và gầy, thoáng nhìn cậu không có vẻ chi hấp dẫn cả. »Cậu có tài, mấy cô chị, cô em thân phục cậu và mong cậu làm nên chuyện lớn. Cậu là người nói chuyện khéo và hoạt bát, điều này cậu thừa hưởng được từ một vị tiền nhân Ái-nhi-lan nào đó, chứ cha cậu thì lảm lì, buồn bã. Cậu có tài giao tế và ăn nói mềm mỏng. Khi có một người khách du lịch nào đó trọ đêm tại lữ-điểm Black Bull xem chừng như cô quạnh, ông chủ-quán thường hỏi họ xem có cần người uống với cho vui đề cho kiếm Patrick. Còn Branwell thì lúc nào mà chẳng sẵn sàng.

Năm mười sáu tuổi Charlotte lại được gọi đi học, lần này cô học ở Roe Head và được sung sướng nơi đó, nhưng chỉ một năm sau lại phải về đề dạy học hai đứa em gái. Gia đình nghèo quá, và mấy cô con gái không trông vào đâu, vì bà cô định dành món tiền nhỏ cho cậu cháu trai khéo biết chiều chuộng mất rồi, nên họ thấy chỉ còn một lối kiếm ăn sau này là phải học để trở thành gia-sư hoặc cô giáo thôi. Branwell đã đến tuổi mười tám, và phải quyết định xem sẽ chọn nghề nghiệp nào đây. Cậu có khiếu vẽ, mấy người chị em gái cậu cũng có cái khiếu ấy, và cậu tha thiết muốn trở thành một họa-sĩ. Thế là gia đình quyết định gọi cậu đi học tại Royal Academy. Không biết đích xác là cậu có đi hay không nhưng bộ *Encyclopaedia Britannica* thì nói rằng cậu có đi và tại đó cậu đã «đắm chìm trong xa-hoa trác táng cả một tháng trời,» sau đó cậu lại về nhà. «Việc học hỏi về mỹ-thuật của cậu tiếp tục ở Leeds thêm một thời gian, nhưng có lẽ cũng chẳng đi tới đâu, và sau cùng cậu xin được chân kèm học cho con trai ông Postlethwaite ở Barrow-in-Furness. Mười tháng sau cậu làm thợ-ký kế toán ở nhà ga Snowerby Bridge, trên đường hỏa xa chạy từ Leeds đến Manchester, sau lại đổi đến làm ở ga Luddenden Foot.» Cậu bị sa-thải vì bỏ bê công việc.

Trong khi ấy, Charlotte lại quay lại trường học tại Roe Head với địa vị một cô giáo và mang Emily theo làm học trò. Nhưng Emily nhớ nhà quá đến phát đau và đành phải cho về. Anne bản tính chịu đựng và bình tĩnh hơn đến thế vào đó. Nhưng sức khỏe của Charlotte suy giảm đi nhiều sau ba năm dạy học — mặc dù ông Brontë cố gắng huấn luyện cho con cái ông thành những người rắn rỏi nhưng chúng vẫn tiếp tục yếu đuối — và nàng trở lại Haworth.

Năm đó nàng đã hai mươi hai tuổi. Branwell không những chỉ là một niềm lo âu mà còn là một sự tổn kém lớn; và Charlotte thấy mình khỏe lại vội xin chân dạy trẻ nít. Đây không phải là loại công việc mà nàng thích. Sự thật là nàng cũng như mấy người em gái đều giống tính cha chẳng ai ưa con nít. «Tôi thấy khó có thể

giữ cho tội lỗi khỏi hồng lăm,» nàng viết cho một người bạn thân. Nàng không thích ở cái thế lệ thuộc, và luôn luôn tìm dịp gây gổ. Căn cứ vào những bức thơ nàng viết thì dường như nàng coi như những việc nàng làm giúp những gì mà nhà chủ lại cho là đương nhiên họ có quyền đòi hỏi nàng phải làm. Làm được có ba tháng thì nàng thôi việc trở về nhà chung, nhưng khoảng hai năm sau nàng lại đi làm; lần này nàng được thoả mái đôi chút, nhưng nàng lại viết cho cùng người bạn kể trên : « Không ai có đủ thẩm quyền hơn tôi để tuyên bố đòi làm gia sư khốn khổ như thế nào — vì không ai ý thức kỹ hơn tôi là trí óc và bản chất của tôi không hợp với công việc này một chút nào cả »

Đã từ lâu rồi nàng có ý định mở trường cùng với hai cô em gái, và nay nàng lại khơi lại ý định đó; ông bà chủ của nàng có vẻ là những người tốt, lịch sự họ khuyến khích nàng, nhưng có nêu ý-kiến là muốn thành công thì cần phải thỏa mãn một số điều-kiện nào đã. Mặc dầu nàng có thể đọc được tiếng Pháp nhưng lại không nói được, trong khi nàng không biết tiếng Đức, vì vậy nàng quyết-định ra ngoại-quốc học sinh-ngữ. Bà cô nàng bỏ tiền ra cùng đi với Emily, nàng sang Brussels (Bỉ), nơi đây nàng tòng học tại Pensionnat Héger. Sáu tháng hai cô bị gọi về Anh vì bà cô Branwell đau nặng. Bà chết và truất hữu quyền hưởng gia tài của Branwell vì tư cách cậu này bê bối quá, bà để lại số tiền nhỏ cho ba cô cháu gái. Với số tiền này họ có thể thực hiện kế-hoạch họ đã từng thảo-luận nhiều là sẽ mở một ngôi trường đứng tên họ, nhưng vì cha đã già, mất lại yếu nên họ quyết định mở trường ngay tại nhà chung. Nhưng cô Charlotte nghĩ là mình chưa được huấn-luyện đầy đủ nên đã nhận lời mời của ông Héger trở qua Brussels dạy tiếng Anh. Anne đi làm gia-sư, còn Emily ở lại nhà. Charlotte ở Bỉ một năm và khi trở về Haworth ba chị em cho ấn hành cuốn tiểu-dẫn, và Charlotte viết thơ cho các bạn nhờ họ giới thiệu ngôi trường họ tính mở. Không có người học nào đến xin học cả.

Ngay từ nhỏ họ đã lai rai viết, vào năm 1846 ba chị em đã bỏ tiền ra ấn hành một tập thơ dưới biệt-hiệu Currer, Ellis và Acton Bell. Họ bỏ ra 50 anh-kim và chỉ bán được có hai cuốn. Rồi mỗi người viết một cuốn tiểu-thuyết: Tác-phẩm của Charlotte (bút hiệu là Currer Bell) tựa-đề là *The Professor* (Nhà giáo), tác-phẩm của Emily (Ellis Bell) tựa là *Wuthering Heights* (Đỉnh gió hú), và tác-phẩm của Anne (Acton Bell) tựa là *Agnes Grey*. Họ bị hết nhà xuất-bản nọ tới nhà xuất-bản kia từ khước, nhưng khi nhà Smith, Elder & Co., mà tác phẩm

The Professor gửi đến sau cùng đã hoàn tại tác-phẩm và viết lại rằng nếu cô viết được một cuốn tiểu-thuyết dài hơn thì họ sẽ vui lòng xét lại. Cô đang hoàn tất một tác-phẩm và chỉ trong vòng một tháng đã có thể gửi đến nhà xuất-bản. Họ nhận in. Tác phẩm tựa đề là *Jane Eyre*. Cuốn tiểu-thuyết của Emily và cuốn tiểu thuyết của Anne cuối cùng cũng được một nhà xuất bản nhận in, nhà xuất-bản Newby, "với một số nhuận bút rẻ mạt dành cho hai tác giả," và họ phải lo sửa ấn-cảo trước khi Charlotte gửi cuốn *Jane Eyre* cho nhà xuất bản Smith, Elder & Co. Dù những bài điểm sách dành cho cuốn *Jane Eyre* chẳng lấy gì làm thiện cảm, nhưng độc giả ưa thích và bán rất chạy. Thấy vậy ông Newby cố thuyết-phục dư luận rằng *Wuthering Heights* và *Agnes Grey* mà ông in chung thành ba quyển cũng do tác-giả cuốn *Jane Eyre* viết. Nhưng chúng cũng không gây được ấn-tượng mạnh và được một số các nhà phê-bình cho là tác-phẩm đầu tay còn vụng dại của Currer Bell.

Đó là năm 1848. Bây giờ ngược giòng thời gian một chút: Vào năm 1842 Branwell được mướn làm gia-sư trong nhà ông Edmund Robinson, một mục-sư giàu có, trong gia đình này đã có một thời Anne ở kèm trẻ. Ông Robinson già nua bệnh hoạn có bà vợ còn sung sức và Branwell mặc dầu kém bà mười bảy tuổi, đem lòng yêu bà và được bà yêu lại. Vì sự giao-du giữa hai người được đề cập tới một cách mơ hồ nên khó có thể nói chắc là chàng có phải thực sự là người yêu của bà hay không. Nhưng dù họ là gì của nhau đi nữa họ vẫn bị khám phá. Branwell phải cuốn gói ra đi và ông Robinson truyền cho chàng "không bao giờ được gặp má bày trẻ nữa, không bao giờ được đặt chân tới nhà bà, không bao giờ được viết thư hoặc nói chuyện với bà ta nữa." Branwell "vật vã, nói mê sảng và thề rằng không có bà thì hết sống nổi; trách móc bà vì ở lại chung sống với chồng. Rồi cầu xin cho ông già ốm yếu mau chết để họ được hưởng hạnh phúc." Branwell thường nhậu đã uống rượu nhiều; nay gặp lúc buồn bã chàng nuốt thuốc phiện nữa. Nhưng dường như chàng vẫn liên lạc được với bà Robinson và mấy tháng sau khi bị mất việc hai người gặp nhau ở Harrogate. « Tương truyền rằng bà đề nghị hai người cùng trốn đi, sẵn sàng hy-sinh hết danh vọng: Chính Branwell khuyên bà bình tĩnh và ráng đợi thêm ít nữa. » Sau chàng bắt thần nhận được thơ báo tin ông Robinson đã chết; « Chàng nhảy cẫng trong sân nhà thờ như người mất trí; chàng yêu bà ta lắm, » có người học lại cho người viết tiểu sử Emily như vậy.

« Ngay sáng hôm sau khi thức dậy, bạn đồ bánh bao và chuẩn bị cuộc hành trình, nhưng ngay trước khi ông từ Haworth khởi hành thì có hai người cỡi ngựa tốc hành xịch đến. Họ được mướn đi gặp Branwell và khi nhìn thấy ông, trong thế hoảng hốt, một người nhảy xuống ngựa và mời ông vào tửu quán Black Bull. Người này trao bức thư của bà góa phụ van xin ông đừng đến gần bà nữa, vì dù chỉ gặp ông một lần thôi, lập tức bà bị tước đoạt tài sản và quyền trông nom con cái. Branwell định uống rượu tự tử. Ông biết là đã tới lúc, ông muốn chết đứng, ông nhất định đòi đứng dậy. Ông chỉ chịu nằm có một ngày. Charlotte bắn khoăn đau đớn đến nỗi phải dẫn nàng đi biệt một nơi, nhưng cha nàng Anne và Emily tiếp tục đứng chứng kiến cảnh ông đứng dậy và sau cuộc chiến đấu chừng hai mươi phút ông đã chết đứng theo sở nguyện của ông. Tôi muốn lưu ý độc giả là lời tường thuật về mối tình và cái chết của ông Branwell đã do những người được coi là biết về chuyện này góp nhặt; nhưng tác giả một bài viết về gia đình Brontës trong bộ sách *Dictionary of National Biography* bằng Anh-ngữ, viết nhiều năm sau biến cố này cả quyết rằng câu chuyện sai lệch nhiều lắm. Có lẽ vì thêm một chút óc tưởng tượng và bớt một chút thành kiến đối với Branwell nên tác giả này không chịu nổi giả thiết đó.

Nhưng sau khi Branwell chết, kể từ chửa nhật sau đó, Emily không bước chân ra đến ngoài nữa. Nàng bị đau. « Bản chất dè dặt của con em làm tôi bối rối vô chừng, » Charlotte viết thư cho bạn. « Hỏi nó cũng vô ích, nó không trả lời. Bảo nó uống thuốc càng phí công nó không uống một thứ thuốc nào cả. » Khi mời bác sĩ tới cô không chịu ra. Cô không than vãn phản nản gì. Cô không muốn ai làm gì giúp cô cả, nếu có ai cứ làm thì cô giận. Một buổi sáng cô trời dậy, bạn quần áo và bắt đầu may đồ; cô thở hồn hên, đôi mắt long la long lanh, nhưng cô tiếp tục làm việc. Bệnh tình mỗi lúc một trầm trọng và hồi trưa đòi kêu bác sĩ. Nhưng muộn quá rồi. Đúng lúc hai giờ cô chết. Anne chết sau đó ít tháng.

Charlotte lúc ấy đang bạn viết một cuốn tiểu thuyết khác tựa là *Shirley*, giữa hai cái chết của Branwell và Emily, nhưng nàng đành tạm gác lại đề sẵn sóc Anne và chỉ hoàn tất sau khi Anne chết. Nàng đi Luân - Đôn năm 1849, năm sau 1850 thêm một lần nữa; và làm được nhiều việc; nàng được giới thiệu với văn sĩ Thackeray và mướn George Richmond họa chân dung. Trong năm 1852 nàng viết cuốn *Villette*, và năm 1854 nàng lấy chồng. Trước đây đã

có năm bảy người hồi nài, phần lớn là các vị mục-sư phụ tá cho cha nàng, vì sức khỏe ông suy giảm nên phải có người phụ lực săn sóc địa hạt ; nhưng Emily làm nản lòng mấy người theo đuổi chị (chị em gọi đùa cô này là tay lão luyện [Major] vì cô này đối phó với họ thật tài tình), và cha nàng cũng không ưng-thuận, nàng phải từ khước. Nhưng sau cùng nàng cũng lấy một người phụ tá cha nàng. Người này đã theo đuổi nàng nhiều năm, và Emily đã khuất, cha nàng nhượng bộ, nên sau cùng nàng chấp nhận. Hai người làm đám cưới hồi tháng sáu và tháng ba năm sau nàng chết vì nguyên do được mô tả gọn ghẽ là «biến chứng lúc sanh.»

Như vậy là mục-sư Patrick Brontë sau khi đã chôn vợ, chôn em gái và sáu người con bây giờ ăn uống một mình đơn độc theo đúng ý thích, lang thang ngoài đồng hoang tùy theo điều kiện sức khỏe suy giảm cho phép, đọc sách, thuyết giáo và lên giấy đồng-hồ trên đường lên giường ngủ. Vẫn còn một bức họa ảnh ông lúc tuổi già. Một người đàn ông bận một bộ đồ đen, quần một chiếc cò cò trắng to bản quanh cổ, với mái tóc bạc cắt ngắn, một vầng trán rộng, một chiếc mũi to và thẳng, môi mím chặt và đôi mắt quăm quăm sau lớp kính. Ông mất ở Haworth thọ tám mươi tư tuổi.

Không phải vô-tình khi viết về cuốn *Wuthering Heights* của Emily Brontë mà tôi đã viết nhiều như thế về cha, về anh và về chị Charlotte của nàng, vì trong những tập truyện viết về gia-đình ta thấy hầu hết là chuyện của họ. Emily và Anne hầu như không thấy xuất hiện. Anne thì hiền dịu, nhỏ bé, xinh đẹp nhưng không có gì đặc biệt cả, cũng chẳng có tài cán gì lớn. Emily thì khác hẳn. Nàng là một khuôn mặt kỳ lạ, huyền bí và mờ ảo. Không bao giờ nàng trực tiếp xuất hiện, nhưng chỉ thoáng hiện như qua mặt nước hồ gương. Ta chỉ có thể đoán được nàng là loại phụ nữ nào qua sự ám chỉ ở nơi này nơi kia và những mẩu chuyện rải rác trong tác phẩm. Nàng là một nhân-vật đứng cô lập, cứng cỏi và nhiều khắc khoải, đôi khi lại lên cơn vui vẻ quá độ, như trong một cuộc dạo chơi trên đồng hoang. Điều này khiến ta cảm thấy bất ổn. Charlotte có bạn, Anne cũng có bạn nhưng Emily thì tuyệt đối không.

Năm nàng mười lăm tuổi Mary Robinson mô tả nàng như sau « một cô bé dong dong coo, cánh tay dài, khá lớn đáng đi ẻo lả ; với một khuôn mặt thanh thanh, trông như bà hoàng khi bận đồ đẹp nhưng lại xộc xệch giống con trai khi lom khom lội ngoài đồng huyết sáo gọi chó, bước những bước dài trên mặt đất

gồ ghề. Một cô gái cao, gầy, khớp xương lỏng lẻo — không xấu, nhưng mặt có những nét không đều và một nước da xám xỉn. Mái tóc huyền đẹp tự nhiên, và càng về sau càng dễ coi cài lỏng lẻo bằng một chiếc lược lớn sau đầu; nhưng từ năm 1833 cô cuốn tóc thành từng lọn chặt để xõa xuống. Cô ta có đôi mắt đẹp màu hạt dẻ. Giống như cha, anh và các chị nàng, nàng mang kiếng. Nàng có một chiếc mũi quặp và một chiếc miệng rộng, tươi và hơi hô. Nàng ăn vận bất chấp thời trang, nàng tiếp tục vận áo cánh tay chân cừu trong khi không ai vận thứ áo ấy nữa; nàng vận thứ váy dài thẳng tuột bó lấy tấm thân gầy và cao. Xa nhà nàng khổ sở lắm. Nàng có ác cảm với thành phố Brussels. Bạn bè cố gắng đối xử thân thiện với hai chị em nàng và mời về nhà họ chơi những ngày chúa-nhật và những ngày lễ nghỉ, nhưng chỉ ít lâu họ thấy rằng đừng mời chị em nhà này thì tốt hơn. Đương nhiên là các cô cả thảy; vì lớn lên trong cảnh ăn dật, rất ít kinh-nghiệm giao-tế; nhưng sự cả thảy là một trạng thái tâm hồn khá phức tạp, trong đó có sự e lệ, nhưng cũng có luôn cả tính kiêu-kỷ, và ít nhất Emily cũng không thoát khỏi cái tính ấy.

Ở trường trong những giờ ra chơi hai chị em luôn luôn đi với nhau và thường thường giữ yên lặng. Hễ có ai hỏi thì Charlotte trả lời. Ít khi Emily nói với ai. Ông Héger nghĩ là nàng thông-minh, nhưng rất bướng bỉnh nên không chịu phục-thiện một khi có điều trái với ý thích hoặc những điều nàng tin tưởng. Ông thấy Emily độc-đoán, ưa đòi hỏi và ăn hiếp Charlotte. Nhưng ông công nhận rằng nơi nàng có một điều gì bất thường. “Giả cô này là đàn ông thì phải,” ông nói, “ý chí sắt đá của cô không bao giờ bị lay chuyển bởi sự chống đối hoặc khó khăn, không bao giờ nhượng bộ mà chỉ thêm quyết liệt thôi.”

Khi Emily trở lại Haworth sau khi bà cô chết là ở luôn tại đó, không đi đâu nữa.

Buổi sáng trước hết mọi người nàng thức dậy và làm phần việc vất vả nhất trong ngày trước khi mục vụ Tabby vừa già vừa yếu đến. Nàng làm công việc trong nhà, ủi đồ và nấu ăn lấy. Nàng nướng bánh là bánh phải ngon. Nàng vừa nhào bột vừa liếc mắt đọc cuốn sách chặn trước mặt. « Những người làm việc cùng với nàng ở trong bếp, những cô gái nhỏ được vời đến giúp khi công việc gấp quá, nhớ lại là lúc nào nàng cũng để một mảnh giấy và một cây viết

chỉ ngay bên cạnh, và khi việc nấu nướng, ủi đồ hoãn được một chút, nàng ghi vội một ý nghĩ bất ngờ nào đó rồi lại bắt tay vào việc. Với mấy cô bé này lúc nào nàng cũng vui vẻ, quý mến — “nàng thật dễ thương, đôi lúc vui nhộn như con trai ! Thật là hiền và vui, hơi có vẻ đàn ông,” mấy người cung cấp tài liệu cho tôi học lại, nhưng nàng e sợ người lạ vô cùng, và nếu con ông hàng thịt hoặc người làm nhà ông hàng bánh đi cửa sau vào trao hàng thì, hấp ! như một cánh chim nàng bay thẳng lên phòng khách hay lên hành lang tầng trên cho đến khi nghe thấy tiếng giày đinh lạo xạo trên lối đi.” Tôi vẫn nghĩ rằng những điều xem ra kỳ lạ về tính nết nàng trước mặt những người đương thời thì thật là dễ hiểu đối với một nhà phân-tâm-học ngày nay.

Có người nói với bà Gaskell, người viết tiểu-sử Charlotte Brontë rằng Emily “không bao giờ tỏ tình lưu luyến với bất kỳ người nào ; nàng dành hết cả tình-thương cho thú-vật”. Nàng thích chúng hung dữ, khó dạy. Có người tặng nàng một con chó to lớn hung dữ tên là Keeper và về con chó này bà kể một giai-thoại kỳ lạ. Tôi xin trích đúng lời bà ta : “Đối với những người thân Keeper trung-thành đến cùng độ bao lâu còn giữ được sự thân thiện ; nhưng nếu ai lấy gậy hoặc roi đánh nó là khơi lên bản chất hung tợn của giống ác thú, lập tức nó nhảy lên cồ và ghi lấy người đó cho đến lúc một bên — hoặc người hoặc thú — gần chết mới thôi. Ở trong nhà Keeper có một tật xấu như thế này. Nó thích lên lên lầu, nằm xoải bốn chân mập mạp, xù lông vàng phớt nâu trên những chiếc giường êm trải khăn trắng mịn. Phiền một nỗi sự sạch sẽ ngăn nắp nơi nhà chung lại rất hoàn hảo ; và tật xấu con Keeper thật không chịu nổi đến nỗi một hôm Emily bị bà vú Tabby cản nhắc, nàng tuyên-bố rằng lần sau nếu còn gặp nó vi phạm nữa thì chính nàng, dầu bị ngăn cản và dầu biết tính hung-dữ nổi tiếng của nó, cũng sẽ đánh nó thật đau cho nó chừa đi thì thôi. Vào một buổi chiều mùa thu lúc đó đã chạng vạng tối, bà vú Tabby đi kiểm nàng, vừa mừng, vừa lo, nhưng đầy vẻ tức giận bà báo cho Emily biết rằng con Keeper hiện đang nằm trên chiếc giường đẹp nhất, lim dim khoái trá. Charlotte thấy mặt Emily tái nhợt đi, môi mím lại, nhưng không dám nói một lời can ngăn ; mà cũng chẳng ai dám mỗi khi mắt Emily long lên theo cái điệu ấy giữa khuôn mặt tái nhợt đi, môi mím lại rắn như đá. Nàng lên thang, bà vú Tabby và chị Charlotte đứng ở hành lang phía dưới mập mờ trong bóng đêm đang phủ xuống, Emily xuống thang, lôi con Keeper muốn

chống cự theo sau, hai chân sau nó ghi xuống như kéo lại, nó bị tóm chiếc cổ dễ xách lên, nhưng găm-gùr đe dọa trong họng. Mấy người đứng chứng-kiến muốn lên tiếng lắm, nhưng không dám vì sợ Emily mất chú ý quay đầu đi con chó nổi sung lợi dụng cơ hội làm ầu. Nàng lôi nó xềnh xệch và xô vào một xó tối dưới chân thang; không kịp đi kiểm roi kiểm gậy, vì sợ nó nhảy lên cổ mà cào — với nắm tay trần nàng nhắm đôi mắt đỏ ngầu dữ dội của nó mà đấm, trước khi nó được nhảy chồm lên, và nói theo giọng thảo khấu, là nàng dẫn nó một trận mất sừng vù, và con vật gằn mù ấy len lét chui vào ổ nằm quen thuộc của mình để đợi chính tay Emily xúc thuốc, săn sóc».

Charlotte viết về nàng: « Chắc chắn cô ta là người vô-vị-lợi và đầy nghị-lực; và nếu cô ta không dễ bảo, không chịu nhận lẽ phải như tôi mong muốn, thì tôi cũng cần phải nhớ là sự hoàn hảo không phải là số phận con người».

Rõ ràng là chính Charlotte cũng không thăm định đúng giá-trị của *Wuthering Heights*; nàng không ngờ là em mình đã hoàn thành một tác-phẩm độc-đáo kinh-khủng đến độ ấy và nếu đem so sánh thì tác-phẩm của chính nàng thật là tầm thường. Nàng cảm thấy cần phải tạ lỗi về điều này, khi có người đề nghị tái bản tác phẩm nàng tự đứng ra ấn hành lấy. « Tôi cũng thấy cần phải đọc lại, đây là lần đầu tiên tôi mở lại cuốn sách từ ngày em tôi chết. Sức sống của tác-phẩm khiến lòng tôi tràn ngập một niềm ngưỡng ngộ mới; tuy nhiên tôi cảm thấy lo lắng: độc giả hầu như không bao giờ được hưởng một niềm vui tinh ròng cả; bất kỳ tia sáng nào cũng lọt qua những kẽ hở của lớp mây đen đe dọa; trang sách nào cũng chất nặng thứ điện-lực cao tần số; nhưng tác giả lại không ý-thức được sự kiện này — làm sao nàng ý-thức nổi ». Rồi nàng viết tiếp: « Nếu người nghe đọc truyện, đọc từ thủ-bản, run bắn người lên dưới ảnh-hưởng da-diết của tâm-tư khắc khoải, thê thiết của tâm trạng lạc lõng, bơ vơ; và nếu có người phàn nàn chỉ việc nghe đọc về vài sen linh hoạt đầy khủng khiếp là đem đủ mất ngủ, và ngày mất yên, thì chính Emily sẽ ngạc nhiên không hiểu họ nói gì, và ngờ rằng những người ấy đặt điều cho có chuyện. Nếu nàng còn sống, tâm trí nàng sẽ vươn lên như một cây đầy sinh lực — cao hơn, thẳng hơn, rộng tán hơn — và kết trái no tròn hơn, bóng lộn hơn; nhưng chỉ có thời gian và kinh-nghiệm mới trau trốt nổi khối óc như thế; vì các nhà trí-thức không ảnh-hưởng nổi nó đâu.»

Người ta có khuynh-hướng nghĩ rằng Charlotte biết rất ít về người em gái mình. *Wuthering Heights* là một cuốn sách kỳ lạ. Cuốn sách thật tồi. Cuốn sách thật tuyệt-diệu. Cuốn sách thật kỳ-cục. Cuốn sách có vẻ đẹp riêng. Đó là cuốn sách khủng khiếp đầy khắc khoải, đầy đam mê. Có người nghĩ rằng con gái một vị một mục-sư, sống một cuộc đời bình lặng, ẩn dật, quen biết rất ít, và chẳng biết gì về đời thì làm sao viết nổi cuốn sách ấy. Điều này tôi thấy có vẻ vô lý. *Wuthering Heights* rất ư lãng mạn, mà lãng mạn thì gạt bỏ ra ngoài sự quan sát tỉ mỉ của trường phái hiện-thực; óc lãng mạn nương theo cánh không cương của trí tưởng tượng, lúc thì hoan lạc, lúc thì ngụp lặn trong mê-lương, kinh hãi, trong huyền-nhiệm, trong đam mê hoảng hốt và những hành động tàn bạo, đó là trở lánh thực tại. Bằng vào tính tình mà tôi đã cố gắng tìm tòi ra đôi chút ở phần trên, về những đam mê hung dữ bị kiềm chế, cùng những gì ta biết về nàng thì *Wuthering Heights* phải là cuốn sách ta chờ đợi nàng viết ra. Cũng có giả-thiết cho là loại sách này có thể là do người anh Branwell, ông anh vô lại ấy viết, có một số người tin rằng chính anh ta hoặc đã viết cả cuốn hay viết một phần vào. Một trong những người đó, Francis Grundy viết: « Patrick Brontë đã tuyên-bố với tôi, và những lời người em gái anh ta nói khẳng định rằng chính anh ta đã viết phần lớn cuốn *Wuthering Heights*... Những ảo-giác quái đản của một thiên tài bệnh hoạn anh thường đem kể cho tôi nghe chơi trong những giờ dài mạn đàm ở Luddendenfoot lại tái xuất trên những trang tiểu-thuyết, và tôi có khuynh hướng tin rằng chính cốt truyện cũng do anh sáng tạo chứ không phải của người em gái. » Trong một dịp phác có hai người bạn của Branwell tên là Dear-den và Leyland hẹn với chàng trong một quán trên đường tới Keighley để đọc cho nhau nghe những bài thơ họ viết, và đây là điều mà chừng hai mươi năm sau chàng viết cho tạp chí *Guardian* ở Halifax: « Tôi đọc xong phần đầu của vở kịch *The Demon Queen* (Bà Hoàng quái quỷ); Branwell lục lại bên trong chiếc nón — nơi tồn trữ thường lệ những mảnh giấy vung vãi của chàng — anh chàng yên-trí là đã cắt tập thơ viết tay của mình trong ấy, chàng khám phá là do sự lầm lẫn đã quăng vào đấy một số tờ thảo của một cuốn tiểu-thuyết chàng đang viết thử. Buồn vì làm cho bạn thất vọng, chàng tính cắt năm giấy vào nón thì cả hai người bạn hết lòng năn nỉ chàng đọc cho nghe họ cảm thấy lạ lùng muốn xem chàng sao ại biết xử dụng ngòi bút của một tiểu-thuyết-gia nữa. Sau một giây lát ngập

ngừng, chàng thề theo lời yêu cầu, chúng tôi chăm chú nghe khoảng một tiếng đồng hồ, đọc xong tờ nào chàng lại bỏ xuống chiếc nón. Câu chuyện đột nhiên dứt quãng ở một câu đang viết dở, chàng kể cho chúng tôi phần sau, giọng linh hoạt, cùng với những nhân vật mầu mang tên thật ; nhưng có nhiều người hiện còn sống nên tôi không dám nói cho độc giả biết. Chàng nói chàng chưa tìm được nhan đề cho cuốn sách, và e rằng sẽ không tìm được nhà xuất-bản nào đủ táo tợn để giúp cuốn sách chào đời. Khung cảnh trong cái phần mà Branwell đọc, và những nhân vật ông viết trong đó — cứ theo cách mô tả — thì chính là khung cảnh và nhân vật trong *Wuthering Heights*, mà Charlotte Brontë cả quyết là sáng tác phẩm của Emily Brontë, em gái nàng.

Không biết điều này sai hay đúng, Charlotte khinh rẻ và trong giới-hạn mà lòng bác ái của Thiên-chúa-giáo cho phép ghét bỏ người em trai, và như chúng ta đều biết, lòng bác-ái Thiên-chúa-giáo vẫn cho phép người ta ghét bỏ khi có lý-do chính đáng, và lời tuyên-bố không bằng có của Charlotte không thể chấp nhận được. Có thể là nàng làm theo thể thường, bắt mình tin điều mình muốn tin. Lời tường thuật đầy đủ chi-tiết khả tin, không có lý-do gì để những người này đặt chuyện ra cãi. Vậy sẽ giải-thích ra sao ? Không sao giải-thích dứt-khoát được. Có người cho rằng Branwell viết bốn chương đầu, rồi rượu chè hút xách như thế, đã bỏ dở Emily bèn nhảy vào tiếp tay. Lý do dẫn viện là những chương này viết bằng một giọng văn cứng cỏi hơn phần còn lại của cuốn tiểu-thuyết. Điều này tôi không nhận ra tả cuốn sách viết bằng thứ văn « học-làm-văn » mà một văn-sĩ tay-mơ thường vương phải. Khi một tay-mơ, ta nên nhớ là Emily Brontë trước đó chưa hề viết một cuốn nào, ngồi xuống viết hần nghi hần cần dùng những chữ thật kêu chứ không dùng những tiếng thường. Chỉ có cách viết nhiều rồi hần mới biết viết giản dị. Phần lớn câu truyện do một người đầy tớ gốc người Yorkshire thuật lại, mà ta diễn tả theo một kiểu cách mà không một ai làm nổi. Có lẽ Emily Brontë cũng thấy là chính đặt lời vào miệng bà Dean mà bà này khó lòng biết được, và để giải-thích điều này nàng đề cho bà này nói rằng trong thời gian đi ở dọ bà có dịp đọc được một số sách, và dù có nói vậy đi nữa thì lời văn kênh kiệu cũng vẫn làm cho người đọc bực bội. Bà này không bao giờ *ráng* (tries) làm một việc gì, mà nỗ-lực (endeavors) hay *gắng sức* (essay), bà ta không bao giờ *ra* (leaves) khỏi phòng mà *đời* (quits) khỏi đấy, bà ta không bao giờ *gặp* (meet) một người mà là *hội ngộ* (encounters)

với người đó. Tôi nghĩ là người viết những chương đầu thì cũng viết phần cuối, và nếu những chương đầu lỗi hành văn nếu có kênh-kieu hơn tôi đoán là tại Emily cố tình giới thiệu Lockwood như một tên điên rồ, bịp bợm.

Tôi nhớ đã có đọc đâu lời phỏng đoán là nếu Branwell đã viết phần đầu cuốn sách thì ý anh ta muốn cho Lockwood tham dự một cách tích-cực hơn vào câu chuyện. Thực ra có chỗ nói rằng hẳn chủ ý tới cô Catherine em, và nếu quả là hẳn yêu-cô ta thì cốt chuyện còn thêm lăm rắc rối. Nhưng đúng theo chuyện thì Lockwood là một nhân vật nhạt nhẽo. Cuốn tiểu thuyết được xây dựng một cách rất vụng. Nhưng có đáng ngạc nhiên không? Trước đó Emily Brontë chưa hề viết một cuốn tiểu thuyết nào nay nàng phải kể một câu truyện rắc rối có liên hệ tới hai thế-hệ. Việc này rất khó vì tác giả phải giữ sự thuần-nhất trong câu truyện kể có liên-quan tới hai lớp người, hai lớp biến cố; và cần phải thận trọng giữ sao cho phần nọ khỏi lẫn át phần kia. Tác giả phải dồn những năm dài vào một khoảng thời-gian vừa phải cốt để độc giả có một cái nhìn bao quát như khi người ta liếc mắt nhìn toàn cảnh một bức bích-họa. Tôi không nghĩ rằng Emily Brontë cố tình nghĩ ra cách tạo nên một ấn-tượng thuần-nhất trong câu chuyện dài dòng ấy, nhưng tôi cho là nàng có đặt vấn đề là làm sao cho câu truyện ăn khớp với nhau, và có thể nàng nghĩ rằng tốt nhất nàng nên để cho nhân vật này kể cho nhân vật kia một chuỗi dài những biến cố. Cách kể chuyện như vậy là tiện nhất, nhưng không phải nàng sáng tạo ra phương thức đó. Nhưng có điều bất lợi, tôi xin thưa ngay, là làm như thế không sao giữ được đúng giọng kể chuyện khi người kể phải kể nhiều việc, phải mô-tả biết bao nhiêu cảnh trí chẳng hạn, một người đầu óc lạnh mạnh không khi nào lại nghĩ tới việc xử dụng thể thức đó. Và đã có người kể (Bà Dean) thì dĩ nhiên phải có người nghe (Lockwood). Có thể là một tiểu-thuyết-gia kinh-nghiệm đã tìm được một cách thức hay hơn để kể truyện *Wuthering Heights*, nhưng tôi cũng không nghĩ là nếu Emily Brontë có thể xử dụng được cách thức hay hơn là vì nàng được người khác bày vẽ dùm.

Hơn thế nữa, tôi nghĩ rằng phương pháp Emily xử dụng là điều dĩ nhiên khi ta xét đến bản tính quá khích của nàng, tính e thẹn đến độ bệnh hoạn và tính e dè của nàng. Vậy phải chọn cách nào đây? Một đường là viết cuốn tiểu-thuyết dưới nhơn quan biết hết mọi điều, như hai cuốn *Middlemarch* và *Madame Bo-*

vary đã được viết ra. Tôi nghĩ làm như thế thì bản chất ngang bướng, không thích thỏa hiệp của nàng bị thương tổn nặng khi nàng tự nhận rằng câu chuyện khủng khiếp ấy là sáng tác phẩm của chính nàng; và nàng chọn giải pháp này thì khó tránh được việc phải tường thuật về Heathcliff trong những năm hắc tối sống xa lâu đài Wuthering Heights, những năm hắc tối công học hành và kiếm tiền. Nàng không sao làm nổi công việc đó chỉ vì nàng không biết hắc tối đã theo đuổi công việc ấy như thế nào. Sự kiện độc giả bị đòi hỏi phải chấp nhận lại khó tin quá, và nàng chỉ tuyên bố thế rồi bỏ lửng. Khác là để cho bà Dean đóng vai thứ nhất kể câu chuyện cho Emily Brontë nghe; nhưng tôi ngờ rằng cách thức này cũng bắt nàng phải tiếp xúc với độc giả gần quá không hợp với tính nhạy cảm quá đáng của nàng. Chỉ bằng để Lockwood kể phần đầu câu truyện rồi đến bà Dean thổ lộ cho Lockwood nghe như vậy là nàng nấp được đằng sau cái mặt nạ hai mặt ấy. Mục sư Patrick Brontë kể cho bà Gaskoll một mẩu chuyện xét ra có nghĩa lý về khía cạnh này lắm. Hồi các con ông còn nhỏ vì muốn tìm hiểu xem bản chất chúng có những điểm nào mà vì e dè đối với ông chúng không đề hé lộ, ông lần lượt cho mỗi đứa đeo một chiếc mặt nạ kiểu xưa, đằng sau chiếc mặt nạ chúng được tự do hơn đề trả lời những câu-hỏi ông đặt ra. Khi ông hỏi Charlotte cuốn sách nào hay nhất thế-giới cô trả lời: Cuốn Thánh-kinh. Nhưng khi ông hỏi Emily rằng tốt nhất ông nên đối phó với thằng anh Branwell hay gây rắc rối như thế nào, nàng đáp: «Hãy nói điều hơn lẽ thiệt cho anh ấy nghe, nếu anh ấy vẫn không chịu nghe thì cứ lấy roi mà quất.»

Nhưng tại sao Emily lại cần phải tự che dấu khi viết cuốn sách quái đản và đầy mãnh lực ấy? Tôi nghĩ vì nàng đã tiết lộ những bản năng thâm sâu nhất của chính nàng. Nàng thăm thẳm nhìn vào chốn thâm sâu hẻo lánh của lòng mình và thấy trong đó có nhiều điều bí-mật không thể tiết-lộ được mặc dầu nhu cầu tâm lý của một văn-sĩ hối thúc nàng phải tự giải tỏa. Có người nói trí tưởng tượng của nàng được nung nấu bởi những truyện yêu ma mà cha nàng thường kể có liên-quan tới xứ Ái-nhi-lan hồi ông còn trai trẻ và bởi những truyện của Hoffman mà nàng đọc hồi học ở Bỉ và khi hồi hương vẫn tiếp tục đọc, người ta kể rằng nàng ngồi trên tấm thảm trước lò sưởi tay choàng cổ con Keeper đọc mãi miết. Charlotte bực bội khi tuyên-bố rằng dù Emily có nghe nói gì về họ đi nữa cũng không bao giờ nàng báo cho những người ấy biết là họ đã bị chọn làm

nhân vật tiểu thuyết của nàng. Tôi muốn tin rằng điều này có thật, và tôi cũng muốn tin rằng nàng đã tìm thấy trong những truyện bí hiểm, hãi hùng của những nhà văn lãng-mạn Đức một điều gì đó thích hợp với bản chất hung dữ của nàng nhưng tôi nghĩ rằng nàng đã tìm thấy Heathcliff và Catherine Earnshaw trong; thâm cung của chính lòng nàng. Có thể là nơi những nhân vật thứ yếu — Linton và người chị của hắn tức là bà vợ của Earnshaw và sau làm vợ của Heathcliff — những đối tượng dễ khinh chê vì tính yếu đuối ẻo lả của họ, nàng tìm thấy những nét nào đó nơi những người nàng quen biết, nhưng độc-giả ít khi, ngưỡng mộ một tác giả nếu vị này không có một óc sáng tạo phi thường nên nàng đã tạo những nhân vật bằng óc độc đoán và trí-tưởng tượng bão táp của nàng. Tôi nghĩ Catherine Earnshaw là hiện thân của chính nàng, một nhân vật hung hãn, cuồng loạn và mê đắm; và tôi nghĩ nàng cũng là Heathcliff.

Có gì là lạ đâu khi nàng tự đặt mình vào hai nhân vật chính của cuốn sách? Thật thế, không có người nào trong chúng ta có cá tính đơn thuần cả; có hơn một bản ngã ngự trị trong chúng ta, thường xung khắc với bản ngã thứ hai; và cái ưu-điểm của người viết truyện giả tưởng là ông được quyền cụ thể hóa những bản ngã khác biệt của ông ta thành những nhân vật riêng rẽ: điều bất hạnh cho ông là ông không thể khai sinh cho những nhân vật dù rất cần cho cốt truyện nhưng xa lạ với chính lòng ông. Không có điều chi bất thường đối với một tác-giả khi viết cuốn tiểu-thuyết đầu tay như cuốn *Wuthering Heights* lại đem mình ra làm nhân vật chính, cũng không có gì đáng lạ khi đề tài của câu chuyện đóng vai giải-tỏa u uất. Nó trở thành một hình thức thổ lộ những giấc mơ viển vông trong lúc đi lang thang một mình hay những canh dài thao thức về đêm, trong đó tác giả tưởng tượng mình là bậc tiên thánh hay kẻ tội lỗi là người yêu lý-tưởng hay chính khách lỗi-lạc, là vị đại tướng can trường hay kẻ sát nhân lạnh lùng; và vì có lắm điều vô lý trong những lúc mơ mộng cho nên có lắm điều vô-nghĩa trong các tác-phẩm đầu tay của hầu hết các văn sĩ, tôi nghĩ *Wuthering Heights* thuộc loại tự thú ấy.

Tôi nghĩ là Emily Brontë đã ký thác toàn diện con người mình vào nhân vật Heathcliff. Tôi nghĩ rằng nàng đã gởi vào đấy tính điên rồ hung hãn, sự mê đắm nhục dục, mãnh liệt nhưng không được toại nguyện, sự khao khát yêu thương mà chẳng được, lòng ghen-tuông, sự thù hận và giận ghét loài người,

tính độc ác, và tính sa-địch của nàng. Độc-giả chắc còn nhớ cái vụ chẳng có gì đáng lắm mà nàng nắm tay trần đập vào mặt con chó nàng thương yêu có lẽ còn hơn thương yêu bất kỳ một người thân nào. Có một tình tiết kỳ lạ khác do Ellen Nussey, bạn của Charlotte kể lại: « Nàng thích dẫn Charlotte đến nơi mà cô này không dám tới một mình. Charlotte sợ những con vật lạ vô cùng, và Emily cảm thấy thích thú khi đẩy Charlotte lại gần chúng, và rồi thích thú vừa cười vừa kể nàng đã làm việc ấy như thế nào để cho cô chị chết khiếp ». Tôi nghĩ Emily yêu Catherine Earnshaw, với một tình hoàn toàn vật dục của giống đực, và tôi nghĩ rằng nàng cười sặc sụa như nàng đã cười sự sợ hãi của Charlotte, làm như chính nàng là Heathcliff nàng đá và dày đập lên Earnshaw và liên tiếp đập đầu gã xuống những phiến đá, và tôi nghĩ nàng phá lên cười khi đóng vai Heathcliff, nàng đánh vào giữa mặt Catherine và xỉ vả nàng; tôi nghĩ rằng những hành động ấy làm nàng sướng run lên khi được hành hạ, xỉ nhục và la hét những nhân vật do chính nàng tạo tác nên vì trong thực tế nàng đã từng bị khổ sở đau đớn khi chung sống với đồng loại; và tôi nghĩ, như nhân vật Catherine thủ tới hai vai một lúc, dù nàng đánh đập Heathcliff đấy, dù nàng khinh rẻ hắn, dù nàng biết hắn quỉ quái đấy, nàng vẫn yêu hắn với tất cả linh hồn và thể xác, nàng hoan hỉ vì có quyền lực sai khiến hắn, nàng cảm thấy hắn và nàng đồng hội đồng thuyền (và quả là như vậy nếu tôi đoán trúng hai nhân vật ấy đều là Emily Brontë), vì trong con người ưa hành hạ (sadist) thường có luôn con người muốn được người khác hành hạ rày vò (masochist), nàng mê một tính hung hãn, tàn nhẫn và tính tình man rợ của hắn.

Nhưng tôi nói thế là đủ quá rồi. *Wuthering Heights* không phải là cuốn sách để đem ra bàn luận; đó là cuốn sách để đọc. Muốn bắt lỗi thì dễ lắm; nó rất ư là không hoàn toàn; nhưng nó có một đặc điểm mà ít tiểu-thuyết-gia thực hiện nổi là sinh lực. Tôi không tìm được cuốn tiểu-thuyết nào mà trong đó sự đau đớn, sự ngây ngất, sự dấn vật, sự ám ảnh của yêu đương lại được mô tả tuyệt diệu đến thế. *Wuthering Heights* làm tôi liên-tưởng tới một bức danh-họa của El Greco: trong một khung cảnh khô cằn, u ám dưới những đám mây đen nặng trĩu sấm chớp có những bộ mặt dài vó vàng méo xệu, thộn ra vì kinh hãi, đang nín thở. Một tia sét đánh ngang bầu trời nặng như chì điểm một nét cuối cùng cho sự kinh hoàng bí hiểm của cảnh tượng.

* Giới Thiệu nguyên ngôn Quốc-tế

*người trong vỏ sò **

Ở ven xã Mironositzkoe, nơi nông trại của ông Cả Prokofy có hai người đi săn lỗ-muộn quyết định ở lại ngủ trọ. Đó là ông thú y-sĩ Ivan Ivanych, và ông giáo-sư trung-học Burkin. Ông Ivan Ivanych lại có một biệt danh kép khá kỳ-khôi — Chimsha-Himalaisky — xem như chẳng thích hợp với ông ta chút nào cả, và cả tỉnh người ta vẫn kêu ông là ông Ivan Ivanych. Ông sinh sống trong một trại nuôi ngựa gần thị xã, và thường đi săn để hít thở không khí trong lành. Còn ông Burkin, giáo-sư trung-học, mùa hè nào cũng về nghỉ ở biệt-thự của Bá tước P — và là một người quá quen thuộc nơi địa phương này.

Họ không ngủ. Ivan Ivanych, cao và gầy với hai hàng ria mép dài, ngồi ngoài bậc cửa, miệng phì phèo chiếc ống vố, dưới ánh trăng. Burkin đang nằm bên trong, trên đồng cỏ khô, khuất trong bóng tối.

Họ nằm kề chuyện cho nhau nghe. Hết chuyện nọ qua chuyện kia, rồi họ đề-cập tới bà Mavra, vợ Ông cả, một người đàn bà khoẻ mạnh và không có vẻ gì là khô khạo cả, họ nhận xét thấy là bà ta không bao giờ ra khỏi làng cả, và suốt đời bà chưa nhìn thấy phố xá hay một đoạn đường rày xe lửa, trong mười năm qua lúc nào bà cũng khur khur ôm lấy bếp lò và chỉ ra đường vào lúc đêm khuya thôi.

« Điều đó chẳng có gì là lạ ! » Burkin nói. « Ở đời này thiếu gì người bản tính ưa lẫn tránh xã hội, họ cố thu mình vào vỏ sò như con cá hay con sên. Có lẽ đó là biểu-thị của tâm-lý thừa sơ khai, lùi lại thời mà tổ tiên loài người chưa sống tập-đoàn, còn sống lẻ loi trong hang, hay cũng có thể

* Bản dịch Anh-ngữ *The Man in a Shell*, do Avrahm Yarmolinsky dịch.

đó là một trường hợp dị-biệt về tâm tính con người — ai biết nổi ? Vì không phải là kẻ chuyên sưu khảo về thiên nhiên nên tôi không giải đáp được những nghi vấn ấy. Tôi chỉ muốn nói là những người như bà Mavra không phải là hiếm. Sao vậy ? Chẳng cần tìm đâu xa, có ông Belikov, một bạn đồng nghiệp của tôi, giáo-sư dạy tiếng Hy-lạp, ông vừa chết cách đây chừng hai tháng. Chắc bác đã được nghe tiếng ông ấy. Điều đặc biệt về ông là lúc nào ông cũng đi ủng cao-su, và mặc áo khoác có nai lưng, và luôn luôn cầm cây dù, ngay cả những khi thời tiết đẹp nhất. Cây dù nằm gọn trong bao, chiếc đồng hồ quít cũng đựng trong chiếc bao làm bằng da hoẵng, và khi ông rút con dao để gọt viết chì, thì con dao cũng đựng trong chiếc hộp nốt ; ngay bộ mặt ông dường như cũng bị bỏ vào một cái bao, vì nó luôn luôn khuất sau chiếc cổ cao bẻ ngược lên. Ông thường đeo kính đen và mặc áo thung len, nhét bông vào hai lỗ tai, và mỗi khi ông bước lên xe ngựa là bao giờ cũng bảo người xà-ích kéo mui xe lên. Nói tóm lại, ông này có khuynh-hướng liên-tục và không-đừng-được là phải tự che chở mình, tự tạo cho mình một lớp màng, có như thế mới cô lập hóa và che chở ông khỏi những ảnh-hưởng từ bên ngoài xâm-nhập. Những gì là thời sự đều khiến ông bất bình, khiến ông sợ hãi, khiến thần trí ông xốn xang, và như đề biện minh cho tính nhút nhát, cho sự thù oán hiện tại, ông không ngừng ca ngợi quá khứ và những gì chưa hề có, và môn tử-ngữ mà ông phụ-trách quả nhiên đối với ông cũng giống như đôi ủng cao su và chiếc dù, nơi đó ông lẫn tránh khỏi cuộc đời thực tại.

« Chà, tiếng Hy-lạp vừa kêu lại vừa đẹp ! » ông thường nói, với một giọng điệu tha thiết ; và như đề biện-minh cho quan-niệm của mình, ông vừa nheo mắt lại, vừa đưa một ngón tay lên, thì thảo : Thiệt là nhân bản !

« Về phương-diện tư-tưởng, ông Belikov cũng cố gắng núp trong một chiếc bao. Ông chỉ thấy những luật lệ và những thông-áo nhà cầm-quyền ban hành và cho đăng báo, trong đó cấm một điều gì đó là rõ ràng, rành mạch thôi. Khi có luật cấm học sinh trung học không được lảng vảng ở ngoài phố sau lúc chín giờ tối, hay có một điều khoản nào đó kết án điều dâm-ô, ông thấy thế là rõ rệt rồi, quyết định rồi : điều đó cấm,

chỉ đó thể thôi. Nhưng ngay khi ấy ông vẫn tìm thấy một điều gì đó để nghỉ ngơi, một điều mơ hồ, không thể diễn tả đầy đủ trong bất kỳ một sự cảm-đoán hay cho phép nào được. Khi một câu-lạc-bộ kịch-nghệ, một phòng đọc sách hay một phòng trà được giấy phép hoạt-động trong thị xã, ông bèn lắc đầu và nói nhỏ rằng :

« Di-nhiên đó là điều hay, nhưng không thể lường trước được chuyện gì sẽ xảy ra sau đây. »

« Bất kỳ một sự vi-phạm luật lệ nào, hay một sự thi hành lệch lạc, hoặc một sự sơ-xuất nào cũng khiến ông buồn bã vô-cùng, dù điều đó chẳng mấy may liên-quan tới ông. Nếu có một người đồng-nghiep nào của ông đến dự-lễ tạ ơn muộu một chút, hay khi ông nghe đồn thổi về một trò tình nghịch nào đó của lũ học trò trung học, hoặc một nữ nhân viên trong văn phòng nhà trường đi chơi khuya với một ông sĩ quan nào đó, ông trở nên lo lắng vô cùng và lầm bầm luôn miệng rằng chẳng biết rồi cơ sự sẽ đi đến đâu. Trong những buổi họp hội-đồng giáo-sư ông chỉ lo áp đảo tinh-thần chúng tôi bằng sự lo lắng, nghi ngại, và bằng những nhận-xét đặc-biệt cổ hủ của ông, rằng những giáo chức trẻ trong trường con trai cũng như trường con gái thiếu kỷ-luật, rằng lớp học ồn ào quá, rằng điều đó có thể thẩu tai các nhà hữu trách, rằng không thể đoán là rồi sự việc sẽ xảy ra như thế nào, và nếu đuổi trò Petrov lớp đệ nhị ; trò Yegorov, lớp đệ-tứ thì hay lắm.

Bác tính sao đây, với những tiếng thở dài, với vẻ đau khổ, và đôi kính đen trên khuôn mặt choắt choắt, xám ngoét, bộ mặt choắt như mặt con mèo hen, bác có thể tưởng tượng được là ông ta đã hạ nổi cả lũ chúng tôi, và chúng tôi đành nhượng-bộ, bót điếm hạnh-kiếm của Petrov và Yegorov, cho chúng cảm tức và sau cùng đuổi cả hai đứa.

« Ông ta có thói quen lại nhà chúng tôi thăm một cách kỳ-quái.

Ông đến thăm một vị giáo-sư nào đó, ông ngồi xuống yên lặng, mắt nhìn trừng trừng như thể ông đang dò la chuyện gì. Ông cứ ngồi như thế, yên lặng chừng một hoặc hai giờ rồi ra về. Ông gọi như thế là « giữ tình thân hữu với đồng-nghiep », và rõ ràng là : đi thăm viếng và ngồi như thế là điều khổ tâm lắm đối với ông, và ông đi thăm viếng chúng

tôi như thế là vì ông coi đó là một bần phận đối bạn đồng nghiệp. Bọn giáo-sư chúng tôi ngăn ông lắm. Ngay ông hiệu-trưởng cũng ngăn ông luôn. Điều đó bác có thể tin được không, giáo-sư chúng tôi là những người biết suy nghĩ, biết tự trọng, thậm nhuần ảnh-hưởng của Turgenev Shchedrin, ấy vậy mà cái người nhỏ thó này, lúc nào cũng đi ủng và mang dù đã dè triu cả trường xuống suốt mười lăm năm trường đó ! Đầu chỉ có trường trung-học thôi ? Cả thị xã nữa ! Các bà mệnh phụ không dám bày trò hát bội những chiều tối thứ bảy vì sợ ông ta bắt gặp, các hàng giáo - phẩm không dám ăn thịt ngày chay, không dám đánh bài trước mặt ông. Dưới sự dòm ngó của một con người như ông Belikov cả thị xã đã sống từ mười đến mười lăm năm hãi hùng. Chúng tôi sợ không dám nói to, không dám viết thư, không dám kết thân, không dám đọc sách, không dám giúp đỡ người nghèo khổ, không dám dạy người khác tập đọc, tập viết... »

Ivan Ivanych thường giặng háng trước khi nói một điều gì, ông chậm ống vớ, ngừng lên nhìn vàng trắng rồi thủng thẳng nói :

« Phải, những người biết suy nghĩ, những độc-giả của Shchedin và Turgenev, của Buckle và đủ mọi tác giả, ấy vậy mà họ phải đầu hàng và chịu đựng điều ấy — sự thật là như vậy ».

« Ông Belikov và tôi ở cùng một nhà, » Burkin nói tiếp, « ở cùng một lầu, cửa phòng ông và cửa phòng tôi đối diện nhau ; chúng tôi thường nhìn thấy nhau, và tôi cũng thừa biết nếp sinh sống nơi phòng riêng của ông. Vẫn thứ chuyện ấy : áo choàng, mũ ni, những tấm sáo che, then cửa, kiêng cử, cấm kỵ đủ điều, và 'Ồ, không thể nói trước là chuyện gì sẽ xảy ra !' Ông không quen ăn cơm chay, nhưng ông không dám ăn thịt vì sợ người ta nói là ông Belikov không kiêng thịt ông bèn ăn cá chiên bơ — đó không hẳn là đồ chay, nhưng không ai gọi đó là thịt được. Ông không dám mướn đầy tớ gái vì sợ người ngoài nghĩ bậy về ông, thế vào đó là một ông già sáu mươi tên là Afanasy, khật khùng và ghiền rượu trước đây lão đã có làm lính hầu và biết nấu ăn theo món. Lão Afanasy thường khoanh tay đứng ở ngoài cửa ; lão thường thở dài nảo nuốt và lầm bầm lập đi lập lại rằng :

« Lũ chúng nó lảng vảng quanh đây đông như cây hốt mạch vậy ! »

« Phòng ngủ của ông Belikov nhỏ xíu giống như cái hộp ; giường ngủ của ông có che ri-đô. Khi ông vào giường nằm là vội kéo mền lên trùm kín cả đầu ; thật là nóng và ngột hơi ; tiếng gió thổi qua những cánh cửa đóng kín ; tiếng lò lửa reo và tiếng thở dài từ gian bếp vọng ra, những tiếng thở dài báo gở — ông nằm chết khiếp dưới lớp mền. Ông sợ có điều chẳng may xảy tới, sợ lão thầy tớ Afanasy hạ sát ông, sợ quân trộm cướp đột nhập, và suốt đêm ông mơ thấy toàn những điều kinh hãi, và hồi sớm mai khi chúng tôi cùng đi lại trường, mặt ông buồn bã xám ngoét, và rõ ràng là cái nơi ông đang đi tới, lúc nhúc những người đủ khiến ông kinh sợ và thù hận, và cái việc phải đi bên tôi đối với con người không ưa kết bạn như ông cũng là một cực hình ».

« ‘ Chà các lớp ồn ào quá ! ’ Ông thường lầm bầm, dường như ông muốn giải-thích cho vẻ tuyệt vọng của ông. ‘ Thật là khủng khiếp. »

« Vậy mà bác thử tưởng tượng chơi, ông giáo-sư Hy-ngữ ấy, người trong vở sò ấy suýt nữa cưới vợ đấy. »

Ivan Ivanych vừa liếc vội vào bên trong kho vừa nói, « bác nói rộn chơi đấy chứ ? »

« Thiệt mà, coi bộ có vẻ kỳ cục đấy, nhưng ông ta suýt lấy vợ thiệt. Có một ông giáo-sư sử địa mới tên là M. S. Kovalenko, gốc người Ukraine được đổi về trường chúng tôi. Ông không đến nhận việc một mình mà mang theo cô Varenka chị gái ông ta. Ông này to lớn, nước da ngăm đen có đôi bàn tay khổng lồ, và chỉ thoáng nhìn mặt ông cũng biết là giọng nói của ông trầm, và quả nhiên tiếng ông nói ồm-ồm như từ trong một chiếc thùng phát ra. Cô ta không trẻ lắm, khoảng chừng ba mươi tuổi, nhưng cô cũng cao lớn, vạm vỡ, hai hàng lông mày đen nhánh, hai má đỏ hây-hây — nói tóm lại cô ta không phải là một thiếu-nữ mà là một trái hồng đào, thật là linh-động và huyền-náo ; cô luôn miệng ca hát, hết bản dân-ca Nga nọ đến bản dân-ca Nga kia rồi phá lên cười. Hơi một chút là cô cất tiếng cười ha-há. Tôi nhớ lại là chúng tôi gặp chị em nhà Kovalenkos lần đầu tiên trong buổi liên-hoan mừng lễ bồn-mạng ông hiệu-trưởng. Giữa đám mô-phạm sầu-não, cổ tình làm ra vẻ lạnh lùng, họ đi dự buổi liên-hoan mừng thánh bồn-mạng cũng vì bồn-phận, bất ngờ chúng tôi thấy

từ lớp sóng bạc đầu xuất-hiện nữ-thần Aphrodite ;¹ nàng đi-di lại-lại hai tay chống nạnh cười, hát, nhảy múa. Nàng hát giọng truyền-cảm bản ' Gió lộng ', rồi một bản dân-ca Ukraine, rồi một bản nữa, nàng làm chúng tôi lác mắt, kè luôn cả ông Belikov. Ông ngồi xuống bên cạnh nàng và vừa nói vừa mỉm cười âu-yếm :

' Thờ-ngữ Ukraine nhắc nhở người ta nhớ đến tiếng cò Hy-lạp vì giọng điệu êm ái, âm-thanh dịu dàng của nó. '

' Lời nhận xét này làm cô nàng khoái, và nàng bắt đầu kể cho ông nghe giọng chân-thành cảm-động rằng gia-đình nàng có một nông-trại ở quận Gadyach, và má nàng hiện sinh sống ở đấy, rằng ở đấy có những trái lê, trái dưa, trái *kabaki* tuyệt diệu ! Tiếng Ukraine gọi trái bưởi là *kabak* (tiếng Nga có nghĩa là tầu-lầu), trong khi tầu-lầu họ lại kêu là *shinki*, và gia-đình nàng thường chế lấy một thứ đồ uống gọi là *borsch* bằng cà tô-mát và cà tím, ' ngon tuyệt—tuyệt thật ! '

' Chúng tôi lắng tai nghe, chăm chú nghe, và bỗng mọi người cùng nẩy ra ý-kiến.

' ' Giá tác-thành được cho họ thì hay quá ' », vợ ông hiệu-trưởng ghé vào tai tôi thì thầm.

' Chúng tôi chợt nhớ ra là ông bạn Belikov của chúng tôi chưa có gia-đình, chúng tôi tự lấy làm lạ là tôi sao từ trước đến nay chưa ai đề ý tới điều này, và quả thật chúng tôi đã quên mất một chi-tiết quan-trọng trong đời ông ta. Không biết thái-độ của ông đối với đàn bà ra sao ? Không hiểu ông giải quyết vấn-đề sinh tử này bằng cách nào ? Cho mãi đến lúc ấy chúng tôi không lưu-tâm đến chuyện này ; có lẽ chúng tôi đã không chấp nhận ngay cả ý-nghĩ là một người bốn mùa đi ủng cao-su và nằm ngủ sau những tấm ri-đô lại có thể yêu được.

' Ông ấy đã ngoại tứ tuần và cô ấy thì ba mươi ', vợ ông hiệu-trưởng giải-thích ý-kiến của bà. ' Tôi tin là cô ấy sẽ ưng-thuận '.

' Vì buồn chán, hỏi rằng ở tỉnh nhỏ có chuyện gì mà người ta không làm đâu, thôi thì đủ chuyện điên khùng, vô ích ! Và cũng vì điều cần thì người ta chẳng thêm làm. Chẳng hạn như việc gì đến chúng tôi mà cả bọn cuống lên lo làm mai cho ông Belikov, người mà người ta không tưởng-tượng nổi lại có thể

¹ Nữ-thần Hy-lạp hiện-thân của Ái-tình và Nhan-sắc.

lấy vợ được. Thôi thì đủ mặt ; vợ ông hiệu-trưởng, vợ ông thanh-tra, và các bà giáo-sư trong trường, người nào người nấy có vẻ linh-hoạt hơn, dễ coi hơn, làm như họ vừa chợt tìm ra đối-tượng ở đời. Bà vợ ông hiệu-trưởng đi coi hát thì chọn lô danh-dự, và thật là xứng-xốt, cô Varenka cũng ngồi trong đó, phe phẩy chiếc quạt, mặt mày vui vẻ rạng rỡ, và ngồi kế nàng dĩ nhiên phải là ông Belikov rồi, thân hình nhỏ bé rúm-ró, làm như vừa bị người ta lấy cặp sắt gấp ra khỏi nhà. Tôi được ủy-thác tổ-chức một buổi liên-hoan tại nhà riêng và được căn-dặn là phải mời cho bằng được ông Belikov và cô Varenka. Nói tóm lại, guồng máy đã bắt đầu chạy. Mọi người khám-phá ra rằng Varenka không ghét bỏ gì hôn-nhơn. Sự sống chung với người em không sung-sướng gì. Hai người gây-gỗ, cãi lộn suốt ngày này qua ngày khác. Sau đây là một xen diễn-hình : Kovalenko bước những bước dài dọc theo hè phố, một người to lớn, vạm-vỡ, mình mặc một chiếc sơ-mi thêu hoa, một lọn tóc dài xoắn xuống trán từ bên dưới chiếc nón vải, một tay cầm một chồng sách, tay bên kia cầm cây cần lớn có tiện đốt ; theo sau là bà chị tay cũng ôm-đồm mấy cuốn sách.

“ ‘Cậu Mihailik ! đâu cậu đã đọc cuốn ấy.’ Nàng to tiếng nói. ‘Tôi đã nói với cậu rồi, tôi dám thề đọc là cậu chưa đọc đây !’ ”

“ ‘Tôi đã nói với chị là tôi đọc rồi !’ Kovalenko vừa quát lại vừa đập mạnh cây cần xuống vỉa hè. ”

“ Chèng ơi ! sao lại nổi sùng lên thế cậu ? Đây là mình thảo-luận nguyên-tắc mà. ”

“ ‘Tôi nói với chị là tôi đọc cuốn đó rồi !’ Kovalen quát lên, giọng to hơn bao giờ hết. ”

“ Và ở nhà riêng, nếu có người ngoài tới chơi là thế nào sau đó cũng có sóng gió. Dĩ nhiên là nàng đã chán ngấy cuộc sống như vậy và ước mong có một gia-đình riêng. Ngoài ra còn số tuổi chồng chất ; làm gì còn thời giờ lựa chọn nữa ; nàng sẵn sàng lấy bất kỳ người nào, dù người ấy là giáo-sư Hy-ngữ đi nữa. Mà xét cho cùng, phần lớn các cô đâu có cần lưu-tâm xem mình lấy ai đâu miễn là có chồng là được rồi. Sự thế là như vậy, Varenka bắt đầu công-khai bày tỏ cảm tình với ông Belikov. ”

« Còn Belikov thì sao ? Ông thường đến thăm chị em nhà Kovalenko theo kiểu ông đến thăm chúng tôi. Ông đến rồi ngồi xuống, và tiếp tục ngồi trong yên lặng tại chỗ. Ông ngồi yên, còn Valenka hát cho ông nghe bản ‘ Gió lộng ’ hay dương đôi mắt đen nhìn ông, nghi-ngợi, hoặc bất thần phá lên cười ha há.

« Trong chuyện tình-ái và trong hôn-nhơn, những lời vun vào đóng vai-trò quan-trọng. Hết mọi người — kể cả bạn đồng nghiệp và các phu-nhân ông lớn — bắt đầu thuyết-phục Belikov rằng ông có bổn-phận phải lấy vợ, rằng đời ông chẳng còn gì nữa ngoài việc cưới vợ ; chúng tôi xúm vào khen ông tốt phước, và khoác bộ mặt long-trọng chúng tôi nhắc lại nhiều điều nhạt lắt, như thề là ‘ Hôn-nhơn là bước quan-trọng ở đời ’. Ngoài ra khen Varenka dễ coi và hấp-dẫn ; nàng là con gái một ông hội-đồng, và nàng có một nông-trại, nhất là nàng là người đàn bà đầu tiên đối-đãi thân-mật và quyến-luyến ông. Ông bẽn-lẽn quay đầu đi và quyết-định rằng ông có bổn-phận phải cưới vợ thật ».

« Hừ, đến đây rồi, » Ivan Ivanych nói, ‘ cần phải lột đôi ủng và tước cây dù của ông. ’

« Đúng là ảo tưởng, điều này xem chừng không làm nổi. Ông đề bức ảnh nàng Varenka trên bàn, tiếp tục sang thăm tôi để nói chuyện về Varenka, và về đời sống gia đình, ông nói rằng hôn nhân là một bước hệ - trọng trong đời. Ông năng đi lại nhà chị em Kovalenkos, nhưng ông không thay đổi tập quán một chút nào cả. Trái lại quyết định lấy vợ xem chừng mang lại cho ông hậu quả bất lợi. Ông gầy hăn đi và võ vàng hơn. Dường như ông rút sâu hơn vào vỏ sò cá nhân.

« ‘ Tôi mến Varvara Shavvishna, ’ ông thổ lộ với tôi diềm theo nụ cười yếu đuối và e dè, ‘ và tôi cũng biết rằng rồi ai cũng phải lấy vợ, nhưng — như bác biết đó, câu chuyện xảy ra đột ngột quá — Cần phải suy xét lại đôi chút đã. ’

« ‘ Việc gì phải suy xét nữa ? ’ Tôi đáp. ‘ bác cứ lấy đi — có thể thôi ! ’

« ‘ Không được, hôn nhân là bước quan trọng ; cần phải cân nhắc lại những bổn phận và nhiệm vụ đang chờ đợi — để khỏi có điều gì đáng tiếc xảy ra. Chuyện này làm tôi lo lắng quá đêm không sao ngủ được. Và tôi xin thú thực là tôi lo ngại lắm : cô ta và người em có một lối suy luận thật là kỳ-cục : họ cãi

lý với nhau lạ lắm, như bác biết đó, tính khí cô ta cũng ngang ngạnh lắm. Lấy rồi thì chẳng cần nói bác cũng rõ thế nào cũng gặp khó khăn.'

«Và ông ta vẫn không chịu ngó lơ, ông tiếp tục trì hoãn mãi khiến ông hiệu-trưởng và mấy bà khác nổi đóa lên ; ông vẫn tiếp tục cân nhắc về bốn phận và nhiệm-vụ trong tương lai, trong khi hầu như ngày nào ông cũng cùng Varenka đi dạo chơi — có lẽ ông nghĩ trong hoàn cảnh ấy làm như vậy là phải — và vẫn sang tới chơi đề bàn về đời sống gia đình. Và rất có thể là sau cùng ông cũng ngó lơ và đã chấp nhận một cuộc hôn nhân khờ dại, không cần-thiết mà hàng ngàn hàng vạn người trong chúng ta đã chấp nhận chỉ vì buồn chán và vô-công rồi nghề, nếu không có vụ xi-căng-đan lớn lao xảy ra.

« Tôi thấy cần phải thưa với bác rằng ngay từ ngày đầu quen biết người em trai Varenka đã ghét Belikov kinh khủng và không chịu nổi ông này.

« ' Tôi không hiểu nổi,' gã ta thường nói với chúng tôi, tiếp theo một cái nhún vai, ' Tôi không hiểu tại sao quý ông lại chịu nổi cái tên chỉ điểm, cái thằng lừa-bịp đê-tiện ấy. Chà ! sao quý ông có thể sống nổi ở đây nhỉ ? Bầu không khí quý ông thở nhiễm độc và ngột-ngạt lắm ! Quý ông là các nhà mô-phạm, là giáo-sư à ? Không, quý ông chỉ là những tiểu công-chức ; trường của quý ông đâu có phải là đền thờ của kiến-thức mà chỉ là cái bát canh-sát, nó cũng có mùi-vị khai-khú như thế. Không thể được, thưa quý ông, tôi sẽ chỉ ở lại với quý ông một thời gian ngắn thôi, rồi tôi sẽ trở lại nông-trại của tôi, về câu tôm và dạy học lũ trẻ Ukraine. Tôi sẽ ra đi và quý ông có thể ở lại với tên Judas của quý ông — đốt hẩn đi ! '

« Hoặc là gã cười ngất cho tới lúc nước mắt ràn-rụa, tiếng cười của gã lúc thì ồm-ồm, lúc thì the-thé, gã hỏi tôi, hai tay giơ lên, ' Lão lui tới đây làm gì vậy ? Lão muốn gì mới được chứ ? Lão ngồi ì ra mắt nhìn trừng-trừng.'

« Gã đặt cho Belikov cái biệt-danh là ' con nhèn-nhện ». Lẽ dĩ nhiên là chúng tôi phải tránh không dám nói với gã về chuyện chị gái gã tính lấy « con nhèn-nhện. ' Và có một lần bà vợ ông hiệu-trưởng nói bóng gió với gã rằng thật là một điều vạn phước nếu chị gái gã đẹp duyên với một người khá-giả và được mọi người kính-nể như ông Belikov, gã trau mày và lâu-bầu :

« Chuyện đó đâu có liên-quan gì đến tôi ; chị ấy muốn lấy tên rần độc thì kệ

xác chị ấy. Tôi không thích dính líu đến chuyện người khác. « Bây giờ xin bác nghe tôi kể tiếp. Một người tra khô hài nào đó vẽ một bức hoạt-họa về ông Belikov đang che dù đi dạo, chân đi ủng, quần xắn lên cao, cặp tay Varenka ; bên dưới có hàng chữ chú thích 'khi nhà nhân-bản biết yêu'. Nét bút của nghệ-sĩ thật tài-tinh. Chắc ông ta phải làm việc hơn một đêm vì toàn thể giáo-sư của hai trường nam và nữ trung học, các giáo-sư Chứng-viện thần - học, và cả những viên-chức nhà nước mỗi người đều nhận được một bản. Chính ông Belikov cũng nhận được một bản. Bức hí-họa tạo cho ông một ấn-tượng đau đớn.

« Chúng tôi cùng rời khỏi nhà ; bữa đó là mùng một tháng năm, nhằm ngày chúa-nhật và tất cả chúng tôi, nam học-sinh và các giáo-sư đã đồng-ý là cùng tụ họp ở sân trường và rồi đi bộ đến một khu rừng nhỏ ở vùng ngoại ô. Chúng tôi khởi hành, mặt ông xanh ròn và còn thê thảm hơn cả bầu trời sắp nổi sấm chớp.

« Không ngờ ở đời lại có những kẻ đều giả, chó má đến thế ! » ông nói đôi môi run lên.

« Tôi không thể không cảm thấy xót xa cho ông. Chúng tôi đang lăm lăm bước, thì đột nhiên — bác có tưởng tượng được không — Kovalenko cỡi xe đạp từ đằng sau xông xộc đến, và theo sau đó, cũng cỡi xe đạp là cô Varenka mặt đỏ gầy, vẻ mặt nhòai, nhưng vui vẻ hồn nhiên.

« 'Bọn này đi trước nhé' nàng gọi lớn. 'Bữa nay trời đẹp quá ! Dễ chịu quá !'

« Rồi cả hai biến mất. Mặt ông Belikov đang xanh rớt biến thành màu trắng, làm như ông rụng rời người ra. Ông đứng khựng lại và nhìn tôi trừng trừng.

« Trời đất ơi, thế là thế nào nhỉ ? Ông hỏi, 'Mắt tôi có trông lầm không nhỉ ? Giáo-sư và phụ nữ mà cỡi xe đạp thì còn ra cái thể thống gì nữa ?'

« 'Có gì là quá đáng đâu ?' Tôi hỏi lại. Cứ để họ đạp xe, có khi lợi cho sức khoẻ là khác ».

« 'Bác mà còn ăn nói thế nữa là,' ông gắt lên, lạ lùng trước vẻ bình tĩnh của tôi. Bác nói gì cơ chứ ? »

« Và ông bất-bình đến nỗi bỏ ngang cuộc dạo chơi quay về liền.

« Ngày hôm sau ông không ngừng xoắn xang xoa tay bẻ khúc, và nhìn vào mặt ông cũng biết là ông rất khó chịu. Và lần đầu tiên trong đời ông bỏ lớp trước giờ tan học. Ông bỏ luôn cả bữa ăn chiều. Khoảng chiều tối ông quần mình trong

một bộ đồ thật ấm, dù khi đó đang mùa hè, và lần đến nhà chị em Kovalenkos. Valenka không có nhà ; ông chỉ gặp có người em trai nàng thôi.

« ‘Mời ông ngồi chơi’ Kovalenko lạnh lùng nói, tiếp theo một cái trau mày. Trông gã còn ngái ngủ ; gã vừa chợp mắt ngu sau bữa ăn tối, đang ở trong trạng thái rất dễ đồ quạu.

« Belikov ngồi yên lặng chừng mười phút rồi mới lên tiếng, ‘Tôi đến để thanh minh với cậu về một việc. Thú thực tôi rất khổ tâm. Có kẻ xấu bụng nào đó đã vẽ một bức hí-họa trong đó có ảnh tôi và một người khác rất quen thuộc với cả tôi lẫn cậu. Tôi thấy có bồn-phận phải cam đoan với cậu là tôi không có gì dính líu tới vụ đó. Tôi không làm gì quấy để họ chế diễu tôi như vậy — trái lại, tôi luôn luôn xử-xự như một người đứng đắn.’

« Kovalenko ngồi yên lặng tỏ ý bất bình. Belikov chờ đợi một lúc, và rồi hạ giọng thấp và ai oán nói tiếp : ‘Tôi có điều cần nói với cậu. Tôi làm việc ở đây rất lâu rồi, còn cậu, cậu mới đến, tôi tự thấy có bồn phận lấy tư-cách một đồng nghiệp lớn tuổi để lưu-ý cậu rằng : Với tư thế một nhà giáo-dục thanh thiếu niên mà cậu rong ruổi đi chơi trên xe đạp là không thể nào được rồi.’

« Sao vậy ? Kovalenko hỏi lại bằng một giọng thật trầm. »

« ‘Điều đó đâu có cần giải-thích, cậu Mihail Savvich — hiển nhiên quá rồi ! Nếu giáo-sư mà cỡi xe đạp, thì rồi học-sinh chúng sẽ ra sao ? Chúng chỉ còn cách lộn đầu lên mà đi ! Và bao lâu việc đó chưa được chính thức chấp-nhận, thì đừng có làm. Bữa qua tôi rụng rời cả chân tay ! lúc tôi nhli thấy chị gái cậu, tôi tối tăm mặt mũi lại. Một bà hoặc một cô cỡi xe đạp — thật là khủng khiếp !’

« ‘Thế thì thực bụng ông muốn gì ?’

« ‘Ý tôi muốn lưu-ý chị em nhà cậu, cậu Mihail Savvich ạ. Cậu còn trẻ, cậu còn cả một tương-lai trước mặt, cậu cần phải hết sức dè giữ trong cách ăn ý ở, tôi thấy cậu buông-tuồng quá, buông-tuồng quá thật ! Ra phố mà cậu mặc áo sơ-mi thêu loè-loẹt, lúc nào cậu cũng kè-kè ôm sách đi ngoài phố, bây giờ lại cỡi xe đạp nữa. Rồi ông hiệu-trưởng sẽ biết chuyện chị em cậu cỡi xe đạp, câu truyện sẽ lọt đến tai Liên-đoàn giáo-giới chứ thoát sao nổi. Làm như thế có lợi gì cơ chứ ?’

« Việc chị tôi và tôi cỡi xe đạp thì có động chạm tới ai không ? Kovalenko cãi, mặt gã đỏ gay. Bất kỳ đũa nào xia vào đời tư của tôi, tôi sẽ cho hẳn biết tay. »

« Mặt ông Belikov xám ngoét, ông vội đứng lên. ‘ Nếu cậu nói với tôi bằng cái giọng ấy thì tôi xin chấm dứt. Và tôi xin cậu đừng bao giờ ngỏ ý xúc-phạm thượng-cấp như thế trước mặt tôi ; cậu cần phải tỏ lòng tôn-kính các nhà hữu-trách mới được. ’

« Tôi có nói gì xúc-phạm đến thượng-cấp của ông đâu ? Kovalenko hỏi, gã giận dữ nhìn ông chăm-chăm. ‘ Tôi xin ông cho tôi hai chữ bình-an. Tôi là người biết tự-trọng, tôi không thích nói chuyện với hạng người như ông. Tôi ghét những thằng làm mặt-thám lắm ! ’

« Belikov luống-cuống, ông vội vã khoác áo vào, vẻ mặt hoảng-hốt. Đây là lần đầu tiên trong đời ông bị nói nặng như thế.

« ‘ Cậu muốn nói gì thì nói, ’ ông vừa nói vừa bước qua ngưỡng cửa tiến về phía cầu thang xuống nhà). ‘ Tôi chỉ cần lưu-ý cậu là : có thể có người lén nghe được câu chuyện giữa tôi và cậu, e rằng họ hiểu sai-lệch rồi mang họa cả lũ, tôi buộc lòng phải tường-trình nội-dung cuộc đàm-thoại giữa chúng ta — một cách chung-chung thôi. Tôi có bổn-phận phải làm như vậy ».

« ‘ Mách-lẻo hả ? Ừ, cứ việc đi mà mách, đồ khốn kiếp ! ’

« Kovalenko tóm gáy áo và xô mạnh một cái, ông Belikov lặn lộn xuống cầu thang, mang theo cả đôi ủng và các vật tùy thuộc. Cầu thang vừa cao vừa dốc, nhưng ông lặn xuống đất vô-sự, lóp ngóp bò dậy, và đưa tay sờ mũi kiểm-soát xem còn đôi mực kính hay không. Chẳng may đúng lúc ông đang lặn thì Varenka về tới nơi, có hai bà nữa đi theo ; họ đứng dưới chân thang chứng kiến, chính sự việc này khiến ông Belikov kinh-hoảng hơn bất cứ cái gì khác. Tôi tin rằng đối với ông giá bị gãy cần cở hay gãy luôn cả hai chân còn hơn bị làm đối-tượng tiếu-lâm trước mặt người khác. Vì thế này rồi cả thị-xã sẽ biết chuyện, rồi đến tai ông hiệu-trưởng, đến tai Liên-đoàn giáo-giới. Ôi, không thể nói trước là câu chuyện rồi sẽ đưa tới đâu ! Sẽ có một bức hoạt-họa nữa, có thể kết thúc bằng lệnh bắt ông từ dịch không chừng.

« Lúc ông lóp ngóp bò dậy, Varenka nhận ra ông, nhìn vẻ mặt tức cười, chiếc áo khoác nhàu bún của ông, đôi ủng cao-su của ông, không nắm được tình

hình lại ngỡ rằng ông trượt chân té, cô không nín cười nổi nên phá lên cười ha há vang cả nhà :

« Há há há...! »

« Và chính tiếng cười ha há ròn rã đã chấm dứt hết mọi sự việc : chấm dứt mối nhân-duyên mong đợi và chấm dứt luôn cả cuộc đời hệ-lụy của ông Belikov nữa. Ông không nghe thấy Varenka đang nói gì ông chẳng nhìn thấy gì nữa. Về đến nhà, việc đầu tiên ông làm là bỏ bức hình Varenka khỏi mặt bàn ; rồi đi vào giường ngủ để không bao giờ trở dậy nữa.

« Vài ba bữa sau tên lão-bộc Afanasy sang bên tôi và hỏi tôi có nên đi mời bác-sĩ không, vì xem chừng ông chủ của lão đau nặng. Tôi sang thăm ông Belikov. Ông nằm yên lặng sau những tấm màn gió ; đắp mền kín mít, hỏi ông, ông chỉ trả lời hoặc ' có ' hoặc ' không ' chứ không chịu nói gì thêm. Ông nằm đó trong khi lão Afanasy buồn bã, cau có, quanh quẩn bên ông, thở dài sườn-sượt hơi rượu nồng nặc như trong một tửu-điểm.

« Một tháng sau thì Belikov chết. Tất cả chúng tôi đều đi dự đám táng — nghĩa là, những người có liên-hệ đến hai trường trung-học và Chung-viện thần học. Khi ông nằm vào áo-quan về mặt của ông thật là hớn-hở, mãn-nguyện và dịu dàng, làm như ông sung-sướng vì cuối cùng ông đã được đặt vào một cái bao, và ông sẽ không bao giờ phải rời khỏi đấy nữa. Thế là ông đã được lý-tưởng ! Và như chiều ý ông, hôm đó trời mưa u-ám, tất cả chúng tôi đều đi ủng và mang dù đi dự đám táng ông. Varenka cũng có mặt, và khi hạ áo-quan xuống huyết người ta thấy nàng khóc. Tôi nhận xét là phụ-nữ Ukraine không cười thì khóc — không có trạng-thái nửa vời đối với họ.

« Thú thực với bác đi chôn những người như Belikov sướng ghê lắm. Trên đường từ nghĩa-trang về vì tế-nhị chúng tôi phải giữ về mặt tang-tóc ; không ai dám lộ vẻ sung-sướng — cái thứ tình-cảm mà chúng ta đã từng cảm thấy từ lâu, lâu lắm rồi hồi còn là con nít khi người lớn đi vắng nhà, chúng ta được mặc sức chạy nhảy tung-tăng trong vườn chừng một vài tiếng đồng hồ, được hoàn toàn tự-do ! Chà, tự-do, tự-do ! Hơi dính-dấp tới nó một chút, hơi hy-vọng đạt tới nó là đã đủ khiến chúng ta thấy lòng phơi-phới, có đúng vậy không ?

« Chúng tôi ở nghĩa-trang về có vẻ khoái trí lắm. Nhưng chưa hết một tuần thì cuộc sống lại lẩn vào vết bánh xe cũ, vẫn buồn thảm, chán nản và vô-vị như

trước, cái thứ đời sống không hẳn là bị cấm đoán, nhưng cũng không hẳn là được tự-quyền; sự việc vẫn không khả trợ hơn. Và tuy chúng tôi đã chôn cất được ông Belikov rồi đấy, nhưng vẫn còn biết bao nhiêu những người trong vỏ sò khác, và rồi sẽ có biết bao nhiêu người nữa sẽ xuất hiện ! »

« Thì đời là vậy mà », ông Ivan Ivanych vừa nói vừa mời ống vố.

« Rồi sẽ có bao nhiêu người nữa xuất hiện ! » Burkin nhắc lại.

Ông giáo-sư trung-học từ trong kho nhô ra. Ông này lùn nhưng to ngang đầu hói trụi, có bộ râu đen dài gần chấm rốn; hai con chó nhô ra theo ông.

« Vòng trăng đẹp quá ha ! » Ông vừa nói vừa nhìn lên.

Lúc đó đã nửa đêm. Bên mặt là cả một khu làng và một đường lộ chạy dài tới vài ba dặm. Cảnh vật chìm đắm trong giấc ngủ triền miên; không một cử-động, không một tiếng vang; người ta không ngờ được thiên nhiên lại có thể tĩnh mịch đến thế. Trong một đêm sáng trăng nhìn ngắm một con đường làng rộng thênh thang, với những mái nhà tranh, với những cây rơm, những gốc liễu ngủ rũ xuống, người ta cảm thấy lòng tràn ngập một cảm-giác êm đềm; và trong khi ngủ ngon như thế, thoát khỏi mọi nhọc nhằn, lo âu, sầu não trong bóng đêm, con đường có vẻ dịu hiền, buồn buồn và đẹp, và dường như những vì sao cũng bao dung nhìn xuống đấy, làm như trên đời không còn là gì xấu xa nữa, và mọi vật đều tốt đẹp hết. Phía trái, nơi tận cùng con đường, cách đồng bao la khỏi đầu: những cánh ruộng chạy rải ra tận phía chân trời, nơi đây cũng không một cử động, không một tiếng vang và cánh đồng bát ngát đắm mình dưới ánh trăng.

« Thì đời là vậy mà, » ông Ivan Ivanych lập lại; « Có phải cuộc sống, trong thành phố đông lúc nhúc, thiếu không khí, việc viết lách nhặng nhít, uống rượu tiêu sầu — tất cả những trò ấy phải chăng đối với chúng ta cũng chỉ là một thứ vỏ sò ? Và sự tiêu hao ngày tháng giữa lũ đàn ông ươn lười, lằm cằm, lũ đàn bà ngu xuẩn, ăn bơ làm biếng, việc chúng ta nói và nghe đủ thứ chuyện lảm nhảm — thế có phải cũng là thứ vỏ sò hay không ? Nếu bác muốn tôi xin kể hầu bác một chuyện cũng nghĩa lý lắm ».

« Thôi; đến giờ đi ngủ rồi, » Burkin nói. « Mai còn chán thời giờ mà, »

Họ cùng đi vào trong kho ngả lưng xuống cỏ. Cả hai cùng phủ mền kín và thiu thiu ngủ bỗng nghe tiếng bước chân đi nhẹ — tách, tách. Có người rón rón

lại gần, đi vài bước rồi lại ngừng lại, một phút sau lại có tiếng lách tách. Hai con chó bắt đầu gầm gừ.

« 'Bà Mavra đó,' ông Burkin nói.

Tiếng bước chân xa dần.

« Nhìn mặt họ và nghe họ nói xạo, » ông Ivan Ivanych vừa nói vừa trở mình, ' và đáng gọi là thẳng diên vì chịu đựng những lời nói dóc của họ ; cổ chịu xỉ vả, nhục nhằn, và không dám công khai nói ra là mình đứng về phía những người lương thiện, những người tự do, rồi tự mình cũng phải nói dối, phải mỉm cười, nhằm kiếm miếng cơm, chỗ núp, nhằm mưu cầu một chút địa vị nơi quyền môn — không, mình không nên tiếp tục sống như thế nữa ! '

« Bình tĩnh, bác nói, đó lại là chuyện khác, bác Ivan Ivanych ạ », ông giáo-sư đáp, ' Thôi, ngủ đi bác. '

Và mười phút sau ông Burkin ngủ khò. Nhưng ông Ivan Ivanchy tiếp tục thở dài và trần trọc trở mình ; rồi ông nhóm dậy, đi ra ngoài, một mình ngồi bên khung cửa' chậm rãi châm ống vố.

HOÀNG-ƯNG dịch



VĂN - HÓA TÙNG - THU

do NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC xuất-bản

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM*
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn
 (246 trang) 25\$
- 2 - 3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
 Tập thượng (152 trang) 20\$
 Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4 - 5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Tĩnh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
 Tập hạ (174 trang) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-Sư (96 trang) 15\$
- 7 - 8. *CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca*
Thái-Văn Kiềm biên-soạn
 (487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
 Tập trung (152 trang) 15\$
 Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ, VỤNG-BIÊN*
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
 (290 trang) 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 (Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
 « VIETNAM CULTURE SERIES » No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

- 16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
 (Văn-chương Việt-Nam)
 COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
- 17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
 (Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
 «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
- 18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
 (Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
 «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
- 19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
 (Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
 «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
- 20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Định (196 trang) 38\$
- 21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 25\$
- 22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
- 23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
- 24. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$

- 25. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 388
- 26. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 258
- 27. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) 258
- 28. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 258
- 29. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 508
- 30. ỨC-TRAI TƯ-ỞNG-CÔNG DI TẬP**
Dư-Địa-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 508
- 31. LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
 (Cá-tính Văn-Hóa Việt-Nam)
 COLLECTION « ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM » No. 8
Trịnh-Huy-Tiến biên-soạn
 (56 trang) 128

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ - đô, các Tỉnh và tại Nha Văn - Hóa
 27, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON



giải-thưởng nobel *khoa học 1967 **

Những người trúng giải-thưởng Nobel khoa học năm nay là một nhà vật lý nguyên-tử Hoa-kỳ, người đã giải thích thuyết tinh tú phát-sinh năng-lực như thế nào và ba nhà bác-học Âu-châu, những người đã đề tâm nghiên-cứu về những phản ứng hóa-học vô cùng mau lẹ.

Hans Albrecht Bethe, 61 tuổi giáo-sư phụ trách môn lý-thuyết vật-lý (theoretical physics) tại trường đại học Cornell đã được Viện Hàn-lâm Khoa-học Hoàng-gia Thụy-Điền tuyển chọn trong số một trăm ứng-viên đề lãnh giải thưởng Nobel Vật,-lý. Ông sẽ được lãnh số tiền mặt chừng 61.700 Mỹ-kim (hơn 8 triệu bạc Việt-nam).

Hàn-lâm-viện cũng tuyển chọn một người Tây-Đức và hai người Anh trong số trên trăm ứng viên đề lãnh giải-thưởng Nobel về môn Hóa-học.

Một nửa số tiền 61.700 Mỹ-kim dành cho giải-thưởng Hóa học sẽ trao cho Giáo-sư Manfred Eigen, 40 tuổi, thuộc Viện Hóa-học Vật-lý Max Planck (The Max Planck Institute for Physical Chemistry) ở Göttingen, Đức-quốc.

Một nửa còn lại sẽ đem chia cho ông Ronald George Wreyford Norrish, 70 tuổi, giáo-sư hưu-thuộc trường Đại-Học Cambridge, và George Porter, 47 tuổi, giáo-sư hóa-học kiêm Giám-đốc Viện Hoàng-gia (The Royal Institution) tại Luân-đôn. Hai người này đã cộng-tác với nhau trong công cuộc giạt giải Nobel này.

* Tài-liệu do Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa cung cấp, cắt trong báo *New York Times* và *Washington Post* ngày 31-10-1967.

Trong khi ấy ở Oslo, Norway, một ủy-ban năm người do quốc-hội Na-uy tuyển lựa để phụ trách việc trao giải Nobel Hòa-Bình đã quyết định là không có ứng-viên nào đủ tư cách. Thế là trong hai năm liền không có người trúng giải.

Công trình đem lại giải-thưởng Vật-lý cho giáo-sư Bethe bắt nguồn từ những thành quả đạt được từ năm 1930 và những năm kế tiếp. Bản tuyên-dương công-trạng của Viện Hàn-lâm Hoàng-gia đọc rằng « bằng cách phối hợp những dữ-kiện đã được kiểm chứng về khoa nguyên-tử-học trong phòng thí-nghiệm và những sự tính toán cam go theo lý-thuyết », giáo-sư Bethe đã có thể kết-luận rằng năng-lượng do các vì tinh-tú tỏa ra phải là kết quả của những quá trình dài lê thê (long processes) trong đó khí hy-drô giao hòa để tạo nên khí hê-lium.

Nhà vật-lý này luận rằng khí hê-lium được hình thành bằng hai chặng. Chặng đầu, được xem như chặng chính, cấu tạo trong ánh sáng mặt trời, bắt đầu bằng sự giao-hợp của hai nguyên-tử hy-drô để tạo nên một nguyên-tử hy-drô nặng và phản-ứng diễn biến với những phản-ứng tiếp theo để có sản phẩm cuối cùng tức là khí hê-lium.

Giáo-sư Bethe chào đời tại Strassbourg, lúc đó còn thuộc lãnh thổ Đức, năm 1906. Dưới chế độ Phát-xít Hít-le, ông tị nạn qua Hoa-kỳ và dạy học tại trường Cornell kể từ năm 1935 đến nay. Ông làm trưởng-ban lý-thuyết Vật-lý tại Trung Tâm Nghiên-cứu Khí-giói Nguyên-tử tại Los Alamos, N.M., từ năm 1943 đến 1946. Chính ở trung-tâm này bom nguyên-tử đã được chế tạo. Năm 1951 ông được giải-thưởng Enrico Fermi do Ủy-Ban Nguyên-tử-lực Hoa-kỳ thiết-lập.

*

Ba vị khôi-nguyên Hóa-học được tuyên-dương về « những công trình nghiên cứu về những phản-ứng hóa-học vô cùng nhanh chóng dưới tác dụng của sự đảo lộn thể quân bình do những kích động rất ngắn của nguyên-tử-năng tạo nên ».

Nhờ công-trình của họ các nhà khoa-học có thể xác định một cách chính xác điều gì đã xảy ra trong những phản-ứng hóa học dù những phản ứng này diễn biến trong khoảng thời gian ngắn bằng một phần mười của một giây. Trước đây bất cứ phản ứng nào nhanh hơn một phần ngàn của một giây là mù tịt.

Giáo-sư Rudberg nói rằng mặc dầu ý-nghĩa chính của sự đóng góp của các ông là giúp mở rộng thêm tầm kiến-thức của con người, nhưng cũng giúp nhiều cho sự ứng dụng trong thực tế, chẳng hạn như trong kỹ-nghệ chế-tạo đồ nhựa (plastics industry) khi cần phải gắn những phân-tử (molecules) vắt chéo nhau.

Ba vị khôi-nguyên hóa-học khai-triển phương-pháp của mình bằng cách làm đảo lộn sự quân-bình của các chất rồi đo lường bằng mọi cách, bằng điện-tử, bằng máy nghe hoặc bằng quang-tuyến thời gian cần-thiết để thể quân-bình tự lập lại.

Công cuộc khảo-sát chất Clorine

Hai nhà bác-học Anh khảo-sát chất Clorine trong đó có được sự quân-bình là nhờ những nguyên-tử đụng nhau và tạo thành những phân-tử và những phân-tử lại tan biến thành những nguyên-tử. Làm sáo trộn quá-trình này bằng cách làm tỏa hơi nóng từ một tia điện có cường-độ mạnh gần kề trong một khoảng thời gian ngắn, các ông có thể làm gia-tăng sự tụ-hợp của các phân-tử. Cái điều các ông đem ra đo-lường là tốc độ mà một số bình-thường những phân-tử lại tự tái lập được.

Các ông bắt đầu công việc tìm kiếm chung với nhau trong năm 1949 và sau năm 1955, họ làm việc biệt lập khi giáo-sư Porter rời khỏi trường Đại-Học Cambridge.

Giáo-sư Eigen bắt đầu công cuộc nghiên-cứu của ông vào năm 1953. Ông dùng sức tác-động của sự nổ hay sức kích-động của một luồng điện cao-tần-số để làm đảo-lộn thể quân-bình của các chất ông đem nghiên-cứu, sự nghiên-cứu của ông bao gồm cả sự khảo-sát về mực-độ cấu-tạo của những i-ông hy-drô qua việc phân-hóa nước.

Thế là sự công-bố về những giải-thưởng Nobel năm 1967 đã hoàn tất theo di-chức của ông Alfred Nobel, người đã khám-phá ra chất nổ.

Ngày 18 tháng mười vừa qua Viện Hoàng-Gia Caroline đã tặng giải-thưởng Nobel Sinh-lý hay Y-học cho hai người Hoa-kỳ và một người Thụy-điền « vì những khám-phá của họ liên-quan tới phần sinh-lý và hóa-học sơ-khởi trong quá-trình nhìn của con mắt ».

Hai người Hoa-kỳ ấy là Haldan K. Hartline, giáo-sư phụ-trách môn

sinh-vật-lý tại Viện Rockefeller ở New York, và George Wald, giáo-sư Sinh-vật-học tại Đại-học Harvard. Người Thụy-điển là Ragnar Granit, hiện đang ở Anh-quốc làm giáo-sư biệt thỉnh về môn thần-kinh sinh-lý tại phân-khoa St. Catherine, thuộc Đại-học Oxford.

★

Ngày 19 tháng mười, Viện Hàn-lâm Thụy-điển tuyên-bố đã tuyền-chọn Miguel Angel Asturias, thi-sĩ kiêm tiểu-thuyết-gia người Guatamalan và hiện đang làm đại-sứ ở Pháp là kẻ trúng giải Văn-chương Nobel.

Ông Asturias được tuyền-dương « vì những tác-phẩm đầy màu-sắc bắt nguồn từ cá-tính quốc-gia và những truyền-thống Da-đỏ (Indian Traditions). Ông đặc biệt nổi danh nhờ tác-phẩm *The President* (Ngài Tổng-Thống), cuốn tiểu-thuyết công-kích những sự độc-tài chuyên-quyền tại Châu-Mỹ La-tinh, và bộ truyện ba cuốn tố-cáo điều mà ông gọi là Đế-quốc chủ-nghĩa từ Hoa-kỳ du-nhập (Imperialism from the United States).

Tất cả những người trúng-giải năm 1967 ngày mùng 10 tháng 12 sẽ lãnh giải do chính Vua Thụy-điển, Gustaf VI Adolf trao nhân ngày lễ giỗ thứ bảy mươi một ông Nobel.

Không có giải - thưởng Hòa - Bình

Ủ-Ban Giải-Thưởng Hòa-Bình Nobel của Quốc-Hội Na-Uy tuyền - bố năm nay không có người trúng cách.

Theo thông-lệ Ủy-Ban không giải - thích lý-do tại sao Ủy-Ban quyết-định không trao giải-thưởng hòa-bình trong hai năm liền. Có 47 ứng - viên — cá - nhân và đoàn-thể — đã được ghi danh-dự giải-thưởng năm nay, phần thưởng là 61,700 Mỹ-kim.

Ủy-ban loan báo rằng số tiền dành cho giải - thưởng năm ngoài được trao hoàn cho quỹ Nobel.

Giải - thưởng Nobel Hòa - bình lần cuối cùng được trao tặng năm 1965 cho Tổ-chức Bảo-trợ Nhi-Đồng của Liên-Hiệp-Quốc (UNICEF).

Theo thông-lệ trong những thời-kỳ chiến - ttanh hoặc thế-giới khủng - hoảng trầm-trọng thì giải hòa-bình không được cấp-phát, kể từ ngày thiết-lập giải-thưởng vào năm 1901 đến nay đã có tất cả 18 lần Giải Hòa-Bình không được cấp-phát.

Vài nét sơ - lược về những người
trúng Giải - thưởng Nobel Khoa - học 1967

Hans Albrecht Bethe

(Giải Vật - lý)

Nhà khoa-học này ăn nói nhỏ nhẹ, cử chỉ khoan-dung, năm 1933 ông di-cư từ Đức qua Anh dạy học ở đó hai năm và ra nhập ban giảng - huấn ở trường Cornell năm 1935... Sinh ngày 2 tháng bảy, 1906, ở Strasbourg, Alsace - Lorraine, ông theo học tại trường Đại-Học Frankfurt và Munich, nơi đây ông đậu cấp-bằng Ph. D. về Vật-lý... Từ năm 1928 đến 1933 làm giảng-sư về môn lý-thuyết Vật-lý ở những trường Đại-Học Frankfurt, Stuttgart, Munich và Tübingen... Ông đã cộng-tác với những nhà bác-học thời-danh như Lord Rutherford tại Đại-học Cambridge và Enrico Fermi ở Rome... Công-trình nghiên-cứu đầu tiên của ông về khoa Vật-lý nguyên-tử làm nền-tảng cho việc chế-tạo bom nguyên-tử trong trận Thế-Chiến thứ II... Ông cũng đưa được những giả-thiết liên-quan tới sự sản-xuất năng-lượng và sự phát-sinh cũng như sự hủy-diệt của các vì sao. Trong kỳ Thế-Chiến thứ II, ông làm việc tại trung-tâm khảo-cứu khí-giới nguyên-tử tại Los Alamos, N. M., nơi đó ông đứng đầu phân bộ Lý-thuyết Vật-lý... Mặc dầu vẫn đóng vai cố-vấn cho Trung - Tâm, ông chống lại chủ - trương sản - xuất bom khinh-khí vì ông cho rằng không nên chạy đua trong cuộc sản-xuất vũ-khí... Ông được trao tặng Max Planck Bội-tinh, bội-tinh cao nhất về khoa-học của Đức, và Enrico Fermi Bội-tinh của Hoa-kỳ... Vợ ông là bà Rose, con gái một vị giáo-sư ông đã từng thụ-giáo.

George Porter

(Giải Hóa - học)

Được tăn-sĩ Norrish bảo-trợ, ông khảo-cứu tại trường Đại - Học Cambridge và cộng-tác với thầy học trong công-cuộc đoạt giải. Ông làm phụ - tá giám-đốc tại phân-khoa Hóa-học Vật-lý (Physical Chemistry) từ 1952 đến 1954.

Ông chào đời tại Stainforth, Yorkshire, năm 1920, ông theo học tại Đại-Học Leeds trước khi đậu cấp-bằng Ph. D. ở Cambridge... Năm 1955, ông sang dạy môn Hóa-học Vật-lý cho trường Đại-Học Sheffield... Gần đây ông được bổ-nhiệm làm giám-đốc Viện Hoàng-Gia (The Royal Institution) ở Luân-đôn. Viện này chủ-trương phổ-biến những kiến - thức khoa-học bằng cách nghiên-cứu và tổ-chức

những buổi diễn-thuyết cho công-chúng... Ông cộng-tác với các báo khoa-học và làm cố-vấn cho ngành kỹ-nghệ. Ông phụ-trách một chương-trình vô-tuyến (thường xuyên) của đài B. B. C., mục "Những định-luật của sự rối loạn" (The laws of Disorder)... Ham mê chơi thuyền, ông hy-vọng số tiền thưởng sẽ giúp ông mua sắm được một chiếc du-thuyền vượt đại-dương... Ông thích đi nghỉ trên bờ biển Kent với vợ và hai con.

Manfred Eigen

(Giải Hóa - học)

Sự say mê số một của ông là Âm-nhạc, nét di-truyền của cha ông, một nhạc-sĩ thính phòng để lại... Buổi chiều tối sau 10 giờ làm việc trong phòng thí-nghiệm, ông chơi dương-cầm mấy tiếng đồng hồ liền trước khi rút lui vào suy-tư... Ông suy nghĩ lao-lung về lý-thuyết trong khoảng 10 giờ tối đến 2 giờ đêm... Sinh ngày 9 tháng 5, 1927 ở Bochum, Đức-quốc... Học dự-bị Vật-lý và Hóa-học tại đây, rồi theo học tại Đại-học Göttingen... Ông nghiên-cứu dưới sự bảo-trợ của mấy nhà Vạn-vật-học thời danh của Đức... Hiện nay ông đang là chủ-tịch Viện Max Planck ở Göttingen. Ông thường du-hành qua Mỹ-quốc, nơi đây, ông có chân trong Viện Hàn-lâm Khoa-học Quốc-gia và là giáo-sư biệt-thỉnh tại Đại-học Cornell... Được trao tặng cấp-bằng danh-dự của Đại-Học Harvard, Chicago và Washington... Ông nói, "Môn thích-thú nhất của tôi là Sinh-vật-học, hiện nay tôi đang đem áp-dụng những kết-quả của công-cuộc nghiên-cứu lúc đầu vào việc kiểm-soát sự lên men (enzymes)..." Ông và vợ ông là Elfriede, được hai người con.

Ronald G. W. Norrish

(Giải Hóa - học)

Ông đích thực là người của trường Đại-học Cambridge, ông là sinh-viên tốt-nghiệp ở đây ra, làm cộng-sự-viên nghiên-cứu tại Phân-khoa Emmanuel College và suốt 28 năm làm giám-đốc phân-khoa nghiên-cứu về Hóa-học Vật-lý... Năm 1963 ông hồi-hưu nhưng vẫn làm việc với một số sinh-viên do ông bảo-trợ và làm cố-vấn cho ngành kỹ-nghệ... Ông đoạt được giải là nhờ công-trình khảo-cứu tại đây trong khoảng từ 1946 đến 1952... Hai năm gần đây ông du-hành qua Liên-Bang Sô-Viêt, Hoa-kỳ và Gia-nã-đại... Ông tuyên-bố "Sự trúng-giải này là một sự ngỡ-ngàng đầy thích-thú từ trên mây xanh rơi xuống..." Ông tiếp tục làm việc trong phòng thí-nghiệm vì còn « rất nhiều điều phải nghiên-cứu về ống dẫn đầu »... Năm nay 70, ông có vợ và hai cô con gái đã khôn lớn... Thích lâu lâu uống một bữa rượu, thích đọc tiểu-thuyết cổ vì không thích chuyện lộn xộn đương thời. Ông có chân trong Hội Khai-Phóng (Liberal Club) và còn tính đi du-lịch nhiều nữa.



Hoạt-dộng của Văn-Phòng Thứ-Trưởng Văn-Hóa

Lễ bàn - giao Bộ Văn - Hóa

Sáng thứ tư 15-11-1967, hồi 8 giờ 30, lễ bàn - giao giữa BS. Nguyễn-Lưu-Viên, nguyên Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương, Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội kiêm Ủy-Viên Văn-Hóa và G. S. Tăng-Kim-Đông, tân Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo - Dục đã được cử-hành trong vòng thân-mật nhưng không kém phần trang - nghiêm tại Phòng họp Bộ Văn-Hóa, số 7, Đại-lộ Thống - Nhất, Saigon.

Hiện diện trong buổi lễ, có :

G. S. *Bùi - Xuân - Bào*, Thứ-Trưởng Văn-Hóa

K. S. *Trần - Lưu - Cung*, Thứ-Trưởng Đại-Học và Kỹ-Thuật

L. S. *Hồ - Thới - Sang*, Thứ-Trưởng Thanh-Niên Học-Đường

B. S. *Vũ-Thiên-Phương*, Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục.

Lễ kỷ - niệm lần thứ 19

Bản Tuyên - Ngôn Quốc - Tê Nhân - Quyền

Lễ kỷ-niệm lần thứ 19 Bản Tuyên-Ngôn Quốc-tế Nhân-Quyền do Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Hội Bảo-Vệ Nhân-Quyền và Dân-Quyền Việt-Nam tổ-chức, đã được cử-hành trọng-thể sáng Chúa-Nhật 10-12-1967, hồi 9 giờ tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Chính Saigon, dưới sự chủ-tọa của G.S. Tăng-Kim-Đông, Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục, đại-diện Thủ-Tướng Chánh-phủ.

Nhân dịp này ông Nguyễn - Quang - Quýnh, Giáo-Sư Học-Viện Quốc - Gia Hành-Chánh thuyết - trình về « Nhân-Quyền trong Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa năm 1967 ».

Nhân ngày kỷ-niệm này, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã gửi ông U THANT một bức thông - điệp nói lên ước - vọng khao-khát hòa-bình trong danh-dự, trong xây - dựng đề nhân - quyền được tôn - trọng, nhân-phẩm được bảo-vệ của toàn thể nhân-dân Việt-Nam.

**Hoạt - động của Văn - Phòng
Thứ - Trưởng Văn - Hóa**

Triền-lâm lưỡng-niên kỳ I của Hội Họa-Sĩ Trẻ Việt-Nam.

Chiều thứ sáu 8-12-1967, hồi 17 giờ, G. S. Bùi-Xuân-Bào, Thứ-Trưởng Văn-Hóa đã đến khai-mạc cuộc Triền-lâm lưỡng-niên kỳ I của Hội Họa-Sĩ Trẻ Việt-Nam, tại số 96 B, đường Lê-thánh-Tôn, Saigon.

Cuộc Triền-lâm này trưng bày 44 họa-phẩm của 38 họa-sĩ, trị giá từ 3.000\$00 đến 48.000\$00.

Không có giải nhất.

Giải nhì do Bộ Văn-Hóa tặng được trao cho họa-phẩm « Đối-Thoại » của Phạm-Cơ, và 4 giải đồng hạng được dành cho các họa-phẩm :

Ký-ức qua phố của Bùi-Mai

Tinh-vật của Diệp-chí-Cường

Vùng-vẫy trong đêm của Nguyễn-ngọc-Hải

Tổ - Ái của Bùi-vi-Thiện.

**Lễ trao giải-thưởng hội-họa cho học-sinh Tiểu-Học
Đô-Thành Saigon do Hải-Quân Đại-Hàn tổ-chức.**

Lễ trao giải-thưởng cuộc thi hội-họa dành cho học-sinh Tiểu-Học Đô-Thành Saigon do Phân-đội Chuyển-vận Hải-Quân Đại-Hàn tại Việt-Nam tổ-chức đã được cử-hành sáng thứ bảy 9-12-1967, hồi 9 giờ 30 trên Hải-Vận-Hạm 8/2 của Hải-Quân Đại-Hàn, dưới sự Chủ-tọa của G. S. Bùi-Xuân-Bào.

Trong phần đáp-từ, giáo-sư nhấn mạnh : « Đây là một cơ-hội quý-báu nhằm thắt-chặt mối thân-tình giữa hai dân-tộc Hàn-Việt ».

Giải nhất về tay em *Huỳnh - văn - Ngọc*, học-sinh lớp Nhất B trường Lê-văn-Duyệt, Saigon.

Giải nhì về tay em *Hồ-thị Yến-Loan*, học-sinh lớp Nhất V trường nữ Phan-văn - Trị.

13 giải ba được các Hạm-Trưởng Chiến-hạm Đại-Hàn lần lượt trao cho các em trúng giải.

**Tiến tới sự trao-đổi văn-hóa giữa Ý-đại-Lợi
và Việt - Nam Cộng - Hòa.**

Sáng ngày thứ ba 12-12-1967, hồi 10 giờ, ông Vincenzo Tornetta, Đại-sứ Ý-đại-Lợi tại Việt-Nam Cộng-Hòa đã đến viếng thăm xã-giao ông Thứ-Trưởng Văn-Hóa.

Trong cuộc hội-đàm đượm tình hữu-nghị, ông Đại - sứ ngỏ ý muốn tiến tới sự trao-đổi văn-hóa giữa hai nước Ý-đại-Lợi và Việt-Nam Cộng-Hòa.

Ông Thứ-Trưởng cũng tỏ ý ước mong có dịp giới-thiệu cùng công-chúng Ý-đại-Lợi những hình-thức sân-khấu cổ-truyền Việt-Nam cùng những sản-phẩm điện-ảnh của Việt-Nam Cộng-Hòa. Ngoài phần trình-diễn để phát-huy văn-hóa dân-tộc, các nghệ - sĩ sân-khấu và tài - tử điện - ảnh Việt-Nam có thể rút tỉa những kinh-nghiệm hữu-ích trong những dịp quan-sát hay tú-nghiệp tại các phim trường và trung-tâm kịch-nghệ danh tiếng của Ý-đại-Lợi.

Những dự-định trên đây, Văn-Phòng Thứ-Trưởng Văn-Hóa sẽ đệ - trình Chánh-phủ cứu xét, khi nào có thể vạch ra một chương-trình dài hạn.

★

Ngoài ra để chuẩn-bị cơ-sở riêng ngõ hầu có thể hoạt-động tích-cực hơn trong tháng, qua Văn-Phòng lo di-chuyển về đường Nguyễn-Trung-Trực (Đại-Học Văn-Khoa cũ). Văn - Phòng cũng đã hoàn tất và đệ - trình Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục duyệt-y dự-án chương-trình hoạt - động 1 và 4 năm. Đồng thời Văn-Phòng đã trình Bộ duyệt-y ngân-sách tài-khoá 1968.

Với thiện-chí muốn phục-vụ đặc-lực quyền-lợi chung, chủ - trương của Văn-Phòng là luôn luôn cố gắng và sẵn sàng đón nghe cùng hoan-nghehnh những ý-kiến xây-đựng để tiến tới việc kiện-toàn một nền văn-hóa dân-tộc vững mạnh.



★ *Tin sách báo mới nhậ*

Văn - Hóa Nguyệt - San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành thực cảm ơn và ân cần giới-thiệu với các bạn đọc thân mến.

THÀNH-NÍCH HOẠT - ĐỘNG CỦA NỘI - CÁC CHIẾN - TRANH (từ 19-6-1965 đến 19-6-1967). Sách dày trên 500 trang, nhiều tranh ảnh, in mỹ-thuật.

NÔNG-THÔN VÙNG DÂY (tập 4 và 5). Nguyệt-san học-tập của Nhân-dân và cán-bộ. Tổng Bộ Xây-dựng và Tổng Bộ Thông-tin chiêu hồi ấn hành.

NƯỚC TA (số 6). Nội-san học tập của Cán-Bộ và khóa sinh XDNT Vũng-Tầu.

SUU-TẦM CÁC VĂN-KIỆN NGUYÊN-TẮC VỀ CỰU CHIẾN-BINH, PHẾ-BINH VÀ THÂN-NHÂN TỬ-SÍ. Bộ Cựu chiến binh ấn hành.

SÁCH CHỈ-DẪN VỀ CÁC LOẠI CẤP-DƯỠNG. Bộ Cựu Chiến-Binh ấn hành.

PHIẾU MUA SÁCH CỦA TRUNG-TÂM HỌC-LIỆU (240, đường Trần-bình-Trọng, Saigon). Có phiếu mua sách của Trung-Tâm học-liệu Bộ Giáo-Dục xuất bản sẽ được giảm 40% giá bán ghi trên bìa sách.

VĂN-NGHỆ MIỀN TÂY. Tạp-chí sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật — Số Xuân 1968 — Hội văn-học Cần-Thơ ấn hành. Nội dung gồm : Truyện, thơ, sưu tầm, biên khảo, phóng sự và đầy đủ nhiều thể tài nhằm chủ đích sinh-hoạt về văn-học Việt-Nam trên lập trường dân-tộc. Giá bán 40đ.

RA TÒA : OAN HAY UNG ? LUẬT HÌNH SỰ THƯỜNG THỨC của Bùi-dinh-Tuyên. Nhà in Nam-Thịnh xuất bản. Giá bán 100đ. Cơ quan 200đ.

THẦY TĂNG MỞ NƯỚC (*Lịch - sử tiểu - thuyết*) của Nguyễn - Quỳnh, Vạn-Hạnh xuất bản. Sách dày trên 230 trang, in đẹp, giá bán 95đ.



MẤY ĐIỂM NHỎ VỀ NON NƯỚC PHÚ-YÊN

TRẦN - HUIỀN - ÂN

Về quyền *Non nước Phú-Yên* của Nguyễn-dinh-Tư, quý ông Võ-Hồng và Đà-Giang đã «đọc», «nói thêm» và «góp ý» trên *Văn* và *Bách-Khoa*. Ba bài của quý vị¹ thiết-tưởng đã quá đủ. Song với tư-cách một tên dân Phú-yên, được cái hân-hạnh có người đem «non nước» của mình viết thành sách, tôi xin có mấy ý-kiến vụn-vặt sau đây xin trình cùng tác-giả.

1. Cách phát âm của người dân quê Phú-Yên :

Phần đông dân quê Phú-yên không đọc được các âm khó như phải uống lưởi hoặc vớt cao lên ở cuối. *Uân* đọc như *ung* (mùa *xung*), *uoi* đọc như *ư* (ngư *ta*), *ôi* đọc như *âu*, phụ-âm *v*, *d* và *gi* đọc như nhau (bình *vôi* = bình *dâu*). Một số tiếng có phụ-âm *h* ở trước hoặc không đọc nghe như phụ-âm *w* ở trước, *huyền* đọc như *wuiền*, *oăn* và *oăng* đọc như *wăng*, *oan* và *oang* đọc như *wang*, *oanh* và *hoanh* đọc như *wanh*. Ở cuối tiếng có *g* hay không, *t* hay *c*, người ta không phân biệt. *Bán* và *báng* đọc như nhau. *Cát* và *các* đọc như nhau.

Trang 78, 79, ông Nguyễn có nói đến cách phát-âm của người Phú-Yên, nhưng có vài điểm chưa đúng lắm.

Ông Nguyễn bảo : Văn *om* người Phú-yên đọc là *uom*. Văn *im* người Phú-Yên đọc là *iêm*. Tôi *e* cần phải nghe lại. Người Phú-yên không đọc *om* ra *uom*. Trái lại, đọc *iêm* ra *im*. *Kiểm nhiệm*, đọc như *kim-nhệm*.

Ông Nguyễn còn bảo : Chữ *a* người Phú-yên phát âm thành chữ *e*. Không. Câu ví dụ của ông Nguyễn, người quê Phú-yên nói : «Chu *cha* ! Sao mày chơi dơ... ? »

2. Về một vài địa-danh ở Phú-Yên :

Trang 38, về sông Hinh, ông Nguyễn viết «nhập vào sông Ba ở vùng *Bình-Thạnh*, đối diện với *Củng-sơn*.» Tại đây không có vùng nào mang tên

1 Kê viết bài này nguyên là học-sinh của quý Ông V.H. và Đ.G.

Bình-Thanh cả. Sông Hinh nhập vào sông Ba ở giữa hai làng Tuy-Bình và Chí-Thán. Hai làng này, năm 1945 nhập lại, gọi là Bình-Đán. Sau đó nhập với Củng-sơn, Tịnh-sơn thành ra xã Củng-Hòa, rồi đổi ra xã Sơn-bình². Sau tháng 7-1954, các thôn (làng cũ) được lập lại. Tên Tuy-bình và Chí-thán hồi sinh. Và Tuy-bình được người ta biết nhiều hơn nhờ một dinh-diện lập tại đó.

Phần phụ-lục, bảng kê số chợ, ông Nguyễn ghi : « Xã Sơn thành : Chợ Củng-sơn — Xã Sơn-long : chợ Vân-hòa. » Xã Sơn-thành không có chợ. Xã này nguyên ở quận Sơn-hòa, sau giao cho quận Phú-đức, đổi là Đức-thành rồi giao cho quận Hiếu-xương như ông Nguyễn ghi trong danh-sách các đơn-vị hành-chánh. Chợ Củng-sơn thuộc xã Sơn-bình. Còn chợ ở xã Sơn-long tuy thuộc thôn Vân-hòa nhưng nó mang tên Chợ Đồn. Ông Nguyễn còn ghi thiếu Chợ Mới thuộc xã An-nghiệp, quận Tuy-an.

Danh-sách các đơn-vị hành-chánh, ông Nguyễn ghi : « Các thôn thuộc xã Sơn-định, quận Sơn-hòa » là : Trung-hòa, Phú-thuận, Phong-hòa » Xã Sơn-định không có thôn Phong-hòa. Đứng ra là thôn Phước-hòa.

- 2 Sự thay đổi đơn-vị hành-chánh và địa-danh ở Phú-yên từ 1945 đến 1954 như sau :
— Trước 8-1945 (thời thuộc Pháp) :

Tỉnh → Phủ hay Huyện → Tổng → Làng

— Sau 8-1945 :

- a) Tỉnh → Huyện → Làng

(2 Phủ cùng đổi ra Huyện. Bãi bỏ Tổng. Một số làng nhỏ nhập lại với nhau và vẫn gọi là Làng. Ví dụ : Làng Hòa-xuân + Làng Nguyên-Hạnh = Làng Hòa-Nguyên. Làng Tuy-Bình + Làng Chí-Thán = Làng Bình-Đán.)

- b) Tỉnh → Huyện → Xã

(Vài ba làng nhập lại thành Xã và đổi tên tùy theo địa phương thích, có thể là tên một nhân-vật ở đó, có thành-tích chống Pháp, đã qua đời. Ví dụ : Xã Tiên-Long, xã Liên-Hiệp, xã Đoàn-Kết, xã Củng-Hòa, xã Trần-Hào (tên người), xã Tú Phươg (tên người).

- c) Lại sáp-nhập các xã tương đối còn nhỏ lại với nhau và đổi tên theo từng Huyện. Có 4 Huyện :

Tuy-Hòa : Tên xã bắt đầu chữ Hòa. Như Hòa-quang (Trần Hào)

Tuy-An : Tên xã bắt đầu chữ An. Như An-xuân (Đoàn kết)

Sơn-Hòa : Tên xã bắt đầu chữ Sơn. Như Sơn-xuân (Liên Hiệp)

Đông-Xuân : Tên xã bắt đầu chữ Xuân. Như Xuân-phương (Tú Phươg)

— Sau tháng 7-1954 :

Đổi Huyện thành Quận. Lập thêm quận Hiếu-xương, Sông và Phú-đức.

Trong bài về về sản-vật tỉnh Phú-yên, đoạn nói về chợ (trang 174 và phần phụ-lục) có "chợ *Lương-sơn*" Không rõ ông Nguyễn ghi lầm hay người đọc cho ông Nguyễn bài về trên đã nhớ lầm. Vì ở *Lương-sơn* (nay thuộc xã Sơn-xuân, quận Sơn-hòa) từ trước đến giờ không có chợ.

Thật khó mà định được bài về này có lúc nào. Vì, những câu :

Còn ăn mía ta đến tổng Xuân-phong

Tổng An-sơn, tổng An-hải, phủ trong tổng Hòa-tường.

Đơn-vị tổng, dưới thời Pháp thuộc. Từ sau tháng 8-1945 không ai nhắc đến nữa. Vậy bài về này có trước 8-1945 ?

Nhưng trong câu :

Sơn-xuân, Hòa-lộc, Trung-thiều

Trung-lương, Sơn-hội, Tuy-bình, Củng-sơn.

Địa-danh *Sơn-hội* mới có từ 1948. Vậy bài về này có sau 1948 ?

Do đó, ta có thể ngờ người đọc cho ông Nguyễn ghi bài về đã nhớ sai một vài chi-tiết.

3. Về chủ-trương « văn-ngệ-hóa môn địa-lý » :

Ông Võ-Hồng cho rằng ông Nguyễn đã đưa vào sách những câu thơ dở hoặc những câu dân nhân ca-dao ³. Có lẽ vì ông Nguyễn quá ham trích-dẫn. Trích-dẫn cho có thơ của đủ người. Hình như quen ai, mến ai là ông Nguyễn trích thơ của họ vào. Những câu của Huy-Lực (trang 52) thật chẳng có gì đáng trích. Còn thi-sĩ Hồng-Khanh Huỳnh-Khinh và thi-sĩ Quách-Tấn thì hễ gặp thơ họ là ông Nguyễn sẵn sàng trích vào. Cho nên một câu :

Vườn dừa mé biển tung đuôi phụng

đã được ông Nguyễn nêu dẫn 4 lần (trang 18, 62, 164, 171).

Trang 34, ông Nguyễn viết : « Cho nên người ta mới hát rằng

Chợ vơ như ngọn núi Sầm

Thản-nhiên như mặt nước đầm Ô-loan ».

Ông Võ-Hồng bảo : « thần-nhiên không phải là ngôn-ngữ của người bình-dân » ⁴. Hai câu này như ông Võ-Hồng dẫn (khác với ông Nguyễn vài tiếng) :

Lẻ-loi như cụm núi Sầm

Thần-nhiên như mặt nước đầm Ô-loan.

của Nhật-Tinh, in trong tập « Ca-dao phong-dao Miền-Nam kháng-chiến ». Chỉ có một số người thuộc, đọc lại, chứ không có « người ta hát rằng ». Còn hai câu :

An-dân Xuân-thọ chia hai

Chỉ vì cái đánh Xuân-đài làm ranh.

nếu không nghèo ý dài lời thì cũng chưa hội đủ thời-gian để thành ca-dao. Vì *An-dân* (quận Tuy-an) và *Xuân-thọ* (quận Đồng-xuân, giờ thuộc quận sông cầu) là những địa-danh mới có chưa đầy 20 năm nay ².

4. Vài diềm mâu-thuẫn hoặc không đúng sự thật :

Về làng Vân-hòa, trang 61, ông Nguyễn viết ; « Các miền nước độc có tiếng như... *Vân-hòa*... ». Rồi, trang 106, ông lại viết : « *Vân-hòa* là một địa-diềm ở thượng-du, nhưng đặc-biệt ở đây không có một đồng-bào thượng-du nào cả. *Khi* hậu nơi đây rất tốt, *nước trong veo, khi không vương bụi*. Nếu ta múc một chén nước lạnh để cho đến khi cạn khô, đáy chén không có một tí gợn bụi nào đọng lại ». Diềm mâu-thuẫn này có lẽ vì ông Nguyễn quá vội tin ở người cho tài-liệu. Nghe một người bảo « *Vân hòa nước độc lắm* », ông Nguyễn nhớ. Rồi một người bảo : « *Vân-hòa nước tốt lắm* », ông Nguyễn ghi mà không đối chiếu với nhau.

Một phần cũng do ông Nguyễn giàu óc tưởng-tượng nên mới tô-diềm « hang thường-luồng » cho làng Vân-hòa xếp vào cỡ tích. Thật ra, du-khách đến Vân-hòa có thể nghe nói đến hang thường-luồng, hang thường-luồng không phải là nơi « du-khách không thể không đi xem » như ông Nguyễn viết nơi trang 107. Còn như « Nếu ta ném một hòn đá xuống hang, ta sẽ nghe những tiếng va chạm trên vách đá lúc đầu nghe to, sau xa dần một hồi lâu hòn đá ấy sẽ ra thẳng suối cái, là con suối chảy gần đó » thì e ông Nguyễn... thêm dẹt ! Theo các cụ già ở Vân-hòa cho biết thì ở Tổng-Đạt có một cái hang gọi

là hang thường-luồng. Song với bao nhiêu năm tháng, cây cỏ dù hiền-lương đến mấy cũng không đề cho hang thông suốt như tự thuở nào.

Ông Nguyễn còn viết ở trang 108 : « Gần hang thường-luồng có một cái miếu gọi là Miếu Đỏ Mắt ». Miếu Đỏ Mắt không thể ở gần hang thường-luồng vì rừng Tổng-Đạt nằm trên đường Vân-hòa — An-thọ (về phía đông) còn miếu Đỏ-mắt nằm trên đường Vân-hòa — Sơn-xuân (về phía nam).

Trong các sản-vật buôn từ miền thượng về, trang 106, ông Nguyễn kể «... nào là cây trảng, *rễ cây* ăn trầu, chiếu Lào v.v...» Không phải *rễ cây* ăn trầu. Mà là *vỏ cây* *rễ* ăn trầu Tôi muốn hiểu *rễ cây* là cây *rễ* như *trầu lá, cau trúi* song trước đó ông Nguyễn viết *cây trảng* thành ra ông Nguyễn lầm hay ấn-công lầm.

Về đoạn văn tả cảnh lụt năm Tý tại Sông cầu, ông Nguyễn ghi là của ông Nguyễn-đình-Cầm (trang 58). Trong sách « Địa-dư tỉnh Phú-yên » của Nguyễn-đình-Cầm và Trần-Sĩ thì có chưa rõ tác-giả đoạn văn trên là Trần-Sĩ. Ghi tắt (T.S), trang 11.

Trước khi chấm hết, tôi xin thừa thêm với ông Nguyễn-đình-Tư là tôi có ý-định viết về quyền « Non nước Phú-yên » từ tháng này năm ngoái. Nhưng vì bận đi vào quân-trường nên ý-định kia đành tạm-xếp. Do đó, đến hôm nay, những điều còn lại để viết ra, trông như bói lông tìm vết. Nhưng, giá-trị quyền « Non nước Phú-yên » đã được mọi người xác-định rồi. Lời khen của tôi có vun vào nữa cũng bằng thừa. Dám mong ông Nguyễn thông-cảm cho.

TRẦN-HUIÊN-ÂN



phụ trương

MESSAGE

du Président de la République du Vietnam au Secrétaire
Général de l'O.N.U. à l'occasion de la Journée de la
Déclaration universelle des Droits de l'homme.

Son Excellence U Thant
Secrétaire Général des Nations Unies

New-York

Aujourd'hui, la République du Viêt-nam célèbre solennellement la Journée de la Déclaration Universelle des Droits de l'Homme, comme elle l'a fait depuis dix neuf ans.

Mais cette année, aux yeux du peuple vietnamien, cette journée mémorable revêt une signification particulière et est marquée par de nouvelles espérances. Notre pays vient, en effet, de réaliser dans des circonstances difficiles dues à la guerre, des progrès considérables dans l'application des principes qui ont été codifiés dans la célèbre Déclaration. En moins d'une année, il a mis sur pied les institutions démocratiques garantissant les droits inaliénables de l'Homme et du Citoyen : une Constitution moderne adaptée aux réalités du pays, un Sénat, une Chambre des Députés et un Gouvernement élus par le peuple. Ces solides assises nous permettront d'oeuvrer avec beaucoup plus d'efficacité que par le passé pour la Justice sociale et le développement économique, deux aspects majeurs de la vie nationale, qui, dans un pays essentiellement agricole comme le nôtre, doivent reposer avant tout sur la reconstruction rurale.

Elles nous permettront aussi de hâter le retour de la paix tant souhaitée. Par ma voix, le peuple Vietnamien a exprimé son désir de mettre

fin à un conflit qui n'a que trop duré. Je regrette que cet appel solennel soit jusqu'ici resté sans réponse. Mais nous ne croyons pas qu'il le sera indéfiniment. Le fait qu'il a été lancé et entendu du monde entier à l'avènement de la Deuxième République souligne de façon indéniable nos aspirations à la paix, à une paix juste et durable obtenue dans des conditions qui sauvegarderaient la dignité de l'homme et les libertés fondamentales pour lesquelles depuis des siècles souffrent et meurent des hommes de toutes les nations, pour lesquelles notre peuple et nos alliés ont consenti et consentent encore les plus grands sacrifices.

Bien que le Vietnam ne soit pas encore admis au sein de l'O.N.U., il adhère avec ferveur aux principes de la Charte des Nations Unies et de la Déclaration des Droits de l'homme. Mieux encore, il fait de ces principes les raisons mêmes de la lutte qu'il est obligé de mener pour sa propre survie et les fondements de la paix qu'il espère établir dans un proche avenir.

Je vous prie de croire, Excellence, à l'assurance de ma très haute considération.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU
PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE DU VIETNAM



MESSAGE

from the President of the Republic of Vietnam to the Secretary General of the United Nations on the occasion of the Day of the Universal Declaration of Human Rights.

His Excellency U THANT,
Secretary General of the United Nations,

New-York.

Your Excellency,

To-day, the Republic of Vietnam celebrates the Day of the Universal Declaration of Human Rights as she has done during the past 19 years.

But this year, to our people, this memorable Day implies a particular meaning and is marked by our new hopes. In fact, our country has just realized under very difficult circumstances of war, considerable progress in our application of the codified principles of the famous Declaration.

In less than a year, we have successfully established the democratic institutions to ensure the inalienable human and civil rights: a modern constitution adapted to the realities of the country, a Senate, a House of Representatives and a Government elected by the people. These solid foundations will enable us to work, with much more efficiency than in the past, for social justice and economic development, two main respects of national life, which, in a basically agricultural country like ours, must rely, above all, on the rural reconstruction.

They will also enable us to quicken the return of peace which has been so dearly expected. By my words, the Vietnamese people have expressed their desire to put an end to the conflict which has been protracted too long. I regret that our earnest appeal has so far been without any

response. However, we do not believe that it will remain so indefinitely. The fact that it has been put forward and heard all over the world on the accession of our Second Republic, emphasizes in an undeniable manner, our aspirations for peace, a just and long-lasting peace obtainable in such conditions as the safeguard to human dignity and the fundamental liberties for which, through centuries, so many people of all nations have suffered and died and for which our people and allies have been willing to make their utmost sacrifices.

Though Vietnam has not been admitted to the large body of the United Nations, she adheres with great fervor to the principles of the United Nations Charter and the Declaration of Human Rights. What's more, she has made of these principles, the very causes of the struggle that she has been obliged to lead for her own survival and, the fundamental bases for the peace that she expects to restore in a near future.

I beg you, Excellency, to trust in the assurance of my highest consideration.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU
PRESIDENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM



LES DROITS DE L'HOMME DANS LA CONSTITUTION VIETNAMIENNE DE 1967

par

NGUYỄN-QUANG-QUỲNH

Du XVIII^e siècle à nos jours les idées sur les droits de l'homme ont beaucoup évolué. Dans la pensée contemporaine, on conçoit ces droits d'une manière bien différente de celle qu'on avait jadis. Trois tendances bien nettes ont marqué cette évolution à savoir la concrétisation des droits, la socialisation des libertés et le déclin de la conception individualiste en faveur de la conception sociale.

En ce qui concerne la première tendance, dans les siècles passés on s'occupait à proclamer les droits plutôt qu'à les organiser. A cette époque les libertés individuelles que l'Etat a reconnues aux citoyens étaient essentiellement des droits de faire. Le rôle de l'Etat était purement passif. On lui demandait simplement de ne rien faire qui puisse entraver l'exercice des libertés reconnues. C'était tout. Par la suite on s'aperçoit avec l'expérience, que liberté théorique et égalité juridique ne suffisent pas. Il y a toujours des inégalités de fait qui rendent illusoires les droits reconnus. Conscient de cette réalité, on assigne à l'Etat une fonction plus active en lui demandant de fournir à l'individu les moyens matériels nécessaires à la réalisation de ses droits. C'est la tendance moderne que concrétisent les droits économiques et sociaux avec le statut positif du citoyen. L'évolution s'est faite donc dans le sens d'un accroissement progressif : on débute avec les droits de faire, on arrive aux droits d'exiger.

Parallèlement à la concrétisation des droits, se dessine une seconde tendance : c'est la socialisation des libertés. En effet, au début les libertés revendiquées étaient uniquement des libertés de l'individu. On ne parlait pas des libertés collectives. Les groupements à cette époque (au début de la

Révolution française) furent considérés comme des obstacles à l'exercice des libertés individuelles. Tout en proclamant les droits de l'individu, on abolissait ceux des groupements. On allait jusqu'à interdire les ordres, supprimer les corporations et dissoudre les congrégations. De nos jours, nous assistons à un phénomène inverse qui est le développement des sociétés et des groupements tels que les ordres professionnels, les syndicats ouvriers ou patronaux, les partis politiques. Aujourd'hui les libertés collectives telles que libertés d'association, liberté syndicale sont tout aussi importantes que les libertés individuelles. L'homme réalise à présent que ses droits sont mieux défendus collectivement qu'individuellement. L'union fait la force : les groupements exercent mieux leur pression que l'individu. Il est à remarquer que cette tendance à la socialisation des libertés ne se fait pas au détriment de l'individu. Au contraire, liberté individuelle et liberté collective vont de pair. Elles ne s'excluent pas l'une l'autre.

La troisième tendance qui caractérise l'évolution des idées sur les droits de l'homme est l'abandon de la conception individualiste au profit de la conception sociale sur la fonction de ces droits. Autrefois on les considérait comme absolus, inviolables et sacrés. De nos jours, ce sont seulement des droits relatifs qui doivent être exercés dans un but social. Ils sont toujours susceptibles de restrictions dans l'intérêt de la collectivité. L'exemple typique est le sort du droit de propriété dans la législation sociale de la réforme agraire.

Devant ces diverses tendances et eu égard au climat politique qui entoure la rédaction et le vote de la nouvelle Constitution vietnamienne du 1.4.1967, examinons quels sont les droits qu'elle a reconnus aux Vietnamiens et quelle sera la mission de l'Etat dans la protection et la concrétisation de ces droits.

I

Les droits du citoyen vietnamien dans la nouvelle Constitution.

Les droits que la Constitution 1967 a reconnus aux Vietnamiens comprennent les libertés démocratiques et les droits économiques et sociaux.

A) Les libertés démocratiques groupent les libertés individuelles et les droits

politiques. Comme libertés individuelles on note la reconnaissance des libertés physiques telles que liberté du domicile, liberté de circulation (art. 14), la sûreté individuelle (art. 7). La contrainte par corps en matière civile est abrogée. Les libertés spirituelles telles que les libertés de pensée et d'opinion, les libertés de presse et de publication (art. 12), les libertés de religion (art. 9), de réunion et d'association (art. 13) trouvent également leur place à côté des libertés physiques.

En ce qui concerne les droits politiques, outre le droit de vote et le droit d'éligibilité, la nouvelle Constitution reconnaît expressément les droits nouveaux suivants : droit de pétition (art. 19), droit de fonder des partis politiques (art. 99), droit d'opposition (art. 13). Ceci est remarquable et marque un progrès indéniable en comparaison avec la Constitution de 1956.

Sur les limitations nécessaires à apporter aux droits fondamentaux de l'homme et du citoyen, la nouvelle Constitution ne prévoit que des restrictions classiques découlant de la nécessité d'assurer la protection de la santé politique, la sûreté nationale, l'honneur des citoyens ou les bonnes vie et mœurs. Aucune suspension provisoire de l'exercice de ces droits n'a été prévue. En outre toute restriction aux libertés individuelles doit faire l'objet d'une loi votée par l'Assemblée nationale (art. 29).

B) Les droits économiques et sociaux occupent également une place importante parmi les droits organisés par la Constitution. Ils comprennent, outre le droit de propriété privée (art. 14) et celui de la libre entreprise (art. 20) — trait caractéristiques de la démocratie libérale — le droit au travail et à la rémunération équitable (art. 20), la liberté d'éducation (art. 10) le droit à l'assistance sociale et médicale gratuite (art. 18), le droit à l'aide sociale du combattant (art. 18), de la mère et de l'enfant (art. 17), le droit des minorités ethniques de conserver leurs coutumes traditionnelles et enfin le droit des salariés de participer, par représentation, à la gestion des entreprises (art. 22). Ce dernier droit est remarquable car dans nombre de pays étrangers, il n'est ni reconnu ni réglementé.

A propos de la concrétisation des droits sociaux, l'article 18 de la nouvelle Constitution stipule que « l'Etat a la mission d'organiser le régime de l'assistance sociale et médicale. Il s'efforce de créer un système de sécurité sociale ».

II

La mission de l'Etat dans la protection et la concrétisation des droits de l'Homme et du Citoyen.

D'après la nouvelle Constitution, l'Etat a une double mission dans le domaine des droits de l'homme : il doit protéger les libertés individuelles et concrétiser les droits économiques et sociaux du citoyen.

Dans sa mission de protéger les libertés individuelles, l'Etat doit tout d'abord organiser cette protection. Dans l'accomplissement de cette première tâche, nous verrons qu'il va rencontrer de nombreuses difficultés.

1. L'organisation de la protection.

L'organisation de la protection des droits fondamentaux du citoyen en face de la puissance des Pouvoirs publics reste toujours un problème des plus épineux. Il y a différents procédés pour le résoudre et chaque pays choisit le sien d'après sa conception juridique et ses traditions politiques. Les principes d'organisation sont généralement définis dans la Constitution. La protection des droits du citoyen s'organise sur deux fronts : contre l'organe législatif d'abord, contre l'organe exécutif ensuite. Si le pouvoir législatif vote une loi en violation des droits que la Constitution a formellement reconnus aux citoyens, cette loi est inconstitutionnelle.

Le moyen de protection juridique classique est d'organiser un contrôle de la constitutionnalité des lois et confier cette tâche à une haute juridiction. C'est le procédé adopté par les Etats-Unis et par la République du Vietnam, avec l'organisation de la Cour Suprême. Ce procédé est logique mais il n'est pas le seul. Son efficacité dépend beaucoup plus des traditions politiques que des considérations juridiques. En Grande-Bretagne, on ignore ce procédé mais la liberté des citoyens n'en a nullement souffert. Dans ce pays le pouvoir législatif est souverain. Il est l'organe suprême de l'Etat. On n'organise pas la protection du citoyen contre le pouvoir législatif parce que le problème ne semble pas se poser. Dans la tradition britannique, comme le Parlement est une émanation du peuple, une loi votée par cet organe symbolise la volonté populaire. Par conséquent, il n'y a pas contradiction possible entre le peuple et l'organe qui vote les lois.

Après le Législatif vient l'Exécutif. Le pouvoir exécutif avec ses moyens de

coercition puissants, avec son privilège de l'exécution d'office, constitue une menace encore plus grande pour les droits du citoyen. Comment donc organiser leur protection ? Le procédé classique appliqué dans les démocraties libérales consiste à confier aux juges la mission de protéger le citoyen. L'organe compétent est soit la juridiction administrative, soit le juge civil ou pénal suivant le cas et selon la gravité des faits. C'est le système actuellement en vigueur au Vietnam libre. Il est semblable au système français dont il a hérité les principes. En Grande-Bretagne, l'organisation de la protection est un peu différente. L'organe protecteur est toujours le juge, mais il n'y a pas de juridiction administrative. L'Administration comparait devant le même juge, obéit aux mêmes lois et suit la même procédure qu'un simple particulier, lorsqu'elle porte atteinte aux droits du citoyen. Le fonctionnaire britannique, représentant la Couronne, n'a pas de privilège de juridiction. Il est responsable de ses actes dommageables comme un particulier. Le citoyen britannique a beaucoup de confiance en leurs juges qu'il respecte et considère comme une solide barrière en face de la puissance de l'Exécutif.

Dans les démocraties libérales, si la mission de protection du citoyen est confiée aux juges, c'est parce que, d'une part, l'organe judiciaire est réputé indépendant en vertu du principe de la séparation des pouvoirs. D'autre part, la procédure judiciaire surtout la procédure pénale avec son caractère minutieux et rigide, constitue une garantie précieuse pour la liberté individuelle. La valeur du système dépend évidemment de l'indépendance du corps judiciaire et de la droiture des juges.

2) Les difficultés dans la protection.

Les difficultés découlent de 3 sources : la contradiction entre certains droits protégés, la nécessité du maintien de l'ordre public, le pouvoir discrétionnaire de de l'exécutif.

La contradiction entre la liberté du travail et le droit de grève conduit à un dilemme : si on respecte la règle de la majorité dans une grève, on devrait sacrifier la liberté du travail des non-grévistes en état de minorité.

La nécessité d'assurer le maintien de l'ordre public et le respect du à l'Etat constitué la seconde source de difficultés.

L'Etat a besoin d'ordre et d'autorité pour gouverner. L'Etat sera menacé dans

son existence même si les personnes et les institutions qui l'incarnent ne sont pas protégées contre les atteintes de la part des individus ou des groupements. Pour assurer cette protection il faut limiter les libertés individuelles, réprimer les actes des particuliers préjudiciables à la sûreté nationale, au moral de l'armée ou à l'autorité du Gouvernement. Les restrictions apportées aux libertés publiques sont plus nombreuses et s'avèrent plus nécessaires en temps de guerre qu'en temps de paix. Dans la protection des libertés démocratiques le rôle de la police est à la fois important et délicat. Il consiste à concilier deux exigences : l'ordre public et la liberté individuelle. La liberté du citoyen doit être la règle. Les restrictions ne sont que des exceptions. Si on sacrifie totalement la liberté sous prétexte de maintenir l'ordre, la mesure est illégale. Toute mesure de police est justifiée par sa nécessité. En conséquence toute restriction non nécessaire est illégale. Néanmoins la notion de légalité et d'illégalité est ici toute relative. Elle découle des circonstances de fait beaucoup plus que des situations de droit. Pour prévenir les abus possibles de la police, les juges britanniques, en vertu du *Jude's Rule*, ne reconnaissent aucune valeur aux aveux faits par le prévenu ou l'accusé, qu'ils soient sincères ou non. Grâce à cette règle, la police n'utilise pas de violence envers le prévenu pour arracher ses aveux. S'inspirant sans doute du droit anglais, la nouvelle Constitution vietnamienne dispose dans son article 7 que "l'aveu arraché par la violence par la menace ou par contrainte ne peut servir de culpabilité à l'encontre de l'accusé".

Le pouvoir discrétionnaire de l'Exécutif est la troisième source de difficultés pour la protection des droits du citoyen. En effet, lorsque l'exécutif dispose de son pouvoir discrétionnaire le juge saisi n'exerce son contrôle que sur la forme de l'acte incriminé. Il vérifie si les formes légales ont été respectées par l'Administration, mais ne peut apprécier les raisons qui ont motivé la mesure attaquée. Ainsi un pouvoir discrétionnaire exercé légalement est en fait un pouvoir sans contrôle. Devant ce pouvoir redoutable de l'Exécutif, la nouvelle Constitution pose une limite : elle confie totalement au Législatif le soin d'apporter des restrictions nécessaires aux droits fondamentaux du citoyen. Son article 29 dispose ainsi : « toute limitation des droits fondamentaux du citoyen doit faire l'objet d'une loi ».

B. L'Etat dans sa mission de concrétiser les droits économiques et sociaux.

Examinons d'abord les procédés de concrétisation et verrons ensuite les difficultés qui surgissent lors de leur réalisation.

1) *Les procédés de concrétisation.*

En ce qui concerne les droits sociaux tels que le droit à la sécurité sociale, l'Etat peut choisir dans une gamme de procédés allant du simple régime d'assistance sociale et médicale au système perfectionné et plus complet de la sécurité sociale.

D'après la nouvelle Constitution, l'Etat a l'obligation d'organiser le régime de l'assistance sociale et médicale gratuite. Il s'efforce dans l'avenir de créer un système de sécurité sociale (art. 18). En ce qui concerne les droits économiques comme le droit de propriété privée, la Constitution de 1967 pose le principe d'une aide de l'Etat en vue de donner à chacun la possibilité de devenir propriétaire (art. 19). Ce principe a été appliqué par le Gouvernement dans la réforme agraire, dans la politique de logement, et tout récemment dans le régime de location-vente des véhicules aux conducteurs de voitures-taxi et de triporteurs.

En vue de la concrétisation des droits de l'homme, l'Etat vietnamien s'engage en outre à apporter son aide aux économiquement faibles (art. 20). Cette obligation de l'Etat trouve son exécution dans la législation agraire avec le nouveau statut du fermage consacrant les droits du fermier vis-à-vis du propriétaire terrien, dans la législation des loyers protégeant les locataires et aussi, dans le nouveau droit des salariés de participer à la gestion des entreprises (art. 22).

2) *Les difficultés rencontrées dans la réalisation des droits économiques et sociaux.*

Ces difficultés proviennent de 3 causes :

- a) l'insuffisance des ressources nationales ;
- b) l'énormité des besoins à satisfaire et des prestations à fournir ;
- c) l'état de sous-développement et l'état de guerre dans lesquels se trouve le Vietnam.

*

Pour conclure, on peut dire sans exagération que la Constitution vietnamienne de 1967 a suivi de près les trois tendances actuelles sur la signification, l'orientation et la conception des droits de l'homme. Elle a reconnu aux citoyens le droit d'exiger. L'Etat doit leur fournir des moyens matériels pour l'exécution de leurs droits fondamentaux, notamment les droits économiques et sociaux. Ces droits

cessent d'être des droits abstraits. Ceci concerne non seulement les droits sociaux mais également certain droit politique. En effet, dans les dernières élections générales, l'État a fourni des moyens matériels et financiers aux citoyens candidats pour organiser leur campagne électorale.

Cette tendance à la concrétisation des droits, qui dénote chez le citoyen son besoin de sécurité, lui est-elle entièrement profitable ? Un effet une telle tendance peut amener l'individu sous la dépendance étatique. Car psychologiquement et sociologiquement, celui qui reçoit se trouve plus ou moins dans un état de dépendance vis à vis de celui qui donne. La raison qui explique ce mouvement vers la concrétisation des droits économiques et sociaux est le besoin de sécurité sociale. Chez le peuple ce besoin est aujourd'hui aussi important que le besoin de liberté. La clef du problème consiste à concilier les deux exigences afin de donner aux citoyens suffisamment de liberté et suffisamment de bien-être sans sacrifier ni l'un ni l'autre. La liberté sans bien-être est abstraite, mais bien-être sans liberté est encore pire. Ce qui caractérise un régime politique libéral c'est que les gouvernements ne profitent pas de ce besoin de sécurité sociale des gouvernés pour les maintenir sous leur jong. La démocratie diffère du totalitarisme ou de la dictature en ce qu'elle ne procure pas au peuple le bien-être en échange de sa liberté.



VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN NĂM
THỨ XVI. SỐ 3 & 4 (THÁNG
11 & 12, 1967). IN 1.500
CUỐN TẠI NHÀ IN TƯƠNG-
LAI, 133 VÕ-TÁNH, SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN :
NGHỊ-ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952.

*Tòa-soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hóa Giáo-dục)
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 92.038
Chủ-nhiệm : Giám-đốc Nha Văn-Hóa
Chủ bút : Nguyễn-Ngọc
Tổng Thư-ký Tòa-soạn : Lê-Tất-Điều.*

*Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hóa
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.*

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 sô (tư nhân) 24§

1 sô (công sô) 48§

(ở xa, thêm tiền cước-phí)